VĂN HỌC

Xuân Quý Mùi 2003

VănHọc

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

Phát hành mỗi đầu tháng

❖

Ban Chủ biên: Mai Kim Ngọc, Thạch Hãn,
Châu văn Thọ, Nguyễn Mộng Giác

Chủ Nhiệm: Châu văn Thọ
Chủ bút: Nguyễn Mộng Giác
Tổng Thư Ký: Thạch Hãn

Đại diện Văn Học ở Âu châu:
Mrs. Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, 75013, Paris, FRANCE
Phone: (33) 1 45 83 19 12

❖

Đại diện Văn Học ở Úc châu
Mr. Nguyễn Khắc Phú, 14 Lester Road, Revesby
NSW 2212, AUSTRALIA
Phone: (02) 9785-0460
Email: phudieuanh@yahoo.com

❖

Đại diện Văn Học ở Houston, Texas
Mr. Ngu Yên, 2055 Westheimer # 130
Houston TX 77098
Phone: (713) 524-6262

❖

Đại diện Văn Học ở New Orleans, Louisiana
Nguyễn Khánh Hòa
2025 La Quinta Via, Harvey, LA 70058
Phone: (504) 368-4728

Thư từ, bài vở, tiền bạc, xin gửi về **Văn Học**
PO Box 1359 Garden Grove, CA 92842-1359 USA
E.Mail: tapchivanhoc@aol.com
Homepage trên Internet: nhanvan.com/vanhoc.htm
Phone: **(714) 894-8535**

Số đăng ký tại Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ: ISSN—0885—128X

Nguyen Thiep -

chúc mừng năm mới

Tạp chí Văn Học và tất cả văn hữu cộng tác trong số báo này kính chúc quý độc giả và văn hữu một năm Quý Mùi hoàn toàn như ý.

châu văn thọ • nguyễn mộng giác • mai kim ngọc • thạch hãn • võ thắng tiết • thụy khuê • nguyễn khắc phú • ngu yên • nguyễn khánh hòa • trần văn tích • tạ quốc tuấn • hà nguyên thạch • hoàng phố • tạ chí đại trường • đức phổ • nguyễn hưng quốc • triều hoa đại • nguyễn hoàng văn • thu tứ • xuyên trà • trúc chi • hoàng nga • nguyệt thư • quỳnh giao • hồ minh dũng • lâm chương • khánh hà • song thao • nguyễn bá trạc • lê minh hà • nguyễn thanh châu • phạm hải anh • hồ đình nghiêm • giang • ngô nguyên dũng • tràm cà mau • ngữ an • đỗ tử hậu • thế quân • thụy vũ • nhà xuất bản văn mới •

Văn Học Tết Quý Mùi

số 201&202 ● tháng 1&2 .2003

VĂN HỌC	1	lời chúc mừng năm mới
VĂN HỌC	2	mục lục số tết
TRẦN VĂN TÍCH	4	mùa xuân trong các bài thơ hán nôm
TẠ QUỐC TUẤN	23	những bài thơ nguyên tiêu trung hoa
HÀ NGUYÊN THẠCH	43	*ngẫu hứng xuân*
HOÀNG PHỐ	44	*chiều ba mươi trong sở thú với bạc má. guilty*
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG	46	các trung tâm quyền lực trong lịch sử việt
ĐỨC PHỔ	75	*rượu nghinh xuân*
NGUYỄN HƯNG QUỐC	76	đọc võ đình
TRIỀU HOA ĐẠI	86	*về lại phố xưa*
NGUYỄN HOÀNG VĂN	88	mì quảng không biết cãi?
THU TỨ	96	*bánh tét*
XUYÊN TRÀ	97	*nẻo nào*
TRÚC CHI	98	nụ đào trong sương
HOÀNG NGA	106	mùa xuân phía trước
NGUYỆT THƯ	114	*mùa xuân đang chờ*

QUỲNH GIAO	116	bốn mùa thay lá
HỒ MINH DŨNG	127	*nằm mơ về thăm núi*
LÂM CHƯƠNG	128	những đoản văn rời
KHÁNH HÀ	137	*xuân vẫn còn*
SONG THAO	138	canh cánh bên lòng
NGUYỄN BÁ TRẠC	146	*bến xuân xanh*
LÊ MINH HÀ	147	chàng
NGUYỄN THANH CHÂU	152	*như cơn mưa đầu mùa* *nụ hồng. đêm nguyệt tận* *trà mật một mùa đời*
PHẠM HẢI ANH	154	phúc
HỒ ĐÌNH NGHIÊM	161	sử xanh
GIANG	168	*dọn nhà*
NGÔ NGUYÊN DŨNG	169	chuyện trong rừng trầm thủy
TRÀM CÀ MAU	182	xó địa đàng
NGỮ AN	193	*lỡ hẹn mùa xuân*
ĐỖ TỬ HẬU	194	hương tết xưa còn vương
THẾ QUÂN	199	tin văn
KAWABATA	220	đẹp và buồn
MAI KIM NGỌC DỊCH		(truyện dịch đăng nhiều kỳ)
VĂN HỌC	251	hộp thư

Mùa xuân trong các bài từ hán nôm

Trần Văn Tích

Từ là thể thơ Trung hoa bắt nguồn từ dân gian, xuất hiện vào thời Đường-Ngũ đại và rất phát triển dưới triều Tống. *Từ* nguyên là những bài hát phổ nhạc do ca kỹ, nhạc công sống bằng nghề đàn hát lấy ở bài hát của quần chúng hoặc bài thơ của văn nhân. Để phối hợp với tiết tấu của âm nhạc, nghệ nhân cải biên hoặc sáng tác một số lời, một số câu, dài ngắn xen kẽ. Dần dà từ có giá trị nghệ thuật độc lập so với thi, có cách luật cố định của riêng mình. Vì từ có câu dài câu ngắn nên còn được gọi là trường đoản cú thi. Câu ngắn có thể ba hay bốn chữ, câu dài có thể chín hay mười chữ, có khi hơn. Vần có thể là vần bằng, có thể là vần trắc hoặc bằng trắc xen kẽ. Nhịp có thể lẻ trước chẵn sau hay ngược lại. Từ có nhiều điệu, ở thời Tống có khoảng tám trăm bảy mươi điệu từ với nhiều biến thể. Nhạc thức của các bài từ gọi là *từ phổ* và công việc đặt lời ca cho từ phổ được gọi là *điền từ*. Thoạt tiên, tên của mỗi điệu từ vốn có ý nghĩa và chính là đầu đề của bài thơ, ví dụ *Lãng đào sa* vịnh cát, *Dương liễu chi* vịnh liễu, *Đạp ca từ* tả cảnh vừa đánh nhịp vừa ca v.v.. Nhưng rồi dần dà, tên gọi không còn mang ý nghĩa nữa mà trở thành tên một điệu hát. Còn phần từ phổ cũng thất truyền hầu hết, chỉ còn lại một vài điệu, đúng như Lê Quí Đôn nhận xét trong *Kiến văn tiểu lục* : "Tôi thiết nghĩ đó là nhạc triều Trần, hiện nay cũng không có nhạc này." Sau đây là phần nhạc và lời của bài từ điệu *Ức vương tôn*, do Đào Tấn sáng tác. Phần lời trích từ *Thơ và từ Đào Tấn*, phần nhạc rút từ Alan Ayling and Duncan Mackintosh, *A Collection of Chinese Lyrics*, Routledge and Kegan Paul, London, 1965, p. 220, nguyên dành cho bài *Ức vương tôn (Thê thê phương thảo ức vương tôn)* của Tần Quan, từ gia nổi tiếng đời Tống :

Ức Vương tôn

Đào Tấn

Thượng dương cung lý đoạn

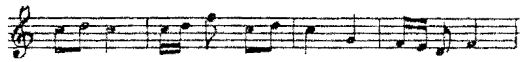

trường thì. Xuân bán như thu ý chuyển mê.

Độc toạ sa song thích tú trì. Lệ triêm

y. Bất kiến nhân qui, kiến yến qui.

Trong văn học Việt nam, một số nhà văn cổ điển đã dựa vào những điệu từ quen thuộc của Trung hoa để sáng tác từ bằng chữ hán chữ nôm. Bài từ sớm nhất còn truyền được đến ngày nay là bài *Vương lang qui* do thiền sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu viết bằng chữ hán năm 987. Bài từ cuối cùng là của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, đó là bài *Tống biệt* viết theo điệu *Hoa phong lạc* năm 1917. Giữa hai thời điểm đó, thỉnh thoảng cũng có tác gia vận dụng thể từ. Về phái nữ có Liễu Hạnh tiên chúa với các bài theo điệu *Bộ bộ thiềm, Xuân quang hảo, Cách phố liên, Nhất tiễn mai*; Ngô Chi Lan với bốn bài *Xuân từ, Hạ từ, Thu từ, Đông từ* mô tả bốn mùa; Trương Quỳnh Thư với hai điệu *Tây giang nguyệt* và *Nhất tiễn mai*; Hồ Xuân Hương với các điệu *Xuân đình lan, Nguyệt dạ ca* và vài điệu khác; Mai Am công chúa với điệu *Như mộng lệnh* (?). Phía nam giới có thể kể chúa Trịnh Cương với điệu *Kiều dương cách*; Phan Huy Ích với các điệu *Mãn đình phương, Pháp gia dẫn, Thiên thu tuế*; Ngô Thì Sĩ với điệu *Tô mộ già*; Tùng Thiện Vương với điệu *Trúc chi từ*; Tương An quận vương, theo *Đại Nam chính biên liệt truyện*, "hữu thi danh, vưu trường ư quốc âm, sáng vi điền từ" (nổi tiếng về thơ, rất sở trường về quốc âm, sáng tác điền từ); Đào Tấn với hơn cả chục điệu: *Mãn giang*

hồng, Bồ tát man, Nhất lạc sách, Ngư phủ từ, Lâm giang tiên, Trường tương tư, Giá cô thiên, Ức vương tôn, Ức Giang nam, Hậu đình hoa, Ỷ la hương, Ngu mỹ nhân, Tiểu trùng sơn, Như mộng lệnh, Điệp luyến hoa, Chuyển ứng khúc, Bốc toán tử v.v.. Thi hào Nguyễn Du cũng có ít nhất một bài theo điệu *Hành lạc từ* và mười lăm bài theo điệu *Trúc chi từ* (mà tác giả *Truyện Kiều* gọi là *Trúc chi ca*). Ngoài ra, một tác gia sùng thượng *Truyện Kiều* là Tương Giang Mai Cát cũng sáng tác một bài từ theo điệu *Lâm giang tiên*.[1]

Đội ngũ từ gia Việt nam tương đối không đông vì nhà nho vốn mực thước, nghiêm cẩn nên chỉ thích thơ Đường đoan trang đứng đắn; trong khi từ, qua ngòi bút lông, chủ yếu nhằm hé mở trước người đọc cái tôi suy tưởng và trữ tình. Ngoài ra, một vài nhân vật hư cấu trong các truyện nôm phóng tác theo hán văn như Thúy Kiều hay Tô Hữu Bạch cũng có sáng tác từ. Khi mơ màng gặp gỡ Đạm Tiên, khi *tay tiên một vầy đủ mười khúc ngâm* thì mười khúc ngâm đó cô Kiều đã viết theo mười điệu từ là *Tích đa tài, Lân bạc mệnh, Bi kỳ lộ, Ức cố nhân, Niệm nô kiều, Ai thanh xuân, Ta kiển ngộ, Khổ linh lạc, Mộng cố viên, Khốc tương tư*. Điệu *Niệm nô kiều* chẳng hạn là một thể từ có một trăm chữ, dùng vần trắc, từng được Tô Đông Pha, từ gia bậc nhất đời Tống, vận dụng để viết nên một bài với giọng hoài cổ bi hùng bất hủ :

Đại giang đông khứ,
Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật.
Cố lũy tây biên,
Nhân đạo thị Tam quốc Chu lang Xích bích (...)
[(Sông dài đổ về đông,
Sóng cuốn hết các nhân vật phong lưu thiên cổ.
Lũy cũ nơi biên giới phía tây,
Người bảo là Xích bích thời Chu Du Tam quốc (...)]

Biên soạn *Kim Vân Kiều tân truyện*, Phạm Quí Thích cũng để cho Thúy Kiều sáng tác rất nhiều bài từ. Còn Tô Hữu Bạch, nhân vật nam chính trong *Ngọc Kiều Lê* của Lý Văn Phức, từng làm một lúc chín bài từ *vịnh Hồng lê* :

Hồng lê say vẻ hoa xuân,
Khúc từ mong chế mấy vần thưởng hoa.

Bài viết này sẽ gồm hai phần chính. Phần thứ nhất phân tích một số bài từ bằng chữ nôm chữ hán của các từ gia nam nữ Việt nam đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến mùa xuân, trong khuôn khổ đóng góp với *Văn Học* số xuân. Rồi nhân dịp này, có phần thứ hai nhằm xem xét cung cách thư tịch chữ quốc ngữ hiện đại trình bày các bài từ nguyên sáng tác

bằng chữ nôm chữ hán.

*

Liễu Hạnh tiên chúa là một nhân vật huyền thoại tương truyền sống vào thời vua Lê Anh Tông, nhan sắc xinh đẹp, vừa thông minh vừa thạo âm nhạc, thường làm ra ca từ bốn mùa lựa vào khúc đàn để giải trí. Bài từ về mùa xuân của bà theo điệu *Xuân quang hảo* :

Xuân tự họa, ái khi vi, ái nhật trì.
Đào hoa hàm tiếu liễu như my, điệp loan phi.
Tùng lý hoàng oanh hiểu,
Hoan lương đầu tử yến nam ni.
Hiệu đăng xuân khuê bất tự trì,
Chuyết tân kỳ.
(Xuân như vẽ, trời sáng dịu, yêu ngày dài.
Hoa đào ngậm cười, mày liễu đua tươi, bươm bướm bay.
Oanh mỉa mai trong bụi cây,
Yến líu lo trên xa nhà.
Tình xuân lai láng, người buồng khuê không cầm lòng được,
Viết ra bài mới)

Bài từ vẽ ra cảnh mùa xuân với bầu trời tươi sáng, với ngày bắt đầu dài hơn so với mùa đông, với hoa đào, tơ liễu, bướm bay, chim oanh chim yến; tất cả tạo thành một bức tranh rộn rã xinh đẹp; đọc lên có vần điệu trôi chảy nhẹ nhàng, tiết tấu vui tươi, khiến người thưởng ngoạn có cảm giác tác giả là một nữ thi nhân sống đời sống lạc quan khoáng đạt. Bài từ tả cảnh trước để dẫn đến hai dòng cuối ngụ tình. Mùa xuân vốn là mùa đẹp nhất trong năm nên xưa nay con người thưởng xuân thường khắc khoải lo lắng xuân sẽ mau qua, hoa sẽ tàn úa vì nắng hè gay gắt, cánh hoa sẽ theo gió sớm tan tác. Nhưng bài từ của tiên chúa không mang nỗi niềm bi luỵ tiếc nuối đó. Phan Kế Bính dịch thơ như sau :

Cảnh như vẽ, khéo ai bày?
Hoa đào mỉm miệng liễu giương mày.
Bướm nhởn nhơ bay, oanh vàng líu lo trong bụi,
én đỏ ríu rít trên cây.
Buồng xuân dìu dặt mối tình ngây,
Để thơ này!

Bản dịch không tôn trọng cấu trúc bố trí của nguyên điệu.

Trong bài từ theo điệu *Tây giang nguyệt,* Trương Quỳnh Thư trình bày một cách đông đặc và dồn dập những ý tưởng và hình tượng quen thuộc như oanh yến, cỏ hoa, gió xuân, phấn bướm, hoa mai. Toàn bài từ toát lên một quá trình động thái liên tục:

Oanh yến véo von gọi khách,
Cỏ hoa hớn hở mừng ai.
Gió xuân hây hẩy giục đưa người,
Dễ khiến lòng tơ bối rối.
Thấp thoáng thoi oanh dệt liễu,
Thung thăng phấn bướm dồi mai.
Vũ lăng xa diễn biết bao vời,
Khôn hỏi Đào nguyên đâu tá.

Hình ảnh dồi dào: màu sắc, âm thanh, hương thơm, làn gió. Hình tượng lộng lẫy : chim oanh bay lượn trên những cành liễu rủ như những con thoi, đàn bướm chập chờn nơi những cành mai tựa hồ dồi phấn. Ba câu đầu tiên tạo khung không gian và khung thời gian tâm lý cho nỗi lòng thiếu phụ, được ký thác vào câu thứ tư. Hai câu năm và sáu chuyển trở lại miêu tả cảnh vật bên ngoài nhưng trên thực tế là để chuẩn bị trình bày tâm trạng chủ thể sáng tác ở hai câu cuối. Cả hai phần, mỗi phần bốn câu, cùng bám chặt vào nội dung, tạo liên hệ mạch lạc giữa hai tứ thơ. Hai câu chót lấy hai địa danh xa xôi cách trở để hình dung nỗi buồn phân ly, mênh mang mà sầu lắng. Tám câu thơ, về mặt kết cấu, liên tục một cách hoàn chỉnh từ đầu đến cuối, chẳng những chú trọng ghi nhận cảm thụ thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác do ngoại giới tác động gây nên mà còn chủ động phác hoạ nội tâm nhân vật. Cả tình hình tịnh thái của vật thể lẫn quá trình động thái của chúng cùng góp sức để cho nội dung trữ tình càng thêm phong phú, sức lực biểu hiện càng mạnh mẽ hơn. Đây còn là một trong những bài từ hiếm hoi sáng tác bằng quốc âm. Ngôn ngữ sử dụng giản dị, tuy có dùng điển ở hai câu cuối nhưng là điển tích quen thuộc liên quan đến người đánh cá ở Vũ lăng lạc lối đến Đào nguyên. Qua bài từ, chúng ta có dịp hít thở bầu khí quyển ngôn ngữ học dân tộc xa cũ, với lối bố trí từ vựng, lối vận dụng từ ngữ một thời đã qua từ khá lâu rồi. Chữ *diễn* ở câu thứ bảy chẳng hạn có nghĩa cũng như chữ *xa*.

Từ thế giới u minh linh hiển, Ngô Chi Lan gửi cho chúng ta một bản thông điệp thi ca gồm bốn bài từ vịnh bốn mùa, được Nguyễn Dữ ghi lại trong *Truyền kỳ mạn lục*. Bài từ về mùa xuân mang đầu đề *Xuân từ* :

Sơ tình huân nhân thiên tự túy,
Diệm dương lâu đài phù hoãn khí.
Cách liêm liễu nhứ độ oanh thoa,
Nhiễu hạm hoa tu xuyên điệp thí.
Giai tiền hồng tuyến nhật thiêm trường,
Phấn hãn vi vi thấm lục thường.

Tiểu tử bất tri xuân tứ khổ,
Khuynh thân hàm tiếu quá nha sàng.

Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch thơ :

Hun người nắng mới như say,
Lâu đài ấm áp nhuốm đầy dương quang.
Cách rèm liễu biếc oanh vàng,
Quanh hiên cái bướm mơ màng bên hoa.
Trước thềm ánh nhật dài ra,
Mồ hôi đâm dấp xiêm là đượm xanh.
Sầu xuân nặng trĩu bên mình,
Ngây thơ gã nhỏ lanh-chanh cợt cười.

Nguyên tắc theo thể thơ thất ngôn bát cú, hiệp vận trắc bằng xen kẽ. Bản dịch không tôn trọng hình thức nguyên điệu mà chuyển sang thể thơ lục bát quen thuộc. Chúng ta gặp lại một số hình tượng văn học ước lệ về mùa xuân: cây liễu, chim oanh, hoa xuân, cánh bướm. Thời tiết sang xuân bắt đầu ấm, ngày cũng dài ra. Cảnh vật bên ngoài tuy là cảnh xuân nhưng ngay từ câu đầu đã hàm chứa tính chất thù nghịch : trời tạnh ráo nhưng oi bức, hun đốt người (*huân nhân*). Kết quả áo xiêm dâm dấp mồ hôi, khó chịu. Chung qui chỉ vì lòng xuân buồn bã (*xuân tứ khổ*), càng buồn bã hơn vì đứa con nhỏ ngây thơ cứ đùa bỡn vui cười giống như tạo vật bàng quan cừu thị.

Trong tình hình thư tịch quốc ngữ hiện đại, Đào Tấn giữ ngôi vị đàn chủ trên từ đàn Việt nam. Chỉ riêng trong cuốn *Thơ và từ Đào Tấn*, chúng ta đã được đọc hai mươi bốn bài từ, trong số có một số bài trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến mùa xuân, chẳng hạn các bài theo điệu *Nhất lạc sách, Ức vương tôn, Bồ tát man, Như mộng lệnh* (2 bài), *Điệp luyến hoa, Chuyển ứng khúc* cùng hai bài không ghi điệu từ mà chỉ có nhan đề *Lưu xuân* và *Tống xuân*. Viết trực tiếp về mùa xuân, Đào Tấn gửi cho chúng ta những cảnh xuân, tình xuân, tứ xuân, ý xuân đa dạng và nhiều màu. Ngoài ra để nhắc gián tiếp đến mùa xuân, Đào Tấn thường đan cử hoa mai, có lẽ do yêu chuộng loài hoa này.[2] Những bài tự phác hoa cảnh xuân thường dùng thủ thuật miêu tả mông lung nhưng nội dung lại hàm chứa phương thức cách điệu nỗi niềm buồn bã. Văn phong thường không cho thấy dấu vết gọt giũa nào, kết cấu bố trí thường gọn ghẽ chặt chẽ, và ý tình thì, như đã nói, thường u sầu diệu vợi. Nhưng đọc từ Đào Tấn, thấy dường như đây không hẳn là những nét chủ đạo trong nghệ thuật điền từ. Phong cách nghệ thuật nổi bật của đệ nhất từ gia Việt nam có vẻ nhằm tạo cho người đọc một cảm giác mạnh về tiết tấu âm nhạc cũng như về vận luật văn chương. Đọc hai bài theo điệu

Như mộng lệnh càng thấy rõ điều này :

Bài 1	Bài 2
Sáp biến môn tiền dương liễu,	*Xuân dạ tiểu lầu hàn trọng,*
Hựu thị thanh minh thời hậu.	*Hoa sáp đảm bình hương đống.*
Tuế nguyệt bất nhiêu nhân,	*Chúc lệ quán hồng châu,*
Mấn ánh tinh tinh trì phủ?	*Thấu nhập nguyệt ngân song phóng.*
Trì phủ?	*Như mộng,*
Trì phủ?	*Như mộng,*
Thả tận nhất bôi xuân tửu.	*Hà xứ hiểu chung xuy tống.*
(Dương liễu cắm đầy trước cửa,	(Gác nhỏ đêm xuân lạnh buốt,
Lại sau tiết thanh minh.	Hoa bình hương đông cứng ngắt.
Thời gian chẳng buông thả	Ngọn nến rơi chuỗi lệ hồng,
con người,	Vệt trăng khuya xuyên khe cửa sổ
Tóc đã điểm sương rồi biết chưa?	Như chiêm bao,
Biết chưa?	Như chiêm bao,
Biết chưa?	Chuông sớm nơi nào vẳng lại.)
Thôi hãy cạn đi chén rượu xuân.)	

Ngôn ngữ xinh đẹp, màu sắc đậm đà, ý tưởng và hình tượng tế nhị diễm kiều, kiến trúc gấn bó vững vàng; còn đề tài và nội dung xuân thì vừa sở trường về mặt khắc hoạ phong cảnh trữ tình bên ngoài vừa lão luyện về đường thác ngụ biểu hiện tâm lý bên trong.

Bài theo điệu *Nhất lạc sách* mở đầu bằng cách so sánh lông mày mỹ nhân với núi non mùa xuân. Một cách mở đầu đột ngột, bất ngờ, đi thẳng vào hai đối tượng so sánh. Đối chiếu hai vật thể có những dấu hiệu tương đồng về hình dạng (nét cong, dáng lượn), về màu sắc (mày xanh, núi biếc) và – tại sao không? – cả thành phần cấu tạo nữa (mày là một cụm lông, núi do cây chụm lại); tác giả tài tình làm nổi bật đặc điểm, thuộc tính của hiện tượng được tỷ giảo (lông mày) với hiện tượng để tỷ giảo (núi xuân). Câu thơ kết hợp cả tạo hình ngoại cảnh lẫn biểu hiện tâm lý. Ấn tượng thẩm mỹ do đó càng thêm phong phú. Nhưng nếu núi không động thì mày lại nhăn nhíu: *trường trứu* (mày cau liên tục). Rồi nước mắt lưng tròng nơi con ngươi và con người, làm ướt cành hoa của ngoại giới và ngoại cuộc. Nhưng rồi thiên nhân hợp nhất : hoa thì héo, người thì gầy. Mày nhăn là đỉnh điểm từ phẩm, người gầy kết thúc từ phẩm. Xung đột nội tâm đạt tình trạng cuối cùng, nhưng mâu thuẫn

giữa cảnh trời và lòng người thì vẫn căng thẳng, chưa xóa bỏ được :

Điệu *Nhất lạc sách* :
My cộng xuân sơn tranh tú,
Khả liên trường trứu.
Mạc tương thanh lệ thấp hoa chi,
Khủng hoạ dã như nhân sấu.
Dịch nghĩa :
Lông mày cùng núi xuân tranh vẻ đẹp,
Thương thay, mày cau mãi.
Chớ để giọt nước mắt trong làm ướt cành hoa
E rằng hoa cũng gầy héo như người.,

Bài *Lưu xuân* đếm bước đi của thời gian nghệ thuật qua sử dụng thước đo lịch học và mô tả hiện tượng lặp lại đều đặn của mùa xuân, từ đó tạo nên nhịp điệu trong từ phẩm :

Lưu xuân bất trú do xuân khứ,
Xuân quy tất cảnh quy hà xứ.
Minh tuế tảo ta lai,
Yên hoa đãi tiễn tài.
Tuyết tiêu xuân hựu đáo,
Xuân đáo nhân thiên lão.
Thiết mạc oán đông phong,
Đông phong chính oán nùng.
(Giữ xuân không ở đành để xuân đi,
Xuân đi rốt cuộc đi về đâu.
Năm tới xuân nhớ đến sớm hơn,
Khách phấn son vẫn đợi xuân về mà trang điểm.
Tuyết tan xuân lại đến,
Nhưng xuân đến thì người đã già.
Thôi chớ trách gió đông,
Gió đông đang giận ta đấy.)

Toàn bài có bốn mươi bốn chữ thì đã có đến năm chữ xuân trong năm tập hợp định ngữ : *lưu xuân, xuân khứ, xuân quy, xuân đáo, xuân hựu đáo.* Đào Tấn thể hiện sự tự cảm thấy của người thơ trong thế giới qua thời gian và không gian nghệ thuật. Thời gian nghệ thuật trong bài từ được xây dựng trên dòng tâm trạng và ý thức, nó trôi chảy xuôi theo cách diễn biến sinh hoạt và sinh lý. Tác giả trình bày cho chúng ta phương thức tồn tại của con người trong vũ trụ. Mỗi lần xuân trở về thì người lại già thêm nhưng người vẫn mong xuân và còn mong xuân trở về sớm hơn. Không có sự mâu thuẫn trong lý luận như mới thoạt đọc,

trái lại không gian nghệ thuật của bài từ tựa như mang tính cản trở nhằm mô hình hoá kiểu người nhà thơ. Không gian vật thể là cảnh xuân tồn tại song song cùng không gian tâm tưởng. Câu chót từ điểm đừng trách cứ gió xuân (*đông phong* là gió xuân) mở ra một ý tưởng đối nghịch bất ngờ là gió xuân đang oán thán con người. Nhưng tại sao gió xuân lại giận ta? Câu kết bài từ lơ lửng, bài toán dường như không có đáp số, phương trình có vẻ vô nghiệm. Điệu từ cật vấn trí tuệ người đọc. Cả bài từ thực ra không dựa cảnh bên ngoài để tạo không khí mà chỉ lấy tâm trạng bản thân tác giả để quan sát lẽ tuần hoàn của vũ trụ, liên tưởng đến khí tượng tuyết tan gió thoảng, tất cả bao bọc trong nỗi niềm than tiếc thời gian trôi qua của từ gia. Ý tưởng và hình tượng trong bài từ được thi nhân dùng chữ *xuân* và chữ *đông* (phương đông, vì phương đông ứng với mùa xuân, theo học thuyết ngũ hành) để quán xuyến từ đầu đến cuối, tạo nên một hoạ phẩm hoàn chỉnh và hài hoà.

*

Bài *Vương lang qui* của Đại sư Khuông Việt được ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thiền uyển tập anh*. Sau này Phan Huy Chú chép lại trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Bang giao chí*.[3] Đầu đề *Vương lang qui* chỉ chép ở *Thiền uyển tập anh*, *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép.[4] Tuy nhiên sử gia Ngô Sĩ Liên cho biết rằng đó là một bài hát, trong khi nhóm biên soạn *Thơ văn Lý Trần* thì chú thích : "*Vương lang qui* có thể chỉ là tên khúc ca, chứ không hẳn là đầu đề."[5] Riêng Ngô Tất Tố trong *Văn học đời Lý* lại gọi là "bài hát 'Đưa Ngọc-lang về nước'"[6] Có thể nhà biên khảo đã lẫn chữ *vương* với chữ *ngọc* vì hai chữ chỉ khác nhau một dấu chấm nhỏ. Cả hai điệu *Vương lang qui* và *Ngọc lang qui* đều không được ghi trong các tài liệu Trung văn về từ học cũng như trong hai bộ sách tham khảo bách khoa *Hán ngữ đại từ điển* và *Trung văn đại từ điển*. Trong khi đó thì Hán tộc có một điệu từ rất quen thuộc là *Nguyễn lang qui*. Sau đây là khúc ca được xem là theo điệu *Vương lang qui* ghi chép trong *Thơ văn Lý Trần*, có kèm theo chữ hán lối giản thể :

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Dao vọng thần tiên phục đế hương.
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết,
Đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang;
Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

Bản trình bày trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong *Lịch triều hiến chương loại chí* bằng chữ quốc ngữ cũng giống y như vậy, cũng có bốn mươi chín chữ; chỉ có chữ cuối ở câu sáu được phiên âm là *thương* thay vì *trường*. Nếu theo *Khang Hy từ điển* thì phiên *thương* là đúng, vì từ điển này ghi : "Đường vận : thức dương thiết. Chính vận : thi dương thiết tinh âm *thương*."

Nhưng đáng chú ý hơn là bản chép trong *Văn học đời Lý* của Ngô Tất Tố, có kèm theo chữ khối vuông lối phồn thể. Bản này ghi câu thứ hai chỉ có năm chữ : *Thần tiên phục đế hương*. Ngô Tất Tố vốn thiết tha với việc bảo tồn di sản văn học dân tộc và là người cẩn trọng. Bài từ do ông chép lại hẳn phải có sở cứ. Như vậy cấu trúc của bài từ, theo bản chép Ngô Tất Tố là 7-5-7-5-3-3-5-7-5, lấy vần bằng và toàn bài có bốn mươi bảy chữ. Đó chính là bố cục, áp vận và số chữ của điệu *Nguyễn lang qui*, chẳng hạn trong các bài có câu đầu *Tương thiên phong vũ phá hàn sơ* của Tần Quan[7] hoặc có câu đầu *Đông phong thành trận tống xuân qui* của Tống Viện[8]. Điệu này còn có tên khác là *Túy Đào nguyên, Bích đào xuân*. Vào đời Lý, qua mối giao lưu văn học giữa Việt nam và Trung hoa, chỉ có những điệu từ quen thuộc mới có cơ may truyền sang nước ta. Đại sư Khuông Việt không thể vận dụng một điệu từ mà bộ *Toàn Tống từ* năm quyển đồ sộ[9] không hề ghi! Trái lại điệu *Nguyễn lang qui* rất phổ biến : cuốn *Tống từ tam bách thủ tiên chú* chỉ chọn ba trăm bài từ mà đã có đến ba bài theo điệu *Nguyễn lang qui*, một bài của Tần Quan và hai bài của Án Kỷ Đạo. Vả lại từ bố cục đến áp vận lẫn số chữ, khúc ca theo văn bản Ngô Tất Tố đáp ứng hoàn toàn với điệu *Nguyễn lang qui* ghi trong *Từ luật* của Vạn Thụ, nhà lý luận văn học nổi tiếng đời Thanh.[10] Còn các điệu từ có bốn mươi chín chữ là các điệu *Yến qui lương, Túy hương xuân, Ứng thiên trường* hoặc là một biến thể của điệu *Chú đường xuân*, cũng vẫn theo *Từ luật*.

Tóm lại, để phục chế thể loại và diện mạo nguyên thủy của tác phẩm vận văn mà Đại sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu sáng tác khi tống tiễn sứ giả Lý Giác, chúng tôi nghĩ có thể đề xuất những ý kiến như sau:

- đó là một bài từ, không phải khúc ca hay bài ca;
- bài từ đó được viết theo điệu *Nguyễn lang qui*, không phải theo điệu *Vương lang qui*;
- toàn bài chỉ có bốn mươi bảy chữ, không phải bốn mươi chín chữ;
- nó phải được trình bày như sau, để đúng với kiến trúc và cú pháp theo từ luật :

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.

Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Tình thảm thiết,
Đối ly thương.
Phan luyến sứ tình lang.
Nguyện tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

Một bài từ khác cũng gây nhiều thắc mắc: bài từ chữ hán do Nguyễn Lộc phiên âm và ghi là theo *Giang nam điệu* và xem là của Hồ Xuân Hương, với đầu đề *Thuật ý kiêm trình hữu nhân Mai Sơn Phủ.*[11] Bài này lại được Hoàng Xuân Hãn chép lại khi viết về tình sử Hồ Xuân Hương.[12] Đây là một bài từ kỳ lạ vì :

- nó quá dài : hai trăm bốn mươi chín chữ. Theo *Từ luật*, điệu từ dài nhất, điệu *Oanh đề tự*, chỉ có hai trăm bốn mươi chữ, và gồm bốn điệp;
- không có điệu từ nào mang tên *Giang nam điệu*, mà chỉ có các điệu *Ức Giang nam, Vọng Giang nam, Mộng Giang nam* v.v..hay *Giang nam xuân, Giang nam hảo, Giang nam liễu* v.v..; [13]
- kết cấu bài từ rất phức tạp.

Thuật ý kiêm trình hữu nhân Mai Sơn Phủ
(Nói rõ ý mình gửi bạn Mai Sơn Phủ)
Hoa phiêu phiêu,
Mộc tiêu tiêu,
Ngã mộng hương tình các tịch liêu,
Khả cảm thị xuân tiêu.
Lộc ao ao,
Nhạn ngao ngao,
Hoan hảo tương kỳ tài nhất triêu,
Bất tận ngã tâm miêu.
Giang bát bát,
Thủy hoạt hoạt,
Ngã tư quân hoài tương khế khoát,
Lệ ngân chiêm hạ sát.
Thi tiêu tiêu,
Tâm thiết thiết,
Nồng đạm thốn tình tư lưỡng đạt,
Dạ ưng quân bút phát.
Phong ngang ngang,
Nguyệt mang mang,

Phong nguyệt không linh khách đoạn tràng,
Hà xứ thị Đằng vương.
Vân thương thương,
Thủy ương ương,
Vân thủy na kham vọng nhất trường,
Nhất trường dao vọng xúc hoài mang.
Nhật kỳ kỳ,
Dạ trì trì,
Nhật dạ thiên hoài lữ tứ bi,
Tứ bi ưng mạc ngộ giai kỳ.
Phong phi phi,
Vũ phi phi,
Phong vũ tần thôi thái bút huy,
Bút huy đô thị thi tình nhi.
Quân hữu tâm,
Ngã hữu tâm,
Mộng hồn tương luyến liễu hoa âm.
Thi đồng ngâm,
Nguyệt đồng châm,
Nhất tự sầu phân duệ,
Hà nhân noãn bán khâm.
Mạc đàn ly khúc oán trì âm,
Trực tu trí thử dao cầm,
Ứng bất hận ngâm thán cổ câm (kim).
Quân hà kỳ,
Ngã hà kỳ,
Lữ đình lai đắc lưỡng thê trì.
Mính tần phi,
Bút tần huy,
Nhất trường đô bút thiệt,
Hà xứ thị tình nhi?
Hảo bằng tâm thượng khách tương tri,
Dã ưng giao thác thử duyên đề,
Phương tâm thệ bất phụ giai kỳ.
(Giang nam điệu)

Hoa phất phơ,
Cây xào xạc,
Mộng tình quê của ta sao vắng vẻ,

Cảm khái biết bao đêm xuân này
Hươu ngơ ngác
Nhạn bơ thờ,
Gặp gỡ vui vầy trong một sáng,
Làm sao nói hết nỗi lòng.
Sông băng băng,
Nước dập dềnh,
Ý ta lòng chàng sao mà hoà hợp,
Ngấn lệ đầm đìa trên áo vải.
Thơ đắm say,
Lòng mê mẩn,
Tấc lòng nồng đượm chàng đã rõ,
Mượn bút chàng hãy ngỏ giùm ta.
Gió vi vu,
Trăng mênh mông,
Gió trăng khiến lòng người đứt ruột,
Đâu nơi nào là gác Đằng vương.
Mây xanh xanh,
Nước long lanh,
Sao cứ nhìn một vùng mây nước ấy,
Nhìn hoài một chỗ, lòng trống trải.
Ngày đằng đẵng,
Đêm lê thê,
Ngày đêm buồn cho người xa vắng,
Lòng buồn nhưng chớ nhỡ kỳ hò hẹn.
Gió hiu hiu,
Mưa lất phất,
Mưa gió càng thôi thúc ngòi bút viết
Nhưng viết rồi lại cũng viết về chàng.,
Chàng có lòng,
Ta có lòng,
Hồn mộng quyến luyến dưới bóng liễu.
Thơ cùng ngâm,
Trăng cùng thưởng
Từ lúc buồn chia tay chàng,
Ai là người chỉ ấm nửa chăn.
Chớ gảy đàn ly biệt oán tri âm,
Hãy cất đàn đi,
Đừng buồn hận và than cho nỗi xưa nay.

Chàng đâu hẹn,
Ta đâu hẹn,
Mà lữ đình hai ta cùng nấn ná.
Trà từng pha,
Bút từng viết,
Chỗ nào cũng bút mực ngâm nga,
Nhưng người tình ở nơi nao?
Tốt nhất là hiểu nhau bằng tấm lòng,
Và trao nhau mối duyên này,
Tấm lòng thơm thề không phụ kỳ hò hẹn.
(Điệu Giang nam)

Hoàng Xuân Hãn cho rằng Nguyễn Lộc phiên âm *Thi tiêu tiêu* thì lẽ ra phải là *Thi tiết tiết* vì "theo điệu Giang Nam, phải hợp vần với ba vế kia". Chẳng rõ điệu Giang Nam là điệu gì, chứ điệu *Ức Giang nam* – vốn là một điệu từ quen thuộc – thì chỉ được gieo vần bằng. Về bố cục toàn thể, một bài từ ngắn – gọi là *tiểu lệnh* – đúng luật có tên là *khuyết*, phần trước là *thượng bán khuyết*, phần sau là *hạ bán khuyết*. Những bài từ dài – *trường điệu* hay *mạn từ* – có khi chia làm ba bốn đoạn, gọi là *điệp*. Bài từ "điệu Giang nam" được xem là của Hồ Xuân Hương có tất cả mười một đoạn, bố trí theo nhiều kiểu. Nó không tương hợp với một điệu từ phổ thông nào cả.

Linh mục Bửu Dưỡng, trong tác phẩm biên khảo về Tùng Thiện Vương, có ghi lại một bài từ bằng quốc âm của Mai Am công chúa :[14]

Chào khách tiếng chim ngoài cửa,
Thoạt nhớ một người những bữa.
Xoắn xít giống tơ vò,
Cho biết mối tình là ra rứa.
Chan chứa,
Chan chứa,
Mòn mỏi mặt trăng hơn nữa.

Bài từ không mấy hay, nhưng nó khéo léo đưa được phương ngữ cố đô vào lời ca. Ở đây, chúng ta lại cũng không được biết công chúa viết từ theo điệu nào. Kiến trúc bố cục của bài từ là 6-6-5-7-2-2-6, toàn bài có ba mươi bốn chữ. Ba mươi bốn chữ là số chữ của các điệu *Qui quốc dao, Phong lưu tử, Thiên tiên tử*, nhưng các điệu này có kết cấu cú pháp khác, không giống cung cách bố trí bài từ của công chúa. Ví dụ điệu *Phong lưu tử* có kết cấu 6-6-3-3-6-2-2-6, điệu *Thiên tiên tử* có kết cấu 7-7-7-3-3-7[15]. Nếu bớt đi một chữ trong bài từ của Mai Am công chúa để

có kiến trúc 6-6-5-6-2-2-6 thì chúng ta có một điệu từ với ba mươi ba chữ, áp vận trắc, hết sức quen thuộc là điệu *Như mộng lệnh*, chẳng hạn hai bài của Lý Thanh Chiếu, đệ nhất nữ từ gia Trung quốc :

Bài 1

Tạc dạ vũ sơ phong sậu,
Nùng thuỵ bất tiêu tàn tửu.
Thí vấn quyển liêm nhân,
Khước đạo hải đường y cựu.
Tri phủ?
Tri phủ?
Ứng thị lục phì hồng sấu.
(Đêm qua mưa thưa gió gấp,
Ngủ say, không tiêu rượu tàn.
Say sưa không biết đường về.
Hỏi người cuốn rèm,
Y nói: Hải đường như cũ.
Biết không?
Biết không?
Chắc là xanh mập, đỏ gầy)

Bài 2

Thường ký khê đình nhật mộ,
Trầm túy bất tri qui lộ.
Hứng tận vãn hồi chu,
Ngộ nhập ngẫu hoa thâm xứ.
Tranh độ?
Tranh độ?
Kinh khởi nhất thanh âu lộ.
(Thường nhớ lại đình suối lúc chiều tà,
Hứng hết, trời muộn, quay thuyền,
Lạc vào chốn hoa sen thăm thẳm.
Làm sao qua?
Làm sao qua?
Cò, âu trên ghềnh hoảng sợ bay lên)

Mai Am công chúa sống vào giai đoạn đất nước gặp nhiều biến cố mà gia cảnh cũng chịu nhiều bi thương: miền Nam rơi vào tay người Pháp, chính tình nơi thâm cung rối loạn, bốn tháng ba vua, có vua là cháu chắt của bà bị thảm sát, bị lưu đày; con trai độc nhất của bà mất năm 1863, chồng tham gia phong trào cần vương sống xa nhà và từ trần năm 1865; nước mất khóc con chưa ráo thì bà lại phải khóc anh chị em ruột. Cho nên bà hẳn phải vô cùng tâm đắc với Lý Thanh Chiếu, nữ tác gia vĩ đại phương bắc, một công dân chịu nạn Tĩnh Khang[16], một thiếu phụ sớm goá bụa, một kiếp người ty loạn. Và chắc chắn bà phải mến mộ những bài từ hoa lệ, uyển chuyển, dịu dàng, tha thiết, đầy nữ tính theo điệu *Như mộng lệnh* của tâm hồn đồng điệu bên kia Ngũ lĩnh. Cho nên:

- có nhiều phần chắc bài từ hiếm hoi trân quí của Mai Am công chúa đã được viết theo điệu *Như mộng lệnh*,

- câu bốn của bài từ *Cho biết mối tình là ra rứa* hoặc là bị sao chép thừa một chữ *là*, hoặc chữ *là* đó là một hoà thanh hay phiếm thanh nhằm cho tương hợp với ca khúc. Công chúa vốn thành thạo âm nhạc và từng dạy các đội nhạc công nội cung ca hát.

Thơ và từ Đào Tấn ghi một số bài từ mà không ghi điệu, chỉ ghi đầu đề, như một bài thơ thường. Cả nhóm biên soạn với Vũ Ngọc Liễn chủ biên lẫn người viết tựa (Xuân Diệu) và người viết bạt (Hoàng Trung

Thông) đều không ai lưu tâm xác định điệu từ của một số bài. Tham khảo *Từ luật*, đối chiếu với những bài từ ghi trong các tập từ tuyển, so sánh số câu, số chữ, kết cấu, vận luật của các bài liên hệ, có thể ghi bổ túc điệu từ cho những bài thơ đó :

- bài *Quá Kim long dịch* thuộc điệu *Tiểu trùng sơn*,
- bài *Thu oán* thuộc điệu *Ức vương tôn*,
- bài *Hương thủy đạo trung* thuộc điệu *Hảo sự cận*,
- bài *Lưu xuân* thuộc điệu *Bồ tát man*.

Hâm mộ Đào Tấn thì phải biết Đào Tấn điền từ theo điệu nào. Việc xác định được điệu cho một bài từ là việc quan trọng, nó cho biết căn cước bài từ.

*

Ngày trước tổ tiên chúng ta học để đi thi chỉ lo trau dồi thơ, phú, kinh nghĩa và văn sách. Điền từ không thuộc chương trình giáo dục. Hướng chi sáng tác từ không phải dễ. Ngoài ra phương tiện vật chất như giấy má hay kỹ thuật khắc ván in cũng hạn chế. Cho nên chỉ những gia đình có truyền thống văn học lâu đời mới sản xuất được từ gia : trong danh sách liệt kê nơi phần đầu bài viết này, ngoài nhân vật huyền thoại Liễu Hạnh tiên chúa và nhân vật bán huyền thoại Ngô Chi Lan, các nam nữ từ gia khác đều xuất thân từ danh gia vọng tộc nếu không là ông hoàng bà chúa. Từ không phổ biến đối với người xưa thì từ cũng không mấy được người nay chào đón nồng nhiệt. Trường Đại học Văn khoa Sài gòn trước đây có lẽ không có một giờ giảng nào về từ. Đối với giới nghiên cứu hán nôm miền bắc, từ cũng không phải là khách quen. Khi biên soạn cuốn *Thơ và từ Đào Tấn*, nhóm phụ trách tuy "đặc biệt quan tâm đến những điều tồn nghi về từ", vẫn không minh định được điệu từ liên hệ đến các bài không ghi điệu. Cũng viết về từ Đào Tấn, Đỗ Văn Hỷ chỉ bàn về chữ trong từ, vần trong từ, từ phổ, từ và khúc v.v.., nghĩa là chỉ đề cập đến những vấn đề cơ bản, tổng quát, mà không xác minh điệu một số bài từ.[17] Còn Phạm thị Tú khi nhận xét về bài *Vương lang qui* cũng không hề thắc mắc về tên gọi điệu từ, về bố trí cú pháp mà chỉ phê phán...lập trường tư tưởng![18] Bài *Tô mộ già* của Ngô Thì Sĩ được Trần thị Băng Thanh trình bày như một đoạn văn thông thường, chỉ có chấm và phẩy, không có xuống dòng, không hề phân biệt bán khuyết, không hề biết đến đốn toả! Và cũng chẳng hiểu tại sao bài từ này của Ngô Thì Sĩ lại được sáng tác thừa một chữ![19] Phần Nguyễn Lộc thì khi giới thiệu bài từ theo điệu "*Giang nam*" của Hồ Xuân Hương lại ghi thiếu câu chữ hán tương ứng với câu dịch "Và hiểu thầm nhau trong khúc cao sơn lưu thủy"! Nói chung, tình trạng tiếp thu phổ biến từ của

tiền nhân là như vậy. Mà tình trạng này dường như bắt đầu từ thuở chúng ta khởi thủy có một nền văn học thành văn cho đến tận bây giờ. Điển hình vẫn là bài từ của vị đại sư triều Lý. Tại sao từ Ngô Sĩ Liên – và có lẽ cả từ Lê Văn Hưu – đến nay, chẳng ai thắc mắc rằng làm thế nào bậc cao tăng đời Lý lại có thể điền một điệu từ mà hơn một ngàn rưỡi từ gia đời Tống không vận dụng?[20] Trong khi điệu *Nguyễn lang qui* là một điệu vô cùng quen thuộc? Trong khi giới nghiên cứu phương tây, từ lâu rồi, đã đề nghị ghi kết cấu bố cục các điệu từ bằng những hàng chữ số?[21]

Nói chung, hầu hết tài liệu về từ của tiền nhân là văn bản sao chép. Dù những người sao chép có cẩn thận đến mấy đi nữa thì cũng không tránh khỏi sai sót lầm lẫn. Ngay đối với từ Trung văn cũng vậy : hiện tượng dị bản là một hiện tượng phổ quát. Chỉ xin đan cử một ví dụ. Bài từ điệu *Ngư gia ngạo* của Lý Thanh Chiếu, theo *Toàn Tống từ,* quyển Nhị, trang 927, câu một *Thiên tiếp vân đào liên hiểu vụ,* chứ không phải *Thiên tiếp vân đào liên hải vụ* ; câu chót *Bồng châu xuy thủ tam sơn khứ* chứ không phải *Bồng châu xuy ngã tam sơn khứ* như Trần Trọng San ghi (*tlđd,* tr.274-275). Nhưng chính vì thế mà sự cân nhắc, đắn đo, suy nghĩ, so sánh để cố tìm ra chân dung nguyên thủy, diện mạo đích thực của các bài từ xưa cũ lại càng cần thiết và quan trọng. *Nam bắc giảng hiếu, dĩ thi từ tương tặng đáp,* việc giao hảo giữa nam và bắc thường dùng thơ từ tặng đáp; Lê Quí Đôn đã viết như vậy trong *Toàn Việt thi lục lệ ngôn.* Cho nên có nhiều phần chắc số lượng từ do tiền nhân sáng tác nhiều hơn gấp bội số lượng chúng ta hiện biết và hàng ngũ từ gia hẳn cũng đông đúc hơn danh sách liệt kê ở phần đầu bài viết này nhiều. Kiên trì khôi phục bộ mặt văn học sử của thể từ Việt nam đòi hỏi nhiệt huyết để sưu tầm và lý luận để suy xét. Tuy nhiên nói cho cùng, những gì tìm được hôm nay cũng chỉ là một bóng dáng mờ nhạt của bức tranh đích thực về một thi loại đặc biệt của nền văn học dân tộc.

Triển lãm trân phẩm thường lôi cuốn. Đích thị vì hiếm cho nên những bài từ của tổ tiên càng có ý nghĩa đặc biệt. Qua chúng, chúng ta thấy hé ra một phong thái suy tư, một cách điệu tâm hồn. Và những gì còn lại, những gì tìm được là vàng là ngọc. Tuy rằng, dầu sao cũng phải thành thật thừa nhận, vàng đó chưa phải là vàng ròng và ngọc đó chỉ mới là hột châu.[22]

Thật vậy, từ Việt nam chỉ là từ ký thác tâm sự nhẹ nhàng. Từ Việt nam không có tác động truyền cảm của từ Lý Hậu chủ, không có phong cách hùng hồn của từ Lục Du, không có cách điệu hào tráng của từ Tân Khí Tật, không có thế đứng uy nghi của từ Tô Đông Pha, thậm chí không có cả đường nét trăng hoa của từ Liễu Vĩnh. Từ Việt nam không bao giờ

chiếm được địa vị thể loại đại biểu cho một triều đại như từ trung thổ : nếu Hán có phú, Đường có thi, Minh Thanh có khúc thì Tống có từ.

Từ Việt nam vẫn chỉ là từ Việt nam. Có điều đáng tiếc quá ít người Việt nam lưu tâm đến từ Việt nam. Từ xưa đến nay. Từ trong nước đến ngoài nước.

04.12.2002

(1) Xuân Diệu, trong bài *Đọc thơ và từ của Đào Tấn* (*in Thơ và từ Đào Tấn*, Vũ Ngọc Liễn chủ biên, Nhà Xuất bản Văn học, Hà nội, 1987, tr.24), cho rằng : "trong văn học truyền thống Hán-Nôm, ở tình hình sưu tầm phát hiện của ta cho đến hôm nay, thì sau Phạm Thái có những bài từ chen trong *Sơ kính tân trang* và tương truyền có bốn bài từ chữ Hán của bà chúa Liễu Hạnh vịnh bốn mùa". Còn Trần Trọng San, trong *Đường Tống từ tuyển* (Bắc Đẩu, Canada, 1995, tr.1), phần *Lời nói đầu*, thì ghi nhận : "theo như tôi biết, trong văn học Việt Hán chỉ có độc nhất một bài từ : bài này làm theo điệu "Vương lang quì" do đại sư Ngô Chân Lưu tặng sứ thần nhà Tống Lý Giác ở thời Lê Đại Hành (năm 907); trong văn chương chữ Nôm chỉ có mấy bài từ làm theo điệu "Tây giang nguyệt" trong truyện "*Sơ kính tân trang*" của Phạm Thái ở đời Hậu Lê." Cả hai tác giả đều không biết rằng còn nhiều tác giả Việt nam khác từng điền từ. Riêng Trần Trọng San còn nhầm lẫn về niên đại sáng tác bài *Vương lang qui*: đó là năm Đinh hợi 987 chứ không phải 907.

(2) Đào Tấn lấy hiệu là Mộng Mai, khi thế phát qui y tự xưng là Mai tăng.

(3) Phan Huy Chú.- *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập Ba. Tổ phiên dịch Viện Sử học Việt nam. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. Hà nội. 1992. tr. 252.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập I. Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. Hà nội. 1972. tr. 172.

(5) *Thơ văn Lý Trần*. Tập I. Nhiều tác giả. Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội. Hà nội. 1977. tr. 209.

(6) Ngô Tất Tố.- *Văn học đời Lý*. Xuân Thu in lại, không để năm in lại. tr. 20.

(7) *Tống từ tam bách thủ tiên chú*. Tiên chú giả : Đường Khuê Chương. Đài loan học sinh thư cục. Trung hoa dân quốc lục thập niên tam nguyệt sơ bản. tr. 70.

(8) *Tống từ kỷ sự*. Đường Khuê Chương biên trứ. Thượng hải cổ tịch xuất bản xã. 1982. tr. 169.

(9) *Toàn Tống từ*. (Tinh trang toàn ngũ quyển). Đường Khuê Chương biên. Trung hoa thư cục xuất bản. 1965. 3941 trang.

(10) *Từ luật (Thượng quyển, Hạ quyển)*. (Thanh) Vạn Thụ soạn. (Thanh) Ân Tích, Đỗ Văn Lan hiệu. Chủ biên : Dương Gia Lạc. Thế giới thư cục phát hành. Đài bắc. Trung hoa dân quốc ngũ thập nhất niên nhị nguyệt sơ bản. 598 trang.

(11) *Thơ Hồ Xuân Hương*. Nguyễn Lộc tuyển chọn và giới thiệu. Nhà Xuất

bản Văn học. Hà nội. 1982. tr.79-83.

(12) Hoàng Xuân Hãn.- *Hồ Xuân Hương thiên tình sử*. Nhà Xuất bản Văn học. Hà nội. 1999. tr. 250-252.

(13) *Hán ngữ đại từ điển* ghi ở mục từ *Giang nam* bốn định nghĩa về diên cách địa lý, bên cạnh các tổ hợp từ ngữ *Giang nam thất tử, Giang nam tam tuyệt, Giang nam khúc, Giang nam hảo* và *Giang nam lộng* ; trong số này chỉ có *Giang nam hảo* được thích nghĩa là tên một điệu từ. *Trung văn đại từ điển* cũng ghi cho mục từ *Giang nam* bốn nghĩa để chỉ vùng đất phía nam Trường giang. Ngoài ra, từ điển ghi hai mươi sáu từ tổ với hai chữ *Giang nam* nhưng không hề có tổ hợp từ *Giang nam điệu*.

(14) Nguyễn Phúc Ưng Trình và Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng.- *Tùng Thiện Vương*. Nhà in Sao mai. Thủ đức. 1970. tr. 124.

(15) Để trình bày kết cấu và từ phổ cho từng điệu từ, các tài liệu tham khảo kinh điển Trung văn ghi thêm những chữ *cú, vận, hợp, khả bình, hợp bình* v.v..bên cạnh các chữ thuộc thân bài bài từ nhưng với cỡ chữ nhỏ hơn. Các tài liệu hiện đại sử dụng lối chấm câu Tây phương thì dùng một vòng tròn nhỏ thế cho dấu chấm; còn các dấu phẩy, dấu hỏi, dấu than thì dùng y như tài liệu ấn loát Tây phương.

(16) Nạn hay nhục Tĩnh Khang (*Tĩnh Khang nạn, Tĩnh Khang sỉ*) : năm 1126, Tĩnh Khang nguyên niên, quân Kim đánh xuống nam, chiếm Khai phong, bắt hai vua Huy Tông và Khâm Tông đưa về bắc, cho nên sử Trung hoa gọi là nạn hay nhục Tĩnh Khang. Trong *Anh hùng xạ điêu* của Kim Dung, hai nhân vật chính được đặt tên Quách *Tĩnh* và Dương *Khang* là để ghi nhớ sự kiện lịch sử này.

(17) Đỗ Văn Hỷ.- Đào Tấn một nhà viết từ lỗi lạc. *Tạp chí Văn học*. Viện Văn học. Hà nội. số 2, 1988. tr. 30-41.

(18) Phạm thị Tú.- Về bài *từ* đầu tiên và tác giả của nó : sư Khuông Việt. *Tạp chí Văn học. Thơ văn Lý Trần*. Viện Văn học. Hà nội. số 6, 1974. tr.135-138 và 152.

(19) Trần thị Băng Thanh.- *Ngô Thì Sĩ*. Nhà Xuất bản Hà nội. Hà nội. 1987. tr.123. Điệu *Tô mộ già* có sáu mươi hai chữ, bài *Tô mộ già* do Trần thị Băng Thanh phiên âm có sáu mươi ba chữ và không thấy đính chính ở mục đính chính in rời kèm theo sách.

(20) *Hán ngữ đại từ điển* không có mục từ *Vương lang* và *Vương lang qui*. *Trung văn đại từ điển* ghi ở mục từ *vương* hai nghìn một trăm mười (!) từ tổ nhưng cũng không hề có từ tổ *Vương lang qui*.

(21) Alan Ayling and Duncan Mackintosh, *tldd, Appendix III. Tune Patterns* ; và Alan Ayling, Duncan Mackintosh, Ch'eng Hsi and T'ung Ping-Cheng.- *A further Collection of Chinese Lyrics*. Routledge and Kegan Paul. London. 1969. *Appendix II. Tune-Titles and their Patterns*.

(22) Ca dao : *Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay với ngọc vớt nhầm hột châu*.

Những bài thơ nguyên tiêu Trung hoa

Tạ-quốc-Tuấn

Thuở xưa Tết Nguyên-đán ở bên Trung-quốc chính thức kéo dài từ ngày mồng một đến ngày rằm tháng giêng âm lịch, nhưng trong dân gian, Tết kéo dài đến hết ngày mười bảy. Nếu mấy ngày trước và sau Tết vui vẻ nhộn nhịp bao nhiêu thì các hoạt động vào ngày rằm tháng giêng cũng náo nhiệt không kém, nếu không thể nói là tưng bừng nhất trong năm. Lý do là ngày đó là ngày Đăng-tiết (đăng = đèn; tiết = lễ tiết, tết) và người Việt-nam gọi là ngày Hội Hoa-đăng. Tuy ngày chính của Đăng tiết là ngày rằm tháng giêng, nhưng thực ra nó kéo dài bảy ngày, từ mồng mười cho đến mười bảy tháng giêng.

Mặt khác, người Trung-hoa, một dân tộc thích ăn nhậu nhất thế giới và mỗi dịp lễ họ lại có một vài món ăn riêng, vào ngày đăng tiết họ ăn bánh nguyên tiêu. Cũng vì lý do này ngày rằm tháng giêng, ngoài tên gọi là Đăng-tiết ra, còn có tên nữa là Nguyên-tiêu tiết (nguyên = đầu tiên, bắt đầu, thứ nhất; tiêu = đêm).

A. Ngày Đăng-tiết hay Nguyên-tiêu

Vào ngày Đăng-tiết, tức là ngày rằm tháng giêng, khi mặt trăng tròn đầu tiên trong năm bắt đầu nhô lên khỏi chân trời thì trẻ con kéo nhau ra khỏi nhà. Tay cầm đèn lồng móc vào cán tre dài, chúng lũ lượt đi dạo qua các hang cùng ngõ hẻm, phố xá rộng rãi, hay bờ ruộng quanh co. Không có cảnh nào đẹp cho bằng khi đêm về khuya ánh trăng chiếu tỏ trên không hòa với ánh đèn lấp lánh dưới đất. Người lớn cũng không ngồi yên trong nhà. Họ đổ ra ngoài đường đi ngắm các lồng đèn treo ở các đền chùa, miếu mạo, cửa hàng, đông như đi trảy hội.

Các lồng đèn dùng trong dịp này có đủ mọi loại, mọi kiểu, mọi cỡ,

mọi màu sắc, nhưng phần lớn hình tròn, hình vuông, hình ống, hình đa giác, dẹt, phồng, cong, bên ngoài phất giấy hay bọc lụa, được thắp sáng nhờ nến hay dầu để ở bên trong. Hiện nay người ta dùng pin hay tia kích quang (laser) thay nến hoặc dầu. Bên ngoài lồng đèn ngày xưa người ta treo những sợi dây trong như thủy tinh, khi đèn thắp lên các dây lóng lánh tuyệt đẹp, còn ngày nay người ta thay bằng dây kim tuyến. Các nhà sang hơn dùng đèn phất vải mỏng hay lụa, vẽ hay sơn hình, rất đắt tiền. Ngoài ra, các thi nhân cũng nhân dịp này viết một bài thơ (gọi là ***đăng thi***) lên khung giấy, vải hay lụa của lồng đèn, để diễn tả cảm xúc, kỷ niệm, tâm sự của mình, hay để vịnh Xuân, vịnh Đăng-tiết.

Đèn tư gia thông dụng nhất là loại đèn cầm tay (có cán) hay đèn treo (để treo trên cột, rầm, kèo, tường, cửa cái, cửa sổ, cửa cổng). Đèn công cộng thường treo ở các công sở, cửa hàng, tiệm ăn, khách sạn, chùa, đền, miếu.

Khi màn đêm buông xuống, người ta thắp các ngọn nến bên trong đèn để cho các du khách, thực khách thưởng thức chẳng những là tài nghệ của người làm đèn mà còn cả ý nghĩa của đèn nữa. Nếu là đèn kể một sự tích nào hay cuộc đời của một nhân vật nào thì người ta treo nhiều đèn theo thứ tự câu chuyện.

Thông thường mỗi hàng quán hay mỗi đền, chùa có những đặc điểm riêng của nó, nhưng hầu như đã thành nguyên tắc là các hàng quán treo đèn kể lại một chuyện rút trong một tác phẩm văn học nổi tiếng nào, còn đền, chùa treo đèn thuật lại sự tích của Thần Phật thờ trong đền, chùa.

Một đặc điểm khác của ngày Đăng-tiết, như đã nói ở đoạn mở đầu, là việc ăn bánh nguyên tiêu.

Nguyên tiêu giống bánh trôi của Việt-nam ở chỗ là làm bằng gạo nếp giã nhuyễn ra thật mịn (như bánh dầy của Việt-nam), viên lại thành những viên tròn nhỏ bằng trứng chim cút. Tuy nhiên, trong khi nhân bánh trôi Việt-nam là một cục đường đỏ và các viên bánh được thả vào trong nước đường thì bánh nguyên tiêu Trung-quốc bên trong tuy cũng có thể có một cục đường, nhưng người ta lại thường làm nhân thịt, đậu xanh, đậu đỏ, hay đậu lạc (đậu phộng) và bên ngoài rắc vài hạt vừng (mè), bỏ vào trong nước canh. Vì bánh hình tròn (viên) bỏ trong nước canh (thang) nên bánh nguyên tiêu còn gọi là ***thang viên***. Hình tròn của bánh tượng trưng cho trăng tròn hôm rằm và đồng thời cũng ngụ ý chỉ sự sung mãn mà người ta hy vọng năm mới sẽ mang lại.

B. Nguồn Gốc Đăng-tiết hay Nguyên-tiêu Tiết

Đăng-tiết hay Nguyên-tiêu tiết bắt đầu từ bao giờ không ai rõ.

Một số người cho rằng tục treo đèn và rước đèn này bắt đầu từ đời nhà Hán (206 TCN - 221 SCN) với việc tế Thái-ất, chủ tể sinh ra muôn vật, ở đền Nguyên Thủy Thiên Tôn. Vì thế từ sáng sớm ngày hôm rằm đến sáng ngày hôm sau nhà nào nhà nấy thắp đèn suốt một ngày một đêm.

Một thuyết khác cho rằng vua Đường Thái-tông Lý Thế-dân (627-650) đã cho lập chế độ thi cử và khuyến khích nhân dân đi học, nên hầu như nhà nào cũng gửi con tới trường học. Tuy nhiên, trước khi nhập trường mỗi học sinh phải làm một lồng đèn thật đẹp để mang theo vào ngày khai trường. Ở trong trường một vị giáo sư học vấn uyên thâm nhất sẽ thắp các lồng đèn của học sinh, tượng trưng cho tương lai sáng lạn của họ. Vì hầu hết các trường đều khai giảng vào ngày rằm tháng giêng nên việc rước đèn, treo đèn trở nên một tập tục phổ biến trong dân gian vào dịp Tết.

Lại có thuyết cho rằng vua Đường Duệ-tông Lý-Đán (710-713) đã khởi xướng tục này. Vào ngày rằm tháng giêng nhà vua cho treo rất nhiều đèn trong cung đình và còn đích thân điều khiển một ngàn cung nữ nhảy múa ca hát trong sân điện.

Tuy nhiên, hầu hết mọi sử gia đều đồng ý là hội hoa đăng chỉ thịnh hành từ đời vua Đường Huyền-tông tức Đường Minh-hoàng Lý Long-cơ (713-756). Nhà vua là một Đạo gia và là người đỡ đầu cho văn nghệ Trung-hoa thời bấy giờ. Chính Lý-Bạch và Đỗ-Phủ, hai thi sĩ nổi tiếng nhất bên Trung-quốc, sống dưới triều vua này. Việc nhà vua rất thích sáng tạo và nuôi dưỡng sắc đẹp đã gợi hứng cho việc treo đèn, rước đèn mừng trăng mới đầu năm. Người ta còn kể cho nhau nghe việc vào thời Đường Minh-hoàng một chiếc đèn thuyền phất bằng nan tre dựng ở trước cửa Phúc-an, đèn cao 200 thước, bên trong thắp 50.000 cây nến, có một ngàn cung nữ mặc quần áo lụa, đeo nữ trang đầy mình ca hát nhảy múa trước đèn để mừng trăng mới đầu năm. Việc mừng trăng tròn đầu năm của Đường Minh-hoàng đã gây thích thú trong nước nên về sau mọi người, từ vua quan đến thứ dân, ai ai cũng đua nhau làm đèn để tham dự hội hoa đăng.

Nhà Tống (960-1280) thừa kế tập tục của nhà Đường và còn đi xa hơn nữa đã biến tục này thành một quốc lễ. Vì thế, thông thường hội hoa đăng kéo dài nhiều lắm là 5, 6 ngày, nhưng dưới triều Tống Huy-tông Triệu-Cát (1101-1126), hội hoa đăng kéo dài những 45 ngày, kể từ ngày mồng một tháng chạp!

Nhà Thanh (1644-1911) cũng rất thích tập tục này nên đã tổ chức

Đăng tiết mỗi năm ba lần: vào tiết Thượng nguyên, ngày rằm tháng giêng, ngày mà người Trung-hoa tin là các thần thánh trên thiên đình ban phúc cho trần gian; vào tiết Trung nguyên, ngày rằm tháng bảy âm lịch, ngày xá tội vong nhân; và vào tiết Hạ nguyên, ngày rằm tháng mười âm lịch, để cúng thần Hà-bá cầu mong thần phóng thích linh hồn các kẻ chết đuối ngõ hầu họ có thể đầu thai đi làm người ở kiếp khác.

C. Các Tục Lệ Trong Ngày Đăng-tiết hay Nguyên-tiêu

Đêm Đăng-tiết người ta kéo nhau đi lũ lượt đầy đường, nên phố xá đông nghẹt khó lách đi được, nhất là ở những nơi có các trò vui hay triển lãm chính. Họ đi xem đèn, nghe hát, xem kịch hay ca vũ do những ban kịch, những đội ca vũ trình diễn tại những nơi công cộng, ngoài trời, hoặc là để tới những quán bày hai bên đường hay ở những khu bãi trống để thưởng thức các món ăn đặc biệt, nhất là bánh nguyên tiêu. Đàn ông, đàn bà, trẻ con, chen chúc nhau, xô đẩy nhau để có thể đến nơi xem hay rời đi nơi khác.

Sự nhộn nhịp đó lại kèm thêm sự ồn ào huyên náo của các thứ nhạc khí, những lời ca từ những nơi công cộng hoặc từ trong các nhà tư, các cửa hàng phát ra. Ở một vài nơi, nhất là ở các tửu quán, khách sạn, cửa hàng, còn có cả đốt pháo để đón mừng năm mới, khiến cho đường phố đã chật ních người qua lại còn bị tắc nghẽn vì quá nhiều người, nhất là trẻ con, thanh thiếu niên đổ xô lại xem đốt pháo hay cướp những ngòi pháo chưa nổ, và ầm ĩ không sao tưởng tượng nổi.

Có một thứ hấp dẫn nhất và lôi cuốn được nhiều người nhất là thú ra câu đố và giải các câu đố mà người Trung-hoa gọi là ***đả đăng mê*** (đả = đánh, giải; đăng = đèn; mê = câu đố) hay ***sai đăng mê*** (sai = đoán). Các câu đố này thường căn cứ vào các địa danh, chuyện các nhân vật lịch sử hay văn học, hoặc vào các chuyện cổ tích, thần thoại, truyền kỳ.

Đêm Đăng-tiết cũng là cơ hội tốt nhất để cho đàn bà con gái được phép ra khỏi nhà du ngoạn.

Thực vậy, từ thế kỷ thứ 19 trở về trước, khi Trung-quốc còn ở dưới chế độ quân chủ và ảnh hưởng của Nho giáo rất sâu đậm, đàn bà con gái những gia đình gia giáo sống cuộc đời cấm cung rất nghiêm ngặt, loanh quanh sau những bức tường vây quanh nhà thôi. Trong một năm họ chỉ được phép ra khỏi nhà một đôi lần để đi lễ lạy ở các đền, chùa. Nếu là con cháu dâu, vài năm họ mới được về thăm cha mẹ ông bà đẻ. Họ không được đi ra ngoài nghe hát, xem kịch hay ăn uống, dù là giữa ban ngày ban mặt, chứ đừng nói đêm tối ra khỏi nhà đi chơi.

Chỉ có vào dịp Đăng-tiết, các thiếu phụ trẻ tuổi và thiếu nữ đêm tối mới được phép ra khỏi nhà đi ngắm đèn, xem các vụ thi đố. Lẽ dĩ nhiên, họ không đi một mình mà phải có những người đàn bà lớn tuổi hay nữ tì đi theo. Họ đi bộ, đi xe, đi kiệu, tới những nơi có các hoạt động của đêm. Họ có thể mua bánh nguyên tiêu, nhưng để mang về nhà ăn, chứ ít người được ăn ở ngoài đường.

Các đêm Đăng tiết, nhất là đêm rằm tháng giêng, thu hút rất nhiều bà nhiều cô, và còn có sức hấp dẫn đặc biệt đối với lớp thanh thiếu niên loại choai mới lớn lên. Điều này dễ hiểu. Ngoài thú ngắm đèn, thưởng thức bánh nguyên tiêu, nghe những câu đố và lời giải ra, họ còn có một thú vui đặc biệt khác nữa là ngắm những bông hoa biết nói. Đêm Đăng-tiết là thời gian thuận tiện để họ có thể gặp gỡ, tán tỉnh các thiếu nữ chưa chồng, giỡ những trò nghịch ngợm, đôi khi bẩn thỉu.

Trong thời quân chủ, từ cuối tháng chạp đến hết ngày mười bảy tháng giêng, các quan chức đều nghỉ việc về nhà ăn Tết. Ở kinh thành cũng như tại các thành phố lớn chỉ còn lại lác đác vài quan chức hạ cấp thôi. Đó là cơ hội, mỗi năm chỉ có một lần, cho các thanh thiếu niên loại choai hành động, ít bị các quan chức quan tâm tới, miễn là đừng gây ra những vụ chấn động dư luận hay làm rối loạn an ninh trật tự. Họ được tự do kéo nhau la cà ngoài đường phố, vào các tửu quán, phạn điếm, mở cửa suốt đêm để ăn uống hay để chọc ghẹo đàn bà con gái và nhiều khi làm ẩu đối với các cô xinh đẹp nữa.

Sau hết, cũng vì không có người hay không đủ người kiểm soát canh phòng chặt chẽ nên đêm đăng tiết còn là thời gian tốt đẹp nhất để cho bọn móc túi có dịp hoành hành.

D. Những Bài Thơ Nguyên-tiêu

Trong ngày Nguyên-tiêu, các thi nhân ngoài việc đề thơ lên các lồng đèn ra còn thường hội họp nhau lại làm thơ xướng họa, để nói lên những cái đẹp, cái vui của ngày hội, hoặc diễn tả cảm nghĩ, nỗi lòng mình.

1. ***Chính Nguyệt Thập Ngũ Dạ*** *của Tô Vị-đạo*

Cái đẹp, cái nhộn nhịp của đêm Nguyên-tiêu ở kinh thành Trường-an (nay là thành phố Tây-an, tỉnh Thiểm-tây) đã được Tô Vị-đạo (không rõ năm sinh và mất, chỉ biết là sống trong thời nhà Đường, 618-907) diễn tả qua bài thơ ***Chính Nguyệt Thập Ngũ Dạ*** (Đêm Rằm Tháng Giêng).

Hỏa thụ ngân hoa hợp,
Tinh kiều thiết tỏa khai.
Ám trần tùy mã khứ,
Minh nguyệt trục nhân lai.
Du kỹ giai nùng lý,
Hành ca tận Lạc Mai.
Kim ngô bất cấm dạ,
Ngọc lậu mạc tương thôi.

(Cây lửa liền hoa trắng,
Khóa sắt mở cầu sao.
Bụi mờ theo chân ngựa,
Trăng sáng giục khách đi.
Du kỹ đều xinh đẹp,
Hành ca trọn Mai Rơi.
Đêm cấm quân không cản,
Ngọc lậu chẳng giục ai.)

Mỗi năm trong ba ngày 14, 15, và 16 tháng giêng ở kinh thành Trường-an, lúc màn đêm vừa mới buông xuống, trời Xuân đã biến thành một thế giới muôn hồng vạn tía, bừng bừng những đợt pháo bông và những ngọn minh đăng ở hai bên đường phố, đại lộ, cũng như tận sâu trong các rừng cây rậm rạp nơi các vườn cảnh thăm thẳm dài vô tận tỏa ra những ánh sáng huy hoàng rực rỡ, liên tiếp nối liền nhau, xa trông như những vì sao sa, như những đóa hoa sáng lạn diễm lệ trắng như bạc lẫn trong những đám cây bốc cháy, "*Hỏa thụ ngân hoa hợp*". Tuy chưa phải là một thế giới muôn hồng nghìn tía nhưng cũng là một cảnh tượng kỳ lệ.

Câu "*Hỏa thụ ngân hoa hợp*" nhắc chúng ta nhớ đến câu "*Bạch vân hồi vọng hợp*" (mây trắng mệnh mông hợp) trong bài ***Chung-nam Sơn*** của Vương-Duy hay câu "*Lục thụ thôn biên hợp*" (ven làng cây xanh tươi) trong bài ***Quá Cố Nhân Trang*** của Mạnh Hạo-nhiên, tất cả nói lên cái hòa hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo cũng như cái hài hòa của cảnh sắc.

Bên ngoài thành là một cái hào lớn (người Trung-hoa gọi là "*thanh hà*"), bên trên có bắc một cây cầu nối cửa thành với dải đất bên ngoài. Cầu này sơn đen thẫm, nhưng ngày Nguyên tiêu cầu đã lột xác, khoác lên một tấm áo mới, với vô số lồng đèn treo trên cầu khi được thắp sáng phát ra ánh sáng lung linh chạy tuốt khắp toàn cầu và xuống hào nước,

xa trông như dải Ngân-hà, như là cả một cầu sao, "*tinh kiều*". Hơn nữa, thường ngày thì khi đêm xuống cửa thành bị khóa lại khiến cho nội bất xuất ngoại bất nhập, nhưng trong ba ngày liền dịp tiết Nguyên-tiêu, vì lệnh giới nghiêm được bãi bỏ, quân Cấm vệ (còn gọi là lính Kim Ngô) chiếu lệ ban đêm không có giới nghiêm, "*Kim ngô bất cấm dạ*", khóa được mở để mọi người có thể tự do lên cầu ra vào, xem đốt pháo bông, ngắm đèn, thưởng thức những thú vui vật chất cũng như tinh thần của đêm Nguyên tiêu. "*Tinh kiều thiết tỏa khai.*" Câu thơ này còn làm chúng ta nhớ đến bài thơ ***Thượng Nguyên Dạ*** (Đêm Thượng Nguyên) của Thôi-Dịch, trong đó có hai câu: "*Ngọc lậu đồng hồ thả mộ thôi/Thiết quan kim tỏa triệt minh khai*" (Đồng hồ nhỏ giọt mà chẳng giục/Khóa vàng cửa sắt mở thâu đêm.)

"*Hỏa thụ*", "*ngân hoa*", "*tinh kiều*", tất cả diễn tả ánh đèn, hợp với hai câu thơ 1 và 2 tạo nên một bức tranh màu tuyệt đẹp, diễn tả một cách tự nhiên cái quang cảnh đêm Nguyên-tiêu. Đồng thời, câu "*Tinh kiều thiết tỏa khai*" cho thấy quang cảnh ngày hội miêu tả một cách cụ thể với các câu thơ 3 - 6.

Trong thành, người đổ xô đi như thác lũ, nườm nượp đông như nêm cối, cả một biển người núi người. Đường phố chật ních ngựa, xe của các hào môn quí tộc tấp nập qua lại, vó ngựa cuốn tung lên những lớp bụi làm thành một bức màn khiến cảnh vật trông lờ mờ, "*Ám trần tùy mã khứ*". Mặt khác, ánh trăng từ trên cao ngút ngàn chiếu sáng hoạt động dưới trần gian ở khắp mọi nơi, mọi xó, nơi hang cùng ngõ hẻm, mỗi một cử chỉ, mỗi một hành động, mỗi một trạng thái tất cả đều rõ rõ ràng ràng. Dưới ánh trăng sáng đó núi người biển người nhấp nhô, ùn ùn, ào ào, chen chúc nhau, nhưng được cái là không xô đẩy nhau, như là bị ánh trăng xua đuổi, "*Minh nguyệt trục nhân lai*", nhưng là xua đuổi họ đến (trục nhân lai) một đích điểm mà họ thích hay lựa chọn, chứ không phải là xua đuổi đi (trục nhân khứ).

Ánh trăng sáng hòa với ánh đèn rực rỡ cùng những náo nhiệt trong đêm Nguyên-tiêu, như mời như gọi, cám dỗ mọi người, khiến không ai ở lại trong nhà được, kể cả và nhất là phụ nữ. Họ phải đổ ra ngoài đường đi chơi, xem đèn, thưởng thức những món ăn ngon, tham dự những trình diễn văn nghệ, hoặc những cuộc thi đố. Dưới ánh đèn và ánh trăng tương chiếu đó, vang lên tiếng cười cười nói nói của người đi xem hội.

Đặc biệt là lẫn trong núi người, biển người đó, có các ca kỹ. Các cô cũng bị cái đẹp, cái vui của đêm Nguyên-tiêu cám dỗ, không thể ở lại kỹ viện tiếp khách (vì thực ra các khách làng chơi hôm đó cũng không có lòng dạ nào chui rúc trong bốn bức tường kỹ viện), mà phải kéo nhau

ra đường để hòa mình với các khách ngoạn cảnh khác. Những người con gái ấy trang sức mỹ miều, quần là áo lượt, phất phơ trước gió như những bông hoa đào, hoa mận, *"Du kỹ giai nùng lý."* Họ không đi một cách thụ động, mà phải góp phần làm tăng cái vui vẻ của đêm Nguyên-tiêu. Vốn dĩ là những người mua vui thiên hạ chẳng những bằng cái sắc đẹp của mình, mà còn cả bằng cái tài, nhất là tài ca hát đàn múa, nên họ vừa đi vừa hát những bài ca theo điệu Mai Hoa Lạc, *"Hành ca tận Lạc Mai."*

Đêm Nguyên tiêu thật là vui bất tận. Ngay cả những tiếng trống cầm canh, những giọt nước từ những chiếc đồng hồ nước dường như cũng chỉ vang lên một cách cầm chừng, chứ không muốn thúc giục mọi người về nhà, *"Ngọc lậu mạc tương thôi"*. Không ai ngờ, không ai cảm thấy là đêm đã càng ngày càng về khuya rồi, nên mọi người chưa ai chịu ra về, lòng mong muốn đêm Nguyên tiêu, cái đêm tuyệt vời nhất, cái đêm tự do nhất, kéo dài mãi mãi không bao giờ chấm dứt.

2. ***Nguyên Tịch*** của Tân Khí-tật

Không phải là người nào đi ra ngoài đêm Nguyên-tiêu cũng đơn thuần là để thưởng hoa, cả hoa thực vật lẫn hoa biết nói, nếm những món ăn ngon, dự các cuộc vui chơi. Có người đi ra ngoài cốt là để tìm người, nhất là người thương yêu.

Đó là mục đích của Tân Khí-tật (còn đọc là Tân Khứ-tật, 1140-1207), như được nói tới trong bài từ ***Nguyên Tịch*** (Đêm Nguyên Tiêu) làm theo điệu Thanh Ngọc Án.

Lần này là cảnh Nguyên tiêu ở Lâm-an (nay là thành phố Hàng-châu thuộc tỉnh Chiết-giang), kinh đô của nhà Nam-Tống (1127-1280), nơi thi nhân đang nhiệm chức, vào khoảng năm 1171, 1175 hay 1187.

Đông phong dạ phóng hoa thiên thụ;
Cánh xúy lạc,
Tinh như vũ,
Bảo mã, điêu xa, hương mãn lộ.
Phụng tiêu thanh động,
Ngọc hồ quang chuyển,
Nhất dạ ngư long vũ.
Nga nhi tuyết liễu, hoàng kim lũ,
Tiếu ngữ doanh doanh ám hương khứ.
Chúng lý tầm tha thiên bách độ;
Mạch nhiên hồi thủ,

Na nhân khước tại,
Đăng hỏa lan san xứ.

(Gió đông đem ngàn cây hoa nở
Lại thổi rụng
Như mưa sao.
Ngựa quí, xe chạm, hương đầy đường.
Tiếng tiêu phụng động,
Ánh bình ngọc chuyển,
Suốt đêm ngư long múa.
Trâm ngài, tuyết liễu, áo thêu vàng,
Nói cười lui tới hương ngầm trội.
Kiếm nàng trong đám trăm ngàn bận;
Hốt nhiên quay đầu
Đã thấy ngay nàng
Giữa đèn lửa tàn dần.)

Trong đêm Nguyên-tiêu, người ta dựng lên rất nhiều rạp, trên cột treo nhiều đèn muôn màu, trông như hàng ngàn cây nở hoa. Lúc màn đêm buông xuống, gió từ phương đông thổi tới, đong đưa những lồng đèn trên cột rạp xa gần, cao gấp, nhấp nhô như những trận mưa sao sa, "*Đông phong dạ phóng hoa thiên thụ/Cánh xúy lạc/Tinh như vũ.*"[1]

Các đường phố nhộn nhịp với những con ngựa quí, những cỗ xe chạm trổ chen chúc nhau qua lại, hương thơm tỏa khắp nơi, "*Bảo mã, điêu xa, hương mãn lộ*", lại thêm tiếng tiêu phụng (tiêu thổi từng cặp đôi một) du dương làm rung động cả bầu trời, "*Phụng tiêu thanh động*", còn trên tháp đồng hồ nước nhỏ giọt ánh sáng rực rỡ lung linh, "*Ngọc hồ quang chuyển*". Lại còn ngư long vũ được diễn ra suốt đêm, "*Nhất dạ ngư long vũ.*"[2] Cảnh tượng náo nhiệt này được tô điểm đẹp thêm với những thiếu nữ trong những chiếc áo dệt chỉ vàng, tóc cài trâm hình con ngài, lá liễu, cười cười nói nói, hòa mình trong đám đông tỏa hương thơm, "*Nga nhi tuyết liễu hoàng kim lũ/Tiếu ngữ doanh doanh ám hương khứ*".

Tuy vậy, thi nhân không có nhiều tâm trí ngắm cảnh sắc tuyệt đẹp này. Trong đám núi người, biển người chen chúc nhau đó, thi nhân đã dùng trăm phương ngàn kế để tìm người yêu mãi mà không thấy đâu, "*Chúng lý tầm tha thiên bách độ*".Thế rồi trong lúc không còn chút hy vọng gì nữa, thi nhân chợt quay đầu nhìn lại thì thấy nàng ở giữa đám đông, giữa lúc đèn nến đang tàn dần, "*Mạch nhiên hồi thủ/Na nhân*

khước tại/Đăng hỏa lan san xứ".

3. ***Chính Nguyệt Thập Ngũ Dạ Xuất Hồi*** của Mai Nghiêu-thần

Nếu như Tần Khí-tật đêm Nguyên-tiêu đã thấy được người con gái mà thi nhân khổ tâm tìm kiếm thì Mai Nghiêu-thần (1002-1060) trước ông một thế kỷ rưỡi đã không được cái may mắn đó. Đêm Nguyên-tiêu đem lại thêm sầu khổ cho Mai Nguyên-thần vì đã gợi nhớ đến người ông thương yêu nhất đã không còn sống trên đời, để lại cho ông những đứa con côi cút.

Từ năm 1044 đến năm 1048 Mai Nghiêu-thần đã phải chứng kiến cái chết của ba người thân yêu nhất: năm 1044 vợ cả của thi nhân qua đời, lúc mới 36 tuổi, rồi chưa đầy một tháng sau đến lượt người con trai sơ sinh, và ngót bốn năm nữa đứa con gái do người thiếp mới sinh ra cũng đi nốt. Ba cái chết trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, nhất là cái chết của người vợ cả mà thi nhân rất thương yêu, đã gây xúc động rất lớn nơi thi nhân và đã ảnh hưởng rất nhiều đến thi ca của ông.

Âu-dương Tu (1007-1072), một người bạn chí thân của thi nhân[3], đã viết trong bài Tựa thi tập của Mai Nghiêu-thần rằng một người phải trải qua nhiều đau khổ mới có thể thành một thi nhân hoàn thiện được. Cũng vì vậy những bài thơ chứa đầy tình cảm cá nhân của Mai Nghiêu-thần được coi là những bài thơ đẹp nhất trong lịch sử văn học Trung-quốc. Lưu Khắc-trung (1187-1269), một thi nhân và cũng là một nhà phê bình văn học thời Tống mạt, đã gọi Mai Nghiêu-thần là tổ khai sơn của nền thi ca thời Tống (960-1280).

Bài thơ ***Chính Nguyệt Thập Ngũ Dạ Xuất Hồi*** (Đêm Rằm Tháng Giêng Đi Rồi Về) nói lên nỗi lòng của Mai Nghiêu-thần vào đêm Nguyên-tiêu.

Bất xuất chỉ sầu cảm,
Xuất du tương tự khoan.
Quí tiện y trù thất,
Tâm phục thù bất hoan.
Tiệm lão tình dị áp,
Dục chi ý tiên lan.
Khước hoàn kiến nhi nữ,
Bất ngữ tị tân toan.
Khứ niên dữ mẫu xuất,
Học mẫu thi chu đan.

Kim mẫu qui hạ tuyền,
Cấu diện y thiểu hoàn.
Niệm nhĩ các thượng ấu,
Tàng lệ bất nhẫn khán.
Thôi đăng hướng bích ngọa,
Phế phủ bách ưu toàn.

(Không đi chỉ sầu cảm,
Ra ngoài tưởng khỏa khuây.
Sang hèn đều đôi bạn,
Trong lòng càng không vui.
Càng già tình dễ chán,
Muốn đi lại hết ham.
Quay về nhìn con gái,
Chửa nói mũi đã cay.
Năm ngoái đi cùng mẹ,
Thoa son cũng học đòi.
Năm nay mẹ chín suối,
Mặt nhơ, áo chẳng lành.
Nghĩ chúng còn thơ ấu,
Lệ che không để xem.
Đẩy đèn, hướng tường ngủ,
Ruột gan trăm ngàn ưu.)

Đêm Nguyên tiêu là đêm của hoan lạc, của hạnh phúc, thế mà thi nhân lại lâm vào cảnh bi thương vì người vợ cả mới qua đời không lâu.

Thi nhân thấy vào đêm Nguyên tiêu trong lúc mọi người kéo nhau ra ngoài đường ngắm đèn, ăn những món ăn ngon, uống những thứ rượu tốt, xem những vở kịch hay, những điệu múa đẹp, nghe những bài hát du dương, những bài thơ tuyệt, những câu đố hiểm hóc, mà mình ở lại trong nhà thì sẽ thấy lòng buồn sầu khôn nguôi, nên mới ra ngoài dạo chơi, tham dự tết Nguyên-tiêu cho lòng được khuây khỏa."*Bất xuất chỉ sầu cảm/Xuất du tương tự khoan."* Tuy nhiên ra đến đường thì lại càng thấy đau buồn hơn, chẳng vui vẻ chút nào, vì ở ngoài đường mọi người dù là giàu hay nghèo, sang hay hèn ai ai cũng đều có đôi có cặp, "*Quí tiện y trù thất/Tâm phục thù bất hoan*". Dù vậy, thi nhân cũng biết rằng người ta càng về già thì càng chóng chán, dễ thay đổi, nên mới quyết đĩnh đi tiếp, nhưng lại thấy lòng chẳng còn thấy ham gì cả. "*Tiệm lão tình dị áp/Dục chi ý tiên lan*".

Thi nhân bèn quay trở về, nhưng về tới nhà lại trông thấy con gái còn thơ ấu và chưa kịp nói gì thì mũi đã thấy cay cay, *"Khước hoàn kiến nhi nữ/Bất ngữ tị tân toan"*. Mới năm ngoái đây, khi người vợ cả của ông còn sống, mẹ chúng đã dắt chúng đi ra ngoài chơi hội hoa đăng và chúng còn bắt chước mẹ thoa phấn tô son, *"Khứ niên dữ mẫu xuất/Học mẫu thì chu đan"*. Thế mà năm nay, mẹ chúng đã về nơi chín suối nên chúng đứa nào cũng mặt mũi nhem nhuốc, áo quần tả tơi. *"Kim mẫu qui hạ tuyền/Cấu diện y thiểu hoàn"*. Vì thấy chúng hãy còn bé dại, thi nhân không nỡ để cho chúng trông thấy nước mắt mình tuôn trào, *"Niệm nhĩ các thượng ấu/Tàng lệ bất nhẫn khán"*. Thi nhân mới đẩy chiếc đèn ra xa, nằm quay mặt vào trong tường, ruột gan trăm ngàn nỗi ưu toan.

4. ***Nguyên Tiêu*** của Lý Thanh-chiếu

Sau bài ***Chính Nguyệt Thập Ngũ Dạ Xuất Hồi*** của Mai Nghiêu-thần một thế kỷ có bài ***Nguyên Tiêu*** (làm theo điệu Vịnh Ngộ Lạc) của đệ nhất nữ từ nhân Trung-quốc Lý Thanh-chiếu (1084-1151) cũng diễn tả những cảm xúc u sầu cá nhân đêm Nguyên tiêu.

Muốn hiểu bài từ này chúng ta nên biết thêm là Lý Thanh-chiếu làm bài từ vào lúc vãn niên, khi lưu ngụ ở Lâm-an (nay là thành phố Hàng-châu thuộc tỉnh Chiết-giang). Lúc đó nước Kim[4] đã chiếm được một nửa giang-sơn nhà Tống năm 1127, Tống triều chạy xuống nam và ngừng lại ở ngoài ven đất Lâm-an vào dịp Nguyên-tiêu năm Mậu-thân (1128).

Lý Thanh-chiếu cũng theo mọi người chạy xuống nam. Theo Trương Đoan-nghĩa viết trong sách **Quí Nhĩ Tập** thì Lý Thanh-chiếu *"từ khi qua sông xuống nam, thường tưởng nhớ tới [Biện-]kinh, những sự việc đã qua, vãn niên làm bài Nguyên-tiêu theo điệu Vịnh Ngộ Lạc"*. Năm sau, 1129, chồng bà, Triệu Minh-thành, mà bà kết nghĩa năm 18 tuổi (1101), đột nhiên bị bệnh mà từ trần, lúc đó Lý Thanh-chiếu 46 tuổi. Cái chết của Triệu Minh-thành đã để lại một dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn nữ từ nhân, bởi vì từ đó bà bắt đầu sống cuộc đời quả phụ cô khổ, không kế sinh nhai.

Do đó bài từ tuy được sáng tác vào dịp Nguyên tiêu, một dịp hoan lạc, lại mang một giọng buồn thê lương, nói về nỗi lòng của một phiếu phụ tuổi đã về chiều không còn được cái nhan sắc của tuổi thanh xuân lại thêm cái sầu biệt ly vĩnh viễn với người chồng thương yêu, chỉ muốn ở trong nhà chứ không muốn đia ra ngoài hưởng tiết Nguyên-tiêu.

Bài từ gồm hai đoạn.

Lạc nhật dung kim,
Mộ vân hợp bích,
Nhân tại hà xứ?
Nhiễm liễu yên nùng,
Xuý mai địch oán,
Xuân ý tri kỷ hứa?
Nguyên-tiêu giai tiết,
Dung hòa thiên khí,
Thứ đệ khải vô phong vũ?
Lai tương triệu,
Hương xa bảo mã,
Tạ tha tửu bằng thi lữ.

(Ánh tà vàng rực,
Mây chiều như ngọc,
Người nay ở đâu?
Liễu nhuộm khói nồng,
Thổi mai địch oán,
Xuân ý biết được bao?
Nguyên-tiêu tiết đẹp,
Khí trời ôn hòa,
Khoảnh khắc gió mưa lại chăng?
Bạn mời gọi,
Xe hương ngựa báu,
Từ tạ bạn rượu khách thơ.)

Đoạn thứ nhất của bài từ mở đầu bằng hai câu "*Lạc nhật dung kim/ Mộ vân hợp bích*" tả cái cảnh sắc sáng lạn vào lúc mặt trời lặn trong ánh vàng son rực rỡ huy hoàng như vàng kim đun chảy, với những lớp mây chiều từ bốn phương ngùn ngụt kéo tới tụ quanh trăng tròn đang từ từ lên cao làm thành một đĩa ngọc bích tròn, để làm bối cảnh cho một nỗi nhớ nhung và đồng thời cũng tiếc thương cho số phận của Lý Thanh-chiếu, vào một ngày mà những người chung quanh vui sướng hạnh phúc.

Nhớ nhung ở đây là nhớ đến người chồng Triệu Minh-thành đã chết sớm mà nữ từ nhân không biết nay đang phiêu bạt nơi nào, "*Nhân tại hà xứ?*", phải chăng đang lang thang trôi giạt nơi âm u đen tối? Hay có được cái may mắn cùng những đám mây chiều tụ họp quang trăng đang lên để được hưởng đôi chút ánh sáng?

"*Nhân tại hà xứ?*" còn nói lên cảnh thê lương không sao tránh khỏi của kiếp người luân lạc nơi góc biển chân trời, tuy cảnh sắc trước mắt mỹ lệ, nhưng đâu có lòng nào mà thưởng thức? Thực vậy, khi sương càng ngày càng đượm bao quanh rừng cây dương liễu rủ xuống, "*Nhiễm liễu yên nùng*" thì từ xa văng vẳng một tiếng địch thổi khúc Mai Hoa Lạc mỗi lúc một ai oán, "*Xúy mai địch oán*". Đâu đâu cũng một cảnh thê lương, khiến cho người ta không khỏi thắc mắc là hương vị Xuân đã lại được bao lâu rồi, "*Xuân ý tri kỷ hứa?*"

Tuy rằng Nguyên-tiêu là một giai tiết, một tết tốt đẹp vui vẻ, và hôm nay khí trời trong trẻo và ấm áp, nhưng ai biết đâu chỉ trong nhát mắt có thể nổi lên một trận cuồng phong bạo vũ làm tan đi cái giai tiết đó, "*Nguyên-tiêu giai tiết/Dung hòa thiên khí/Thứ đệ khải vô phong vũ?*"

Tới đây chúng tôi xin mở một dấu ngoặc để nói thêm là ba câu thơ này còn ngụ ý chỉ nỗi lo lắng của Lý Thanh-chiếu là giờ đây tuy nhà Tống đã chạy lánh nạn giặc Kim xuống nam, tạm thời yên ổn, nhưng không biết bao lâu nữa thì sẽ bị quân Kim tràn xuống đánh, bởi vì Tống triều từ khi xuống đây đã có thái độ cầu an hưởng lạc, chẳng chuẩn bị chống giữ phần đất còn lại và cũng không có dự tính việc khôi phục phần giang sơn đã mất vào tay quân Kim.

Trong tâm trạng này, Lý Thanh-chiếu không thấy hứng thú mừng tết Nguyên-tiêu, nên khi các bạn rượu bạn thơ cho một chiếc xe xông đầy hương thơm do ngựa báu kéo đến mời đi thưởng ngoạn, uống rượu làm thơ, tác giả đã tạ từ vì không muốn đi đâu cả, "*Lai tương triệu/ Hương xa bảo mã/ Tạ tha tửu bằng thi lữ*".

Trung châu thịnh nhật,
Khuê môn đa hạ,
Ký đắc thiên trọng tam ngũ.
Phô thúy quán nhi,
Niễn kim tuyết liễu,
Thốc đái tranh tể sở.
Như kim tiều tụy,
Phong hoàn vụ tấn,
Phạ kiến đạ gian xuất khứ.
Bất như hướng liêm nhi để hạ,
Thính nhân tiếu ngữ.

(Trung châu thời thịnh,
Khuê nữ nhàn nhiều.

Còn nhớ mong chờ đăng tiết,
Khăn xanh phỉ thúy,
Dát vàng liễu tuyết,
Trang sức cài đầy đầu.
Giờ đây tiều tụy,
Tóc loạn, mai sương,
Sợ đêm nay phải ra ngoài.
Sao bằng mình ở lại sau rèm
Nghe người cười nói.)

Trong đoạn hai của bài từ, Lý Thanh-chiếu hồi tưởng lại những sinh hoạt khoái lạc ngày trước ở Biện-kinh (nay là huyện và thành phố Khai-phong thuộc tỉnh Hà-nam), khi kinh thành văn vật của nhà Bắc-Tống (960-1127) đang còn thái bình phồn thịnh, "*Trung-châu thịnh thời*". Thời đó mọi ngươời phụ nữ, kể cả nữ từ nhân, hãy còn phong lưu nhàn hạ, "*Khuê môn đa hạ*", nên tận tình hoan lạc. Họ đặc biệt coi trọng ngày Nguyên- tiêu, "*Ký đắc thiên trọng tam ngư*".

Còn trong tuổi thanh xuân, vào dịp này, Lý Thanh-chiếu đã cùng những người nữ khác đón mừng Nguyên-tiêu bằng "*Phô thúy quán nhi/ Niễm kim tuyết liễu/Thôi đái tranh tể sở*", ăn mặc diêm dúa, chít khăn xanh, cài trâm phỉ thúy, thắt dải lưng dệt chỉ vàng, cùng nhau thi đua xem ai xinh đẹp nhất. Trái lại giờ đây nữ từ nhân thấy mình tuổi đã về chiều, dung nhan đã tiều tụy, tóc đã bù xù như bị gió thổi, hai bên thái dương tóc mai đã điểm sương. "*Như kim tiều tụy/Phong hoàn vụ tấn.*" Do đó, Lý Thanh-chiếu rất sợ phải đi ra ngoài, "*Phạ kiến dạ gian xuất khứ*". Nguyên-tiêu là ngày của các thanh niên thiếu nữ đang ở tuổi xuân thì, là đặc quyền của họ, là hoan lạc của họ. Nữ từ nhân sợ rằng trong đám đông thiếu nữ thanh xuân cái già nua, cái tiều tụy, cái nghèo tùng của mình lại càng nổi bật lên nên mới "*Phạ hướng hoa gian trùng khứ*" (theo bản chép khác). Tác giả kết luận rằng tốt hơn hết là ở lại nhà đứng sau bức rèm buông nghe những người du ngoạn bên ngoài nói nói cười cười, "*Bất như hướng liêm nhi để hạ/Thính nhân tiếu ngữ.*"

Trên đây chúng ta đã đọc qua những bài thơ hay từ về tết Nguyên tiêu thời xa xưa. Trong hiện tại, các thi nhân đã nhân dịp này làm những bài thơ không phải là để nói về cảnh tượng đêm Nguyên tiêu hay tâm tình hoặc kỷ niệm cá nhân vào dịp này mà là để đưa ra một quan niệm khác do tiết Nguyên tiêu gợi ý, một quan niệm mang tính cách cộng đồng nhiều hơn.

5. ***Xuân Đăng*** của Hướng-Minh

Trong bài thơ ***Xuân Đăng*** (Đèn Xuân), Hướng-Minh (s. 1929) đã coi trăng đêm Nguyên-tiêu như là ánh sáng dẫn đường cho người đời.

Thi nhân cho rằng trăng Nguyên-tiêu chẳng khác chi một đĩa đèn Xuân được treo ở trên cao nơi khoáng dã. Ánh trăng run run như lạnh rét vì gió đầu Xuân thổi không khí nhè nhẹ rung rung đong đưa, trông thật hết sức quyến rũ.

Nễ tựu thị na chản
Cao quải tại dã khoáng xứ
Chiến dao trước dụ cảm đích
Xuân đăng ma?

(Phải ngươi đĩa đèn xuân
Treo trên cao miền khoáng dã
Run run lành lạnh rung động
Và quyến rũ?)

Tuy nhiên, trăng Nguyên-tiêu không phải chỉ có đẹp và chỉ tạo nên cảnh tượng quyến rũ lòng người mà còn đem lại hy vọng cho con người. Trăng Nguyên-tiêu là niềm vui của lữ khách, vì nó soi đường chỉ lối cho lữ khách, khiến họ vui vẻ, hớn hở như hoa lê tươi khai nở, vững lòng bước đi.

Lữ nhân đích tâm
Lê hoa bàn đích
Khai liễu

(Lòng người lữ khách
Như hoa lê tươi
Khai nở)

Trăng Nguyên-tiêu cũng là niềm vui của con thuyền đang tìm đường cập bến vì ánh trăng soi chiếu cho thuyền thấy rõ phương hướng tới được bến đậu , mà không sợ bị lạc.

Kỉ bạc trung
Chỉ yếu hữu nhất tuyến hy vọng

Tựu thị nhất cá phương hướng

(Thuyền tìm bến
Chỉ cần có một đường hy vọng
Là có được một phương hướng)

Theo Hướng-Minh, đời người cũng vậy, chỉ cần có được một đường hy vọng là có thể có được một phương hướng để vững bước đi, chỉ cần có được một điểm ánh sáng là có thể yên lòng vững dạ tiến bước vào trong tương lai mù mịt, vì biết trước là sẽ tìm được đến nơi trọ yên tĩnh.

Chỉ yếu hữu nhất điểm quang
Tựu khả bả kỳ trường đích dạ
Độ thành
Nhất túc vô thoại

(Chỉ cần một điểm ánh sáng
Là có thể đem đêm thật dài
Chuyển thành
Nơi trọ yên tịnh)

Ngọn đèn xuân ở đây lại chính là ánh sáng soi đường chỉ lối cho con người đi trên đường đời.

Con người sống ở trên dương thế giống như một lữ khách đi trong sa mạc hay như như một chiếc thuyền con đi trên biển cả. Cuộc sống của con người rất bấp bênh với biết bao nhiêu biến cố. Chỉ một biến cố nho nhỏ thôi cũng đủ khiến cho cuộc đời đó bị chao đảo, rối loạn mà cũng có những biến cố làm cho con người phải kinh sợ.

Tuy nhiên, nếu như người lữ khách đi lang thang trong sa mạc, hay trên quãng đồng không mông quạnh trong đêm đen tối, hay nếu như chiếc thuyền con lênh đênh trên biển cả tối tăm đầy sóng gió mà có được một ánh sáng soi đường chỉ lối thì vẫn có thể đi được những bước chắc chắn, quả quyết mà tới đích, mà ghé được vào bờ một cách bình an. Con người đang đi trên con đường đời đầy chông gai, lắm gian truân, nhiều sóng gió, vói vô vàn cám dỗ cũng vậy, nếu có được một ánh sáng hướng dẫn thì vẫn có thể bình tâm, vững chí, vui vẻ đi tới giây phút chót của cuộc đời, bất kể gian truân nguy hiểm, không bi quan, mà trái lại còn luôn luôn lạc quan như bông hoa lê tươi nở vào lúc đầu xuân.

Và Hướng-Minh đã kết luận rằng nếu như đêm tối thật dài mà có

được một điểm ánh sáng soi chiếu thì người lữ khách, người chèo thuyền sẽ có thể đến được một nơi trú ngụ an tịnh, thì cuộc đời con người, vốn là một cuộc sống tạm bợ, một cuộc sinh ký, sống gửi, dù có tối tăm mù mịt tới đâu đi chăng nữa, nếu có được ánh sáng, chỉ một điểm thôi, thì vẫn có thể biến thành một cuộc sống bình an rồi. Đó là bởi vì chỉ cần có một đường hy vọng là con người có được ngay một phương hướng để đi rồi, vì ánh sáng đó, đường hy vọng đó, có thể chiếu sáng đêm dài cho con người đi tới đích một cách an lành được.

6. ***Nguyên-tiêu Long Đăng*** của Trần Mẫn-hoa

Nữ thi sĩ Trần Mẫn-hoa (s. ?) cũng đóng góp một bài thơ trong dịp Nguyên tiêu. Đó là bài ***Nguyên-tiêu Long Đăng*** (Đèn Rồng Nguyên-tiêu).

Trong đêm Nguyên-tiêu, khắp nơi tiếng cồng, tiếng trống vang vang, ầm ầm nhanh như tiếng sấm nổ, lẹ làng như tiếng mưa rơi, đã đánh thức con rồng khổng lồ say sưa ngủ vùi từ bao nhiêu đời.

Đinh đông khanh thương đích la cổ
Tự cấp sậu đích lôi thanh vũ thanh
Trập phục đích cự long du du đích
Tự cẳng cổ đích trầm thụy trung kinh tỉnh

(Tùng tùng boong boong cồng trống vang
Nhanh như tiếng sấm, lẹ làng tiếng mưa
Rồng khổng lồ ngủ đông dài dằng dặc
Say sưa tự ngàn đời chợt giật mình tỉnh)

Lớp mây bụi mù trời như khói của trần gian dầy đặc, bay lơ lửng phất phơ trên đám biển người. Những ngọn đèn sáng như đuốc nhấp nhô trông tựa cuồng phong bão tố bốc lên cao.

Dương trần đích yên vân
Tại nhân hải trung phiêu phù
Phiên đằng đích hỏa cự
Như cuồng tiêu ban dũng khởi

(Mây khói tựa bụi bốc
Giữa biển người bồng bềnh trôi

Đuốc cùng đuốc nhấp nhô
Như bão cuồng đang bật vọt)

Tuy thời đại hỗn loạn hồng hoang đã qua đi rồi, nhưng cái uy quyền của rồng vẫn còn tồn tại và sẽ tồn tại mãi mãi trong lòng người Đông phương, chiếu dọi một hình ảnh thiêng liêng thần thánh.

Hồng hoang đích niên đại dĩ quá
Nhi long đích quyền uy khước vĩnh viễn
Tại Đông phương nhân đích tâm hải
Ánh xuất nhất điều thần thành đích đầu ảnh

(Năm tháng hỗn mang đã qua rồi
Nhưng oai quyền rồng hãy còn vĩnh viễn
Ở trong lòng biển người Đông phương
Chiếu phát ra một dải xạ ảnh thiêng liêng)

Trần Mẫn-hoa đã mượn cảnh rước đèn rồng đêm Nguyên tiêu để nói lên sự trỗi dạy của con người Đông-phương, hay, nói cho đúng hơn, của người Trung-quốc.

Bốn câu trong đoạn đầu của bài thơ nói lên sự thức tỉnh của người Trung-quốc.

Người Trung-quốc từ ngàn xưa đã đồng hóa mình với rồng, một linh vật, và tự coi mình là "*cự long*" (rồng khổng lồ). Người Tây phương thường gọi Trung-quốc là "*con rồng ngủ*", chính là bởi vì con cự long đó "*Tự cắng cổ đích trầm thụy trung*", từ nhiều thế kỷ qua đã đắm mình trong giấc ngủ triền miên tạo nên bởi cái khung tự kiêu, luôn luôn cho rằng mình là con trời, là trung tâm của vũ trụ (do đó mới gọi nước mình là Trung-quốc, nước ở giữa vũ trụ càn khôn), tự mãn với những gì mình đã có - văn hóa, học thuật, tư tưởng, văn minh - mà họ cho là tuyệt đỉnh của nhân loại, nên sinh ra tự cao tự đại, coi các dân tộc khác là man di mọi rợ, là khuyển nhung, là quỉ, là địch. Họ không chịu tìm cách tiến thủ, lâu dần trở nên ươn hèn, thua kém các dân tộc khác.

Chỉ từ khi có "*Đinh đông khanh thương đích la cổ/Tự cấp sậu đích lôi thanh vũ thanh*", những phát súng của ngoại nhân bắn vào Bắc-kinh, trung tâm của quyền lực quốc gia cuối thế kỷ thứ 19, bắt ép Trung-quốc phải ký những hiệp ước bất bình đẳng, phải nhượng đất cho ngoại nhân làm tô giới, làm nhượng địa và không còn sức lực nào để đối phó với họ, đến nỗi ngay trên lãnh thổ của mình mà còn bị đối xử ngang hàng với

chó[5], thì bấy giờ người Trung-hoa mới "*kinh tỉnh*", sợ hãi giật mình thức tỉnh.

Mặt khác, khi xưa rồng đã khuấy động đến trời long đất lở, mây khói bụi mù, "*Dương trần đích yên vân*", khiến cho đời sống con người bấp bênh, không yên, như bị bão cuồng cuốn vọt, "*Tại nhân hải trung phiêu phù/Phiên đằng đích hỏa cự/Như cuồng tiêu ban dũng khởi.*" Đó cũng là hình ảnh con cự long Trung-quốc, khi xưa đã từng gây sóng gió đối với các lân bang, tạo nên khói lửa chiến tranh mù mịt trời đất, khiến cho người những nước lân bang sống cuộc đời bấp bênh, đầy lo sợ, đầy đau khổ, đầy áp bức.

Bốn câu thơ này cũng nói lên sự "*kinh tỉnh*" của con rồng Trung-quốc do những biến động ở các nước chung quanh đã như những lớp mây khói bụi bay lượn trên đám biển người, những trận cuồng phong bạo vũ vang động và đồng thời những ngọn đuốc tiến hóa nhấp nhô như chiếu sáng soi đường chỉ lối cho họ, tất cả cuối cùng đã đánh động Trung-quốc, khiến Trung-quốc phải bừng tỉnh. "*Dương trần đích yên vân/Tại nhân hải trung phiêu phù/Phiên đằng đích hỏa cự/Như cuồng tiêu ban dũng khởi*"

Theo Trần Mẫn-hoa, tuy ngày nay không còn là thời đại hồng hoang, hỗn loạn nữa, "*Hồng hoang đích niên đại dĩ quá*", nhưng uy quyền của rồng, "*long đích quyền uy*", vẫn tồn tại và vĩnh viễn, "*khước vĩnh viễn*", chiếu rọi một hình ảnh thiêng liêng thần thánh, "*Ánh xuất nhất điều thần thánh đích đầu ảnh.*" Con rồng Trung-quốc cũng vậy mặc dù ngày nay không thể tác yêu tác quái nữa nhưng uy thế của Trung-quốc vẫn còn và vẫn có thể ảnh hưởng thế giới như xưa.

Nói tóm lại, mỗi người nhìn đêm Nguyên-tiêu một cách, tùy theo tình trạng hay tâm trạng cá nhân. Có người nhìn cảnh đêm Nguyên-tiêu một cách hoàn toàn khách quan, thấy sao kể vậy, chẳng thêm chẳng bớt. Có người lại coi đêm Nguyên-tiêu là cơ hội may mắn để tìm gặp người mình thầm yêu trộm nhớ. Có người đêm Nguyên-tiêu chỉ đem lại đau thương sầu khổ vì đã bị mất đi người thương yêu đã từng chia vui sẻ buồn chua cay ngọt ngào trong một phần đời của mình. Có người ưu thời mẫn thế đêm Nguyên-tiêu chỉ gợi lại cho mình cái sầu cá nhân và cái lo ngại cho một tương lai bấp bênh, chẳng những là của riêng mình mà còn cả của quốc gia dân tộc nữa. Nhưng cũng có những người đi xa hơn, không quan tâm mấy đến cái vui, cái đẹp, cái nhộn nhịp của Nguyên-tiêu, đến những u sầu mà Nguyên-tiêu đem lại. Họ đặt hy vọng vào Nguyên-tiêu mà họ coi trăng sáng Nguyên-tiêu như ngọn hải đăng soi

Ngẫu hứng Xuân

Hà Nguyên Thạch

Vươn tay sáng, vịn vai chiều
Hỏi thân xác đọng bao nhiêu bóng ngày
Mà Xuân không hẹn đến hoài
Mới hay ta mãi bơi ngoài bến vui
Người treo năm tháng bờ môi
Bước theo ta trượt một đời tài hoa
Tay kia vốc ngọn nắng tà
Rót nhân gian chén ta bà cùng Xuân

Vũng Tàu 28 tháng Chạp

đường dẫn lối cho con người vững tin bước trên đường đời về tới bến an tịnh, hoặc coi đèn Nguyên-tiêu như sự thức tỉnh của một dân tộc đã ngủ say quá lâu để lấy lại vị thế truyền thống của mình.

Chú Thích

(1) Tác giả mượn hình ảnh diễn tả đêm Nguyên-tiêu trong sách **Đông Kinh Mộng Hoa Lục** (xuất bản năm 1147) của Mạnh Nguyên-lão (không rõ năm sinh và mất, có lẽ sinh khoảng năm 1126).

(2) Theo chú giải của Nhan Sư-cổ trong bộ ***Hán Thư*** *(còn gọi là* ***Tiền Hán Thư****) của Ban-Cố, ngư long vũ là một điệu múa du nhập từ Trung-Á mà các vua Hán rất thích. Theo truyền thuyết, ngư long là một con thú mới đầu chơi ở ngoài sân, sau nhảy xuống nước hóa thành cá hai cặp mắt, rồi sau lại nổi lên thành rồng vàng dài 80 xích (vào thời Đông-Hán, 1 xích bằng 23 phân tây). Tục múa ngư long đêm Nguyên-tiêu rất thịnh hành trong suốt thời Đông-Hán (25-221).*

(3) Hai người đã cùng nhau biên soạn bộ **Tân Đường Thư**.

(4) Lãnh thổ nước Kim nay là địa khu gồm các tỉnh Liêu-ninh, Cát-lâm, Hắc-long-giang, lưu vực Hoàng-hà cùng miền bắc sông Hoài thuộc hai tỉnh Giang-tô và An-huy.

(5) Ở thành phố Thượng-hải thuộc tỉnh Giang-tô, trong tô giới của người Anh có công viên cấm không cho chó và người Trung-quốc vào.

Thơ Hoàng Phố

Chiều Ba Mươi
Trong Sở Thú Với Bạc Má

chớm xuân không đủ cho lòng ấm
khóc lời hỗn mang mù đất trời
ngươi, con bạc má hú tiếng nhớ
chắc gì ta chẳng buồn hơn ngươi?

chấn song cách biệt rừng và phố
ngươi ngồi chồm hổm mắt lạc loài
nhìn ngươi ta thốt lời nghẹn ứa
trời cao biển rộng biết đâu về?

ta lục mối mòn tìm trí nhớ
bao lâu? không biết ở nơi này
chỉ chắc một điều không bàn cãi
nhớ quê như lửa dụi vào tay

nếu ta hú được như ngươi vậy
rồi ngươi sẽ ngẩn mắt ra nhìn
ngoài ngươi trái đất còn ta nữa
buồn quê đầy ứ đến vô minh

ta đi một đỗi còn quay lại
ngươi vẫn bên trong ta bên ngoài
ngoài trong nỗi nhớ không ngơi nghỉ
ngươi nhớ bầy đàn, ta nhớ ai?

Not Guilty

lần đầu tiên được tòa mời xử án
lòng không run sao lại cứ bàng hoàng
lời Chúa dạy vẫn trong đầu mang máng
đừng xử ai khi con tội đa mang

sáng dậy sớm sắp hàng chờ lãnh số
thăm rơi ra lại thấy có tên mình
computer rõ ra là tên ngố
hết chuyện chơi lại bốc trúng tiên sinh

gã mặt thịt ngồi ghế đai bị cáo
mắt buồn thiu như bánh đúc ế hàng
tòa buộc tội làm ăn khai thuế láo
lại đốt nhà rồi tính chuyện phi tang

ta nhớ mãi căn nhà ta xưa cũ
đêm mịt mùng cùng vợ ngắm sao bay
nếu đốt được để phi tang quá khứ
ta đốt liền mà chẳng thấy chùn tay

hai mươi năm chưa bao giờ đóng thuế
cứ cà ngơ làm đủ thứ ngành nghề
vá xe đạp đít nhốm lên chực chạy
khi đầu đường lấp ló cái ngoắc tay

thằng con ta đứng canh cho bố vá
những chiếc xe cũng còm cõi như mình
hôm nào đói nó ngủ gà ngủ gật
kể như đồ nghề sẽ bị chúng rình

ngồi đây xử giữa phiên tòa xứ lạ
ta kết tội ta lòng thấy chẳng đành
thôi thì vốt "not guilty" cho bảnh
rồi ra về lòng cảm thấy nhẹ tênh

SỬ VIỆT, ĐỌC VÀI QUYỂN NỬA CHỪNG:

Các trung tâm quyền lực trong lịch sử Việt

Tạ Chí Đại Trường

Cô vọng ngôn chi...
(Có thể là lời người viết sử nói chuyện với ma)

THỐNG NHẤT hay BÀNH TRƯỚNG QUYỀN LỰC?

Thống nhất – hay nhất thống theo văn pháp cổ, đã được nhắc tới ba lần trong sử Việt mà lần cuối vừa qua ít nhiều gì cũng làm đậm nét sôi động tình cảm không có ở đương thời của hai giai đoạn về trước.

Lần đầu là của thế kỉ X với Đinh Bộ Lĩnh được coi là đã dẹp tan Thập nhị Sứ quân, dựng nên cơ nghiệp nhà Đinh với tên nước là Đại Cồ Việt. Nhưng thật ra chữ nhất thống gán cho công tích này cũng rất là muộn. Ngô Sĩ Liên (1479) cho thời kì độc lập là kể từ Ngô Quyền, nhưng Vũ Quỳnh (1511) đẩy cho Đinh Bộ Lĩnh mà dấu vết chữ nghĩa còn lại là ở Lê Tung (1314) với lời ca tụng công "nhất thống bờ cõi", rồi tiếp tục theo đà tuyên dương mà trở thành công "đại nhất thống" (Phạm Công Trứ 1665?) trong hình trạng cuối cùng của bộ sử (1697).

Lần "gom về một mối" này có lẽ vì xa đời nên bị khuất lấp bởi các tranh luận gần đây về lần thống nhất thứ hai vào đầu thế kỉ XIX, và vấn đề tuy có vẻ nằm trong giới nghiên cứu nhưng không phải không bắt nguồn từ lãnh vực ngoại sử học và đã gây nên các dao động từ đó, theo thói quen xảy ra khi phải động đến các thành kiến đã định hình.

Tất cả các kết luận dẫn đến sự thống nhất đều là do sự kiện có Mười hai sứ quân rành rẽ được ghi trước thời Đinh. Lê Văn Hưu nhân đó đã đặt vấn đề Đinh làm công việc phục hồi quốc thống có từ Triệu Đà; Ngô Sĩ Liên bàn về vai trò tích cực của bậc chủ tể trong sự ràng buộc của Mệnh Trời, giữa cái thế bĩ thái, thăng trầm của vận hành lịch sử.

Chẳng ai nghi ngờ gì về con số mười hai kia, tuy đồng thời với Lê Văn Hưu, Lê Tắc đếm chỉ thấy có bốn ông làm loạn, còn người Minh đầu thế kỉ XV cũng thấy chừng ấy mà vẫn phải chép là mười hai theo "các bậc già lão". Có lẽ thời gian gần đây, chỉ có ông K. W. Taylor chú ý nhìn kĩ hơn về thời loạn lạc đó, thấy được sự vô lí của con số mười hai mà giả định rằng đó là cái cớ dẹp loạn để Đinh mong Tống phong vương, công nhận mình. Chúng tôi đã từng nhìn kĩ hơn nữa để giải thích rằng sở dĩ có con số mười hai là vì người sử quan tăng lục của Đinh, Ni sư Trương Ma, đã đem quan niệm Mười hai / Thập nhị nhân duyên của tôn giáo mình gán vào công tích người dẹp loạn, không những đã đưa lại bình yên cho vùng đất mà còn trọng dụng người của Phật Giáo nữa.

Dù sao thì ý thống nhất nằm trong sự phân vân về mệnh nước của Lê Văn Hưu, trong niên hiệu Thái bình của Đinh, và tập họp từ "đại nhất thống" về sau làm vạch phân kì lịch sử nước Việt rành rẽ trong *Toàn thư*, tất cả đã đem lại một ảo tưởng về sự tập trung quyền hành dưới triều Đinh trên toàn phủ Đô hộ trước kia. Thật không có gì sai hơn với các chứng cớ lịch sử còn lại, trước và sau đó, có thể kể ra nếu không ngại lặp lại những điều đã nói ở các nơi khác. Và như thế, có thể coi sự tranh giành quyền làm chủ cựu thuộc địa An Nam của đế quốc Đường đã không chấm dứt qua thời thuộc trị. Những lãnh tụ địa phương xưng vương, xưng đế thật ra chỉ là những chủ liên minh mà quyền lực dễ bị đảo lộn khi mất thế. Liên minh Ngô-Dương của Ái Châu – Giao Châu thắng Kiểu Công Tiện đơn độc. Liên minh Đinh-Trần (Bố Hải Khẩu) thắng thế khi Đinh rời bỏ Ngô lúc thấy Ngô suy nhược. Sự tranh chấp dồn về kinh đô Hoa Lư giữa các thủ lãnh quân sự nhưng dáng dấp liên minh lãnh thổ cũng hiện rõ giữa Lê Ái Châu và Lí Giao Châu trong việc Lí Công Uẩn giữ vai trò quân sự phụ tá sau đảo chính Đinh (trông coi Tứ sương quân) và mối thâm tình kéo dài đến sự kiện ôm khóc thây Lê Long Việt. Lí rời bỏ vùng Hoa Lư xa lạ của tập đoàn bản thổ để trở về với quê hương bản quán (Cổ Pháp), dùng tụ điểm La Thành cũ / Thăng Long mới, dựa thanh thế thủ phủ cựu thuộc địa gần gũi với tập đoàn lưu vong của mình hơn. Và từ đó bung thế lực ra, mà vướng víu của thời cũ khiến ta không lấy làm lạ khi danh xưng "phủ Đô hộ" cứ còn chìm nổi qua triều đại này và về sau.

Hiện tượng được cho là thống nhất thật ra là sự bành trướng quyền lực trải qua nhiều năm tháng, nhiều đời, nhiều triều đại. Trung tâm Thăng Long có cơ hội thành đạt hơn trung tâm Hoa Lư nhưng không phải là đã giải quyết dễ dàng sự bành trướng. Sinh hoạt chủ ruộng đất trực tiếp của các vua Lí đầu đời là dấu hiệu mặt trái của sự tồn tại các

vùng lãnh chúa khác. Liên minh quân sự nổi bật thời trước chuyển thành liên minh thông gia mở rộng, uyển chuyển, rõ rệt hơn thời Đinh. Nhưng sự kiện một người họ Đinh (Đinh Lộc) nắm quyền quân sự (như vai trò của ông vua khai sáng Lí Công Uẩn) lại bị giết, chứng tỏ sự đối địch Hoa Lư Thăng Long trở thành công khai, dù được ẩn giấu sau những sự kiện chỉ nổi bật vào lúc cuối đời. Đinh bị hạ giá, trở về với vai trò một thứ Man Lão nổi loạn bị giết, bị bắt đi xây thành trì, rồi nổi dậy hoà chiến dây dưa cùng với các thế lực khác, trong đó có họ Trần chấm dứt triều đại. Trong tình thế đánh thắng quân Nguyên, người ta dễ tưởng tượng ra một Đại Việt thống nhất xuyên suốt nhưng sự kiện Diên Hồng lại là bằng cớ về sự hiện diện của những thủ lãnh địa phương mà họ Trần chủ Thăng Long phải cần đến để giữ gìn cơ nghiệp của mình. Chính các thủ lĩnh này đã góp phần không nhỏ vào việc đánh quân Nguyên, cũng như sau này đã ào ạt nổi dậy khi quân Minh đem áp dụng phương thức cai trị trực tiếp từ Trung Quốc, gây va chạm đến quyền lợi bản thân của họ. Kết quả là sự xuất hiện trung tâm Mường Thanh Hoá trên lịch sử Việt rồi sẽ chia ra cai trị trên vùng Thăng Long, Phú Xuân...

Thế mà thói quen nhìn có một chính quyền xuyên suốt từ Hoa Lư, Thăng Long ở các thế kỉ buổi đầu độc lập, qua thời gian, trở thành một chân lí khó tranh cãi. Điều này, nếu bị phủ nhận, lại động chạm đến một tâm tình mở nước, dựng nước được cố tình vun bồi cho kéo dài đến hơn bốn ngàn năm, chứng minh cho sự hiện diện của một nước có "văn hiến" mà sự xác nhận, trớ trêu thay, lại là từ sự vuốt ve, chiều đãi của Thiên tử Thiên triều!

Thời đại xảy ra vấn đề thống nhất lần thứ hai được tranh luận ồn ào hơn, không chừa cả cách bắt chước sử quan xưa nêu vấn đề : "chó lợn", "nghịch tặc", "phải giết!... theo sách *Xuân Thu* (dạy)". Đó là khi bàn về những diễn biến ở phần tư cuối thế kỉ XVIII lan qua hai năm đầu thế kỉ XIX.

Thật ra thì việc xác định Nguyễn Vương thống nhất sơn hà "đem giang sơn về một mối" như của ông giáo Trần Trọng Kim, tuy căn cứ trên sự kiện nhưng cũng không giấu được tính chất phe phía, bởi vì có triều Nguyễn đang trị vì – dù chỉ còn hình tượng èo uột nhưng vẫn hiện diện, với người Pháp ủng hộ bên cạnh. Sự đảo lộn bắt đầu, rồi đi đến mức ngang ngược, khi có một chính quyền phối hợp tinh thần yêu nước với một chủ nghĩa cách mạng đề cao tính giai cấp, từ phương Tây duy lí chuyển hoá trên nền tảng phương Đông cực quyền, lập lại một hệ thống sử thần mới. Thế là "vị lãnh tụ nông dân áo vải cờ đào Nguyễn Huệ" dắt dẫn "phong trào Tây Sơn tiến lên làm nhiệm vụ thống nhất đất

nước, bảo vệ độc lập dân tộc, kháng chiến chống quân xâm lược..." Và "Gia Long lên làm vua lập ra triều Nguyễn sau khi đã đàn áp cuộc cách mạng nông dân mà nội dung cơ bản là đấu tranh cho quyền lợi của nhân dân, ñoäc laäp daân toäc vaøthoáng nhaáquoác gia." (*Lịch sử Việt Nam* tập I, 1971, tr. 343, 369). Cái "chướng" của lập luận vẫn lộ ra một khi quyền bính ủng hộ buông lơi nhưng tự ái ù lì không dễ gì thúc đẩy buông bỏ dứt khoát: "Nguyễn thừa hưởng được thành quả to lớn của phong trào nông dân Tây Sơn trong sự nghiệp thống nhất đất nước..." (*Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Bộ Giáo dục xb. 2000, tr. 437). Nhìn theo diễn tiến sự kiện thì đúng nhưng xét theo dụng ý của lập luận thì không có gì sai hơn.

Thật ra, "thống nhất" chỉ là cách nói của người sau, khi sự kiện đã xảy ra trong đó càng lúc càng đậm tính chất phe phái, định kiến thu thập được. *Chẳng ông Nguyễn Huệ Tây Sơn, Nguyễn Ánh Gia Miêu nào có ý định thống nhất đất nước cả.* Bằng vào tuyên bố của đương thời thì chỉ có chuyện sau năm 1786, Nguyễn Huệ xô đổ chính quyền Trịnh, trao lại cho nhà Lê "gom về một mối quyền hành" bị Trịnh tước đoạt trước kia, và được nho thần Lê coi như là ngôi vị chính thống đã phục hồi, sự kiện được xác nhận nơi tên quyển lịch sử kí sự *Hoàng Lê nhất thống chí*. Còn muốn nói đến "phá vỡ phân tranh" thì phải kể đến sự kiện Hoàng Ngũ Phúc (Trịnh) tràn qua sông Gianh chiếm Phú Xuân năm 1774, một biến động quan trọng mà người ta dễ bỏ qua, hoặc vì bị chìm lấp dưới những cuộc tiến quân dữ dội lấn lướt về sau của Tây Sơn, hoặc vì nho thần vương víu tính trung quân, không ưa gì Trịnh. Lê thần ghét Trịnh đã đành – nhất là khi họ này đã mất quyền, mà Nguyễn thần càng không thể nhấn mạnh tới mối nhục mất kinh đô của mình, chứng cớ là Đặng Trần Thường đã phải chết vì tội không biết lịch sử đương thời, cứ chép theo giấy tờ Trịnh Lê mà đưa tướng hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc vào danh sách phong thần.

Trong hồi đánh nhau ở thế kỉ XVII, chỉ có các ông tướng phản thùng nhảy qua nhảy lại trên con sông ranh giới mà thôi. Biên giới được giữ chặt tạo ra một ý thức độc lập vùng, không những vững chãi trong tin tưởng của các tay cầm quyền mà lại còn như là đương nhiên trong đầu óc dân chúng dưới quyền nữa. *Ý thức khu vực đã thành hình.* Một tay chống đối chúa Nguyễn ở thế đang lên như Nguyễn Nhạc cũng không nghĩ xa hơn việc *chiếm đất đai của riêng họ Nguyễn* như ông ta đã thổ lộ với Chapman (1778). Ông không mơ ước một mảnh đất nào phía bên kia bờ sông Gianh, nếu giả định rằng ông đã đủ khả năng để hiểu biết về nơi ấy. Trịnh chiếm xong Phú Xuân, không đủ thực lực để tiến sâu hơn nhưng cũng bằng lòng dừng lại vì cho rằng mình đã đủ "nổi uy

danh" rồi, việc tiếp theo không còn gì là khó nữa. (Lời Hoàng Ngũ Phúc tâu với Trịnh Sâm.) Tuy nhiên sự kiện này lại quan trọng ở chỗ làm *lung lay ý thức khu vực vùng đã thành hình*. Đường biên giới đã di động và không được kiểm soát chặt chẽ nữa. Dân Phú Xuân thấy tận mắt quân Đông Kinh, tướng sĩ Trịnh dừng chân ở Phú Xuân nhưng cũng biết đến Gia Định (để về sau người ta lặn lội vào giúp Nguyễn Ánh đang lên), và gần hơn là vùng Quy Nhơn có nhóm người kiệt hiệt làm lung lay quyền bính chúa cũ mà sự vững vàng ít ra cũng đập vào mắt người sứ thần Trịnh vào phong chức cho Tây Sơn: Nguyễn Hữu Chỉnh. Không có ông dòng dõi nhà buôn đang khinh miệt cái triều đình nho học ẩn tàng tranh chấp tập đoàn chủng tộc ruỗng nát ngoài kia đã làm bản thân ông điêu đứng, thì Nguyễn Huệ cũng không ra Bắc để sử gia ngày nay tán tụng: "Sau hơn hai thế kỉ bị phân chia bởi các hệ phái phong kiến, *nền thống nhất đất nước được khôi phục*." (Nhấn mạnh là của nguyên bản *Lịch sử Việt Nam* I). Do đó cũng sẽ không xảy ra "chiến công vĩ đại và hiển hách vào bậc nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc", chiến thắng Đống Đa, bởi vì một lẽ giản dị là quân Thanh không sang để làm nhiệm vụ Thiên triều cứu thuộc quốc Lê. Thực tế là đã có các sự kiện kia xảy ra, nhưng như đã nói, điều đó là sự đưa đẩy của lịch sử, là do khả năng bành trướng quyền lực chứ không phải là nằm trong ý định tốt đẹp của những vị "anh hùng áo vải dẫn dắt một phong trào cách mạng nông dân (?) làm nên sự nghiệp lớn cho dân tộc."

Ngay cả với Nguyễn Ánh, "bờ cõi Nam Bắc gom về một mối" cũng chỉ là nói về sự kiện thống nhất khi đã thành hình chứ nó không nằm trong ý đinh của ông ta. Ông từng ngần ngại: "Bắc Hà là đất của Lê..." Tuy nhiên dưới quyền ông có những người gian khổ theo ông, đầy tham vọng hướng về sự thành công của chủ mà chưa từng hay biết gì đến quyền hành của Lê thì làm sao phải bận tâm đến đất đai của Lê? Những cựu thần nhà Lê trông về đất cũ chỉ là những bầy tôi của phe mới, lòng hoài vọng thì có nhưng quyền lực phục hồi chính thống là điều không thể mơ tưởng. Cho nên quá khứ là dứt khoát không thể níu kéo, Đặng Đức Siêu gốc của Đàng Trong, Trần Văn Trạc hàng thần Tây Sơn mong mỏi lập công, cả hai đã thuyết phục được Nguyễn Ánh chớ ngại điều tiếng soán đoạt, vì lấy Bắc Hà là "lấy của Tây Sơn không phải của Lê". Việc bỏ niên hiệu Lê, lên ngôi tuyên bố lập triều đại, góp thêm danh vị vào sức mạnh tràn bờ của lực lượng mới, lại cũng như một tiếp nối của sự kiện, không có ý nghĩa của một toan tính lí tưởng nào vượt ra ngoài quyền lợi của dòng họ, phe phía cả.

Nhưng chữ "thống nhất" người nay dùng trong trường hợp này mang

ý nghĩa của một lí tưởng dân tộc - chủng tộc lớn: Tập hợp đất đai chiếm được của một dân tộc, vốn phân tán trong tay các thế lực khác nhau vào tay một quyền lực xuyên suốt. Hàm ý thống nhất đó nằm trong quan niệm (ba lần) "dựng nước" (Phạm Huy Thông) với công cán khởi đầu của Hùng Vương, để quan chức sử thần mới mở rộng tán dương lãnh tụ vốn chỉ mới nói đến "giữ lấy nước"! Nhưng hiểu như vậy thì đó vẫn là sự che giấu một quan niệm bành trướng của những trung tâm, lấy ví dụ ngoài Việt Nam, là cho Xiêm La có quyền, *có danh nghĩa* chiếm nước Lan Xang (họ đã từng lấy được một phần), chiếm các lãnh địa mà phía Việt gọi là Lão Qua, Vạn Tượng... Với ý định đó, về sau người ta đã đổi tên nước là "Đất của người Thái", trong mơ mộng lấn qua Lai Châu của Việt (như đã qua Mường Thanh / Điện Biên Phủ), muốn thu phục tập họp người Shan của Miến. Nếu có mơ ước về một "sứ mệnh thống nhất" như thế của những tập họp người khởi phát từ quanh vùng Vân Nam của Trung Quốc thì cũng chỉ là "lí tưởng" của những người cầm quyền ở Ayuthia, Bangkok, nhưng thực tế đã không xảy ra, như đã chứng thực đến nay cho người Thái.

Rốt lại, vấn đề về sự thống nhất của Việt Nam xưa là sản phẩm đậm nét của thời hiện tại, sự thống nhất nay đã thực hiện được theo toan tính chính trị của một tập họp lãnh đạo mới với tổ chức khác hẳn trong quá khứ. Và đây mới là một sự thống nhất có chủ đích dự tính tuy lí tưởng nêu ra không phải đã che khuất hẳn tính cách bành trướng quyền lực từ một trung tâm, nổi bật là tính chất địa phương của một "trung ương" như thế. Hiểu "thống nhất" như một cùng đích, một nhiệm vụ lịch sử đặt để phải theo, tuy có lợi cho nhà chính trị nhưng lại không có ích gì cho việc tìm hiểu quá khứ vốn phức tạp và tiến triển theo những điều kiện đương thời chứ không phải theo tâm ý của người thời nay. *Lịch sử chỉ là những tiếp diễn của sự kiện mà không có cùng đích.* Một quan niệm lịch sử hiện đại hoá như đang được bênh vực, mang tính chất *finalist* trong triết thuyết, là của tôn giáo chứ không phải của khoa học. Muốn mượn ý của A. Comte thì phải nói là chúng ta vẫn đang đứng trong thời kì tiền sử của sử học, *chưa bước vào thời kì có-sử.* Và lẽ tất nhiên bất cứ sử gia có ý thức nào của Việt Nam ngày nay cũng không muốn mình vẫn cứ phải tụt hậu như thế cả.

CƠ SỞ CHÌM NỔI CỦA QUAN NIỆM THỐNG NHẤT

Sự thống nhất bao hàm ý nghĩa phục hồi một quyền lực được nghĩ rằng từng hiện diện, có danh nghĩa trọn vẹn trên một khu vực. Ý nghĩa

đó là tâm cảm gộp lại của người một thời đại, nổi bật là thời đại ngày nay, để hướng ước mơ về một quyền lực lãnh thổ vốn không nằm trong tay (phe) mình. Lê Văn Hưu đặt Triệu Đà là người mở đầu nước Việt, đến khi thấy Ngô Quyền nổi dậy thành công một chút, cũng tự an ủi: "Tuy (Ngô Quyền) chỉ xưng vương... nhưng chính thống của nước Việt ta, ngõ hầu đã nối lại được." Ngô Sĩ Liên mạnh dạn hơn, đã chỉ hẳn ra việc chiếm hữu lãnh thổ: "Tiền Ngô Vương nổi lên, tuy giết được con, phá được quân [của Nghiễm] nhưng không giữ được đất... mãi đến khi Tống Tổ nổi lên thì đất ấy mới nhập vào nhà Tống."

Quyền lực lãnh thổ, ít ra là từ lúc có kết tập xã hội, được hiểu là thuộc về bậc chủ tể. Điều này lại co dãn theo với sức mạnh cụ thể của quyền lực ấy, vì thế mới có chuyện thu hẹp hay bành trướng lãnh thổ. Với quan niệm tổ chức chính trị thoát thai từ Trung Quốc thì đất là Vương thổ, nước là của Vua, có khi vượt cả trên quyền hạn thực tế của ông vua đang trị vì. Vì thế thống nhất trong ý nghĩa xưa, là sự chính thống, thuộc về một triều đại, không có ý nghĩa dân tộc như ngày nay tuy cũng bao hàm ý nghĩa bành trướng, soán đoạt như của quan niệm "dân tộc". Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên đã quan niệm lãnh thổ theo chiều hướng đó. Cũng cùng một quan niệm nên Ngô Sĩ Liên sắp xếp sử hồi cố, cho Quốc thống một thời thuộc về ông "Triệu Vương" (Triệu Quang Phục) thần nước, còn các nhà nho cuối Lê Trung hưng thì để dồn về ông vua Lê èo uột.

Với thời gian, khi tập hợp người trên đất cựu phủ Đô hộ đã đứng chân vững chắc, không lệ thuộc trực tiếp Trung Quốc nữa, thì việc một ông quan Hán mở đầu nước Việt trở nên không hợp thời, nên Ngô Sĩ Liên liền đặt xuống dưới, thay thế bằng ông Hùng Vương cổ xưa, lúc này đã lớn mạnh trong truyền thuyết và càng có cơ sở vì tương tự với dòng họ đang trị vì. Thế là có "đại thống của Hùng Vương và Triệu Vũ" truyền đời "dòng mối ức vạn năm, với trời không cùng". "Đại thống" đó ít nhiều gì cũng là tác động của tin tưởng về một thời Hoàng kim Nghiêu Thuấn trong Bắc sử mà nhà nho họ Ngô từng học thuộc lòng. Sách "soạn đã ba trăm năm" dưới triều một ông vua văn vũ toàn tài, nho thần đầy dẫy tất không thể xem thường được, cho nên tuy có so kè chi tiết (ông Hùng Vương hay ông Kinh Dương Vương đứng đầu?) mà sử quan Nguyễn vẫn khẳng định rằng "về việc gây dựng quốc thống nên bắt đầu bằng Hùng Vương." (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 1998, tập I, tờ Tấu nghị 11-7-1856). Thế là ông vua Tự Đức làm thơ tán dương biết ơn ông Quốc tổ chẳng dây mơ rễ má gì với ông tổ họ Nguyễn cả. Đó không phải chỉ là cảm hứng lịch sử của nhà thơ, mà trong tột

cùng còn là ý thức công nhận truyền thống để bảo vệ sự chính thống của dòng họ nhà mình.

Sử sách chỉ có một quyển, truyền thuyết chỉ có một dòng, hệ thống diễn giải chỉ có một nếp, người đời nay phải làm thế nào để hiểu sử xưa? Hình như định luật về sự làm biếng trong ngữ học cũng có ảnh hưởng trong suy luận sử học. Nói nghiêm chỉnh hơn, thì óc nhân tuần làm cho người đời nay không thể thoát khỏi sự kềm toả của người xưa dù sử gia có thể được quyền lực chính trị nương tay buông lỏng. Cho nên lịch sử các vương triều trong sách cũ vẫn cứ tiếp tục trong thời mới với giọng kinh điển Nho gia chuẩn mực, ngôn từ đường bệ cao sang mượn của phương Bắc, quên mất rằng ngay trong triều đình vương giả, người ta cũng từng văng cả cứt đái, lồn dái vào mặt nhau. Tất nhiên phải có thêm vào dáng dấp khoa học của ngày nay, nhưng thay vì dùng khoa học như căn cứ mở mang kiến thức, người ta lại chỉ ghép vào để nối tiếp, *biện minh* cho sách vở xưa. Ngôn từ có thay đổi những hình trạng thì cũng như Ngô Thì Sĩ thêm vào *Toàn thư* cũ, các câu chuyện "trâu ma rắn thần" nảy ra từ sau Ngô Sĩ Liên đến thời ông. Sử gia khoa học ngày nay lại đem mê tín mới, về trống đồng để chứng minh Bốn ngàn năm văn hiến từ Hùng Vương. Không phải chỉ nói chuyện ông vua vốn mang màu sắc "phong kiến", người ta còn dẫn ra "nhân dân", "dân tộc" đứng chân liên tục trên đất nước từ người Homo erectus: "Sau hàng chục vạn năm gian khổ lao động và sáng tạo, từ những công cụ bằng đá cũ thô sơ tiến đến sự phát minh kĩ thuật luyện kim và nghề nông trồng lúa nước dùng cày có sức kéo là trâu bò, đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thuỷ Việt Nam ngày càng được nâng cao, từng bước làm thay đổi bộ mặt xã hội, đưa đến hình thành một lãnh thổ chung, một nền văn hoá văn minh chung và một tổ chức chính trị xã hội chung, đó là quốc gia và nhà nước Văn Lang – Âu Lạc..." (*Đại cương lịch sử Việt Nam* đã dẫn, tr. 33). Nghe như sự tán rộng từ lời sử quan về việc truyền đời "dòng mối ức vạn năm, với trời không cùng (tột)" cộng thêm với mớ bùa chú khảo cổ học mà thôi.

Đã theo thuyết "thống nhất" chắc như đinh đóng cột của Ngô Sĩ Liên: "Thời Hùng Vương đặt chư hầu để làm phên dậu, chia nước làm 15 bộ, có trưởng và tá, vua theo thứ bậc cất đặt các con thứ để cai trị..." thì làm sao đọc ra được – cũng nơi sử sách xưa – chuyện con cháu ông Đinh Tiên Hoàng sau khi mất nghiệp đế bị người ta bắt làm nô lệ xây thành, trở thành "Man Lão"? Thật ra thì sự "gồm một" như thế cũng chỉ mới được giải toả gần đây mà thôi. Đối với các tập đoàn phía nam cũng vậy. Lỗi lầm nằm ở tài liệu để lại và óc giản tiện hoá của sử gia. Cả tập

họp sử Việt, Trung Quốc ghi chép về Lâm Ấp / Hoàn Vương / Chiêm Thành, cùng với những dấu vết đền đài mang tính cách Ấn Độ hoá còn lại trong điêu tàn đã khiến người ta từ lâu cứ nghĩ rằng có một chính quyền xuyên suốt trên vùng bờ biển miền trung Việt Nam ngày nay, bỏ qua chứng cớ nội bộ về sự hiện diện của các bộ lạc Cau, Dừa trên các vùng khác nhau, hay không nghi ngờ gì về sự đối chiếu không thoả đáng với bia đá được phát hiện. Cả đến Lê Thánh Tông nghe ngóng lúc đương thời cũng biết rằng dưới quyền Trà Toàn "dân Chiêm Thành thì nặng thuế thảm hình, người Thi Nại thì quan cao tước trọng..." mà không thấy được sự khác biệt quyền lực của các vùng trên đất địch. Rồi cũng từng có một "đế quốc Phù Nam" to lớn dựa trên những mảnh tài liệu của sứ giả Trung Quốc đi thoáng qua, để các học giả Tây Phương bám theo và thắc mắc...

Nhưng với thời mới, trong tình hình thông tin mở rộng thì không dễ gì bỏ qua tai những điều không chính thống. Ông Trần Quốc Vượng, một sử gia nổi tiếng với sự nhạy cảm bạo gan ghép những ý kiến khác lạ gồm về mình, liền cũng tung ra sự hoài nghi về tính chất thống nhất đất nước được kể ngay từ Đinh. Và gặp phản ứng, phản ứng từ ông Trần Mạnh Hảo, một người cố phô bày tinh thần chính thống để chuộc lỗi *li thân*, từ lãnh vực văn chương văn học, nhảy qua sử học, nhân danh "quần chúng", "truyền thống". Ở Việt Nam, cả đối với người Việt Nam nói chung, vấn đề từ học thuật vốn dễ chuồi qua chính trị nên thường học giả nội địa khó phổ biến kiến thức khác dòng chính thống, nói chi đến tự mình nghĩ ra. (Đúng ra thì cũng vì sự tự giác ngăn cấm nên không thể nào nảy ra ý kiến riêng mà chỉ đành bắt chước người, lại còn phải chờ thời gian cho Lãnh đạo – và cả "quần chúng trung kiên", "vỡ" ra để chấp nhận cái mới trong lúc nó đã trở thành cũ mèm rồi.) Qua thời kì tự nguyện áp đặt kiến thức trong chiến tranh, bây giờ là tự do phê phán nhưng lại lộ ra sự áp đặt của "quần chúng" hình thành trong thời gian trước mà trường hợp trên là tiêu biểu: Người không chuyên môn nhân danh thành kiến đã định hình để lấn vào lãnh vực chuyên môn, bài bác những điều trái theo ý nghĩ thông thường – mà vốn là của thành kiến sai lạc.

"Và ngày rày, cái quan niệm quốc gia tổ quốc cũng phải nới rộng thêm. Những khẩu hiệu 'con rồng cháu tiên' không hợp thời nữa. Dân Việt đã trở nên, như hầu hết dân tộc khác, một dân tộc phức tạp: vốn gốc Văn Lang, nhưng trải qua gần nghìn năm Bắc thuộc, đã thành có lai Hán, lai Đường, rồi sáp nhập nhóm Thái, nhóm Chàm, nhóm Khờ-me, nhóm Nam-dương, nhóm Minh-hương, nhóm Khách trú, và ngày nay

lại thêm lai Âu, lai Mĩ, lai Ấn, lai Phi. Nói tóm lại dân Việt nam là dân sinh và sống trên một giải đất chung, chịu chung *một văn hoá dần dần tạo nên và tiếp tục tiến bộ...*" (Chúng tôi nhấn mạnh.) Học giả Hoàng Xuân Hãn viết những lời trên vào năm 1974 ("Đúng ba trăm năm trước", *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II, Hữu Ngọc – Nguyễn Đức Hiền sưu tập, biên soạn, 1998, tr. 741) để bày tỏ tâm tình với đất nước một cách "trung lập", cho nên bài chỉ được đăng ở Miền Nam, thật ra thiện ý đã muộn màng với tình hình lúc bấy giờ, và người ta không cho ông về nước là phải dù có níu kéo bằng Huân chương Độc lập hạng Nhì theo kiểu "chiêu hiền đãi sĩ". Vấn đề ở đây không phải là ý thức chính trị, lời kể lung tung nhưng là sự nhận định rất bình thường, rất *động* về quan niệm "người Việt, văn hoá Việt", không phải thứ "người Kinh, văn hoá Đại Việt" ù lì, soán đoạt, ép buộc phải hiểu.

Và cũng phải đánh tan quan niệm sai lầm bắt nguồn từ quan niệm "quần chúng làm nên lịch sử" mới đây. Vua quan không phải chỉ là kẻ ăn hại, một *thiểu số*, mà *họ đã có đóng góp khá lớn vào cả vấn đề nhân số nữa*. Chuyện lại cũng bình thường: Vua quan, lãnh chúa ở vào tầng trên của xã hội, được hưởng những quyền lợi vật chất nên dễ dàng sinh sôi nảy nở. Và tuy khi có sự thay đổi triều đại, kẻ mất quyền bị giết, bị buộc thay đổi họ (họ Lí, Mạc ra họ Nguyễn, họ Trần ra họ Trình...) nhưng rõ ràng nếu không đổi, qua biến loạn lúc đầu, vẫn thấy họ xuất hiện trong triều mới, ví dụ tộc tướng Lí dưới triều Trần khiến sử quan cũng nghi ngờ chuyện Trần Thủ Độ tiêu diệt họ Lí. Họ Trịnh chắc cũng có sự dao động như thế, nhất là khi Trịnh Bồng thất thế, Chiêu Thống sai đốt phủ Trịnh không còn miếng gạch gỗ, nhưng Gia Long lên ngôi đã nhớ tình thông gia cũ, an ủi, cho lập từ đường, chọn người hương khói. Sự kiện họ Trịnh ngày nay hiếm hoi, có lẽ không phải vì sợ trả thù mà chính vì sự cô lập tự thân lâu dài mang tính tộc đoàn của họ ngay chính vào lúc đang cầm quyền (Trịnh ban họ mình cho người khác với tính cách vụng về, bất chợt, cả lúc tính toán cho một anh bị thiến, vì sau đó thì giết người này) – cũng như họ Lê khi mới thấy vững chân ở Đông Kinh đã trả lại họ cũ cho con cháu công thần. Trong lúc đó, họ Nguyễn nhận kẻ thù thất thế (Mạc) với ý thức bao dung, đã co lại trong trong một độc quyền rộng rãi hơn (chỉ giữ riêng tập hợp Nguyễn Phúc, Nguyễn Hựu) để chừa chỗ trống cho cả người khác chủng tộc (Chàm, Miên) mà không quan tâm nhiều đến sự "kị huý". Riêng về vấn đề tự thân phát triển nhân khẩu thì ta cứ nhìn vào số con các ông vua Trần, con Lê Thánh Tông, số 146 người con của Nguyễn Phúc Chu. Họ Nguyễn đã mở rộng dòng giống mình với một "họ" không chính thức: Tôn Thất, đến

nổi trong lịch sử, ví dụ ta vẫn quen gọi ông Tôn Thất Thuyết quên mất đó là Nguyễn Phúc Thuyết. Nguyễn kéo dài "họ" mới từ những nhân vật trên đỉnh cao triều đình đến những ông Tôn Thất thất nghiệp, thất kinh trong xóm làng, trên đường phố. Và ông vua thứ hai nhà Nguyễn có con nhiều đến nỗi còn lời loan truyền về bài thuốc Minh Mạng "nhứt dạ lục giao sinh ngũ tử", chả trách những Miên, Hồng, Ưng, Bửu, Vĩnh... đầy dẫy với Tôn nữ, Công tôn nữ, Công tằng, Công huyền... loạn xạ, cũng cao sang lẫn lộn cùng khổ như ai!

"THỐNG NHẤT" TỪ THỜI "DỰNG NƯỚC" ĐẦU TIÊN

Có hai vấn đề được khẳng định về sử Việt bởi người Việt cho đến nay, sự khẳng định có vẻ càng lúc càng đậm nét, không thể tranh cãi: Một là sự thống nhất lãnh thổ có từ cổ thời – ít ra là nơi vùng thường được gọi là cổ Việt, nghĩa là trên vùng Bắc Bộ và Thanh Nghệ Tĩnh ngày nay, và hai là có sự thống nhất về dân tộc Việt, điều thường được ghi trong giấy tờ chính thức ngày nay là "dân tộc Kinh" – để đối kháng với các dân tộc thiểu số / ít người. Nói "bởi người Việt", là để cho thấy rằng đó không phải chỉ là khẳng định của người cầm quyền trong nước hiện nay tiếp lời lãnh tụ của họ: "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một" – một thứ khẩu hiệu cấp thời mà các thuộc viên đã sử dụng như chân lí khoa học làm nền tảng cho chính nghĩa chiến đấu, trong đó có các sử gia sử thần mới tự nguyện tán thành. Không phải chỉ người Cộng sản khẳng định điều trên, họ chỉ sử dụng quyền lực không tranh cãi của họ khiến cho nó trở thành "chân lí", thứ chân lí mà những kẻ tỏ bày trái ý sẽ bị vùi lấp nhân thân và có thể gặp ngay sự đe doạ thân xác chứ không phải chỉ ở mức độ la ó, cùng lắm là chửi mắng của những "người Việt khác". Tuy nhiên sự khẳng định vì quá đơn giản nên vấn đề tuy có hai mà nếu giải quyết được một thì sẽ bao gồm được tất cả.

Trước nhất, nếu đừng đem tâm cảm bướng bỉnh vào luận cứ, để bình tĩnh suy xét thì thấy rằng chẳng có chứng cứ *sử sách thành văn khả tín* nào nói đám dân Việt cổ đã thành lập "nước" có đủ 15 bộ từ các ông con cháu Thần Nông Viêm Đế cả. Người dựng dây vua Hùng cho có mão áo xênh xang (Ngô Sĩ Liên) cũng bị người cùng phe Nho (Ngô Thì Sĩ) bài bác nhiều điều hữu lí. Có mượn khoa học mới, dẫn ra huyền sử, huyền thoại thì cũng phải tính bước thời gian, phải tính đến cơ sở bình thường của luận lí. Chớ lấy sách vở hỗn loạn của (chục) ngàn năm sau làm bằng cớ cho sự kiện chắc nịch của (chục) ngàn năm trước. Sử dụng

huyền sử, huyền thoại, các khảo sát dân tộc học... là phương pháp bất đắc dĩ để tìm hiểu lịch sử các tập đoàn không chữ viết chứ không thể là thành phần chính trong việc nghiên cứu các dân tộc có liên hệ đến bằng cớ văn tự rõ ràng rồi. Ngay cả lúc bám vào văn tự mà không thận trọng tách rời truyền thuyết bồi đắp theo thời gian, sử gia cũng vẫn bị "hố" khi để thành kiến chung lôi kéo. Ví dụ khi lấy chuyện "anh hùng dân tộc" Thánh Gióng đánh giặc Ân để chứng minh tinh thần chống ngoại xâm của dân Việt từng có vào thời Hùng Vương, rồi nếu có ai đó tách rời các tài liệu, thấy Thánh Gióng chỉ xuất hiện chống ngoại xâm từ thế kỉ XV (có thể manh nha với thời kì Trần chống Nguyên), còn khởi thuỷ chỉ là một đống đá, có thể là cái đuôi ở đồng bằng của một dòng văn minh cự thạch kéo dài từ Thượng Lào (thế kỉ II) qua đỉnh trung châu ở Bạch Hạc, gặp ông Cao Lỗ thần đá lù lù cao lớn, gần ông Thuỵ Hương "người cao hai trượng ba thước" *(Việt điện u linh tập)*, và còn có thể đi xa hơn về phía nam đến nơi có ải Ông Trọng (1184, *Đại Việt sử lược*), đến chừng đó thì sử gia ăn nói làm sao đây?

Phụ vào chứng cớ thành văn thì có thêm khảo cổ học nữa. Đây là nói về khảo cổ học ít ra cũng có chút trung thực khoa học chứ không phải thứ khảo cổ học đào bới nửa đêm gà gáy cấm không cho ai hay biết. Đi theo thuyết "đa trung tâm" về gốc gác người Hiện đại, sử gia nhà nước hẳn hãnh diện khi biết có học giả Mĩ, nhà di truyền học D. Wallace (1989), cho rằng nếu nhân loại phát xuất từ châu Á thì "có thể là ở phần đông nam châu lục này ví dụ như Việt Nam". (Dẫn của M. H. Brown, *The Search for Eve*, 1990, tr. 285. Có thể thấy ghi chú Thẩm Khuyên trên bản đồ của Jh. Haywood, *The Illustrated History of Early Man*, 1995, tr. 28.) Học giả thế giới khi bênh vực cho lí thuyết của mình cũng không thiếu lời đôi co nặng nề, réo gọi cả đời tư đối thủ ra mà chửi, giở cả võ lực tuy chưa thấy tung ngón Nhất dương chỉ, nhưng trường hợp bị lây lan bởi cái Vietnam Syndrome của mấy ông vòi tiền nhà nước này thì thật là quái gở! Tuy nhiên quả là liều mạng khi cho ông erectus Thẩm Khuyên với một hai cái răng khô, mang tên địa lí bây giờ, lại đi thẳng một lèo tới ông Hùng Vương của Văn Lang có tên có tuổi trong khi các bộ sọ của Hoà Bình, Bắc Sơn thì lại được học giả Viễn Đông Bác Cổ nhìn thấy đủ đặc tính chủng loại australoid, indonesian... gì đó, còn người Lũng Hoà cho là nằm trong chuỗi Phùng Nguyên Đồng Đậu... thì cũng chính nghiên cứu gia Việt cho thấy mang dấu vết của "đại chủng Austranélo-négroide (nhánh Hải dương)" (Hoàng Xuân Chinh, *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hoà*, Hà Nội 1968, tr. 163), những danh từ chuyên môn rắc rối nhưng đến người thường cũng thấy ngay là không

có nghĩa "vàng" tí nào! Người hải ngoại biết đến chuyện chứng minh sự hiện hữu của Mitochondrial Eve (1987) cùng các thành quả mà các nhà di truyền học của Berkeley định dùng để đẩy lùi các ông đào bới vào hàng ghế sau, thì lại dẫn chứng mtDNA để bắt kịp với thời đại khoa học, và tìm ra cách thế mới mang uy tín đe doạ nhiều hơn. Tuy nhiên đó vẫn là nằm trong vòng biện minh, bởi vì vòng vòng cắn đuôi rồi cũng nhảy trở lại chỗ ông Lạc Long Quân và bà Âu Cơ với ông Hùng Vương! Lí thuyết của S. Oppenheimer và các thành quả về mtDNA mới đây không phải chỉ là sự lừa dối, nhưng đem áp dụng cho "vua Hùng" thì có dáng như một hứng khởi vì tìm được bằng cớ mới cho một thành kiến tự tôn, thiếu cơ sở của niềm tự ti che giấu (thuyết Việt nho... phát triển thêm lối Rao giảng cũ từ thời qua Mĩ với *Ngũ Kinh, Sứ điệp trống đồng*... trong hoang tưởng về một giải Nobel mới tự đặt) của LM. Kim Định mà các "học giả" trong nước cũng đang bắt chước. Trớ trêu thay, việc "nguỵ ngộc đầu dậy" này lại khởi phát từ ông cựu Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt Nam Nguyễn Khánh Toàn, mà nguyên cớ chính trị cấp thời là sự lấn hiếp của người anh lớn phương Bắc, Thiên triều cũ. Đem ảo tưởng về một đất nước văn minh tuyệt vời dạy cho học trò nhỏ, chỉ tập cho chúng tính huênh hoang "coi trời không bằng vung", mai mốt lớn lên thật khó chen chân vào thế giới. Thật ra, như đã nói, đây cũng lại chỉ là sự biện minh hiện tại cho quan điểm "chính thống" về vua Hùng Quốc tổ, về một dòng người Kinh/Việt thuần chủng (dù đôi lúc xuê xoa) có thêm căn cứ khoa học lấn át.

Gắn với các ông vua Hùng thì có các trống đồng, văn minh đồng thau với một dãy tên Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn đã trở thành niềm hãnh diện của VNDCCH và CHXHCNVN – và đủ sức thuyết phục "học giả" di tản. Trong tiến trình bành trướng quyền lực, người Cộng sản đã để lại ảnh hưởng rất lớn trên cung cách suy nghĩ, hành động của người Việt ngày nay, kể cả ở những người chống đối, cho nên cộng với sự bảo thủ truyền thống tiềm tàng, người ta không ngạc nhiên về sự theo đuôi học thuật kể trên. Nhưng bình tĩnh mà nói thì chẳng thấy ông vua Hùng nào kí tên trên trống đồng, dù là Hoàng Hạ hay Ngọc Lũ. Điều đó khác hẳn với sự thành công của khảo cổ học Trung Quốc với trường hợp nhà Thương Ân khi đem đối chiếu cổ thư còn giữ lại đời sau với giáp cốt văn trong các di chỉ. Các tên vua Thương Ân có rành rẽ ở hai nơi trong lúc các vua Hùng thì mãi đến thế kỉ XX mới thấy đưa ra trong thần tích ở đền chính, mà thiếu chữ Hán đặt đành phải ghép cả các ông Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân cho đủ bộ 18 ông. Danh hiệu lại có lúc không trùng tên với các ông "Hùng" trong các

đình, miếu ở làng xã đang nằm lẫn lộn với con cháu, dâu rể vua, cùng tướng Hai Bà Trưng vốn gốc "tinh gỗ đá, quái côn trùng" như quan quyền nhà Nguyễn nhìn từ xa đã thấy ra! Chưa thấy ai tìm ra mối liên hệ của ông vua Hùng/Lạc được nhắc vài dòng trong sách vở còn lại khoảng thế kỉ V với các trống đồng được cho là trước đó khoảng một, hai ngàn năm cả. Thế là người ta cố công tìm chữ viết đời vua Hùng nhưng chưa ra. Ước mơ vẫn là điều tốt cho con người nhưng không thể lấy ước mơ làm sự thật.

Không tìm được vua Hùng thì tìm ông vua Thục kế cận vậy. Ở đây, có bằng cớ thành Cổ Loa được thần Kim Quy giúp xây dựng. Và là một điều (tưởng là) thành công của những người lấy huyền thoại xây dựng lịch sử. Tiếc thay khoa học hại người! Các nhà khảo cổ học Việt Nam đã cắt mặt thành (1960) thì thấy đất đắp thành thuộc đời Hán là sớm nhất. Thật khó hình dung kinh đô Âu Lạc độc lập mà nền đất rải ra toàn đồ vật Hán! Thế là có người đoán nền thành phía dưới (?) mới là thành Cổ Loa của Thục. Không lẽ thành trên "đồ" theo thành dưới? Luận cứ chầy cối thấy rõ nên các sử gia Việt Nam lờ đi thành quả khảo cổ học mà cứ thản nhiên coi ngôi thành sừng sững trước mắt là của thần Kim Quy dựng nên, nhất là khi đào được kho tên Cầu Vực (1959) như bằng cớ không thể chối cãi về thần thuyết lẫy nỏ móng rồng. Các sử gia sùng mộ Cổ Loa cũng nên biết học giả Trung Quốc đã khảo sát một thành loa ở phía nam địa điểm Ngô Gia, phần nam tỉnh Giang Tô ngày nay. Tác giả Kwang Chih Chang (*The Archaeology of Ancient China*, Yale University Press 1972, tr. 390) là người ở Mĩ, khi viết không theo sát thực địa được, vả lại trong giới hạn đề tài không thể đưa ra nhiều chi tiết như mong muốn. Theo tác giả, thành này theo lời truyền tụng là vương thành của thuộc quốc Yên của Việt (Câu Tiễn). Thành có ba vòng, cũng tụ về phía nam như Cổ Loa, duy có khác là vòng thành Trung mang hình chữ nhật như thành Nội của Cổ Loa. Học giả VN có thể dò theo mà tìm hiểu thêm ở các đồng chí để suy nghĩ về Cổ Loa, thoát lối mòn cũ được không? Qua thời kì "tiểu bá, đại bá" rồi thì sự hợp tác hẳn sẽ giúp ích nhiều cho việc tìm hiểu quá khứ của đôi bên. Chúng tôi đã từng đoán mò theo nghĩa chữ Kiển Thành (thành Kén) và việc cắt mặt thành Cổ Loa mà cho là đó là của Mã Viện xây. Ông Đào Duy Anh tuy chưa biết (?) việc cắt mặt thành nhưng cũng dựa nhiều tài liệu để nghi ngờ Kiển Thành ở Cổ Loa, với sự dè dặt dễ thông cảm: "di tích thành Cổ Loa ngày nay có lộn cả di tích của Kiển Thành". (*Đất nước Việt Nam qua các đời*, Huế 1994, tr. 34).

Không phải thành Cổ Loa chỉ hấp dẫn người Việt. Học giả Mĩ, qua

cuộc chiến vang dội, cũng tìm cách thử xem quá khứ của đám dân cầm chân đội quân B. 52 của mình có cái gì vẻ vang không. Và ông Stephen O' Harrow tìm đến Cổ Loa, thấy đó là "một chứng cớ gây ấn tượng về quốc gia tương đối phát triển trong hoạt động của người tiền-VN vào thế kỉ III tCn." ("Từ Cổ Loa đến cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: Việt Nam dưới con mắt người Trung Hoa", Nhiều tác giả, *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Trẻ 2001, tr. 10). Chữ tiền-VN nếu còn làm cho sử gia Việt không bằng lòng thì trong một bài khác, tác giả này đã dùng hẳn chữ Việt Nam : "Sự tồn tại của một thành luỹ rất lớn ở Cổ Loa, điểm hội tụ cuối cùng hồi tiền Bắc thuộc của vương quyền Việt Nam (nơi xuất phát huyền thoại An Dương Vương) quả thật đã góp thêm mức độ tin cậy vào ý tưởng cho rằng đã có sự thống nhất chính trị đầy đủ..." ("Người Hán, người Hồ, người Bách Man – Tiểu sử Sĩ Nhiếp và khái niệm về Việt Nam cổ đại", *sđd*, tr. 48. Các người dịch không ghi năm ấn hành của nguyên bản nên chúng tôi không biết thứ tự các bài dẫn trên.) Tuy tác giả có dè đặt nói đến "một phức hợp liên kết liên minh với Cổ Loa là trung tâm" nhưng thế cũng đủ cho học giả Việt Nam thấy có "người nước ngoài" đồng ý về một sự "thống nhất chính trị" trên vùng cổ Việt để theo ý nhà chính trị đương quyền, bài bác các tên nội hoá mang tinh thần nô lệ, tự ti dân tộc với đầu óc "phản động" đã dám nói khác đi bằng "những điều không bổ ích gì cho trí óc".

Sử gia ngoại quốc tất nhiên không bị ràng buộc bởi chính quyền Việt như sử gia bản xứ viết về nước Việt. Tuy nhiên rõ ràng họ có chịu ảnh hưởng gián tiếp từ những chiến thắng của người cộng sản Việt. Điều đó thì lại cũng không có gì là lạ. J. K. Fairbank (*China, a New History*, 1992) có nhận xét là sách vở đương đại về lịch sử Trung Quốc thật phồn tạp chi tiết đối với khu vực Diên An nhỏ xíu, xa khuất của cuộc trốn chạy vĩ đại, chỉ tồn tại nhờ Nhật Bản xâm lăng khiến Tưởng Giới Thạch không rảnh tay tiêu diệt kẻ nội thù. Trong khi đó người ta bỏ lơ với phần đất của Quốc Dân Đảng bại trận và khu vực đông đúc dân cư đến tuyệt đối do "quân phiệt" Nhật Bản chiếm đóng! Các luận thuyết bàn về Việt Nam, thường liên hệ nhiều đến chính sách, dư luận Mĩ, bàn như sự đã rồi trước mắt, nên đôi khi có vẻ hơi ngớ ngẩn trong uyên bác. Những cách ứng xử linh hoạt, những hành động lấy từ thực tế địa phương, khu vực của người cộng sản có khi được coi như hàm ý một triết thuyết thông minh mang bản sắc Á Đông, dân tộc nhằm xây dựng xã hội tương lai mà họ chiến đấu (F. FitzGerald) nhưng tác giả không thấy rằng đó chỉ là phương tiện nhằm mục đích cuối cùng là cướp chính quyền theo

kiểu chuyên viên bônsêvich, bởi vì rõ ràng sau khi thành công, người Cộng sản Việt gặp ngay sự hụt hẫng, lại phải mượn tiếp các chính sách xây dựng của Liên Xô, chẳng thấy sáng kiến "dân tộc" nào nở nang thêm, và cứ liên tục thất bại để rồi chuyển qua "đổi mới". Học giả ngoại quốc mang mặc cảm người thống trị cố mở rộng tầm nhìn để chấp nhận ý tưởng của người bị trị trong cuộc, nhưng không thấy rằng các ý tưởng đó có khi là từ người lãnh tụ học collège (high school) mớm cho anh Đại học bản xứ thuần phục, để thành có dáng tri thức cao cấp. Họ cứ in trí về luận thuyết "cách mạng nông dân" gần gũi với "hơi" cách mạng của họ, cứ chép tiểu sử dòng dõi, cá nhân lãnh tụ đương thời y theo các bản tụng ca (hagiography) in trên hàng vạn tờ giấy chứ không chỉ khắc trên một, hai tấm bia đá mòn sứt như xưa kia. Họ không biết, ví dụ chuyện anh trí thức nguỵ làm việc cho triều đình mới để tránh "cải tạo", và bài nghiên cứu được đưa vào một luận án ở Pháp về chủ nghĩa thực dân văn hoá mới trong khi tác giả đã vượt biên – cũng giống như trường hợp một tác giả khác viết về Phương thức sản xuất châu Á, vượt biên năm 1976, còn bài vở vẫn được in lại trong nước các năm 1980, và được nhắc nhở như của "phe ta" cả đến năm 2000.

Sử phẩm, cũng như một số nghiên cứu ở các ngành nhân văn khác, không bao giờ là một công trình hoàn thiện cả. Chỉ có điều, phải bắt đầu trên cái có thật chứ không phải là ước mơ, càng không phải là dối trá, lấn lướt, làm để phụ hoạ, chuộc tội cuối mùa. Ngày nào đó, trên đất Việt, có thể tìm ra những chứng dẫn không ai ngờ tới, nhưng cho đến lúc này thì hãy bắt đầu bằng những điều đã được chứng thực.

Triệu Đà có nói đến những lãnh chúa ở phía nam nước Nam Việt của mình, có kẻ "ở trần mà cũng xưng Vương" (179 tCn). Vậy thì có tập hợp những ông Hùng Vương đâu đó sau này được lưu dấu tích ở vùng đỉnh tam giác châu sông Hồng, cũng không phải là điều hoang đường. Tuy nhiên không thể cho rằng các ông ấy trông coi 15 bộ (hay bộ lạc) mang các tên lộn xộn, bát nháo của thời Bắc thuộc. Sự việc vùng Giao Châu vào khoảng đầu Công nguyên có dân đông hơn Quảng Châu dễ dẫn đến suy luận về một tổ chức chính trị nào đó đã được thực hiện nơi đây, nhưng đó cũng chỉ là thắc mắc, phỏng đoán. Hay nếu có thể bạo gan so sánh thì thấy rằng trên vùng Tây Nguyên ngày nay với gần một triệu người "Thượng" (nhiều sắc tộc) mà đến thế kỉ XIX, trừ một vài tay phiêu lưu chiếm đoạt, họ chỉ có tổ chức *buôn, pley* là cao nhất – các ông vua Lửa, vua Nước chỉ là của hệ thống thần quyền (cũng tạm coi là giống ông vua Hùng của *Đại Việt sử lược*). Kết quả khảo cổ học Việt Nam không cho thấy như trường hợp các di chỉ Ấn Khư, Trịnh Châu đối

với nhà Thương Ân để kết luận vùng Nghĩa Lĩnh là một thứ kinh đô, hay ít ra, là một trung tâm của liên minh rộng lớn nào đó. Các trống đồng được cho là tột đỉnh của văn minh Đông Sơn, của "thời đại Hùng Vương" thì những tiêu bản xưa lại được tìm thấy ở trên vùng đồng bằng. Ngôi mộ Việt Khê đồi dào vật tuỳ táng của thế kỉ VI tCn thì nằm ở vùng biển. Địa điểm khai quật đầu tiên đủ tiêu biểu cho cái tên của nền văn minh đó thì ở mãi tận Thanh Hoá. Tất nhiên các chứng cớ vật chất đào bới được có thể dùng chứng minh cho một trình độ sinh hoạt "thời Hùng Vương" chứ chưa thể chứng minh cho sự xưa cũ của một thời Hùng Vương như người ta muốn có. Kết quả đào bới, nếu không dùng để làm "khảo cổ học (phục vụ) thần/huyền thoại" thì vẫn còn đó, nếu được ghìm giữ trong tinh thần thực tiễn, rà soát loại bỏ những bộp chộp của thời kì nồng nàn tinh thần "yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội", tất sẽ giúp cho sử gia làm "khảo cổ học lịch sử" như ông Hà Văn Tấn đã "định hướng" hơn mười năm trước đây (1991). Theo các chứng cớ về sau (Lí, Trần) thì việc trong thời gian trước có những tập đoàn người khác nhau đến chung sống, hay cầm quyền đem đến những đổi thay, cũng là điều bình thường, chấp nhận được, như âm hưởng có thể thấy trong chuyện Thục Phán "con vua Thục".

TỪ SỰ TAN RÃ CỦA PHỦ ĐÔ HỘ AN NAM ĐẾN TRUNG TÂM HOA LƯ

Vậy thì cũng vẫn phải theo các chứng cứ, ta phải dõi theo sự hình thành của tập đoàn người ở thuộc địa phương nam của Trung Quốc từ Hán tới Đường trong tương quan bành trướng của người "Hán". Trước nhất là giải quyết vấn đề danh xưng tộc "Việt" còn lại đến ngày nay. Đã có khảo cứu muốn tìm phát tích của dân Việt ngày nay là từ sự tan rã của nước Việt Câu Tiễn bị người Sở chiếm đóng (L. Aurousseau), và tuy bị bài bác nhưng cũng được K. W. Taylor điều chỉnh trong luận án nổi tiếng của ông *(The Birth of Vietnam)*. Nhưng sự bảo lưu lâu dài và sâu đậm như đã thấy không thể do những kí ức mong manh tận trong thời sơ sử mà phải là từ những chứng cớ được ghi chép cẩn thận, ở đây là cách nhìn của tầng lớp thượng lưu nắm quyền đất "Việt", về Triệu Đà và nước Nam Việt của ông. Khởi đầu ở địa phương chỉ có "Lạc dân" nhưng sử quan Hán từ phương bắc nhìn đám Bách Việt tan tác đã gán thêm một nối kết "Lạc là Việt". Triệu Đà trong một thời gian dài được sử quan Việt về sau coi như thuỷ tổ của nước mình, nên các danh hiệu Nam Việt Quốc, Nam Việt Đế được sử dụng một cách không thắc mắc,

lại còn được hãnh diện là khác. Vùng Lưỡng Quảng ngày nay vẫn xưng là Việt theo một chữ Hán khác. Họ Lưu cai trị trong vùng này thời đế quốc Đường tan rã, vì có tham vọng lên tận phương Bắc nên đổi tên nước là Nam Hán, bỏ tên địa phương Đại Việt. Lí gốc Mân cũng không xa lạ với tên Đại Việt nên chuyển làm tên của vương quốc mình, bỏ chữ "Cồ" thô lỗ của vương triều trước. Trần trong thế chống Nguyên càng nâng cao sự bám víu vào địa phương. Thế là truyền thống đủ dài để có sự vững bền. Rồi đến thế kỉ XV, ông Hùng Vương thế ông Lạc Vương, chỉ còn chữ Việt hiện diện liên tục qua thời gian, đến thời Nguyễn Ánh Gia Long, đến ngày nay, không kể đến những pha trộn, biến đổi nhân chủng tiếp nối.

Không thể coi nhẹ thời gian dài đến hơn ngàn năm dưới sự cai trị của những chính quyền thay đổi nhưng cùng một hướng tiến Hoa hoá. Không thể coi nhẹ những dòng người di cư vì biến loạn đến từ phương Bắc, có ghi chép rành rẽ, và dẫn đến sự nổi dậy của những người cầm quyền địa phương, lại rõ rệt, như trường hợp Lí Bí/Bôn mà vương hiệu vì có chữ "Việt", lại được cả sử gia ngày nay nhận cùng phe, mở đầu danh vị nước. Chưa kể những cuộc di chuyển gần hơn mà ta chỉ biết khi có những biến động lớn, ví dụ cuộc lấn chiếm của Nam Chiếu với chủ thể tộc Thái vào thế kỉ IX, và còn thấy bóng dáng đến thế kỉ XI. Những gì thừa hưởng từ thời thuộc địa không phải là cái ơn, những gì phải đổi thay từ đó cũng không phải là mối nhục. Những than khóc, căm ghét, giận dữ hay kiêu ngạo vênh vang của Lê Văn Hưu gần với người đời nay hơn với Ngô Sĩ Liên, nhưng cũng chỉ là của đời Trần chứ không thay đổi được gì cái quá khứ mà chính tông tộc chủ ông cũng đang thừa hưởng để kế tục hoặc gánh chịu chống đỡ. Quá khứ đó đã dẫn đến một thời kết thúc nền ngoại trị đưa dần đến nền độc lập của một tập đoàn người cũng đổi thay theo với thời gian.

Không phải ngẫu nhiên mà tất cả các nước thoát vòng bành trướng của Trung Hoa ở phía nam đều nằm dưới Bắc vĩ tuyến. Khả năng phát triển quyền lực nằm ở trung lưu Hoàng Hà cũng phải có giới hạn. Rừng núi phía tây nam ngăn cản họ, chỉ để dành sự bành trướng cho các tộc người ở gần: tộc Miến Tạng vào trung châu Irrawadi, Saluen, tộc Tày Thái vào Menam phát triển lực lượng đương cự người Hán khi họ đủ sức lấn xa. Trung châu sông Hồng có đường thông với phía bắc dễ thấy bóng dáng quân Hán nhưng cộng với số đông còn có một khí hậu nhiệt đới ngăn chặn mà quan quyền binh lính ở Hoàng Hà chưa đủ sức khắc phục: Lại cũng không phải ngẫu nhiên trùng hợp mà các tờ trình địa phương, các cuộc chiến tràn lấn đều thấy bóng dáng của việc người

chiếm đóng than vãn, không chịu đựng nổi sự khắc nghiệt của thuỷ thổ. Cho đến khi các kinh đô Hán dời xuống phía nam gần với thuộc địa, mang áp lực đe doạ nhiều hơn thì dân thuộc địa đã lớn mạnh hơn!

Sự lật đổ một quyền bính bao giờ cũng đòi hỏi một phản ứng ngược. Sự lật đổ một nền ngoại trị phải đưa đến một quyền bính địa phương – hay dựa trên địa phương. Thuộc địa tách ra khỏi chính quốc thời Đường mạt qua trung gian chức Tiết độ sứ tự phong trước, và xin phong sau: họ Khúc, họ Dương, vướng víu cho đến họ Đinh. Rõ ràng Hoa Lư của thế kỉ X là tụ điểm của cao trào li khai đó. Từ bất cứ lúc nào, trong tổ chức ngoại trị người ta vẫn phải cần đến người địa phương. Đây không phải là một sự hợp tác đáng đề cao hay phải khinh miệt, mà là kết quả của nhu cầu thực tế từ người cai trị cũng như kẻ bị trị. Đã có nhiều ví dụ được trưng dẫn. Lạc hầu Lạc tướng mang ấn đồng thao xanh làm huyện lệnh, một chức quyền không nhỏ trong tổ chức cai trị Tần Hán, ở đây hẳn là đặt trên những khu vực mà phần tuyệt đối là dân tại chỗ. Có những người leo lên đến chức Phó Đô hộ. Thứ sử Ngô Mân của dòng dõi ở Đường Lâm không phải là trường hợp cá biệt. Và chính sự kế tục cũng đem lại thành công cho đời sau: Ngô Quyền thắng quân Nam Hán là dựa trên cơ sở vật chất và ý niệm chiến lược của quan đô hộ thế kỉ VIII, IX. Ai không có chức quyền của trung ương thì vẫn nắm thực lực như trường hợp Phùng Hưng khuất lấp dưới vai trò của Đỗ Anh Hàn theo cách nhìn của sử quan Bắc sử. Trường hợp Vua Đen với tên Hán Việt Mai Thúc Loan được giữ lại là dấu vết khác về sự hiện diện của lãnh tụ địa phương, đồng thời còn có dáng như chỉ dấu thêm về sự hiện diện của những tập đoàn chủng tộc phức tạp ở phủ Đô hộ, giống như chứng cớ ở việc tách ra thành nước Lâm Ấp thời thuộc Hán trước kia.

Thắng trận xong mà Lê Hoàn vẫn chưa đặt được tên nước để vẫn còn danh xưng Đô Hộ (quốc). Và sự bành trướng của Lí, Trần về sau chỉ là sự gom góp những mảnh vỡ của thuộc địa phương Bắc từ một trung ương tại chỗ với Thăng Long thay tên cho Tống Bình, Đại La. Thời loạn là cơ hội của dân phiêu lưu tranh giành quyền lợi với các tập đoàn tông tộc có cơ sở vững vàng. Biến động gọi là Thập nhị sứ quân có nhiều phe nhóm như ta đã thấy, thế mà trong các tên còn lưu lại, những thủ lĩnh sông nước mới vừa di cư đến đã hiện diện tới ba tên. Thần tích xa đời vốn có nhiều điều sai lạc, nhưng truyện tích đã trải qua các thời kì dân tộc quá khích cao độ mà vẫn giữ nguồn gốc chủng tộc của các lãnh tụ chứng tỏ sự khả tín một chừng mực của phần căn bản đó.

Phản ứng chống ngoại trị chứng tỏ trong sự co rút ở hang động Hoa Lư. Không nói đến những vùng xa hơn, phía bắc gần Hoa Lư, các vùng

Bố Hải Khẩu, Nam Sách còn thuộc các chủ đất cũ mà sự "phong tước" chỉ là cách nói văn hoa theo cung cách của một chính quyền địa phương mới, bắt chước lề lối trung ương của chủ nhân ông cũ. Cũng tương tự là cách nói đối với "Ái Châu Cửu Chân Đô (Hộ) quốc Dịch sứ" Lê Lương về phía nam, vị lãnh chúa có toàn quyền trên đất đai tông tộc của mình mà được coi như là "người sai phái của Trung ương đến trông coi đất Ái, Cửu Chân của nước Đô Hộ". Rồi lại cũng như trường hợp Đinh Liễn nằm ở Cổ Loa trước kia, Hoa Lư cũng có họ Nguyễn (Bặc), họ Phạm (Hạp)... làm con tin để gặp cơ hội Đinh suy sụp thì tranh giành quyền bính. Tính chất bành trướng từ một khu vực ẩn tàng trong binh lực, cho nên người nắm quyền Tổng tư lệnh như Thập đạo tướng quân Lê Hoàn sẽ thắng thế là lẽ đương nhiên.

Danh hiệu vương đế chỉ khoác thêm áo cho người ở trần, không che hết quá khứ tầm thường – bình thường cũ. Quê hương của vị hoàng đế tương lai là một "sách", tên của một đơn vị cư trú chưa được coi ngang bằng với "hương" của quan lại trung ương nằm ở La Thành. Cho nên Đinh Bộ Lĩnh có chăn trâu cũng không với nghĩa tôi đòi như gần đây. Nơi ở có sông nước, bến đỗ (sách Đào *Áo*, Tế *Áo*) thì có chuyện đánh cá không phải là lạ. Bà mẹ ở cùng "năm bà lão" là chuyện chưa hiểu được nhưng có thể liên hệ với dấu vết "bên cạnh đền thờ thần" để thấy một sinh hoạt thần bí bình thường nào đó của đương thời. Đinh Tuệ mất nghiệp vẫn phục vụ ông chúa mới đến chết, là sự công nhận một quyền hành thay thế tại chỗ, là dấu hiệu sa sút khởi đầu. Cho đến khi bị tập đoàn cầm quyền khác giết người đại diện (Điện tiền chỉ huy sứ Đinh Lộc 1041) thì tông tộc bị sắp xếp vào vị trí "man lão" thấp kém cũng là thuận chiều suy thoái mà trở về với sinh hoạt xưa cũ. Ông vua Lê kế tiếp cũng dẫn sứ nước lớn (Tống Cảo, 990) coi mình chân trần đi câu, được cá thì cả quần thần vỗ tay hoan hô!

Chiến thắng trong, ngoài (Tống, Chiêm) đưa quyền bính Hoa Lư mở rộng ra với Lê. Các con của Lê Hoàn được phong tước quản trị các vùng đất chung quanh. Hẳn đây là ý kiến của Thái sư Hồng Hiến, từ đó cho thấy quan niệm tổ chức của người chủ cũ đã trở về thành "yếu tố bên trong" của quyền bính địa phương co rút, sẽ mở đường cho những đổi thay khác, không cưỡng được. Tuy nhiên Hoa Lư vẫn còn bản sắc riêng của nó. Lãnh chúa địa phương vẫn còn quyền lực, điển hình là các quản giáp Dương Tiến Lợi và Lưu Kế Tông tuy Lê Hoàn đã mở rộng khu vực nắm quyền theo việc dẹp Dương Tiến Lợi cùng với việc lấn chiếm đất con cháu Lê Lương. Các đất phong là đầu mối của những lực lượng phân li khi có sự tranh giành. Mối liên hệ với Chiêm Thành, dù qua

chiến tranh, ít nhiều gì cũng cưỡng lại sự hấp dẫn hướng về phía Tống. Đất Việt có hai ông vua Chàm ở Hoa Lư (giống như đất Chàm có Lưu Kế Tông, quản giáp cũ của Việt), tuy ngắn ngủi nhưng cũng có dấu hiệu tác động từ xa về phía nam qua các sự kiện ghi hời hợt, có khi bị công kích chỉ vì sử quan không hiểu ý nghĩa của chúng: Vua ăn thịt giông/kì nhông, vua chết không có tang lễ (kiểu Nho), có người họ ngoại (hẳn nhiên là Chàm: tên Lê *Hấp Ni* không có vẻ gì là Hán Việt cả) đến quản lĩnh đất Đằng Châu xa trên vùng trung châu phía bắc, nơi được coi là đất phong của Lê Long Đĩnh / Ngoạ Triều, con bà phi Chàm. Tình hình mở rộng khu vực quản lí đòi hỏi một dạng liên minh mới mà các thế lực ở quanh phủ Đô hộ cũ càng tăng dần quyền lực. Có lẽ khi chăm chú mở đường đánh phía nam, toan tính chiếm đất của mẹ, Lê Long Đĩnh cũng muốn tìm thế lực quân bình mới đối với vùng trung châu phía bắc, cụ thể tập trung vào, cũng một tướng lãnh, Điện tiền chỉ huy sứ Lí Công Uẩn. Và cũng là tìm uy thế chống lại sự bất mãn với cá nhân ông vua tăng cao, hiển hiện muộn cho người sau thấy ra là các câu chuyện tố cáo tính tình hung ác, quái gở của ông này. Nhưng rốt lại sự thắng thế đã về với nhóm lưu vong để có sự dời đổi trung tâm bành trướng mới. Nhìn chung thì sự thu hút về phía Bắc cũng là điều dễ hiểu. Với tình hình thời đại còn kéo dài đến nhiều thế kỉ sau thì thế giới Trung Hoa là độc nhất trong vùng, quá khứ thuộc địa còn lưu giữ và sự hiện diện của các tập hợp lưu vong như đã nói chỉ là nhân tố nội địa để sự lôi cuốn Trung Hoa tiếp tục mà thôi.

Trung tâm Hoa Lư có đời sống kéo dài chỉ 42 năm (968-1010) nhưng không phải mất tác dụng sau khi bị buông bỏ. Ngay đương thời, khi có dòng họ mới cai trị, sự kế tục vẫn được lưu ý theo hình thức: Viên quan tiếp Tống Cảo có họ Đinh, mang chức "thừa chính", tỏ cho người ngoài biết sự chuyển đổi là êm xuôi, thuận lí. Nhưng đến khi bị hạ cấp thì có phản ứng chứng tỏ sức mạnh địa phương. Dằng dai. Trong cả sự liên hệ thần-người của tin tưởng thời đại. Hoa Lư là trung tâm tranh giành quyền kế vị bên trong họ Lí sau khi thất bại ở Thăng Long (1028). Có lẽ điều này cũng là nguyên nhân tấn phong thần Đồng Cổ bảo trợ Hoa Lư, gán cho công tích báo mộng việc Tam Vương khởi loạn. Thần là kẻ chứng minh cho sự thề bồi, có lẽ mang nghi thức đánh trống đồng của các tập hợp người trong địa phương phía nam (còn thấy ở tập đoàn Lam Sơn về sau) mà chữ nghĩa văn hoa gọi là "Thiên hạ minh chủ thần". Bây giờ thần trở nên người làm chứng cho sự tuyên thệ trung thành ở Thăng Long, như một minh chứng cho sự kế tục Hoa Lư - Thăng Long. Nhưng về phía thế tục vẫn có sự đề phòng: Ngôi thành vững chắc được xây ở

Hoa Lư không phải của Đinh Lê mà của Lí Thánh Tông với các viên gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên" (1057). Hai trăm năm sau còn có cuộc khởi loạn của "kẻ (Đinh Khả) tự xưng con cháu Đinh Tiên Hoàng" được gọi là giặc Đại Hoàng (1198, 1203-1205). Cựu đô Hoa Lư tàn tạ sau đó chỉ trở lại cuối Trần với chứng cớ tiếc thương, hoài cổ của Trần Nguyên Đán.

TRUNG TÂM VIỆT HOA THĂNG LONG

Đặt tên Việt Hoa cho trung tâm Thăng Long thật dễ gây sốc cho người ở thời đại chủ nghĩa dân tộc dâng cao bây giờ. Tuy nhiên đó lại là sự thật không thể phủ nhận về việc trong bốn thế kỉ có kinh đô là Thăng Long, chủ quyền đã thuộc về những tông tộc có nguồn gốc Trung Quốc. Có điều, khác với nước Nam Việt xưa kia, Triệu Đà nhớ đến mồ mả tông tộc nằm ở phương Bắc, chỉ bắt chước dân Việt *ngồi xổm* tiếp sứ Hán, nên cuối cùng lãnh địa lại thuộc về Hán, còn Lí Trần tuy không quên gốc gác nhưng lại gắn liền sinh mạng tông tộc của mình với tên nước Đại Việt giành của Nam Hán buông bỏ, lấy chính danh cho cựu thuộc địa, ít nhiều gì họ cũng bị lôi kéo bởi đám dân chúng dưới quyền để tách ra hùng cứ một phương. Những lời cảm thán của Lê Văn Hưu là kết tụ cao nhất của tinh thần độc lập ấy. Lí ý thức sự khác lạ của mình nên không để sử quan ghi chép nguồn gốc tập đoàn xuất thân. Triều đại Hồ cuối thời đại, tuy còn nhớ gốc Trung Quốc của mình nhưng vì tính cách xa đời khác hẳn với Lí Trần, nên hãnh diện nhắc tới Ngu Thuấn, đổi tên nước là Đại Ngu. Điều đó đã chứng tỏ sự tự tín địa phương hoá và tiến trình phân li không thể đảo ngược được của những người ở địa vị lãnh đạo nước Việt.

Lí có nguồn gốc Trung Quốc đã là điều khẳng định bình thường với người có đọc sách ngày nay từ khi quyển *Lí Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn ra đời năm 1949. Trần cũng vậy. Vùng đông nam Trung Quốc là khu vực xuất cư liên tục và lâu dài của lưu dân Trung Quốc. Tất nhiên nếu chi li thì có thể nói những người ấy không phải toàn có gốc gác tổ tiên đơn thuần của vùng Hoa Hạ trung lưu Hoàng Hà mà còn là các dân tộc địa phương đã nói tiếng Hoa (phương ngữ) trong quá trình pha trộn giống phức tạp theo với thời gian.

Lí có điểm dừng chân trên đất Việt còn được xác định đến ngày nay với các đền đài, lăng mộ làm chứng tích. Đám lưu dân này vì lẽ gì giật được chính quyền từ tay nhóm "man lão" Hoa Lư? Có lẽ tự bản thân lưu dân, họ đã có sự năng động liều lĩnh trong việc tìm kiếm cơ nghiệp nơi

đất mới. Cũng có lẽ họ không phải là những cùng đinh cơ khổ mà là từ những tập đoàn thượng lưu tan rã nơi đất gốc khiến cho họ có đủ khả năng nổi bật trên đất đến nương nhờ. Họ đến phục vụ trong thời gian trung tâm Hoa Lư gặp sự khủng hoảng khi bành trướng mà tính chất cai trị bằng quân lực rõ ràng là không đáp ứng được nhu cầu của tình thế, tuy việc đảo chính đưa họ lên ngôi vị chính vẫn còn theo lối cũ, nghĩa là thủ lãnh quân sự nắm quyền. Việc tranh ngôi thời Lê đã xảy ra trên bình diện địa vực rộng trong lúc việc tranh ngôi thời Đinh trước đó chỉ dồn lại trong cung đình với một ít lan toả hạn hẹp. Lê Long Đĩnh cải cách theo Tống hẳn là làm việc đổi mới cho kịp thời thế. Thế là phe lưu vong gốc Trung Quốc mạnh hơn lên. Trước kia họ đã có Thái sư Hồng Hiến mà những ngày giúp Lê Hoàn chắc đã đưa người cùng xứ vào không ít. Phương diện tôn giáo thần thánh thì có Khuông Việt Đại sư Ngô Chân Lưu, thêm phái Vạn Hạnh công khai ủng hộ Lí Công Uẩn. Ở đây không cần đến một sự đe doạ tồn vong từ bên ngoài như với sự chuyển tiếp Đinh Lê. Lê qua Lí là kết quả chín muồi của tình thế có các con bài túc trực sẵn.

Nhưng chiếm quyền thì dễ mà giữ quyền thì khó hơn. Lí Công Uẩn phải lo cho sự an toàn của tập thể mình. Không thể nương thân mãi ở Hoa Lư xa lạ vốn còn nhiều thế lực đối địch khác. Phải về quê. "Chiếu dời đô" mở đầu cho một tình thế tràn lấn mới nhưng khởi đầu không phải là một toan tính "vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có..." Ý của vua đưa ra thì quần thần sao không cho là sáng suốt, vĩ đại? Tất nhiên chê chỗ cũ thì phải nói cho tàn mạt, khen chỗ mới thì phải bốc cho cao vút, nhưng mới lên ngôi đã về quê cũ cho tiền người đồng hương, đến đô mới cũng lo xây chùa thật nhiều ở chốn xưa, ý định khởi đầu khi muốn về Đại La cũ gần quê hương quen thuộc thật đã thấy rõ. Năm 218 ở lị sở cũ của quận Giao Chỉ có cá sấu nằm đầy vực, cả hai bên bờ nam bắc nên có tên Long Uyên, Long Biên. Nay Đại La bị bỏ bê trong ba phần tư thế kỉ lại thấy thuyền bè quân lính nhộn nhịp khiến các con cá sấu đã quen sự vắng lặng lâu ngày phải *hoảng loạn bỏ chạy ra xa*. Đó là khởi đầu của trung tâm cá sấu có tên Thăng Long hẳn sẽ làm phát triển những dạng hình phối hợp cá sấu - rồng trên hiện vật khảo cổ như minh chứng của sự hoà hợp giữa dân chúng và lãnh chúa, của một khía cạnh văn minh Việt Hoa trong toàn bộ sự phát triển Đại Việt vào thời Lí.

Lí Trần có điểm chung: đều là những tông tộc trị nước. Đây là dấu vết từ nơi phát tích, có thể bắt chước các tông tộc vùng Hoằng Hà khi họ

chạy loạn đổ xuống nam Trường Giang lập các triều mới của thời Nam Bắc triều. Nhưng tiến trình thực hiện lại có khác vì các điều kiện thời đại, nơi chốn khác nhau. Lí tiếp quản trung tâm Đô hộ cũ tất phải giải quyết những vấn đề tồn đọng, vốn không vì năm tháng cách biệt mà coi như đã xong. Ở tận Hoa Lư thì không có vấn đề phải quan tâm nhiều đến các tập đoàn xa nơi trung châu phía bắc, nhưng vấn đề không thể bỏ lơ khi đã ngự trị ở Thăng Long. Và thế là có cuộc chiến tranh giành với vương triều Tống để phát triển cương vực, vùng ảnh hưởng. Không có chứng dẫn nào cụ thể hơn cho sự co dãn bành trướng của Thăng Long bằng trường hợp nhân vật Tông Đản. Cũng một ông chúa Nùng đó mà khi dẫn quân bản bộ tiếp tay quân Lí đánh Tống thì được sử triều đình ghi chép để cho sử gia ngày nay coi như một anh hùng dân tộc. Còn khi trở cờ theo Tống thì sử ta lặng thinh để danh vị Tông Đản không suy suyển trên các bảng tên chỉ đường. Thật ra Tông Đản không xấu cũng không tốt, tập hợp Nùng Tông Đản chao đảo chỉ vì nằm trên hướng bành trướng của Lí trong lúc Nùng Trí Cao lại có cao vọng hơn, là thoát ảnh hưởng của Tống, Việt để thành lập nước riêng. Đọc sử còn thấy các ông họ Hoàng thủ lãnh nhỏ bé nơi vạt biên giới chạy qua chạy lại nhờ cậy hay bị làm vật thí thân trao đổi. Trong các thế kỉ XVII, XVIII về sau, vùng biên giới phía bắc mất nhiều vào tay người Thanh chính là vì sự yếu thế của Lê Trung hưng không đủ sức vươn cánh tay quyền lực trên các tập đoàn thiểu số nơi này. Cuộc chiến Lí Tống ngày đó còn là chỉ dấu nhiều chất Trung Quốc trong triều đình Lí (xem tờ chiếu của Tống Thần Tông về việc chiêu dụ nhân vật gốc Mân của Lí) đến nỗi Lí cho mình có quyền can thiệp vào nội tình Tống (xem Lộ bố văn của Lí), và thấy đủ sức can thiệp vì có người phe Tống giúp sức. Chỉ sau khi phải đương cự sâu vào nội địa, Lí mới thấy khả năng hạn chế của mình và tự để cho mình địa phương hoá nhiều lên.

Ngay từ căn bản định cư, với tính cách chăm sóc trực tiếp ruộng đất, Lí đã phải ghép mình với địa phương không thể rời bỏ được. Việc chiếm quyền của những chủ nhân ông tuy từng xưng vương, đế nhưng vẫn chưa mất tính chất điền chủ, khiến phần sở hữu đất đai của Lí càng rộng thêm, sự ràng buộc càng chặt chẽ hơn. Lí trở thành Việt (bản xứ) giữa đám dân chúng phức tạp mà họ muốn lôi kéo theo con đường xây dựng cho dòng họ mình. Trong vòng triều đình, quan lại thân cận có thể nhắc đến Thang, Võ, Đường Thái Tông, Chu Công Đán để giải quyết chuyện tranh chấp, nhưng ngoài dân gian thì thể giá của ông Thiên tử mình vàng lại được ghép với sự thai sinh của con chó sắc trắng. Con chó, không được hiểu như con vật bị khinh miệt ngày nay mà như mang tính

thời đại kính nể về con chó Bàn Hồ tổ của dân tộc Dao, một phần tử của tập hợp người mà sử quan Hán gọi là Bách Việt trước khi có sự phân biệt chi li hơn với những tiếp cận về sau. Con chó được khắc trong mộ cổ Hán ở Giao Chỉ, thay vì con thỏ của truyền thuyết Trung Hoa về Hằng Nga, Hậu Nghệ (O. Janse). Trong khi tổ chức duy lí để xây dựng chính quyền của Lí toả rộng xuống dân chúng thì áp lực tin tưởng thần quyền lại từ ngoài len vào bên trong dòng họ, triều đình. Ta đã nói đến Thiên hạ minh chủ thần Đồng Cổ của hội thề bộ lạc trở thành người chứng giám cho sự trung thành với vương quyền. Chuyện các ông thần đá, thần nước, bà thần làm mưa... nằm trong quyển *Sử kí*, cái tên đã trở thành *chính thống của bất cứ quyển sử nào của vương quyền nho*, khiến cho vị trí thần/người lẫn lộn một cách nghiêm chỉnh, làm đà cho người sau đem vào sử chính thức. Không phải ngẫu nhiên mà ta có chứng tích sinh hoạt nhiều về Nhân Tông, ông vua bé con thời chiến tranh 1075-1077. Các vua trước ông phần lớn lo đánh nhau, lấy nguồn lợi từ vàng bạc cướp đoạt, các ông vua sau trả lại ruộng, lo xây cất cung điện hưởng lạc. Chỉ có ông là chăm sóc ruộng nương, lấy thu nhập từ đó nên tâm tính tằn tiện còn đeo đẳng cả trong di chiếu. Sinh hoạt bám ruộng của bậc đế vương nâng cấp tư tưởng phồn thực bản xứ trong cái mukhalinga mà dấu vết Hán là hình rồng trong tập hợp "chùa Giạm". Ở đó, chùa chỉ xây cất trong một năm, còn tháp tất là chứa linga kia, lại phải cần kì xây tới gần 6 năm mới thành, chứng cớ ảnh hưởng mạnh của phương nam vì với Trung Hoa thì chùa lớn hơn tháp, nhưng với Ấn Độ thì tháp lớn hơn chùa (Nhiều tác giả, *Lịch sử văn hoá Trung Quốc*, tập II, bản dịch, Nxb. Văn hoá thông tin, H. 1999, tr. 429). Khảo cổ học trên các đền tháp (chùa Giạm, Ngô Xá...) chứng thực chứng cớ lịch sử có các công trình sư Chàm tham gia xây cất to lớn, nhưng ngoài các vùng quản lí của vua Lí đó, hẳn là tập tục, sinh hoạt bản xứ, địa phương còn phồn tạp thể hiện với các hiện vật lưu lại ngày nay, mang tính cách thờ cúng (vũ khí, dụng cụ đồng, trống đồng...) có các con vật cá sấu - rồng, khác với những con rồng - rắn của cung đình.

Từ Thăng Long, Lí toả rộng quyền lực ra chung quanh theo một cung cách xử trí rất là "Việt Hoa". Có những chức tước bắt đầu chi li theo tính danh Hán nhưng quan quân thì tự lo lấy lương, cho nên khi đánh Tống, rõ ràng với chính binh không nhiều mà "quân có sáu vạn, trong đó nhiều đàn bà, trẻ con... kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà." ("Lí Thường Kiệt", *La Sơn Yên Hồ*... đã dẫn, tập II, tr. 349.) Từ kinh nghiệm đối đầu với Tống, tiếp theo không có sự tràn lấn về phía bắc nữa mà chỉ còn những vùng đệm, gần thì kết nối bằng

thông gia, xa thì lấy áp lực đe doạ trên những tập đoàn vùng biên để họ tuỳ theo tình thế mà khi thì theo Lí, khi thì theo Tống để giữ lấy thân phận mình, không mắc vào trường hợp quá đà đi đến diệt vong sớm như trường hợp Nùng Trí Cao.

Về phía nam, Lí rảnh tay hơn, nhưng với đầu đời thì Hoan, Diễn còn trại Định Phiên có trại chủ là quản giáp, còn phải đánh dẹp vì "hay phản phúc". Các cuộc chiến Chiêm Thành mang tính cách lấn đoạt để cướp của, bắt người về rải ra trên đất mình làm phức tạp thêm nguồn nhân chủng có sẵn. Thế nhưng những cuộc tràn lấn của binh lực đó vẫn không đủ sức tạo thành một cơ thể thống nhất, chứng cớ là sự tan rã cuối đời cho thấy xuất hiện không những các khu vực có tính cách vùng phân li mà còn có tính cách khác biệt chủng tộc, từ trước được gọi là Man, Lão/Lạo, Lí, Lái. Đây cũng là hậu quả của thời thuộc địa khi các quan cai trị phương Bắc theo chế độ trực trị ở vùng đồng bằng, quanh các lị sở, tách các vùng cao làm đất "ki mi" (ràng buộc lỏng lẻo) khiến cho cách biệt càng lúc càng xa. Mà ngay ở đồng bằng, các thế lực địa phương cũng không phải là tan biến. Tổ tiên họ Trần chỉ mới tới ngay trong thời Lí mà đã xây dựng đủ cơ sở để lật đổ chủ nhân ông vùng mình nương thân. Họ Mạc trong thời Lí có lẽ kéo dài lãnh địa từ vùng biên giới đông bắc ("tiểu thủ lĩnh" Mạc Hiển, Mạc Thất Nhân 1124-1127), lan xuống hạ du sông Hồng có Mạc Hiển Tích đỗ trong một kì thi chỉ ghi tên một mình ông (1086), theo sử thì có vẻ như là người phục vụ trung thành, nhưng lại đủ khả năng chiếm cả bà thái hậu, các quan triều không dám xử! Tiếp theo dưới đời Trần lại có trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (liên kết theo thế yếu, nép mình làm gia thần Trần Ích Tắc), có một lô con cháu Mạc kéo nhau phục vụ Minh (Mạc Thuý 1406, 1412), có người đầu Lê Lợi bị tội mà chỉ đến đời vua tiếp theo, lại được tha rồi cho phục chức hẳn để lấy lòng tộc đoàn (Mạc Thôn 1434), và cuối cùng Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, trả thù cho các ông tổ xa đời.

Trần dựa trên căn bản của Lí, không cần phải đặt để cho dân chúng một hệ thống tông tộc mà chỉ củng cố vững chắc hơn, nên tuy di cư sang đất Việt có vẻ lâu hơn Lí (còn qua trung gian An Quảng, trước khi đến Nam Định ngày nay) mà lại cố tình giữ tính chất Hoa nhiều hơn – có vẻ cũng vì sự kiêu ngạo tông tộc ở mức độ cao hơn đã ghìm giữ họ. Trần Thái Tông qua đất châu Khâm, châu Ung xưng là Trai Lang, danh hiệu của con Tống Thái Tổ, khiến dân chúng ở đấy bị gạt (1241). Trần Nhật Duật tiếp sứ Nguyên đã bị hỏi: "Ông người Chân Định (quê của Triệu Đà) phải không?" Đây là lời lẽ lịch sự "ngoại giao" của câu hỏi trắng trợn: "Ông có phải là... *người Cắc-chú* không?" Mức độ gần gũi khiến

có quân Tống trong hàng ngũ Trần, và Nhân Tông từng dặn dò cận thần phải phân biệt quân Thát (Tống) của Nhật Duật và quân Mông Thát của Nguyên, còn Trần Ích Tắc thì dèm ông em mang giặc về. Trần (Đỗ) Khắc Chung đối đáp với Ô Mã Nhi, Nhân Tông gặp sứ thần Trương Lập Đạo, có vẻ như trực tiếp, không qua trung gian thông dịch. Họ cần thông dịch vì giữ thể thống, vì ranh ma ngoại giao chứ không phải không hiểu tiếng nói (chuyện đời Anh Tông 1330, về Trần Nhật Duật). Nhưng họ đã Việt hoá – địa phương hoá, nhanh hơn chính bản thân muốn, vì cuộc chiến với quân Nguyên. Có thể nhắc lại những lời bình luận sử tha thiết mà không giấu được nỗi lo sợ của Lê Văn Hưu để nhận ra tinh thần dân tộc (tiềm ẩn trong quan niệm phục vụ vương quyền) dâng cao như thế nào trong sự đối kháng với sự đe doạ mất quyền bính từ quân Nguyên. Và tất nhiên các trận thắng Nguyên cũng không khiến ta cho rằng Trần đã có quyền xuyên suốt các địa phương trong bản đồ ta vẽ ngày nay. Nòng cốt sức mạnh của Trần nằm trong hệ thống tông tộc như đã thấy trong lời mắng mỏ tướng sĩ ở bài Hịch. Nhưng phải nhắc lại hội nghị Diên Hồng để thấy tính chất phân tán một chừng mực ở ngay vùng trung châu mà Trần cần kêu gọi đến sự phù trợ trong chiến tranh. Nhắc lại các trận "du kích" trên đường tiến quân hay rút chạy của quân Nguyên để thấy các thủ lãnh trên vùng biên vẫn ở thế xoay chiều theo thời thế như thời Lí Tống. Và cũng có thể nhắc Lê Tắc để có chứng cớ đương thời: Hương ấp quan *thế tập*, có quản giáp, đại toát, tiểu toát, chủ đô (*An Nam chí lược*, Huế 1961, tr. 220).

Nhưng khi Nguyên không chiếm được đất Trần thì các trận chiến tàn hại cũng là nguyên nhân khiến Trần suy sụp – chứng tỏ nơi lời than khóc của Trần Nhân Tông với Trương Lập Đạo (1291). Trận chiến cũng tàn hại như với Chiêm Thành. Điều đó khiến Trần không đủ sức lấn chiếm, cho đến thế kỉ sau. Trần chỉ còn phải lo việc trong khu vực quyền bính của mình.

Gần bốn thế kỉ kẻ lưu vong cầm quyền thay thế các lãnh tụ gốc bản xứ thất bại, trên một vùng đất riêng biệt, điều đó khiến cho cựu thuộc địa phương Nam của Trung Quốc trở thành một nước độc lập có sơ sở vững chắc, khó có thể đảo ngược được. Kinh đô có tên là Thăng Long được lưu truyền trong ngôn từ văn học, cao cấp tuy sau đó ở chốn triều đình thì đã mất danh hiệu từ lâu. Và lại cũng như ở các tiến trình khác, sự đổi thay, phân hoá không đến từ bên ngoài thì lại xảy ra ở bên trong. Đến nửa sau thế kỉ XIV thì không thể có một người Hoa di cư nào có thể nhảy lên làm vua nước Đại Việt cả vì sự khác biệt đã rõ ràng, tuy tính chất đồng văn qua bao nhiêu thế kỉ cùng tổ chức xã hội khiến cho không

xảy ra sự kì thị gay gắt. (Làm quan thì được, nhưng làm vua thì không!) Họ Hồ với sự liên hệ xa đời – quá xa! là rơi rớt của tình trạng xưa cũ để làm cho các lãnh tụ địa phương phía nam đất nước trở lại nắm quyền hành, có vẻ như không chịu để sẩy mất như thời Hoa Lư nữa. Hồ có tổ là người Hoa thời Ngũ Đại, lúc này thuộc về một trong những tập đoàn địa phương Thanh Nghệ, đủ sức thấy mình là người Việt để, như đã nói, lấy tên nước là Đại Ngu mà không sợ mất đất vào tay con cháu Ngu Thuấn và còn ước mong "có trăm vạn quân" để đánh Minh. Nhưng vì tính chất địa phương mà việc Hồ nổi lên cũng làm trung tâm Thăng Long xuống cấp khi họ xây dựng *Tây* Đô, chia sớt tính cách chính danh cũng như quyền lực với vùng nay chỉ còn là *Đông* Đô, mất tính cách duy nhất trước kia.

Sự dời đổi trung tâm chính trị cũng làm nổi bật lên trong lịch sử các thành phần dân chúng khác ở phía nam, đi vào tập hợp dân Lí Trần phía bắc. Cứ dựa vào kiến thức của các sử quan xưa thì không thể biết rằng những người này vốn thuộc vào các tập đoàn nào có tên rành rẽ ngày nay (Mường, Thổ, Kha, Bru...) mà con cháu còn ở lại trong vùng. Dưới mắt sử quan thì không có đám dân chúng tầm thường khuất lấp, họ chỉ nhắc tới những người nổi bật, có liên hệ với chính quyền Đông, Tây Đô mà họ gọi là "thổ quan". Chỉ nên kể ra một người: Đặng Tất. Ông này có con làm bài thơ cảm khái "Sự khứ anh hùng ẩm hận đa" hơi bi đát nhưng cũng có dáng thời thế của Văn Thiên Tường; có ông cháu năm đời (Đặng Minh Khiêm) làm Phó tổng tài sử quán, tuân lệnh Lê Tương Dực vịnh sử nhân vật nước Nam nguyên cả tập. Thấy cứ giống như là các thi bá của Đường: Nguyên Chẩn, Bạch Cư Dị, một người từ họ Thác Bạt tộc Tiên Ti, một người từ tộc Quy Tư của Tây Hồ! (*Lịch sử văn hoá Trung Quốc* đã dẫn, tập I, tr. 226.) Lại có ông thổ quan Phan Liêu rủi ro khơi động tranh luận thời bây giờ, không giấu được tính chất "thổ" của mình khi có bằng chứng ông anh họ Phan Kiệt làm đại tri châu của một vùng "man" rõ rệt (Trấn Man). "Thổ hào" Phan Mãnh chỉ huy quân Thánh dực ở Tân Bình và Thuận Hoá tưởng có đủ thế để chen vào chính tình Trần Hồ, rốt lại bị giết (1391). Việc các ông "thổ quan" làm trưởng sở trên những vùng đất được coi là Việt từ lâu đời chứng tỏ "người Kinh" (theo cách hiểu ngày nay) không có tư thế quan trọng như ta vẫn thường nghĩ. Thế mà con cháu ông Phan Liêu ngày nay cứ tưởng tổ tiên mình là "người Kinh" có liên hệ với đất ngàn năm văn vật Thăng Long! Họ không đọc *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn để thấy rằng ở thế kỉ XVIII, các ông trưởng buôn người Sách Quảng Bình cũng được có họ Phan/phiên, giống như họ Đinh thuộc tập đoàn H'rê ở Sơn Hà Quảng Ngãi, Bình Định được

nằm trong sổ *đinh*, một số người Miên được quan gọi "*danh* X..." (tên X...). Như đã nói, chúng ta không thể biết Phan Liêu thuộc vào tập đoàn thiểu số nào của ngày nay, nhưng các Phan Ma Lôi của Nguyễn Nộn (1229), Phan Ất (Đồng Lợi) của Trần Cảo (1516) thì được chỉ rõ là người Chàm. Tập thể tù binh Chàm bị bắt ở thế kỉ XI, đem an trí giữa người Việt, đến thế kỉ XIII còn được Trần Nhật Duật đến thăm viếng, sử thần Lê Văn Hưu mỉa mai khinh miệt, và đến cuối thế kỉ XX, qua cơn kiêu hãnh dân tộc độc tôn, các học giả Việt cũng nhận ra gốc gác ở nhóm đồng bào có cách phát âm Việt khác lạ, có những sinh hoạt chỉ có thể tìm sự tương đồng xa tận phía nam. Viết "phan" là theo cách dịch tên đã thành trong sử phẩm nhưng ta thấy rõ gốc của nó là một từ phiếm định, "phiên" mượn của Trung Hoa chỉ các dân tộc phía tây, ở đây là người Chàm. Không biết từ lúc nào "phiên Ma Lôi", "phiên Ất" đã mang họ Phan thực thụ cũng như không biết lúc nào các "đinh Ngô", "danh Bên" đã thành Đinh Ngô, Danh Bên.

Nhưng nổi bật nhất là nhóm tù trưởng Lam Sơn rồi sẽ kéo theo các tập đoàn Mường Tày Thanh Hoá, lấy đất Thanh Nghệ làm "ấp thang mộc", ngự trị trên đỉnh cao nước Việt đến thời gian gần đây. Danh xưng phủ Đô hộ của quá khứ thuộc trị nấp dưới tên Đại Việt của các triều đại Việt Hoa Lí Trần sẽ biến mất hẳn dưới quyền các tập đoàn lãnh đạo bản xứ mới.

(còn tiếp)

Xem tiếp kỳ sau:
TRUNG TÂM MƯỜNG THANH HOÁ
ĐƯỜNG PHÂN RẼ QUA ĐÔNG KINH VÀ PHÚ XUÂN

Tìm mua, tìm đọc:

Tuyển tập Kiệt Tấn

Dày 550 trang, giá 25 Mỹ kim.
chọn lọc những tác phẩm tiêu biểu xuất sắc nhất của Kiệt Tấn
Sách do Văn Mới xuất bản. Tranh bìa Thái Tuấn, bìa Thụy Vũ

Sách phát hành cuối tháng 12.2003.
Một món quà Xuân thanh lịch gửi tặng bạn bè.

Rượu nghinh xuân

Chân vui bước phố chiều tháng chạp
chợ cuối phiên mưa bụi chật trời.
Tháng giá sầu rưng ngày vội tắt
nhường mùa như buổi hậu xa ngôi.

Thể như vua Kiệt ngày nước mất
thân tàn. Danh phận cũng tàn thôi.
Thể như chúa chổm ngày tết nhất
về kinh giải nợ thỏa thuê cười.

Càng sống càng cay mùi đen bạc
ân oán trời chia đã sẵn rồi.
Chẳng hẹn gì xuân mà giáp mặt
giữa khuya trừ tịch ghé thăm chơi.

Nghinh xuân ngửa mặt kêu trời đất
quê quán trùng trùng mấy bể khơi!
Khoảnh khắc bạn, thù. Chỉ gang tấc
xây chi biên ải. Chẳng xây đời(?)!

Người dưng gặp riết thành thân mật
hẹn tết khề khà nhắp rượu vui.
Cành mai, chậu trúc... Chẳng có thật
đành say cùng chén chú chén tôi!...

ĐỨC PHỔ
Xuân Quý Mùi, 2003.

Đọc Võ Đình

Nguyễn Hưng Quốc

Đọc văn Võ Đình, tôi có cảm giác như đang tắm suối.

Thật ra, tôi chỉ được tắm suối có một lần, ở một con suối nào đó trên Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, khoảng đầu thập niên 70, trong một dịp du ngoạn do một trường trung học tổ chức. Tôi quên tất cả các chi tiết của buổi du ngoạn, chỉ nhớ độc một cảm giác lúc tắm suối: nước thật mát, hơn nữa, thật tươi, hơn thế nữa, có cái gì như rờn rợn. Ngỡ như nước, mới từ lòng đất vọt lên, chưa hề bị ô nhiễm bởi những bùn, phèn dưới hạ lưu, vẫn còn tươi roi rói. Ngoài ra, mùi lá mục, tiếng nước reo lẫn với tiếng chim hót, tiếng lá rì rào, và cuối cùng, khung cảnh hoang dã của núi non khiến việc tắm suối trở thành một thứ phiêu lưu. Chỉ cần vắng tiếng cười tiếng nói của bạn bè một chút là đã nghe... sờ sợ.

Đọc Võ Đình, tôi cũng có cảm giác y như thế. Cũng thấy chữ thật tươi. Lạ, xa Việt Nam đã hơn nửa thế kỷ, kể từ lúc chưa tới 20 tuổi, vậy mà vốn từ tiếng Việt của Võ Đình vẫn còn vô cùng giàu có. Không những giàu có, chúng còn được dùng một cách tinh tế. Mà không những tinh tế, chúng còn rất sống và rất động. Ở phần lớn các nhà văn được xem là tài hoa của Việt Nam, ngôn ngữ hiện hình như một thứ đồ vật được chạm trổ một cách kỳ khu: chúng như có gai, rất sắc, khiến người đọc thỉnh thoảng lại giật thót cả người, nhìn sững. Loại ngôn ngữ ấy có thể được xem là điêu luyện hay chải chuốt, nhưng khó nói được là tươi. Văn Võ Đình thì quả là... tươi thật. Tươi ở giọng văn: cấu trúc câu của Võ Đình thường hơi lỏng, có lúc gần gần như khẩu ngữ, tạo khoảng trống vừa đủ cho các con chữ... thở, từ đó, làm cho giọng văn ông lúc nào cũng phập phồng những cảm xúc. Tươi ở chữ: trong những cấu trúc câu như thế, nổi lên từ một giọng văn như thế, các chữ Võ Đình dùng, dù rất

quen thuộc, thậm chí, có khi đã mòn, bỗng trẻ lại và có sức lôi cuốn lạ lùng.

Trước sức lôi cuốn ấy, nhiều người tự nhiên trở thành bất công đối với Võ Đình: họ bị cuốn theo cái điều Võ Đình kể mà quên chú ý đến cái cách ông kể; ở cái cách Võ Đình kể, họ quá say mê trước những cái quen mà quên ghi nhận những yếu tố thật mới và thật lạ không dễ dàng tìm thấy trong văn chương Việt Nam. Nói chung, theo tôi, cho đến nay, mặc dù nổi tiếng trong cộng đồng văn học Việt Nam ở hải ngoại, dường như Võ Đình vẫn chưa được đánh giá đúng mức. Nhắc đến ông, người ta vẫn nhắc, trước hết, đến tư cách một hoạ sĩ, sau đó, mới đến tư cách một nhà văn; trong tư cách là một nhà văn, điều người ta nhắc nhở nhiều ở Võ Đình chủ yếu là những bài tuỳ bút hay tiểu luận vốn được ông gọi là "chuyện" hơn là các truyện ngắn của ông. Tôi chưa có dịp xem nhiều tranh của Võ Đình và cũng không tự tin lắm vào kiến thức, kinh nghiệm cũng như sự nhạy cảm của mình trong lãnh vực nghệ thuật tạo hình nên không biết giữa hội hoạ và văn chương, nơi nào tài hoa của Võ Đình được thể hiện trọn vẹn và sắc nét hơn. Tôi chỉ tin chắc một điều là Võ Đình đã bước vào thế giới văn học Việt Nam một cách đàng hoàng như một cây bút chuyên nghiệp với tất cả sự thận trọng trong thái độ, sự chín chắn trong kiến thức, sự am tường các kỹ thuật viết lách để có thể biến mọi cái viết của mình thành những cái viết nghệ thuật, và quan trọng hơn hết, một tài hoa để làm cho những cái viết nghệ thuật ấy có một bản sắc độc đáo và có sức sống lâu dài. Trong thế giới văn học này, Võ Đình sử dụng bốn thể loại chính: phê bình, tiểu luận, tuỳ bút và truyện ngắn. Về phê bình và tiểu luận, ông viết tương đối ít, chỉ có một số bài in trong tập *Sao Có Tiếng Sóng*... (Văn Nghệ, 1991). Sau đó, các ý kiến về văn nghệ của ông được phát biểu dưới hình thức gần với tuỳ bút hơn là tiểu luận: ông gọi chung đó là "chuyện". Hầu hết các "chuyện" này đều dễ đọc, vừa uyên bác vừa duyên dáng, vừa sâu sắc vừa nhẹ nhàng, do đó, thu hút khá nhiều độc giả. Khen ông, trên báo chí, người ta chủ yếu khen các bài gọi là "chuyện" này. Tuy nhiên, theo tôi, đó không phải là mặt mạnh, càng không phải là mặt mạnh nhất của Võ Đình: về ý tưởng, do bản chất khoan hoà, ông ít đi đến tận cùng các mạch lý luận, do đó, tuy uyên bác và sâu sắc, ông hiếm khi có được một phát hiện nào có ý nghĩa lớn về cả phương diện lý thuyết lẫn phương diện thực tiễn văn học và nghệ thuật; về văn phong, tính chất duyên dáng và nhẹ nhàng của ông chưa đủ sắc và mạnh để tạo thành hẳn một giọng điệu riêng không những không lẫn với bất cứ ai khác mà còn nổi bật lên hẳn từ vô số các

giọng điệu khác. Mặt mạnh của Võ Đình, theo tôi, nằm ở thể truyện ngắn. Trong truyện ngắn của Võ Đình, yếu tố nổi bật nhất nằm ở phương diện kỹ thuật.[1] Trong kỹ thuật viết truyện ngắn của Võ Đình, đặc điểm đáng kể nhất là tính chất tân kỳ. Trong các yếu tố được xem là tân kỳ ấy, theo tôi, một yếu tố cần được chú ý nhất: vai trò của cái huyễn (the fantastic).

Xin nói ngay, cái huyễn, thật ra, không phải là cái gì mới lạ. Nó đã xuất hiện trong văn học ngay từ thuở sơ khai, trong các huyền thoại, các truyền thuyết, các anh hùng ca hay truyện cổ tích nói chung. Nó cũng kéo dài đến tận ngày nay, đặc biệt trong các tác phẩm thường bị xem là có rất ít tính văn chương như truyện khoa học giả tưởng, truyện chưởng hay truyện ma quái, v.v... Ở những thể loại này, cái huyễn là cả một thế giới, ở đó, mọi hiện tượng đều được vận hành trên một nguyên tắc có tính siêu nhiên, nghĩa là mọi thứ đều được phép, mọi cái gọi là bất khả trong kinh nghiệm thông thường của con người đều có mặt: loài vật biết nói, người biết bay, thần linh và con người trần tục có quan hệ mật thiết và dễ dàng với nhau. Đó là một thế giới khác, nói theo J.R.R. Tolkien, là "thế giới cấp hai" (secondary world), khác hẳn với thế giới hiện thực chúng ta đang sống. Đi vào thế giới ấy, để có thể thưởng thức trọn vẹn những sự ly kỳ do trí tưởng tượng của tác giả bày ra, chúng ta phải biết quên đi những câu hỏi "tại sao": như một điều kiện căn bản, chúng ta phải chấp nhận, ngay từ đầu, là thế giới ấy có những quy luật khác. Không chấp nhận điều đó, chúng ta không thể là một độc giả đúng nghĩa của thể loại này được.[2]

Tuy nhiên, cái huyễn không phải chỉ có mặt trong các tác phẩm thuộc văn hoá bình dân nặng tính chất giải trí mà còn có mặt cả trong cái gọi là văn học thực sự nghiêm túc và có giá trị thẩm mỹ cao. Theo Kathryn Hume, phần lớn văn chương thế giới đều thấp thoáng những cái huyễn, ngay cả trong các tác phẩm chủ yếu nhằm đến việc tái hiện hiện thực.[3] Theo Marguerite Alexander, cuối thế kỷ 20, cái huyễn đã phục sinh và phát triển mạnh mẽ nhất kể từ thời Trung Đại.[4] Có điều, dưới ngòi bút của nhiều nhà văn hiện đại và hậu hiện đại, đặc biệt các nhà văn thuộc trường phái hiện thực thần kỳ, cái huyễn không xuất hiện như một thế giới bao trùm mà chỉ như một thủ pháp nghệ thuật với một số chi tiết điểm xuyết trên cái nền hiện thực hoặc như một ảo giác hoặc như một biểu tượng. Trong cả hai trường hợp, cái huyễn không dẫn người đọc đi vào một thế giới cấp hai nào cả. Người đọc vẫn tiếp tục ở

lại trên cuộc đời này. Chút huyễn hoặc loé lên bất ngờ chỉ đóng vai trò một sự gợi mở về ý nghĩa để người đọc nhìn hiện thực một cách khác hoặc nhìn thấy, từ hiện thực quen thuộc, một kích thước khác. Thế thôi.

Trong các nhà văn Việt Nam đương đại, những người sử dụng cái huyễn như một thủ pháp nghệ thuật nhiều nhất có lẽ là Võ Phiến, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Bùi Hoàng Vị, Trần Vũ, v.v... nhưng có lẽ không ai sử dụng một cách thường xuyên trong nhiều tác phẩm như Võ Đình.

Không phải tất cả, nhưng phần lớn các truyện ngắn của Võ Đình đều bằng bạc những yếu tố huyền hoặc. Ngay cả ở những truyện, từ đầu đến cuối, mọi sự kiện đều diễn biến bình thường, Võ Đình vẫn cố tình đưa vào một hai chi tiết, có khi rất nhỏ, ngỡ như vu vơ, để trên cái nền hiện thực rất thực, bỗng dưng như thoáng có chút gì như là phi thực, khiến người đọc đâm ra hoang mang và ngỡ ngàng. Chẳng hạn, truyện ngắn "G." in trong tập *Xứ Sấm Sét*. Thì cũng chỉ là một con chim thôi, con chim lớn và đẹp, bất ngờ bay đến vườn nhà nhân vật xưng "tôi" trong truyện, nhưng khi được gọi là Gabrielle, thậm chí, gọi bằng tên tắt G., con chim ấy bỗng có nét gì hao hao như thần thoại. Hay, cái truyện ngắn, thật ngắn, nhan đề "Cò" in trong tập *Lầu Xép*. Cũng chẳng có gì cả. Chỉ là cảnh hai vợ chồng già, một hôm, trong lúc dừng xe ở một ngã ba chờ đèn đỏ, chợt thấy một con cò trắng đứng bơ vơ trên một bãi cỏ; vài ngày sau, lại tình cờ nhìn thấy một xác con chim trắng nằm chết khô ở một cây xăng. Thế thôi. Không có gì chắc con cò kia và con chim này là một. Thế nhưng, với câu kết bâng quơ, dường như không đính dáng gì đến câu chuyện đã kể, "Đêm hôm đó, trời trở lạnh bất thường", người đọc lại cảm thấy có cái gì không bình thường trong câu chuyện. Cái "không bình thường" ấy là gì? Không biết. Không biết, nhưng cứ băn khoăn mãi.[5]

Ở nhiều truyện ngắn khác, Võ Đình càng đi xa hơn vào cái huyễn. Trong tập *Xứ Sấm Sét*: một người đàn bà "làm tình" với một cây sồi già ("Xứ sấm sét"); trong tập *Huyệt Tuyết*, một người đàn bà khác làm tình với một con rùa ("An mạng"). Hình ảnh con rùa ấy lại xuất hiện trong một truyện ngắn in trong tập *Lầu Xép*: một người đàn bà cũng yêu một con rùa, lần theo vết bò của con rùa ra tới biển, rồi sau khi cởi hết quần áo, bước từ từ xuống biển. Từ từ. Cho đến khi mái tóc cũng từ từ chìm khuất dưới mặt nước. Mất dạng. Sau đó, một con rùa đá ở Huế bỗng

dưng nẻ một đường dài; "từ vết nẻ ấy một mùi tanh tưởi bốc lên: nước thối rỉ rỉ chảy ra, đỏ bầm" ("Phòng sau"). Trong truyện "Luân hồi trong một đêm tuyết", khi hai vợ chồng đang ăn nằm với nhau, người đàn bà dạng hai chân ra và "toàn thân" - xin lưu ý, Võ Đình dùng chữ "toàn thân" - người chồng "tuôn trợt" vào thân thể người đàn bà, "tuốt luột mất hút" vào trong thân thể người đàn bà; sau đó, người đàn bà lại "dạng hai đùi ra thật rộng" và toàn thân người chồng lại "trôi tuột ra ngoài, nhễ nhại như một đứa sơ sinh".[6] Trong các truyện ngắn khác, một người đàn ông ngồi một mình trong căn phòng trống, "nhìn thấy" một người đàn bà tình cờ gặp thoáng trên đường cả hơn mười năm trước ("Hoặc"); một người đàn ông khác "nhìn thấy" một người đàn bà nằm chết trên tuyết, nhưng đến khi cảnh sát đến tìm thì lại không hề thấy dấu vết gì cả ("Huyệt tuyết"); một người đàn ông khác nữa ăn nằm với một người đàn bà xa lạ có vẻ như là ma ("Đoá dị thường"), v.v...

Đàn bà. Trong các câu chuyện tôi vừa nêu, hầu hết các cái huyễn đều gắn liền với phụ nữ. Tại sao? Võ Đình tin ở mỗi người phụ nữ đều có một cái gì bí ẩn, khó hiểu, thậm chí vượt ra ngoài lý tính bình thường ư? Có thể lắm, ít nhất ở một số truyện nào đó. Như, chẳng hạn, trong truyện ngắn "Xứ Sấm Sét", người đàn "làm tình" với cây sồi già được mô tả như "một cánh rừng già về chiều, mênh mông thu hút, nhưng bàng bạc một nỗi hoang vu bất trắc".[7] Nghĩ về bà, người chồng, sau bốn mươi năm chung sống, vẫn có cảm giác như người "ở trái đất đứng nhìn mặt trăng. Gần gũi nhưng xa xôi, yêu kiều mà lạnh lẽo: mặt trăng lúc nào cũng chỉ xoay một khuôn mặt về trái đất".[8] Nhưng còn lý do nào khác không? Chắc có. Thế nào cũng có. Nhưng mà... thôi, cứ để cho các nhà nữ quyền Việt Nam sau này có việc mà làm.

Riêng Võ Đình thì... im lặng. Khác với phần lớn các nhà văn Việt Nam khác, Võ Đình hiếm khi giải thích các sự kiện nêu ra trong truyện. Ông chỉ kể. Ông không giải thích. Thiếu một lời giải thích, nhiều khi một câu chuyện có vẻ bình thường cũng đâm ra như có cái gì huyền hoặc. Như truyện "Đầu đồng" trong tập *Huyệt Tuyết*, chẳng hạn. Chuyện kể một người đàn ông bị rắn đầu đồng cắn chết. Hai mươi năm sau, con gái của người ấy, nhớ lại cái chết của cha mình, bỗng đâm ra thắc mắc: tại sao cha của cô lại bị rắn cắn ở cườm tay? tại sao ông không cố lết vào nhà gọi điện thoại cấp cứu dù chỗ bị rắn cắn rất gần nhà ở? Bao nhiêu chữ "tại sao" được nêu lên. Rồi bị bỏ lửng. Không có câu giải đáp. Mà cũng chẳng có ai bận tâm tìm cho ra lời giải đáp. Nhưng niềm

nghi hoặc thì cứ ám độc giả mãi. Cái chết, thoạt đầu, có vẻ như một tai nạn; sau, thấp thoáng chút gì hao hao như một vụ án.

Võ Đình không giải thích ngay cả khi ông kể những sự kiện có vẻ như phi thực. Một số các nhà văn Việt Nam khác thỉnh thoảng cũng kể những chuyện có vẻ phi thực nhưng trong phần lớn các trường hợp, tác giả giải thích ngay, một cách trực tiếp hay gián tiếp, đó chỉ là một ảo ảnh hoặc một ẩn dụ, được sử dụng như một phương tiện để nói lên một cái gì khác thuộc phạm trù tâm lý hoặc triết lý. Trong truyện "Xong cả",[9] Võ Phiến sử dụng thủ pháp ấy: một nhân vật mơ thấy mình hoá ra con chim, lại là chim gõ kiến, lại là con chim gõ kiến trống si tình, đeo đuổi mãi một con chim mái. Bị những giấc mơ ấy ám ảnh đến độ, suốt ngày ông ngồi gõ tay lắc cắc trên mặt bàn. Ông không bỏ được thói quen gõ tay nhưng lại vẫn biết chuyện mình hoá thành con chim gõ kiến chỉ là một huyễn tưởng. Các nhân vật khác cũng biết đó là một huyễn tưởng. Họ cố tìm cách giải thích nguyên nhân cũng như ý nghĩa của cái huyễn tưởng ấy. Võ Đình thì khác. Trong truyện ngắn của ông, mọi sự kiện dù lạ lùng đến mấy, cũng được kể một cách tự nhiên như nhiên. Dường như ông không hề có chút hoài nghi gì cả. Dường như ông không tin vào những sự phân biệt giữa cái thực và cái phi thực, giữa cái siêu nhiên và cái tự nhiên. Dường như với ông, những thế giới ấy, ít nhất trong một lúc nào đó, chỉ là một. Với cách nhìn và cách tả như thế, có thể xem Võ Đình là một nhà văn thuộc trường phái hiện thực thần kỳ, một trường phái vốn xuất hiện từ giữa thế kỷ 20 và đến nay vẫn còn khá thịnh hành ở nhiều nơi trên thế giới, chủ yếu là tại các nước châu Mỹ La Tinh và Ấn Độ, được hình thành trên nền tảng sự kết hợp giữa hai yếu tố ngỡ như tương phản nhau: một mặt, giống các nhà văn hiện thực và khác các nhà văn thuộc khuynh hướng quái dị kiểu *Liêu Trai Chí Dị*, truyện chưởng hay khoa học giả tưởng, nó tôn trọng cái nhìn có tính chất duy lý về hiện thực; mặt khác, khác các nhà văn hiện thực và giống các nhà văn thuộc khuynh hướng quái dị, nó chấp nhận sự hiện hữu của những yếu tố siêu nhiên ngay trong đời sống thường nhật. Ở Việt Nam, Võ Đình không phải là người duy nhất sử dụng kỹ thuật hiện thực thần kỳ nhưng không chừng ông là người đầu tiên: truyện "Xứ Sấm Sét" của ông được sáng tác từ năm 1978.

Được sử dụng như một phương pháp sáng tác, ở Võ Đình, tính chất hiện thực thần kỳ không chỉ dừng lại ở các chi tiết. Nó còn lan ra cả trong cách cấu trúc của truyện. Ở sự xoá nhoà ranh giới thời gian và

không gian. Trong truyện "Phòng sau", khung cảnh Việt Nam và ngoài Việt Nam cứ xen kẽ vào nhau. Trong truyện "Đoá dị thường", nhân vật nữ, thoạt đầu là một "thiếu phụ", sau đó, biến thành một "người con gái"; nhân vật nam, ngược lại, thoạt đầu là một "người con trai", sau đó, trở thành một trong "hai người bạn già". Câu chuyện bắt đầu ở Huế và kết thúc ở đâu đó, ngoài Việt Nam. Có thể gọi đây là tính không gian kép (dual spatiality), ở đó không gian như được lai ghép: nó vừa ở-đây lại vừa ở-đó, vừa thực vừa ảo. Tính không gian kép này, một lần nữa, cũng lại là đặc điểm chung của chủ nghĩa hiện thực thần kỳ.[10] Thế nhưng trong khi tính không gian kép trong các tác phẩm hiện thực thần kỳ ở châu Mỹ La Tinh hoặc Ấn Độ thường gắn liền với chủ nghĩa hậu thực dân, xuất phát từ nhu cầu tâm lý và văn hoá nhằm phân biệt không gian của kẻ cai trị và không gian của người bị trị, một không gian "trắng" và một không gian "màu", vàng hoặc đen, một không gian trung tâm đầy quyền lực và một không gian ngoại biên yếu ớt, một không gian bản địa tiền hiện đại và một không gian đã được kỹ nghệ hoá; trong truyện của Võ Đình, tính không gian kép này dường như không gắn liền với quan hệ đế quốc và thuộc địa mà chỉ gắn liền với quan hệ giữa trong và ngoài quê hương, xuất phát từ tâm thế của một người lưu vong. Trong mối quan hệ này, một vấn đề nổi cộm lên: vấn đề bản sắc.

Liên quan đến vấn đề bản sắc, hình như cách tiếp cận của Võ Đình không giống với phần đông các nhà văn Việt Nam cùng thời và cũng không giống phần đông các nhà văn hậu thực dân hay hiện thực thần kỳ trên thế giới. Sống với và sống giữa các mâu thuẫn chính trị triền miên, giới cầm bút Việt Nam, nói chung, hay có khuynh hướng tự định nghĩa mình theo các tiêu chuẩn chính trị xã hội: theo hay chống hay quay lưng lại trước một chế độ hay một ý thức hệ thống trị trong xã hội. Các nhà văn hậu thực dân và hiện thực thần kỳ trên thế giới, nói chung, vẫn tiếp tục tự định nghĩa họ trong tương quan với các quốc gia, về phương diện chính trị, đã từng thống trị họ trong quá khứ, và về phương diện văn hoá, vẫn tiếp tục khống chế cách nhìn và tầm nhìn của họ trong hiện tại, do đó, ít nhiều tự xem họ như một cái "khác", một cái "Other". Võ Đình thì khác. Mặc dù ông rời Việt Nam khi Việt Nam vẫn còn là một thuộc địa của Pháp nhưng quá khứ ấy đã quá xa xăm, hơn nữa, lại bị trùm lấp bởi một mâu thuẫn khác lớn hơn và nhức nhối hơn: mâu thuẫn trong nội bộ người Việt Nam với nhau. Tuy nhiên, Võ Đình lại không trực tiếp sống với những mâu thuẫn nội bộ ấy: suốt thời gian từ 1954 đến 1975, ông sống ở ngoại quốc, thoạt đầu ở Pháp, sau, sang Mỹ. Thành ra, các vấn

đề chính trị không phải là một ám ảnh lớn của ông. Thế vào đó, ông có khuynh hướng nhìn vấn đề bản sắc từ góc độ siêu hình, nặng màu sắc triết lý, có lẽ, trong đó, đậm nhất là triết lý Phật giáo: ở nhiều truyện ngắn của ông, ranh giới giữa ta và người, giữa ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba bị xoá nhoà hẳn. Ví dụ trong truyện "Đoá dị thường" nhắc ở trên, đoạn cuối, có hai nhân vật xuất hiện, "hai người bạn già mệt mỏi". Tuy nhiên, người đọc cứ có cảm giác hai người mà thật ra chỉ là một: trong cách mô tả của Võ Đình, hết "bạn nói" thì đến "bạn nhăn mặt", rồi "bạn cười thoải mái", và "bạn nói, không cười", cuối cùng, "người bạn trở về chung cư của mình". Có trời mới biết cái gọi là "bạn" ấy là bạn nào. Trong truyện ngắn "Luân hồi trong một đêm tuyết", một truyện ngắn giản dị trong ngôn ngữ, táo bạo trong chi tiết, điêu luyện trong kỹ thuật và thâm trầm trong tư tưởng, hơn nữa, theo tôi, là một trong những truyện ngắn hay của Võ Đình đồng thời của văn học Việt Nam ở hải ngoại từ sau năm 1975, nhân vật xưng "tôi" có khi là người chồng nhưng cũng có khi là người vợ, và có khi cả người chồng lẫn người vợ đều bị đẩy ra xa, thành ngôi thứ ba, trong những đoạn văn trần thuật, dưới mắt nhìn của một người nào đó, ở ngoài. Thủ pháp này được lặp lại trong truyện "Anne" in trong tập *Lầu Xép*: ở đoạn 1, nhân vật được gọi là Anne, ngôi thứ ba; đến đoạn 2, Anne tự nhiên biến thành "tôi", ngôi thứ nhất; đoạn 3, vẫn là "tôi"; nhưng đến đoạn 4 và đoạn 5 thì "tôi" lại biến thành Anne. Cuối truyện là một "Bị chú" in chữ lớn, cùng khổ với các đoạn trên, giải thích một số chữ tiếng Pháp được sử dụng trong truyện. Đoạn này, không có đại từ xưng hô, hẳn là của tác giả, người có thẩm quyền hơn ai hết để xưng là "tôi". Cái "tôi" thầm lặng này làm cho cái "tôi" chỉ Anne trước đó trở thành một cái "tôi" giả. Câu chuyện, trở thành một câu chuyện được kể: tự bản chất, nó không có thật. Mà đã không có thật thì "tôi" hay "Anne" thì cũng thế. Chả có gì khác nhau cả.[11]

Việc đổi ngôi của nhân vật, từ ngôi thứ nhất đến ngôi thứ ba hoặc ngược lại, không phải chỉ là một sự xoá nhoà ranh giới giữa ta và người, một thái độ hoài nghi đối với vấn đề bản sắc của cá nhân mà còn là một nỗ lực nhìn ngắm hiện thực từ nhiều góc độ khác nhau, từ bên ngoài, một cách khách quan, đến bên trong, sâu kín trong nội tâm, một cách chủ quan, qua thứ ngôn ngữ có tính tự bạch hơn là trần thuật. Có vẻ như Võ Đình muốn miêu tả hiện thực một cách toàn diện. Chỉ có vẻ thôi, bởi tôi đoán, qua cách viết của ông, ông không tin lắm vào những cái gọi là toàn diện ấy. Đối với hiện thực, ông thường có thái độ bất quyết. Hiện thực, dưới mắt ông, bao giờ cũng có vẻ bất định và thấp thoáng chút gì

như huyền bí, ở đó, bên cạnh những điều có thể dễ dàng giải thích, có những điều không thể giải thích được; ở đó, có một không gian khá rộng cho những cái huyễn.

Cần chú ý là trong truyện Võ Đình, những cái huyễn như thế không dẫn người đọc đi vào một thế giới khác nào cả. Trên căn bản, giống như mọi nhà văn hiện thực thần kỳ, Võ Đình trước hết là một nhà văn hiện thực: điều ông bận tâm đầu tiên là tái hiện thế giới này, cuộc đời này. Tuy nhiên, khác với các nhà văn hiện thực cổ điển hay hiện đại, ở Võ Đình, giữa bức tranh hiện thực bỗng dưng, có lúc, xẹt ngang những tia chớp kỳ ảo. Nó xẹt ngang rồi nó biến mất. Võ Đình không giải thích, hơn nữa, còn có vẻ như không hề ngạc nhiên, thậm chí, không hề chú ý đến những tia chớp huyền hoặc ấy. Thái độ bình thản của ông khiến người đọc có cảm giác là những tia chớp ấy không phải từ ngoài đến mà từ trong lòng hiện thực bùng lên. Chúng là một phần của hiện thực. Chúng giống như núi lửa nằm âm thầm dưới lòng đất. Chính cái phần âm thầm ấy làm cho hiện thực trở thành huyền bí hẳn. Nó trở thành đa tầng, đa phương và đa thanh, ở đó, quá khứ và hiện tại cứ đan cài vào nhau, Việt Nam và thế giới chồng lấp lên nhau, cái thực và cái hư nhoà lẫn vào nhau, tự nhiên và siêu nhiên rất gần nhau, nội tâm và ngoại giới cứ chập chùng ngỡ như là một, biên cương giữa cái khả và cái bất khả rất mờ nhạt. Cuộc đời, nhờ thế, trở thành một kết cấu phức tạp, trùng trùng điệp điệp, hết lớp này đến lớp khác, đầy bất ngờ và đầy bí ẩn. Câu chuyện, nhờ thế, trở thành thăm thẳm như không có đáy. Đọc, thoạt đầu, ngỡ như hiểu; sau, ngờ ngợ như cái hiểu của mình chưa hẳn đã chính xác và nhất là, chưa chắc đã đến tận cùng. Đọc lại, vẫn phân vân giữa niềm tự tin và nỗi nghi hoặc ấy. Đọc lại lần nữa, vẫn thế. Vẫn phân vân.

Cứ thế, tôi đọc đi đọc lại Võ Đình không biết bao nhiêu lần. Lần nào cũng có cảm giác vừa tươi mát vừa rờn rợn. Như cái cảm giác tắm suối ngày nào. Đã lâu lắm.

Nguyễn Hưng Quốc
Melbourne 11.2002

[1] Một số người cho đặc điểm nổi bật trong truyện ngắn của Võ Đình là tính chất tuỳ bút. Điều đó quả không sai. Tuy nhiên, tôi ngờ đó là đặc điểm chung của đông đảo nhà văn Việt Nam, không riêng gì Võ Đình. Một trong những đặc điểm nổi bật của văn học VietNam là ở chỗ: trong văn xuôi, thấp thoáng chất thơ; và như là một hệ quả của điều ấy, trong truyện, thấp thoáng chất tuỳ bút. Tôi cho những gì thoát ra ngoài những đặc điểm chung này mới có thể và nên được xem là đặc điểm của cá nhân.

[2] J.R.R. Tolkien, "On Fairy Stories", in trong tập *The Tolkien Reader*, New York: Ballatine, 1974, đặc biệt trang 37.

[3] Kathryn Hume (1984), *Fantasy and Mimesis, Responses to Reality in Western Literature*, New York: Methuen, tr. 22.

[4] Marguerite Alexander (1990), *Flights from Realism: Themes and Strategies in Postmodernist British and American Fiction*, London: Edward Arnold, tr. 13.

[5] Đặc điểm này cũng có thể tìm thấy trong hai truyện ngắn khác trong tập *Lầu Xép*: truyện "Người chạy bộ" và "Hai vợ chồng người đào vàng". Ở truyện trên, yếu tố "bất bình thường" nằm ở đoạn kết, khi tác giả, từ ánh mắt của một người thiếu phụ đẹp gặp gỡ trên các chuyến xe lửa, liên tưởng đến đôi mắt hấp hối của một con nai bị bắn mấy chục năm trước. Ở truyện sau, nó nằm ở "cục vàng" bằng khoảng ba viên gạch ông Hank đào được, suốt mấy chục năm trời, bỏ nằm lăn lóc dưới ngưỡng cửa sổ.

[6] *Xứ Sấm Sét*, California: Văn Nghệ, 1987, tr. 158-9.

[7] *Xứ Sấm Sét*, tr. 114.

[8] *Xứ Sấm Sét*, tr. 115.

[9] In trong tập *Truyện Thật Ngắn*, California: Văn Nghệ, (1995), tr. 139-179.

[10] Về khái niệm "dual spatiality" cũng như về mối quan hệ giữa chủ nghĩa hiện thực thần kỳ và chủ nghĩa hậu thực dân, có thể xem bài "Binarisms and duality: magic realism and postcolonilaism" của Zuzanne Baker, in trên tạp chí SPAN số 36 năm 1993 (có thể xem trên wwwmcc.murdoch.edu.au/ReadingRoom/litserv/SPAN/36/Baker.html).

[11] Các truyện ngắn được giới thiệu trong bài này in trong các tập: *Xứ Sấm Sét* (Văn Nghệ, 1987), *Lầu Xép* (Văn Nghệ, 1997), và *Huyệt Tuyết* (Văn Nghệ, 2002).

Về lại phố xưa

Triều Hoa Đại

về lại thành phố ngày xưa
nơi có con đường cong phía trước
phố vào xuân vẫn còn bỏ ngỏ
mà ai đi, quên để lại dấu giày

ngày lùi dần, chiều chậm quanh đây
những chiếc lá núu theo bàn chân nhỏ
bàn chân nhỏ, quyện theo mây rất lạ
như lúc hôn em, như thuở cầm tay

nhớ ngày xưa anh đã qua đây
sông quanh co, nhủ anh ở lại
những thuyền trôi và những lòng tê tái
muốn nói đôi điều, anh biết nói cùng ai

rất chậm thôi những xưa cũ qua rồi
anh vẫn đợi, mong em về gọi cửa
bếp lửa đỏ hồng lên nỗi nhớ
về nữa không! ai đó ở phương nào

rực rỡ lên đi những giấc chiêm bao
giấc chiêm bao, mơ thấy người cùng khổ
ngồi lại đây mà vuốt ve nỗi nhớ
nơi có giòng sông và có cả thuyền trôi

mùa xuân. ngồi hong nắng trên đồi
reo lên những buồn vui của gió
về nơi quen mà không người chờ cửa
nhặt thông khô chụm lửa bàn tay

phố xưa. ta về buổi chiều nay
chờ trăng lên mong ấm tình đầy
bốn mùa trôi theo dấu chân cát bỏng
tháng nào, tháng của em tôi

phố chiều nay. thiếu vắng bóng người
anh ngồi lại khơi than hồng bếp lửa
những chân quen. những ân cần một thuở
quên về, quên cả lược gương

mùa nào. sen quên tháng hạ
nhớ nhau. đông biếc, thu sang
tần ngần với tay nụ thắm
tình ai bước ngại ngần

Mì Quảng không biết cãi?

Nguyễn Hoàng Văn

Loay hoay tính tiền tại quầy một tiệm ăn thuộc loại "tổng hợp ba miền" ở Sydney, tính cho cái tô sềnh sệch một nắm sợi phở trắng hếu chán phèo, bèo nhèo mấy khoanh thịt mỡ trắng hếu chán phèo, lổn ngổn mấy cộng giá sống sượng trắng hếu chán phèo, ngao ngán ngay từ lúc mới động mắt; tôi buột miệng hỏi:

- Đó là mì... gì chứ đâu phải mì Quảng?

Bà chủ ngửng mặt lên, hỏi lại, rất "chân tình":

- Vậy mì Quảng nấu như thế nào hở chú?

Và đó không chỉ là kinh nghiệm của riêng tôi. Một người bạn, tại một tiệm ăn ở Melbourne, cũng từng bị thắc mắc ngược như thế, cũng "Vậy mì Quảng nấu như thế nào hở chú?" (1).

Mì Quảng, như thế, đã không hề biết.... cãi cho dù đất Quảng vẫn được xem là đất cãi. Nó không "cãi" để khẳng định mình như phở Bắc hay bún bò Huế, những thứ mà, dù trôi giạt đến đâu, vẫn luôn khẳng định mình qua những hương vị riêng, những thể thức nấu nướng riêng, có thay đổi thì cùng lắm là chỉ trở mình theo những biến tấu thoang thoáng chứ chẳng thể nào tuỳ tiện phá ngang để rồi bẽn lẽn thiếu tự tin bằng một câu hỏi ngược. Không biết cãi, mì Quảng mới trắc trở lận đận ở dải đất hẹp bên này đèo Hải Vân: có gồng mình vào đất Sài Gòn, cùng lắm, cũng chỉ loay hoay trong mấy hẻm vắng Bảy Hiền với cộng đồng người Quảng chứ chẳng thể nào bành trướng ra xa, chẳng thể nào gắn bó như một cái hẹn sáng trưa chiều tối của những người không phát âm giọng Quảng.

Thì nói như Võ Phiến, có đi xa, những món ăn địa phương cũng chỉ

đi xa theo những cái tang: hễ mỗi lần đất nước gặp một bất hạnh lớn là thêm một lần một món ăn địa phương tìm đường đến những quê hương mới. Phở Nam tiến theo đoàn người di cư sau hiệp định Geneve. Bún bò Huế lục tục vào Nam sau một mùa xuân nhuộm máu và một mùa hè đỏ lửa. Và rồi, sau một đợt trở mình kế tiếp, cả hai lại tiếp bước ra đi, thật xa, cách một hay cách mấy đại dương. Nhưng trước những bất hạnh lớn ấy đất Quảng đâu có nhởn nhơ đứng một bên lề? Và, cho dù người Quảng không làm nên một cuộc đổi quê hương rầm rộ như đợt di cư 1954, ít ra họ cũng góp tay làm nên một Bảy Hiền bề thế ở Sài Gòn đó chứ? Vậy mà mì Quảng vẫn cứ là buồn thiu, lận đận. Trôi giạt trong nước thì quanh quẩn trong mấy hẻm vắng Bảy Hiền. Trôi giạt xa hơn thì cứ là thoạt hiện thoạt ẩn, cứ "mình không là mình" như một kẻ say. Chỉ vì mì Quảng không hề biết cãi! (2)

Cãi, trước hết, là một nỗ lực khẳng định mình. Là mình định rõ ràng một thái độ, một thế đứng. Là nhấn mạnh ở mình một bản sắc nhất quán, quyết không để nhập nhằng, lẫn lộn. Người Nam có tiếp nhận bún bò hay phở, họ cũng tiếp nhận cái nguyên thể đến từ đất lạ, nếu có thể thì thêm thắt đôi điều nhì nhằng nho nhỏ sao cho hợp với sắc thái địa phương, chẳng hạn giá sống thay vì giá chín để, có lẽ, tăng tác dụng giải nhiệt cho một miền Nam nóng đến ngốt người thế thôi. Mì Quảng thì khác: ngay từ gốc gác, nó vẫn chưa khẳng định được mình.

Bản sắc của mì Quảng là cái gì đó chông chênh, bất định. Không nói gì đến vùng này và vùng kia, từ nhà này đến nhà kia, mì Quảng đã có thể khang khác chút đỉnh hay khác nhau rất nhiều, khác từ màu của sợi mì, khác ở những cọng rau và khác cả ở phần hồn nằm trong màu nước sền sệch. Cứ theo lời hướng dẫn "Cách làm mì Quảng" đăng trên *website* Xứ Quảng:

Mì Quảng cũng như phở, đều được chế tác từ gạo nhưng lại có sắc thái và hương vị riêng biệt. Đúng như tên gọi, mì này nguyên có nguồn gốc xuất phát từ xứ Quảng Nam. Để làm mì, người ta dùng gạo tốt ngâm nước cho mềm, đem xay thành nước bột mịn, vừa trùng (không đặc không lỏng) cho thêm ít phèn sa để cho sợi mì giòn, cứng rồi đem tráng thành lá mì [....] Nước nhưn (nhân) được làm bằng tôm, thịt heo, hoặc bằng thịt gà, có khi được làm bằng cá lóc, thịt bò... rất là đa dạng nhưng phổ biến hơn cả là nhưn tôm thịt hay thịt gà.... (3)

thì "hương vị riêng biệt" kia lại là một cái riêng đầy biến dịch, tùy ý và tùy vị. Khi phải chan hoà với bao nhiêu thứ "rất là đa dạng", cái sự đa dạng thể hiện ở dấu chấm lửng nối dài như để hứa hẹn thêm bao nhiêu điều tuỳ nghi khác nữa, mì Quảng khó mà hình thành nên một bản sắc riêng. Trong ngôn ngữ của các nhà kinh tế học, của khoa học về thị trường hay về nghệ thuật bán buôn, mì Quảng vẫn chưa đạt đến một trình độ "tiêu chuẩn hoá".

Đó là đặc tính của đời sống đô thị, của những hoạt động mang tính kỹ nghệ và là điều kiện cần và đủ để đưa một sản phẩm nào đó thâm nhập những thị trường mới. Tên của một loại rượu vang, như *Jacob* chẳng hạn, gắn liền với một hương vị đặc trưng nào đó và, suy cho cùng, một quy trình chế biến đã nâng thành tiêu chuẩn nào đó. Lung tung bản sắc và nhập nhằng tiêu chuẩn, sản phẩm sẽ khiến người tiêu thụ rối tung lên và sự hăm hở tiếp nhận ban đầu sẽ xìu đi, tắt ngấm. Thay vì "cãi" cho mình một bản sắc nhất quán, mì Quảng lại đẩy những kẻ mới tập tễnh làm quen vào cái cảnh phải "cãi" nhau về "tiêu chuẩn" của mình. "Cãi", như vừa mượn tên bày hàng, vừa thiếu tự tin "nấu như thế nào hở chú?".

Thì cũng dễ hiểu thôi: đất Quảng không phải là mảnh đất dồi dào cái ăn nên khoa nấu nướng phải... nghiêng mình theo đất. Nó gặp chăng hay chớ và nó tùy nghi tiện ích. Đại loại cũng là cái sự "có gà dùng gà, có tôm dùng tôm, có lợn dùng lợn" như thể lời hiệu triệu tiện tay súng, tay dao, tay gậy gộc trong thời kháng chiến khó khăn thế thôi. Xa hơn, tô mì sềnh sệch ấy còn là một biểu tượng dở dang của nền văn minh ẩm thực trong những xã hội nông nghiệp trồng lúa nước, nền văn minh đầy những ám ảnh... thiếu ăn. Phụ thuộc thiên nhiên, cái ăn ở đó cứ là bấp bênh và sự thiếu thốn triền miên đã đẩy con người đi đến chỗ phải đi đánh lừa cái bao tử của mình: thiếu chất "đặc" thì già tay hơn ở phần "lỏng" và, phần lớn, nghệ thuật ẩm thực ở đó cứ là chan hoà nước non. Không phải ngẫu nhiên mà, ngoài lời chào đầu môi "Ăn cơm chưa?", người Trung Hoa còn có tập quán hay ăn cháo. Không phải ngẫu nhiên mà, ngoài lời hỏi thăm đại loại "Bấy lâu làm ăn ra sao?", thức ăn của người Việt cứ là lỏng bỏng canh, bún, phở, riêu... Riêng mì Quảng thì như nấn ná giữa đường. Nửa, như nó tiếc nuối nước non. Nửa, như muốn vượt cạn, lên bờ. Trông như một trò thoả hiệp.

Kể ra, thì cũng... thoả hiệp thật. Có thoả hiệp, có đầu hàng trước

những ràng buộc trong môi trường sống của mình, mì Quảng mới tuỳ nghi tiện ích và chông chênh bản sắc để rồi chẳng thể nào "cãi" được cho mình một "tiêu chuẩn" phẩm lượng trên ý nghĩa ẩm thực và trên ý nghĩa kinh tế, thương mại. Khác xa tô bún bò Huế láng giềng. Cũng là sản phẩm của một vùng đất nghèo thiếu thốn cái ăn, thức ăn ấy vẫn không thoả hiệp, vẫn cố "cãi" cho mình một hương vị riêng, một bản sắc và, hẳn nhiên, một "tiêu chuẩn" riêng.

Thật là khó để đi ngược ngọn ngành lịch sử của từng món ăn nhưng sự thể có lẽ đã nhen nhúm từ trong lịch sử khai phá của miền đất ấy. Kể từ khi Chế Mân dâng đất làm đồ sính lễ trở về sau đất Quảng đã là một môi trường nhân văn và tự nhiên đầy sự đấu tranh. Có thế, Chúa Nguyễn mới lập lệ đưa con trai băng đèo Hải Vân để học nghề cai trị: hễ cai trị vững vàng cái nơi mà giặc giã thì triền miên, con người thì.... hay cãi và thiên nhiên thì khắc nghiệt, ắt sẽ vững vàng trong việc cai quản giang sơn (4). Có thế, có ngược dòng lịch sử cách mạng, bao giờ chúng ta cũng nghe nhắc đến tên đất Quảng. Và có thế, có nghe tin thiên tai, hay nghe tin chiến sự một thời, chúng ta hiếm khi nào nghe sót tên xứ Quảng. Khi phải ngày ngày chường mặt ra trước những thử thách, ngày ngày dùng đến sức vóc như thế, lẽ nào con người lại mượn đến nước để đánh lừa bao tử của mình? Mì Quảng, như thế, đã sềnh sệch cái sự ăn chắc mặc bền và đất Quảng, như thế, đã tỏ ra không hợp lắm với cái sự sự cầu kỳ, quy cách. *Ăn Bắc, mặc Kinh*: người Bắc có thể cầu kỳ với cái ăn; người kinh kỳ, hay Huế, có thể trau chuốt về cái mặc, nhưng người Quảng thì khác. Thử thách trước mặt thì gay gắt và dằng dai nên cái cầu kỳ khuôn sáo hiếm khi có chỗ đứng. Bên kia đèo Hải Vân người ta ý tứ, nhỏ nhẻ. Bên này đèo, người ta ào ào, ngang xương. Bên kia đèo người ta chăm chút, khuôn sáo. Bên này đèo người ta tuềnh toàng, chém to kho mặn. Và như một dấu tích trong mối quan hệ giữa đất và người, tô mì Quảng tùy nghi thoả hiệp và sềnh sệch thực dụng đã không thể hiện được những tính cách lễ nghi và hình thức. Nó là món ăn của sự mộc mạc, xuề xoà.

Đó là món ăn để những những bà con xa gần, những bằng hữu hay những láng giềng thân quen chan hoà xì xụp nhân ngày kỵ giỗ, ngày mừng lúa mới hay bất cứ dịp vui nào đó. Đó là cái hồn của những quán lá liêu xiêu bên con đường đất hay sùm sụp một góc chợ quê, vỏn vẹn vài ba cái bàn gỗ chông chênh, có những ống đựng đũa bằng tre, có thêm chai rượu đóng nút bằng cùi bắp hay bằng nắm lá chuối khô cuộn tròn kề bên. Đó là những cái tô tai bèo vàng rượm những sợi mì màu

nghệ hay trắng tinh màu gạo, lác đác những khoanh ớt đỏ rói, những hạt đậu phộng rang chín vỡ tan màu nâu nhạt, thêm vào những mảnh bánh tráng khô nướng lấm tấm hạt mè. Đó là món ăn mà, bên tiếng vỡ lắc cắc của những cái bánh tráng giòn tan, bên những tiếng "khà" bậc ra sau một ngụm rượu đế, người ta rổn rảng kể chuyện mùa màng, chuyện chòm xóm, chuyện gia sự con cái và cả chuyện nước non chính sự nữa. "Hương vị riêng" của mì Quảng, một phần, nằm ở sự chan hoà, sự mộc mạc và xuề xoà ấy.

Mộc mạc và xuề xoà, lại không đạt đến một trình độ tiêu chuẩn hoá, mì Quảng trở nên lạc loài giữa môi trường đô thị. Ngay tại bản quán của mình mì Quảng vẫn không chen chân nổi vào những nơi chốn khả dĩ gọi là... đô hội. Mì Quảng, trong trí nhớ của tôi, chưa bao giờ chiếm ngự nổi một vị trí bề thế nào đó trên những đường phố lớn, những trung tâm thương mại đất Quảng. Đà Nẵng — trên những con đường tấp nập hàng quán, từ Hùng Vương, Ông Ích Khiêm đến Lê Đình Dương v.v... — chỉ thấy rặt cơm Tàu, cơm Tây, phở Bắc hay bún bò Huế (5); và muốn thưởng thức mì Quảng có lẽ khách lạ phải lặn lội về hướng ngoại ô, lên đâu Phước Tường, Hoà Cầm, Hoà Khánh hay qua tận An Hải ở bên kia sông Hàn (6). Bề nổi của Hội An — với những con đường mang tên Lê Lợi, Nguyễn Thái Học, Cường Để v.v... một thời hay phố chợ — cũng nào đâu thấy mì Quảng, chỉ thấy "xanh ngắt một màu" cơm Tây, cơm Tàu, rồi phở, như Phở Liến, hay bún, như Bún Bà Tỳ đâu đó thế thôi. Đến đây, muốn thưởng thức món ăn "chính hiệu quê hương" này, có lẽ khách lạ phải loay hoay tìm kiếm một ngõ hẻm hiếm hoi nào đó hay phải lặn lội ra xa, như Cẩm Hà chẳng hạn, nơi có cái quán nhỏ bên bờ dương thấp thoáng mé nước, nước của sông Thu, cái con sông còn mang tên *Nhớ* để dạt dào mang nước đổ về cửa *Đợi* (7).

Mì Quảng, như thế, không hợp lắm với những hơi thở thị thành và người Quảng, có thưởng thức, có lẽ họ cũng chẳng đi xa hơn cái phong thái sơ khai là mấy. Khác với một bún bò Huế mà Võ Phiến vừa nhớ, vừa thăm dò suy đoán, vừa chặc lưỡi tiếc nuối:

Tôi có cảm tưởng bát bún bò ngày xưa bưng ăn ở Huế nó nhỏ hơn ngày nay nhiều. [...] Xưa kia, nó là cái bát tai bèo, vừa bé vừa cạn lại vừa dày cộm: dung lượng được mấy? Vì thế, thực khách có thể thanh toán bát bún bò tiền chiến thật nhanh chóng, thanh toán trong khi nó nóng hôi hổi, bốc hơi ngào ngạt. Bát bún bò mỗi ngày mỗi nở lớn thêm.

Bát lớn quá, ăn mãi một hồi lâu chưa chịu hết, tất nguội lạnh, còn có mùi thơm nào bốc lên từ đống đồ ăn lạnh lẽo nữa?

[...] Ngày còn trọ học ở Huế, mỗi khi ăn bún bò, cả bọn chúng tôi ở cùng một nhà trọ thường ăn cái bún bò gánh đi bán dạo. Bà hàng bún làm xong bát bún hình như chỉ đặt ngang một đôi đũa trên miệng bát trước khi trao cái bát tai bèo đang bốc hơi vào tay thực khác. Tôi không nhớ có kèm theo muỗng. Chúng tôi vừa ăn vừa húp nước xùm xụp.

Trước kia, trên đường Nam tiến món phở chưa vượt qua sông Gianh, tôi không biết lối ăn phở theo phép tắc ngày xưa như nó như thế nào. Bây giờ thỉnh thoảng có bậc tuổi tác gốc miền Bắc nhắc rằng ăn phở trước kia cũng không hay dùng đến muỗng. Lý do là ăn muỗng nó hại mùi. [...] Vì thế cái muỗng phở trích tuyển đưa lêm mồm nó cũng chịu ít nhiều thiệt thòi. Chịu khó bưng tô phở lên mà húp thì mồm chỉ húp một ngụm mà mũi hưởng được cái thơm của cả tô. Nếu quả thật trước kia ăn phở không dùng muỗng thì, một lần nữa, các bậc tiền hiền đáng ca ngợi. (8)

Dù đã cố "cãi" cho mình một bản sắc riêng, bún bò Huế vẫn không chịu "cãi" cho mình cái phong thái thưởng thức nguyên thủy. Bởi, khi không chịu thoả hiệp với những ràng buộc của môi trường sống, nó đã hướng đến một bản sắc và tiêu chuẩn riêng theo nề nếp quy củ đất kinh kỳ. Bởi, khi không chịu thoả hiệp với phong cách thưởng thức của bậc "tiền hiền", nó lại hướng đến một phong cách mang tính trưởng giả đô thị. Mì Quảng thì khác. Tuỳ nghi để thoả hiệp với những ràng buộc của đất, nó trở nên phi tiêu chuẩn và chông chênh bản sắc. Và, như một món ăn sềnh sệch chắc bền nhưng phải "ăn nóng mới ngon" (9), nó lại đâm ra lấn cấn giữa môi trường thị tứ: thoả hiệp với cái phong thái thưởng thức chan hoà xì xụp sơ khai cũng bị lạc loài; mà "cãi" lại để phù hợp với không khí đô thị hơn qua "cái muỗng hại mùi", cái "hương vị riêng" chông chênh kia lại càng thêm chông chênh và lạc loài hơn nữa. Bởi, ngay từ bản chất, mì Quảng đã là một món ăn thoả hiệp, một món ăn không hề biết cãi!

Mì Quảng có "không biết cãi", ấy là do những con người, như những kẻ nổi danh "hay cãi", đã không hề chịu cãi. Thoả hiệp, không chịu cãi, nghệ thuật ẩm thực của họ trở nên lạc loài trong môi trường đô thị. Thoả hiệp, lấn cấn chuyện cãi hay không cãi, những nghệ thuật khác, với họ,

cũng đâm ra dở dang và lạc loài như một tô mì Quảng "mình không là mình".

"Hay cãi" trong chuyện nước non thế sự, người Quảng thể hiện những thiên hướng chính trị và đất Quảng là đất của những người say mê chính trị. Tuy vậy, hiếm có người Quảng nào thành công thật chói chang về chính trị. Có thành công, cái sự thành công hiểu ở những dấu ấn hay di sản để lại trong lịch sử, họ cũng chỉ thành công như những nhà cách mạng, những chiến sĩ đấu tranh, những kẻ nhập cuộc chỉ để "thành nhân". Trong vai trò của những nhà chính trị chuyên nghiệp, nếu không thất bại thì, thường, họ cũng lâm vào cái cảnh lấn cấn, dở dang.

Thực vậy. Nếu cách mạng ngụ ý một vận động thay đổi tận gốc rễ thì chính trị lại ngụ ý một trò chơi thoả hiệp. Như những kẻ đi làm cách mạng, những người thẳng thắn đứng lên để chất vấn, để "cãi" cho đến rốt ráo tận cùng về những giá trị gốc rễ của nền tảng chính trị đương thời, ít ra họ cũng để lại những dấu ấn đậm nét nào đó trong lịch sử. Như những thế hệ đã đấu tranh để "duy tân", "duy tân" từ đầu tóc, vạt áo cho đến những vần chữ mới, chẳng hạn. Như một Phan Chu Trinh với những ý tưởng về dân quyền, một ý niệm hoàn toàn mới trong một xã hội nửa phong kiến nửa thuộc địa, chẳng hạn. Nhưng khi băng mình vào một trò chơi chính trị, kẻ nhập cuộc nào cũng đã ký một khế ước thoả hiệp với những giá trị nền tảng của thể chế chính trị đương thời; có đấu tranh để thay đổi, họ chỉ hướng tới những thay đổi lông bông tiểu tiết ở cấu trúc thượng tầng thế thôi. Tuy nhiên, trong cái môi trường đấu tranh rất cần đến nghệ thuật thoả hiệp này, bản tính "hay cãi", cãi đến rốt ráo tận cùng kia, lại là cái gì ngoại đạo. Và họ đâm ra lấn cấn, dở dang. Cái sự dở dang lận đận của những kẻ vừa cố đấu tranh hay cố chen lấn với đời nhưng lại lỡ nóng một dòng máu cách mạng, lỡ thở những hơi thở có chút gì đó lãng mạn.

Và khi mượn một thứ văn chương khuôn phép để gởi gắm cái tâm sự gọi là "lận đận" hay "lạc loài" như thế, sự thể trông cũng dở dang như một tô mì Quảng mình không là mình. "Hay cãi", họ lại... thoả hiệp với những khuôn phép văn chương, cái khuôn phép mà ở đó, thường, nếu không là "thục nữ lòng non", nhân vật giống cái cũng trở thành những "tà áo trắng cổng trường"; ở đó, thường, nếu không là kẻ "ngã ngựa" hay kẻ "sinh bất phùng thời", nhân vật giống đực cũng là gã lãng tử bị đời hắt hủi, là kẻ đang ôm ấp nỗi sầu "cố xứ"; và ở đó cuộc say nào

cũng thấp thoáng hình ảnh của những "chén quỳnh tương", những "chén ly bôi" v.v....

Đất Quảng vẫn được xem là đất của văn chương và văn chương ở đó, chói chang nhất, bao giờ cũng là văn chương của cái sự... hay cãi. "Hay cãi" như một Phan Khôi: không chỉ "cãi" như một nhà lý luận đến độ Tản Đà phải kêu gọi "Bài trừ nạn Phan Khôi" (10) mà còn "cãi" như một nhà thơ: "Tình Già" không phải là một bài thơ "cãi" hay sao? Hay "cãi" như một Bùi Giáng: đời nhà thơ cũng lắm nỗi "long đong" nhưng ông không làm thơ chỉ để than thở cái sự long đong lận đận đó trong khuôn phép mà là làm thơ như một người hay cãi, cãi vào những ước lệ, những hình tượng ngôn ngữ quen thuộc để biến thơ mình thành một thứ mật ngữ rất riêng.

"Quảng Nam hay cãi" nhưng mì Quảng thì quá thật thà, hoàn toàn không biết cãi. Văn chương đất Quảng thì nửa cãi, nửa không. Chỉ những nhà chính trị, những kẻ chen lấn với đời mới đúng là người hay cãi, nhưng lắm lúc họ lại cãi không đúng chỗ, cãi ở những nơi lẽ ra phải cần đến nghệ thuật thoả hiệp. Chính vì thế mà sự thể mới đâm ra lấn cấn, dở dang; và khi sự thể hoá dở dang, họ lại quay sang vỗ về mình bằng một thứ văn chương hiền lành, thứ văn chương hoàn toàn không biết cãi...

Sydney 5.12.2002

Chú thích:

1. Tất cả những tiệm này đều bày bán một thời gian ngắn rồi ngưng.

2. Lấy ý thơ Lê Thị Ý, được Phạm Duy phổ nhạc: *Ngày mai đi nhận xác chồng / Say đi để thấy mình không là mình.*

3. Xem mục "Món ăn đặc sản", tiểu mục "Cách làm mì Quảng" trên website <www.xuquang.com>

4. Dĩ nhiên, địa bàn Quảng Nam rộng hay hẹp, di dịch theo từng thời kỳ chứ không hẳn là cứng nhắc là địa phận tỉnh Quảng Nam của hôm nay.

5. Tại đây món này thường được gọi là "Bún bò giò heo".

6. Tôi có cảm tưởng rằng chủ nhân của những hàng quán hạng sang trên là người Tàu, người gốc Huế, gốc Bắc chứ ít ai là Quảng chính gốc. Tuy nhiên, nếu đã có một nhu cầu... thị tứ về mì Quảng, tại sao họ không đáp ứng? Điều này còn nói lên tính cách phần nào phi thương mại của người Quảng hay chăng? Đi xa lập nghiệp, hình như đa số người Quảng chỉ lập nghiệp bằng con đường cử nghiệp, con đường chính

Bánh tét

Chẳng giống ai
Cái bánh tét mẹ gói
Không nhưn
Chỉ lương nếp thơm lừng
Và lương lá chuối

Mai kia
Bao giờ năm mới
Không bánh tét này
Mẹ trên trời, dưới đất, chân mây

Thu Tứ

trị hay một ngành nghề tiểu thủ công nghiệp nào đó (trường hợp tỷ phú Phạm Sanh lại là một ngoại lệ khổng lồ), và khi thiếu những con người có đầu óc thương mại để giới thiệu, hình ảnh của mì Quảng càng èo uột trên đất khách hay chăng?

Cũng xin nêu lên một điểm đáng chú ý khác về nhu cầu tiêu chuẩn hoá (hay kỹ nghệ hoá) của một món ăn và môi trường đô thị. Món ăn bình dân phổ biến tại Đà Nẵng là bún chả cá, là thứ thức ăn mà cả nguyên liệu lẫn việc chế biến đều có thể thực hiện trên quy mô lớn. Cá (các loại cá tạp) đánh bắt từ biển và chả cá được chế biến từ các "lò" chả lớn.

7. Sông Thu Bồn còn được gọi là sông Hoài, chảy ra cửa Đại. Ý này viết theo Nguyễn Tuân.

8. Võ Phiến, "Văn phong, nhân cách", *Văn Học* 150&151, Số đặc biệt về Võ Phiến,10&11.1998, trang 179-180.

9. Tiểu mục "Mì Quảng", trong phần "Món ăn đặc sản" (Xem chú thích số 3).

10. Thụy Khuê (2002), "Tạ Trọng Hiệp: Phan Khôi, người xa lạ", *Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn & Tạ Trọng Hiệp*, Văn Nghệ, California, trang 279.

Nẻo nào

Kính gởi Anh Trần Kỳ Võ - Hạ Thảo Yên

Nẻo về
ngút cánh chim xa
Nẻo đi
nương bóng quê nhà hanh hao
Nẻo người
đất rộng trời cao
Nẻo tâm
thịnh nộ máu đào chẻ đôi
Nẻo em
trăm ngả thề bồi
Nẻo ta
quanh quẩn luân hồi tử sanh
Nẻo thơ
chữ nghĩa vận hành
Nẻo thương
chắp vá ngọn ngành dở dang
Nẻo đời
còn lại chấm than
Nẻo tình
khấp báo hai hàng lâm chung
Nẻo nào
đặt trước dây cung
Đầu tên. Mũi đạn. Cuối cùng
Biệt tăm.
Atlanta, mùa đông 02

Xuyên Trà

Nụ đào trong sương

Trúc Chi

Chiều Đông Tàn. Năm cũng hồ tàn. Chỉ có cái cuộc chiến này là dai dẳng mãi." Tôi chép lại ba ý nghĩ này từ một quyển sổ tay cũ nát để bắt đầu câu chuyện hôm nay, nếu quả những hàng chữ dưới đây có một cái chuyện nào đó. Thật ra, chữ *tàn* gợi buồn, không hợp với tâm trạng của tôi vào phút này vốn là một chút hăm hở khi ngồi vào bàn mà lại nghĩ rằng mình có dăm điều đó nên ghi lại, nên viết ra.

Thôi thì cứ xem như là hàng chữ đầu tiên trên một bức thư, ghi ngày... tháng... năm, ghi thời điểm. Và địa điểm là Dalat. Hàng chữ ấy (có Đông tàn, năm tàn và cuộc chiến chưa tàn), tôi đã viết vào quyển sổ tay vào một đêm ngồi trong phòng trọ ở khách sạn Duy Tân, sau khi nhẹ đẩy cánh cửa sổ cho khói thuốc lọt bớt ra ngoài mà cũng cốt để "gọi" sương khuya về cho... có bạn. Sương đêm vẫn gợi được trong con người ưa lang thang của tôi nhiều rung cảm là lạ, nhắc nhở toàn những chuyện vớ vẩn ở đâu đâu nhưng lại có cái khả năng "làm giàu" cho cuộc sống tình cảm của riêng tôi.

Hôm ấy, sau khi cạn hết mấy chai bia chiều mà hàn huyên với Thành, một người học bạn cũ, bên Hồ Dalat, tôi đã để cho chiến tranh lọt vào ý nghĩ lúc bước chậm bên bờ hồ, phải nép sang bên đường để tránh một chiếc quân xa dọi đèn pha đang phóng với một tốc lực kể như là phạm pháp – bất luận chiếu theo luật giao thông của một thành phố nào - với hai luồng ánh sáng tuy đã được sương chiều bên hồ lọc bớt đi mà vẫn còn chói mắt. Tôi không thấy rõ mặt nước nhưng tôi biết là tiếng máy ầm ầm này tất thế nào cũng tạo ra một lớp sóng nhẹ dần dần tỏa ra xa xa trên gương hồ. Và tôi luận ra rằng ở cái thành phố Dalat tương đối yên bình này, chút "không khí " của thời loạn có vẻ cũng phũ phàng đối với cái tĩnh lặng của một mặt hồ vốn từng đưa lại nhiều hình ảnh thơ và

mộng cho nhiều lớp người, sống ở đây hoặc ghé lên đây. Mà *luống sương bạc* (tôi mượn chữ của Quách Tấn) đầu hôm này cũng hiếm có ở đây. Thường, cũng phải về khuya, sương mới dày đặc. Kể cũng lạ.

Thôi thì thời tiết có cái chất đồng bóng của nó, nắng sớm với sương chiều đâu có phải là hai chiếc kim đồng hồ đều đều từng chu kỳ nhất định. Khoa học dự báo thời tiết có giỏi lắm cũng chỉ đúng được 99%. Còn 1% kia thuộc về điều xưa nay không ai biết nổi. Nó thuộc quyền ban bố của điều mà người mình gọi là ông Trời.... Phải rồi...*gió mưa là bệnh của Trời*... đã là bệnh thì bản chất của nó dĩ nhiên là thất thường rồi. Còn như đến cái câu sau đó... *tương tư là bệnh của tôi yêu nàng*... thì... cũng đã lâu lắm tôi không có dịp chiêm nghiệm lại cái ý nghĩa của nó. Đầu bạc hết rồi mà lại còn để cho cái tâm trạng *biếng khuây* của Kim Trọng sau khi gặp Kiều ở bãi tha ma ấy nó làm mình mất ăn mất ngủ thì cũng tổn thọ. Không nên.

Sực nghĩ rằng tôi không được như ông George Clémenceau, một chính trị gia lỗi lạc của nước Pháp hồi thế kỷ XIX. Cứ như một quyển tiểu sử của George Clémenceau mà tôi quên mất tên tác giả vì tôi đọc nó đã lâu lắm rồi, thì nhà hùng biện xuất chúng này, một người đã từng làm mưa làm gió trên diễn đàn quốc hội Pháp, ngoài một sự nghiệp chính trị vĩ đại, còn để lại cho người đời sau đến mấy trăm bức thư tình. (Tôi vẫn thích đọc thư tình hơn là nghiền ngẫm các bài diễn văn chính trị) Mà lại là những bức thư được viết ra lúc ông đã gần 80, gửi đến một người đàn bà mà ông yêu say đắm.

Sách kể lại rằng mối tình ấy, tuy được ghi lại bằng những lời đằm thắm mà một tay phù thủy của chữ nghĩa như ông hẳn không thiếu, hình như chỉ mới tiến đến cái khoản cầm tay cầm chân thôi. Tôi ngờ rằng đàn ông, đến tuổi ấy, vốn liếng còn lại không có là bao, khó đầu tư vào chuyện làm ăn lớn. Nghịch ngợm rồi tôi viết vậy thôi, chứ thật ra thì quyển tiểu sử nói rằng đây là một loại quan hệ tình cảm mà người Pháp họ gọi là *amitié amoureuse*. Hai chữ khó dịch mà tôi tạm diễn ra là một loại quan hệ nam nữ vừa là tình yêu vừa là tình bạn. Cái khó của người trong cuộc nó nằm ở tỷ lệ bách phân của mỗi thứ. Yêu đến mức nào thì tình bạn không còn nữa. Và đem tình bằng hữu ra mà đãi nhau sâu đậm đến độ nào mới có thể gọi là tình yêu. Cho nên, sau mười lăm năm gió bụi, Kiều "để nghị" với Kim Trọng là nên *đem duyên cầm sắt đổi ra cầm kỳ*, thì cũng là để nghị cho hết nước thôi, chứ còn...

Lại lạc đề mất rồi! Xin trở lại với Dalat của tôi. Của tôi? Thật ra theo giấy khai sinh, với cái mẫu cũ của nó từ thời Pháp thuộc, thì chánh quán tôi ở ngoài Thanh Hóa. Hồi chưa di cư qua đây thì trú quán lâu

nhất là Huế, chỉ lên học Dalat có bốn năm trung học. Mà lại là bốn năm của tuổi học trò may mắn có được nhiều kỷ niệm vui và đẹp. Có những chân trời quá khứ tươi và trong sáng, không vẩn một làn mây, nó luôn hừng lên trong cuộc sống nội tâm chúng ta như ánh sáng bình minh, những chân trời ấy thường vẫn giữ lại "một phần" của chúng ta, cái phần mà sau khi chạm phải nhiều vùng đen tối khác trong cuộc sống, chúng ta cho là đã mất hẳn, nhưng hiểu theo một nghĩa nào thì nó mãi mãi thuộc sở hữu của riêng chúng ta và do đó, tôi mới nói đến Dalat của tôi, trong đó có Thành, một người bạn cũ cùng lớp cùng trường.

Thành và tôi ngồi uống rượu trong nhà thủy tạ trên hồ. Cái thủy tạ này, hồi tôi còn học ở Dalat, có một cái tên tiếng Pháp không thơ mộng lắm, dùng để chỉ nơi ẩm thấp có nhiều cóc nhái, Grenouillière. Chắc sau này thủy tạ cũng có một cái tên Việt Nam nhưng mải chuyện trò hàn huyên tôi không để ý. Hẳn chúng tôi đã ngồi lì ở đấy cho đến khuya nếu Thành không phải về sớm để đi ăn kỵ tại nhà một người bà con.

Chúng tôi rời cái quán vắng người trong nhà thủy tạ, trả mấy chai bia đã cạn, trả hai cái ly cũng cạn nốt cho chiếc bàn kim loại trên có mấy cái dĩa xanh màu hồ thủy đựng đậu phụng, khô nai, củ kiệu cũng đã vơi. Bóng chiều và sương chiều đọng trên ly cốc, trên vỏ chai, trên chén dĩa, trên cái gạt tàn thuốc. Sau lớp kính đã hơi mờ vì khí lạnh, phía trong quán chỉ có hai người Pháp, một già một trẻ. Cả hai người nãy giờ uống nhiều mà nói ít. Khó mà đoán được tâm trạng của hai người lữ khách này. Liếc nhìn cái giá rượu sau quầy thấy một đôi chai thuộc vào loại bất ly thân của người Pháp: Dubonnet, Ricard, Martel. Văn hóa Pháp có nhiều ưu điểm mà tôi mê, kể cả cách thưởng thức một vài loại phó-mát và rượu vang trứ danh. Trong thâm tâm, ghét chính sách thực dân của họ thì có, nhưng tôi không hề căm thù một người Pháp nào.

Vậy nhưng mà nhìn hai người khách đang im lặng đối ẩm, tôi chợt muốn ví họ với một chút phấn thừa, chút hương cũ của một cuộc hôn phối cưỡng ép giữa lớp người vượt biển đi "khai hóa" tại nhiều nơi họ thấy cần phải khai hóa và một dân tộc gốc gác "siêu phàm!" (*Con Rồng cháu Tiên* là siêu phàm đứt đi rồi không có lôi thôi gì cả! Còn như mình làm được những gì với bản chất siêu phàm ấy lại là chuyện khác.) cái thời mà trừ người Pháp ra, không phải là ai muốn lên Dalat là cứ ra ga lấy vé rồi nhảy lên tàu là có thể hưởng được chút mát rượi của vùng trời nhiệt đới.

Quay lại nhìn chiếc bàn sắt mà lớp sơn màu lục đậm có nhiều chỗ đã tróc, chiếc bàn mà bạn tôi và tôi đã ngồi lì bên cạnh nó đến gần hai tiếng mà hàn huyên, mà ngắm nắng chiều phai dần sau lớp sương lúc

một dày, tôi đã nhớ đến hình ảnh nhiều bữa tiệc mà khách khứa đã ra về hết. Ngổn ngang trên mặt bàn là nhiều ly rượu chưa cạn, dở dang như nhiều thứ dang dở trong cuộc đời này, nhiều chiếc khăn ăn trắng toát, loang lỗ màu rượu như vết hoen ố trong một tâm hồn ngây thơ trong trắng sau một đôi lần đụng độ với thực tế, nhiều hàng ghế không còn thẳng thớm, so le, lệch lạc như lối đi của một toán quân thất trận, dăm bình hoa bị thay đổi vị trí nhiều lần, như gì nhỉ... như những thân phận đàn bà bị khách chơi chuyền tay ở một cửa hàng buôn son bán phấn về khuya chăng? Gợi sầu thay là cảnh tiệc tàn... Mà năm cũng hồ tàn rồi...hôm ấy là 27 Tết... *Con vài hôm nữa hết mùa Đông...*

Thành là người bạn duy nhất còn sót lại ở xứ hoa đào. Ngày xưa, thời học sinh, Thành lầm lì, ít nói. Bây giờ đổi hẳn. Huyên thuyên mà không phải là phát ngôn bừa bãi. Cứ một câu hỏi của tôi về bạn bè, về một người quen biết cũ nào đó, là lại có ngay một bản báo cáo tường tận, bản nào cũng dài đến bốn năm phút. Thành sinh trưởng ở Dalat, lấy vợ người Dalat rồi, làm công chức trong một ty ở Dalat. Người ở lại thường biết nhiều về kẻ ra đi. Họ sống với nhiều hình ảnh, nhiều kỷ niệm mà kẻ ra đi đã để lại. Nhất là chỗ trống, lỗ hổng khó lấp mà người ra đi đã đào ra trong khung cảnh quen thuộc mà người ở lại vẫn thấy và cảm thấy trong cuộc sống thường nhật của họ. Do đó, họ thường tò mò nhiều hơn về cuộc đời của những cánh bèo nổi trôi đây đó. Những cánh bèo mà một thời... một lúc nào đó đã từng là một phần của cụm bèo nơi bến cũ. Kẻ ra đi, dù sao thì cũng có một chân trời khác, không hẳn đã tươi hơn, sáng hơn, nhưng mà một chân trời có nhiều vướng víu không tránh được mà cũng khó gỡ, nhiều ràng buộc bất ngờ, nó làm lạc hướng của dăm cái nhìn vọng về chốn cũ. Bạc bẽo thì không hẳn là bạc bẽo, nhưng mà kẻ đã lên đường không phải là ngày đêm cứ canh cánh với chút tình cố lý.

"Thằng Ch. sau học y khoa, bây giờ nó là thiếu tá quân y, cách đây hai năm, nó còn đóng ở Phan Thiết... Thằng Th. được học bổng của kế hoạch Colombo, sang tu nghiệp bên Úc rồi đau ốm ra sao đó mà chết ở bên ấy luôn... Thằng H. vào quốc gia hành chánh, có một lúc làm quận trưởng đâu ngoài Huế hay Đà Nẵng gì đó... Simone Ng. lấy chồng sĩ quan, có vẻ số không được tốt lắm, tự tử vì ông chồng bồ bịch lung tung, mà không chết, thành ra tàn tật... Thằng Gi. sau này là... nghệ sĩ, hồi trước nó thổi saxo-alto trong một cái bar-dancing ở đây, sau nó theo một ban nhạc khác đâu dưới Saigon..."

Cuối phần tin tức về lũ bạn đồng học, Thành chép miệng:

"Bạn bè tản mát hết. Ngay cả dân gốc Dalat như moa, cũng không

còn thằng nào".

Nghe câu nói của bạn, tôi thầm nghĩ rằng theo sát gót cái *tụ*, dĩ nhiên là cái *tán*. Mà thời loạn thì có vẻ như *tán* nhiều mà *tụ* lại không có là bao. Mỗi người với một thoáng buồn riêng của mình, chúng tôi im lặng. Lúc chia tay, Thành định đèo tôi về khách sạn nhưng tôi lại muốn lợi dụng một buổi tối rảnh rang để sống với riêng tôi, trước khi bắt tay vào một vài công việc tốn nhiều thì giờ vào mấy hôm sau đó. Tôi bảo bạn:

"Để moa ghé vào trường cũ một chút. Tối rồi chắc cũng không thấy gì. Nhưng cũng thăm nó một chút cho... phải đạo, cho yên bụng."

Thành nói:

"Gắng ở lại ngày mùng Một. Uống với nhau một chén rượu Xuân, gọi là ăn một cái Tết ở đây để đổi không khí. Sáng mùng Hai, có chuyến bay Hàng Không Việt Nam. Về Saigon với vợ con còn kịp."

Tôi trả lời nước đôi:

"Để coi công việc ra sao đã."

"Coi ngó gì. Cứ cố ý trây ra. Việc không xong đổ thừa cho ba ngày Tết, công sở nghỉ cả. Có ai bắt ông phải luôn luôn nói thật trong cuộc đời này đâu."

Tôi đáp:

"Đã đành. Để coi đã. Không hứa hẹn gì đâu. Cao hứng, mình sẽ đạp đất nhà ông. Nhưng tôi cảnh cáo trước, cái vía tôi nó nặng lắm. "

Thành nhún vai một cái rất Tây rồi trề môi cũng theo một kiểu rất Tây:

"Nặng bằng sao quả tạ là cùng. Năm nay gia đình mình xui quá rồi. Hồi tháng hai, thằng em út bị thương nặng phải cưa một chân. Đời nó như vậy kể như là *foutue* (vứt đi) rồi. Sửa soạn ăn Trung Thu thì con em áp út sẩy thai lần thứ hai, không chắc đã có con được nữa. Tưởng đã hết! Cây mimosa sau nhà mưa nắng mười mấy năm nay không sao cả, tháng trước tự nhiên héo dần, cù rũ rồi ngoẻo luôn. Còn có ba hôm nữa, tôi sẵn sàng tống khứ cái *cựu* này mà nghinh bất luận cái *tân* nào của năm mới. Thôi, việc vàng gì thì cũng cấm quên là ông đã hứa tối mai đến nhà ăn cơm. Có món lẫu là món tủ của Điệp (tên vợ của Thành). Nhân thể tôi cũng đãi ông một bữa *légumes* tươi Dalat. Rau rá dưới Saigon coi vậy mà không ngọt bằng thổ sản ở đây."

*

Nắng đã tắt hẳn. Sương xuống nhiều lắm rồi. Tôi kéo cổ áo ấm thọc tay vào túi quần, rảo bước về phía trường Yersin, nhân thể cũng để ghé vào nhà một người quen ở gần Ga mà tôi biết là có thể giúp tôi nhiều

trong công tác của tôi khi lên Dalat chuyến ấy. Dalat là cái trạm chót trong mấy tỉnh cao nguyên mà tôi đã đảo qua một vòng để thu thập tin tức và tài liệu cho mấy bài đặc ký cần phải viết gấp cho kịp kỳ hạn. Tôi bước nhanh cho ấm người mà cũng vì tôi muốn đến nhà người quen nọ trước giờ cơm tối. Đến con dốc phía trên Ga, phải bước chậm hẳn lại. Một phần cũng vì đã lâu không tản bộ trên đường dốc mà một phần cũng phải đau lòng mà tự nhủ rằng mình... không còn trai trẻ nữa!

Dưới ánh đèn đường, tôi thấy rác thông phủ kín nhiều lối đi dẫn vào dãy villas, mấy khóm hoa, bụi cây thấp dọc đường nom um tùm, không được xén tỉa sắc sảo như ngày trước. Thật ra tôi không muốn phóng một cái nhìn xoi mói vào cái luộm thuộm bên ngoài mấy cái villas mà ngày trước tôi biết chỉ có người Pháp cư ngụ. Tôi chỉ chăm chú tìm số nhà người quen. Nhưng dù sao thì cũng không khỏi không nhận thấy rằng có nhiều thứ trong nước, sau khi được "Việt hóa" thì tự nhiên mà phẩm chất tụt hẳn xuống nhiều nấc trong mức thang đánh giá cái sạch sẽ, gọn gàng và trật tự! Trời tối rồi, chứ ban ngày chắc còn thấy rõ hơn nữa.

Đúng số nhà, tôi gõ cửa. Chị người làm áo bà ba trắng, quần đen, lễ phép:

"Dạ ông bà cháu đi Saigon, chiều mai mới về. Qua mùng Một Tết ông trở lui. Chắc chắn là có ông bà cháu ở nhà."

Chắc chắn rồi, hiếm có ai đi xa, về nhà chiều 28 rồi lại xách va-li lên đường vào ngày Nguyên Đán. Mà cái chị người làm có giọng Quảng Trị nguyên chất này cũng khôn và giỏi thật. Vợ chồng chủ có dặn dò gì trước khi đi thì tôi không biết, nhưng chị biết chắc rằng chủ chỉ còn có hai ngày để mà sửa soạn ăn Tết. Trong cái bận rộn túi bụi vì trăm thứ vặt vãnh, thì giờ đâu mà dành cho khách khứa bất ngờ đến quấy rầy. Chị hẹn với tôi vào ngày đầu Xuân là hẹn cho có vậy thôi. Không lẽ Mùng Một Tết, xông vào nhà người ta rồi xông thẳng vào công việc. Cái điệu này, không khéo cái chuyện uống một ly rượu Xuân với Thành lại là một sự thật bất đầu thấp thoáng trong cái thời khóa biểu mà tôi đang ngầm sắp xếp lại trong đầu. Tôi để lại một cái danh thiếp rồi bước ... vào trời sương.

Đêm về thật rồi. Ánh điện đường đã mờ hẳn. Giữa con đường này và con dốc dẫn lên trường cũ của tôi, có một lối đi tắt sau nha Địa Dư mà ngày xưa lũ học sinh nội trú chúng tôi vẫn băng qua đó khi trốn ra Ga ăn phở. Tôi để ý tìm nhưng không một mảy may dấu vết. Mà hình như đường tình cảm trong tôi cũng có những lối rẽ nay đã mất hẳn, những gặp gỡ ngẫn ngủi, tình cờ, hời hợt, vặt vãnh, những tơ duyên tạm

bợ mà bây giờ tôi không còn giữ được một mảy may gì. Đã đành là không có một giọt nước mắt nào mà ngay cả âm thanh một tiếng cười hoặc nét hờn dỗi trong ánh mắt, nếu có, cũng không còn một chút dư ba. Nói thì bạc, nhưng mà những người đàn bà mà mình không yêu, do đó không có lý do để tìm gặp lại thường vẫn biến hẳn không để lại chút dấu vết, như lối đi băng ngày cũ có không, không có đâu đây của một thời nghịch ngợm, phá phách ở tuổi học trò.

À, phở Ga Dalat, sao lại không? Chưa đói lắm nhưng tôi bước chầm chậm xuống con dốc dẫn về phía Ga. Tôi dừng bước nhìn vào một gốc anh đào trong một khu vườn khá rộng. Qua ánh đèn đường, gốc anh đào trụi lá và đầy nụ non này nổi hẳn giữa những loài cây khác, xum xuê giữa tháng cuối năm. "Vậy là gốc anh đào năm nay lại nở chậm rồi." Tôi nghĩ thầm vậy, rồi bất giác nhớ đến anh Tố Phong, tác giả tập thơ *Giòng Huyết Sử*. Thơ của anh hay hoặc dở, có hay không có giá trị, tôi không hề biết mà có lẽ cũng sẽ không bao giờ biết, vì tôi chưa bao giờ đọc cái ấn phẩm ấy, bìa màu hồng với ba chữ *Giòng huyết Sử* 5 màu đỏ. Từ lúc rời Dalat vào năm 1953 cho đến năm 1975, tôi không hề gặp lại bút hiệu của anh trên sách báo trong nước. Trên văn đàn, có nhiều cái bóng lướt qua rồi tan biến như vậy.

Tôi cũng không nhớ đã quen anh trong trường hợp nào. Hồi ấy, tôi tò mò về anh vì nghe thiên hạ "xầm xì" rằng anh là thi sĩ, một "loại" người xa lạ đối với tôi. So với người Việt thời ấy, anh khá cao lớn, vạm vỡ, da ngăm đen, mái tóc dày, cao mà không bờm xờm. Dalat có ngày lạnh buốt mà tôi không hề thấy anh mặc áo len. Luôn luôn quần dài xám hoặc xanh đậm và sơ-mi trắng tay dài.

Từ chợ Dalat xuống đường Cầu Quẹo cũ, có một lối đi tắt toàn là bậc đá. Hai bên lối đi dốc dựng ấy có nhiều căn nhà gỗ. Anh Tố Phong sống trên cái gác xép ở một trong những căn nhà ấy. Tết năm ấy, vì lý do nào tôi không nhớ, tôi không về nhà. Sáng Mùng Một, ở trường ra, tôi đi lòng vòng ở khu Chợ, chưa dám vào nhà người quen nào, mà cũng không có cái quán nào trong chợ hoặc tiệm nào bên chợ mở cửa. Lục lọi mãi trong đầu, chỉ còn anh Tố Phong. Tôi bước xuống lối đi tắt, trèo lên gác trọ của anh thấy anh đang lui cui đun nước sôi từ một cái lò điện, loại cũ rích có cái lò-xo khoanh tròn đỏ rực. Tôi chúc năm mới rồi nói thật với anh là không biết đi đâu cả nên "phải" ghé thăm anh. Anh tỉnh bơ:

"Không hề gì... trai nam nhi đầu đội trời chân đạp đất... có nghĩa là đất nhà ai mình cũng có quyền đạp cả, đừng có xô cửa vào nhà người ta là được rồi. Ngồi đấy, uống một ly cà phê đầu năm rồi xuất hành với anh luôn. Anh cũng chưa biết đi đâu nữa, nhưng mà cứ ra đường thở chút

không khí Tết."

Phòng trọ của anh không có một chút gì gọi là Tết trừ một cành đào hàm tiếu trong chiếc bình sứ Nhật Bản trên bàn viết của anh. Thấy tôi ngắm mãi những nụ hoa mới hé, anh nói:

"Anh mới cắt ở nhà một người quen chiều hôm qua đấy. Nở hết là anh thay nhánh khác. Từ đây cho hết tháng Giêng, năm nào cũng vậy, phòng luôn có anh đào hàm tiếu. Cuối tháng, K. có dịp ghé vào đây sẽ thấy nhánh đào cuối cùng của mùa Xuân. Hoa cuối mùa đã quí mà lại có vẻ đẹp khiêm tốn của nó."

Ngày ấy, tôi không biết hoa đầu mùa và cuối mùa khác nhau ra sao. Mà cho đến bây giờ, ngồi gõ những hàng chữ này, thú thật tôi cũng chưa biết. Nhưng tôi tin rằng anh nhạy cảm hơn tôi khi ngắm những nét cười khác nhau của một loài thảo mộc. Lúc dừng lại bên đường để nhìn những nụ đào trong sương đêm, tôi đã nghĩ rất nhiều về con người Tố Phong mà tôi biết rất ít. Tôi biết anh nghèo. Không nghèo sao được khi anh cứ sống lì mãi trong cái gác trọ rẻ tiền, chênh vênh và trống trải ấy suốt mấy năm. Tôi biết thơ anh, dù đã in thành sách, rất ít người biết đến. Nhưng tôi cũng biết rằng anh có một tâm hồn thơ. Tôi nghĩ rằng anh giàu ở điểm này.

Bên dưới hàng chữ mà tôi ghi vội trong phòng trọ ở khách sạn Duy Tân năm ấy, tôi cũng có nguệch ngoạc: "Có lẽ cũng phải nên bắt chước anh Tố Phong. Ngắm và tìm nét đẹp của hoa từ đầu đến cuối mùa. Như vậy chắc chắn sẽ có thêm nhiều ngày Xuân cho chính mình. Biết đâu lại còn thêm được một mùa Xuân trong lòng người khác."

Năm ấy, tôi uống một ly rượu Xuân với Thành để nhìn lại một thành phố Dalat đã "cuối mùa" trong lòng tôi.

Trúc Chi

Đã phát hành khắp nơi:
Truyện dài của nhà văn Ngự Thuyết:

Lưu đày và Quê nhà

Văn Mới xuất bản.
Sách dày trên 300 trang. Giá 15 Mỹ kim.

Mùa xuân phía trước

Hoàng Nga

Chị Thoan nhắn:

- Tết, hai đứa bây qua tau đón giao thừa.

Tôi than thở Tết đã không được nghỉ, giao thừa lại không đúng nửa đêm trừ tịch chi hết, mà năm mô cũng đón giao thừa. Nhưng nói thì nói vậy, rồi tôi cũng qua chị. Từ lúc bốn giờ chiều. Ở hãng đi thẳng về nhà chị, mang theo một đôi thứ gì đó. Y như mọi năm. Năm nay tôi mua hai tấm bánh chưng ở tiệm tạp hóa châu Á, một hũ dưa kiệu công nghệ chua lòm, và một nhánh hoa Clematis vàng óng như hoa mai. Tôi nói với chị:

- Định mua thêm cái giò thủ mà thiên hạ bỏ nấm mèo nhiều quá, đen thùi, nghĩ bà hay sợ xui xẻo, nên thôi.

Quán đứng gần đó, chêm vô:

- Sợ xui mà bà mua cái thứ hoa người ta chỉ chưng trong ngày Chúa chết!

Tôi á khẩu, trợn mắt ngó con nhỏ, cố tìm câu biện hộ nhưng cũng không được. Thiệt tình, cái con nhỏ vô duyên, cà chớn hết chỗ nói! Tết năm nay đến sớm, sớm hơn lễ Phục Sinh một tháng, tôi đã phải đi mòn chân quanh phố mới tìm ra được nhánh hoa vừa có lộc vừa có nụ như thế này. Chưa kịp khoe thành tích, đã bị nó búa cho một nhát trúng ngực tử thương hết đỡ. Chị Thoan quay lại ngó ngó nhánh hoa rồi quay đi. Không biết để nhìn cho kỹ mai mốt khỏi tự tay mang về loại hoa bàn thờ vào những ngày như thế này; hay để chuẩn bị một câu rủa sả tôi. Năm nay mà nhà chị có chuyện gì, chắc tôi yên không nổi với chị. Tuy nhiên cuối cùng, sau một hồi im lặng muốn đứng tim, chị Thoan bỗng nói khơi khơi:

- Kệ, có chút vàng vàng cũng vui mắt.

Tôi không dám thở mạnh. Chị Thoan nói vậy, nhưng chắc có lẽ tôi

phải đợi qua tới sang năm, khi vạn sự như ý, sức khỏe dồi dào, gia đạo an vui, thì mới mong tránh khỏi nạn bị chị chụp cho cái mũ mang niềm xui xẻo tới nhà chị. Tôi định bụng từ đây cho đến lúc giao thừa, phải ăn nói hết sức kỹ càng, cẩn thận, kẻo con nhỏ Quán nổi máu khùng đâm cho một kiếm ngang hông là tàn đời. Khi chị Thoan mang những thứ tôi mới kiệu tới xuống bếp, tôi lườm con nhỏ:

- Mi coi chừng tau!

Quán cười khì khì:

- Bà tra ngắt, coi chừng cái chi chớ!

Tôi nghiến răng:

- Năm ni bà Thoan mà bị cái chi đó xúi quẩy, bả giết tau ra răng, tau giết mi lại kiểu nớ.

Quán ngó ra phía sau rồi nhỏ giọng:

- Bả đang vui. Năm ni bả hên rồi.

Tôi trố mắt, tò mò hỏi chuyện gì xảy ra cho chị Thoan. Con nhỏ Quán hạ giọng xì xào kể chuyện người yêu cũ của chị Thoan ly dị vợ, đang trên đường qua đây thăm chị. Đến lúc gay cấn, tôi chưa kịp tra gạn gì thêm, chị Thoan đã đẩy cửa bước lên, con nhỏ Quán im re ngay tức thì. Thấy chị ngó hai đứa, con nhỏ làm bộ lăng xăng:

- Ủa, ở mô mà chị có cái độc bình đẹp ri nì, chị Thoan?

Chị Thoan trả lời câu gì đó, mà tôi chắc như đinh đóng cột là con nhỏ đã chẳng thèm để ý. Cái tiếng liếng láu đòi lau lại cái lư đồng chị Thoan hay dùng để đốt trầm đầy gian xảo, nghe muốn nhức cả tai. Tôi nghĩ đến sự kín đáo của chị Thoan, đoán có lẽ chị ngượng, chưa muốn kể cho tôi chuyện lòng. Tuy nhiên tôi thắc mắc hết sức không biết tại sao con nhỏ chủ tịch thông tấn xã vỉa hè này lại biết cái tin tức ấy trước tôi mà ngang nhiên phát thanh lung tung như thế.

Lúc chị Thoan nhờ tôi giúp dọn bàn ăn, tôi làm bộ hỏi:

- Bộ năm ni chỉ có chị em mình thôi hay răng mà chị xếp có ba bộ chén dĩa? Vợ chồng bà Doanh không tới à?

Chị Thoan lắc đầu. Nhà nớ đi Hòa Lan ăn Tết. Tôi phì cười, Tết ở Hòa Lan, ở Đức, Bỉ hay Pháp chắc cũng y như nhau, đi chi cho mệt. Chị Thoan nói, đi cho biết. Tôi nghĩ bụng, vợ chồng bà Doanh có lẽ ớn cái không khí đón Tết khuôn vàng thước ngọc không bao giờ thay đổi ở nhà chị Thoan, nên trốn một năm; chứ lẽ ra nếu muốn bỏ công ra để "đi ăn Tết", muốn biết đồng hương mình tổ chức nghinh xuân như thế nào cho biết, thì phải qua Nga, Ba Lan, qua những nước đông Âu, hoặc qua Mỹ, qua Úc, Cannada... chứ.

Chị Thoan nói thêm, hết Tết họ mới về. Tôi im. Loay hoay xếp ba

chiếc khăn ăn thành hình hoa sen, đặt cạnh mấy cái chén, vẩn vơ tự hỏi không biết tới khi nào mới hết Tết; và làm sao có thể biết được còn hay hết Tết ở những nơi xa quê hương, chẳng không khí, chẳng mùi mỡ tân xuân như thế này? Lúc đã bày biện xong tất cả những thứ cần thiết lên bàn ăn rồi, vẫn chưa thấy chị Thoan đá động gì đến cái tin tức khí tượng tàu ven biển con nhỏ Quán mới kể lúc nãy, tôi bèn vờ vĩnh hỏi chị:

- Đón giao thừa xong, ăn uống rồi mình có làm gì nữa không hả chị Thoan?

Chị Thoan chưa kịp trả lời, con nhỏ Quán cà chớn lại chen vô:

- Bộ bà có hẹn đi chơi với ai năm ni, phải về sớm hay răng mà hỏi?

Tôi đưa hai tay lên làm cử chỉ bóp cổ con nhỏ. Chị Thoan nói, chút nữa hai đứa bây có muốn chơi bầu cua cá cọp không. Tôi lắc đầu:

- Có vợ chồng bà Doanh mới vui. Thằng cha Doanh năm mô cũng thua cả đống tiền.

Quán cười, đen bạc đỏ tình, bởi rứa vợ chồng nhà bả mới tràn trề hạnh phúc. Tôi đá con nhỏ:

- Ai như mi, ăn gian trúng bạc; nên già đầu chưa có ai đi hỏi.

Nhưng nói xong, tôi mới hết hồn. Ơn trời, có lẽ năm nay chị Thoan có tin vui như con nhỏ Quán nhiều chuyện mới kể, nên tôi đã không lãnh nguyên loạt đạn tử hình. Chị Thoan từ thuở cha sinh mẹ đẻ đến giờ, cũng chưa có ai đi hỏi. Nghe nói ngày trước chị chỉ yêu một lần, người sắp sửa hay đang trên đường sang đây nối lại tình xưa với chị. Rồi thôi. Ngày còn ở quê nhà, tôi và con nhỏ Quán hỉ mũi chưa sạch; trình độ, lý lịch bản thân vẫn còn nằm trong diện quản lý của đủ mọi thành phần trong gia đình, hoàn toàn chưa được phép ngó tới người khác phái, nên không hề biết người hàng xóm mình đã yêu đương bồ bịch như thế nào. Đến khi đào tị sang được tới Đức, gặp nhau ngoài phố, kéo nhau về nhà, thấy chăn nào cũng đơn, gối nào cũng lạnh, mới biết hóa ra cả ba đều là lính... phòng không! Tôi với con nhỏ Quán ào ào kể cho nhau nghe chuyện lòng, chuyện tình duyên lận đận, nhưng chị Thoan thì chẳng nói tiếng nào. Vườn cao kín cổng. Chẳng biết do tính chị đoan nghiêm, ít nói, hoặc vì chị lớn tuổi hơn chúng tôi, kể lể tâm sự, e không tiện; hay còn vì lý do nào khác nữa chăng. Tôi bình thường vốn đã tò mò, Quán còn tò mò hơn tôi, nhưng nam tào bắc đẩu, hai đứa trợn trạo để mất khắp hang cùng ngõ hẻm nhà chị, mà hầu như chẳng đứa nào biết gì nhiều hơn những chuyện ai ai cũng thấy trước mắt, chẳng hạn như hằng ngày chị đi làm ở nơi nào, nghề nghiệp chức vụ ra sao mà thôi.

Sau lưng chị Thoan, tôi và con nhỏ Quán hay thầm thì đủ điều. Quán nói với tôi, tính chị Thoan kỹ, làm nhà băng lâu ngày, lương lại

cao, chắc chắn tài khoản đầy ăm ắp, nên phải kén cá chọn canh vì sợ thiên hạ nhắm vào trương mục nhiều hơn là nhan sắc, tính tình. Tôi phì cười, trêu:

- Còn mi tháng tháng cúng tiền vô ba cái hãng son phấn quần áo giày dép, thành ra chẳng có con ma mô thèm rớ tới phải không?

Quán cười theo. Tôi với con nhỏ thì lúc nào cũng có thể trêu chọc nhau nhiều câu độc ác, bậm trợn kiểu như vậy. Lúc mới gặp lại chị Thoan, lần đầu tiên nghe hai đứa râm ran đấu khẩu với nhau, chị hết hồn. Sau, quen, chị không tham gia, nhưng dần dần cũng bỏ chị chị em em, mà mi tau với chúng tôi. Người không biết ba chúng tôi, chẳng bao giờ có thể nghĩ chị, tôi và Quán chỉ là hàng xóm ngày xưa.

Tính tình chị Thoan hiền, nhưng khó. Theo tôi thì chị có vẻ hơi xét nét, ít gần gũi. Ở gần chị, mặc dầu được chị chăm sóc, lo lắng cách thật thà và không hề bị đòi hỏi phải đền đáp lại điều gì; nhưng người nhận vẫn cảm thấy không được thoải mái cho lắm. Mệt, thì đúng hơn. Như chị đối với tôi và Quán, hệt bà con ruột thịt; nấu món gì chị cũng gọi tới, cũng dành phần -kể cả những năm đầu mới sang, thức ăn châu Á ở Đức không nhiều, lại đắt; mà hễ có người quen đi Paris, là chị lại gửi tiền nhờ mua, và dĩ nhiên hai đứa chúng tôi luôn được chị nhớ đến trước tiên- nhưng chừng như hai đứa vẫn bị một thứ rào chắn nào đó từ phía chị. Chúng tôi hầu như chưa hề được chị chia xẻ những điều trở trăn riêng tư đã đành, những vụn vặt tâm sự của chính mình cũng chẳng dám đem kể lể cho chị nghe.

Con nhỏ Quán miệng mồm không gìn giữ, đầu óc hay xuyên tạc, thỉnh thoảng nghĩ ra điều gì đó trời ơi đất hỡi, con nhỏ hay chạy tới nói với tôi. Có lần con nhỏ bảo sở dĩ chị Thoan thương hai đứa chúng tôi vì đường đời tôi gãy gánh, và tình duyên nó trắc trở thì ít, mà chỉ vì chị thấy không cần phải ganh tị, không cần phải tủi hổ trước chúng tôi thì nhiều hơn. Tôi chửi, con nhỏ nhăn răng cười.

Sống trên đời này, có lẽ khó có chuyện bí mật nào vĩnh viễn được dấu kín, hoặc sẽ không có ngày bị lôi ra ánh sáng. Đặc biệt nhất là khi con nhỏ Quán đã manh nha biết; nên hôm anh Nguyên mới sang, mùng ba Tết, nhà vẫn còn sực nức hương trầm, và nhánh Clematis của tôi vẫn còn vàng óng ả nằm trong độc bình, chị Thoan lại gọi điện thoại nhắn hai đứa tôi đến ăn cơm tối. Nhỏ Quán hí hửng đòi diện đồ đẹp. Tôi la:

- Mi thúi vừa vừa, đi gặp bồ bà Thoan chớ bộ đi coi mắt chồng cho mi hay răng mà ăn với diện. Nói cho mi biết, bà Thoan nổi máu ghen là mi tàn đời!

Quán rụt cổ. Rảnh, con nhỏ ngồi đoán non đoán già, khi nói anh Nguyên bụng bự, đầu hói; khi chắc anh ốm nhách cao nhòng; lúc lại bảo có thể là anh lùn thua chị Thoan. Dĩ nhiên, mẫu người nào con nhỏ đưa ra, cũng chẳng mỹ miều, nếu không muốn nói theo ngôn ngữ của con nhỏ hay xài là xấu hoắc!

Nên cho đến lúc gặp anh Nguyên, thì không chỉ mình Quán mà đến tôi cũng muốn bị... hớp hồn. Anh Nguyên hoàn toàn khác xa một trời một vực với sự tưởng tượng của cả hai đứa. Anh không bụng bự, cũng không ốm nhách cao nhòng, mà đẹp. Con nhỏ Quán thì thào, thằng cha ngó y như Richard Gere. Dáng vóc chị Thoan vốn đã vượt chiều cao của một người phụ nữ Việt Nam bình thường, có nghĩa trên mét sáu; mà anh Nguyên còn hơn cả chị gần cái đầu. Anh đậm người, tướng tá thể thao khỏe mạnh. Nước da màu đồng, sáng láng. Sức sống, nam nhi tính thể hiện lồ lộ từ khuôn mặt, bàn tay, lồng ngực, đến cả cách đi đứng của anh.

Lúc được chị Thoan giới thiệu, thiếu điều tôi và Quán há hốc mồm, và trợn mắt lên mà ngó anh. Đứng chung với nhau, nếu không tính đến khuôn mặt khắc khổ, buồn bã muôn thuở của chị Thoan, tôi và nhỏ Quán chấm cho hai người điểm năm trên năm. Tôi khen, đã vậy mà anh lại còn ăn nói từ tốn, đỉnh đạc; vốn sống, kiến thức phổ thông đầy mình. Quán nói hèn gì chị Thoan tức tưởi không chịu lấy chồng sau khi người đã chia tay. Lúc đã lên xe về nhà, con nhỏ Quán bật cười khanh khách, la lên, trời ơi, thằng cha lớn tuổi rồi mà ngó hấp dẫn dễ sợ.

- Bà Thoan chờ đợi không uổng công.

Quán nói. Tôi đồng ý với con nhỏ. Tuy nhiên không hiểu sao cả hai đứa, tự dưng lại nhận ra đường có chút gì đó lấn cấn, chút gì không mấy hanh thông trong quan hệ giữa hai anh chị. Chút gì, thể như trúc trắc, nghẽn. Chút gì, không bình thường. Quán nói ngay khi hai đứa vừa chui vào trong xe:

- Bà Ngoạn nì, răng tui thấy hai người có vẻ sượng sượng. Có vẻ không âu yếm, đằm thắm chi hết rứa hè?

Hẳn nhiên tôi cũng nhìn thấy và cũng nghĩ giống hệt con nhỏ, nhưng tôi nói:

- Có thể tại ổng bả lớn tuổi quá, ốt dột, không dám âu yếm trước mặt mi với tau.

Quán chặc lưỡi; tui e có chi bất ổn. Tôi chặc lưỡi theo con nhỏ. Quán hỏi:

- Bà đoán thử cái bất ổn phát xuất từ phía ai?

Tôi làm thinh suy nghĩ một hồi rồi bảo, chắc có lẽ từ cả hai. Quán

nói tôi với con nhỏ phải cầu nguyện xin ơn trên tác hợp cho hai người.

Nói vậy, nhưng không biết con nhỏ cầu nguyện được bao nhiêu lần, mà vài tuần sau đã hớt ha hớt hãi chạy đến nhà tôi, bấm chuông inh ỏi. Đợi nó thò đầu vào, tôi chửi:

- Bộ mi đau bụng hay răng mà giựt chuông nhà người ta muốn điếc tai rứa hả con khỉ?

Quán nhăn nhó:

- Đau đớn chi mô, nhưng mà chuyến ni tui với bà chết cha rồi.

Tôi đáp:

- Mi chết cha hay chết ai thì kệ mi, mắc mớ chi tới tau mà rủ chết chung.

Quán gieo mình ngồi xuống sofa:

- Ai thèm rủ, nhưng tại cái số tui với bà không đồng sinh nhưng đồng tử, nên kỳ ni phải chôn chung một huyệt.

Tôi hỏi chuyện gì. Nhỏ Quán khai ra anh Nguyên không thèm cưới chị Thoan nữa. Tôi hết hồn, la chết cha, răng rứa. Quán nói:

- Thấy chưa? Chuyến ni kể như tui với bà tàn đời theo bà Thoan. Hết đình đám, trẫy hội thì đã đành mà chắc cũng không còn dám vác mặt qua nhà bả nữa rồi.

Quán kể cho tôi nghe nhân chuyến tôi và con nhỏ đưa anh Nguyên cùng chị Thoan đi chơi, sang nhà bè bạn người quen ở tỉnh này vừa rồi; anh Nguyên bỗng trúng thuốc một người đàn bà khác, ngã lăn quay. Vừa về tới Mỹ, anh đã gọi điện thoại qua báo cho chị Thoan biết mình sẽ kết hôn mà không phải với chị. Quán nói:

- Bà nhớ cái con mẹ mặt y như cái bánh bèo, mắt mũi miệng ngực mông trùng tu, sửa chữa tùm lum không? Cái mặt tui ngó, ớn lạnh muốn chết, mà không hiểu răng thằng cha Nguyên lại chịu mới kinh dị chớ!

Tôi ngồi tê điếng trên ghế. Con nhỏ Quán ba hoa con chích chòe một hồi, rủa sả con mẹ... bánh bèo một hồi, bỗng đột ngột quay sang tôi:

- Chắc tại kỳ rồi bà mang nhánh hoa xui xẻo tới nhà chị Thoan ăn Tết.

Tôi nạt lại con nhỏ:

- Mi thúi! Tại cái duyên chỉ không có, mắc mớ chi đổ tại tau?

Con nhỏ không chịu, cãi:

- Đã rứa bà còn ngâm cái bài thơ của Bùi Giáng nữa.

Tôi trợn mắt, nói bài thơ hay, cả ông Nguyên lẫn bà Thoan đều muốn nghe tau ngâm, mắc mớ chi mà đổ thừa. Quán lườm tôi:

- Cái chi mà xin chào nhau giữa con đường; mùa xuân phía trước, miên trường phía sau... Đúng là cái bài thơ trù ẻo -con nhỏ lên giọng la làng, rồi đột ngột xuống tông chuyển qua bình luận- Giữa con đường, là nửa đường đứt gánh; còn miên trường là ngủ hoài ngủ hủy, một mình phòng không gối chiếc. Bà mang xui xẻo tới nhà chị Thoan không phải một, mà là hai bận.

Tôi gắt lên:

- Mi mới là đứa làm cho bà Thoan mất cơ hội lấy chồng. Ai biểu mi xúi bả đưa ôngNguyên qua nhà vợ chồng bà Doanh để gặp em gái bà Doanh làm chi.

Con nhỏ Quán cong cớn:

- Tui làm thần nữ dâng ngũ linh kỳ. Tui đưa ý kiến nói ổng bả tới một mái gia đình ấm cúng, để hai người động lòng, làm đám cưới lẹ làng hơn.

Tôi nói:

- Mi là thần nữ dâng... củ khoai mỳ thì có. Mi đưa ông Nguyên vô hang hùm miệng cọp.

Quán cãi:

- Tui ý tốt, lòng lành. Tui đâu biết lòng dạ cha Nguyên ra răng. Đúng ra bà Thoan phải hiểu ổng chuộng hoa nylon, ưa đồ giả, không chịu dất ổng đi mới phải.

Tôi cãi không lại miệng mồm con nhỏ, nói bừa, rứa thì cả mi lẫn tau đều phải chịu trách nhiệm trước chị Thoan. Quán ngồi im. Lát sau con nhỏ vừa đoán mò, vừa nhận xét:

- Bà Thoan khó quá. Cái mặt bả lúc mô cũng đăm đăm như Quan Công đang xử án. Ông Nguyên lỡ một đời hoa, nhiều khi là tại mụ vợ trước lạnh lùng sương gió quá, tưởng bở qua đây gặp lại người xưa là gặp một trời mộng mơ, êm ả; ai dè bà Thoan cũng đằng đằng sát khí kiểu nớ, thì cưới hỏi chi nữa cho thêm phiền. Tui nói thiệt với bà, chớ hồi trẻ, còn măn mà nhan sắc, còn liễu rũ duyên thơ, khó tính một chút, lại hay được khen con nhà đàng hoàng; tới chừng già, khó quá, ai ngó vô cái bản mặt mình cũng thấy ớn lạnh hết trơn, còn lâu mới dám rước về. Cái con mụ... bánh bèo ngó rứa mà dễ được lòng người khác. Nói chuyện vui vẻ, nấu nướng khéo léo, lại xuề xòa dễ chịu; lấy con mụ, chắc chắn đỡ mất công bị cằn nhằn ni tê.

Tôi làm thinh, thấy con nhỏ nói năng lung tung nhưng cũng có phần có lý. Tuy nhiên tôi thương chị Thoan quá. Lẩn quẩn, tôi nhận ra cả Quán lẫn tôi đều cố tránh, đều không muốn nhắc đến điều đau lòng nhất mà tôi và con nhỏ đã ngờ ngợ ngay từ lúc ban đầu. Là tình yêu của

anh Nguyên (nếu có) đối với chị Thoan, hoàn toàn đã tắt từ lâu rồi. Từ ngày hai người chia tay thuở trước. Từ lúc anh Nguyên sang bến khác. Và lần gặp lại này, cơ hồ chỉ khẳng định thêm điều anh đã quyết định xưa kia không sai, nên anh ôm cầm sang thuyền khác là phải rồi.

Tự dưng bầu không khí giữa tôi và con nhỏ Quán bỗng chùng xuống. Tôi đoán chắc Quán cũng đang cùng một suy nghĩ như tôi. Hai đứa ngồi im rất lâu. Một lát, chừng chịu không nổi sự u tịch, chán ngán, con nhỏ Quán trở lại đề tài cũ, hù tôi, sang năm hai đứa sẽ hết còn chỗ để đi ăn Tết. Tôi phì cười:

- Năm mô nghe chị Thoan rủ qua nhà chỉ, mi cũng la làng chán quá, chừ tự nhiên lại lo không có chỗ ăn Tết.

Quán cười:

- Nói rứa chớ có chỗ tới, có chút hương vị Tết nhứt, năm một lần cũng vui chớ bà. Xa quê hương nhớ mẹ hiền, bà Thoan cẩn thận bàn thờ bàn tự, mai đào bánh mứt rộn ràng, lại còn trầm hương, nhang khói; kể ra cũng thấy ấm lòng. Dư hương mà bà.

Tôi rùn vai:

- Thôi thì bắt đầu từ sang năm tau với mi phải ăn Tết với nhau. Hai đứa thay phiên mỗi năm làm một lần. Tau với mi đều không có bàn thờ, không cúng giỗ chi hết, để tăng thêm phần long trọng, giao thừa, tau đề nghị đi mướn phim... con heo về coi, chắc vui.

Con nhỏ Quán bật cười chảy nước mắt. Hết cười, nó bảo tôi:

- Tui với bà mà coi phim nghèo chung với nhau, thiên hạ lại tưởng đồng tính luyến ái, thì đừng hòng có ngày mặc áo cô dâu.

Quán ngồi với tôi thêm một lúc. Hai đứa cố không nhắc đến chị Thoan. Nhưng trước khi ra về, con nhỏ quay đầu dặn:

- Hễ sang năm mà bà qua nhà tui, là không được mang hoa hòe hoa sói chi hết, nghe chưa?

Tôi gật. Hứa chắc. Sau đó tôi hỏi:

- Rứa mi ưng tau mang tới thứ chi?

Con nhỏ đáp đồ ăn. Và tiếp, coi có thứ chi bổ bổ thì mua. Tôi nhìn Quán một cái. Thấy con nhỏ coi bộ nghiêm túc quá, nghĩ chắc Quán nói thật; tôi phì cười:

- Tau sẽ mua cho mi một con gà ác hầm thuốc... chuột!

Hoàng Nga

Mùa Xuân Đang Chờ

Nguyệt Thư

Anh nghe không
xuân đang về thở nhẹ
gót sen hồng nhón khỏi vực đông miên,
búp tay ngà vươn từng ngón thủy tiên
ôm giữ lại khoảnh giao mùa
ngẫn ngủi.

Anh nghe không
xuân chạm hè phố cũ
lớp gạch già soi mãi dấu chân em,
viền cỏ non vừa nhú gọi thầm tên
ngơ ngác đợi nửa bóng hình
yêu dấu.

Anh nghe không
xuân về trên mái ngói
dội tiếng chim gù đùng đục khát khao,
bông hải đường đỏ thắm đoá môi trao
trong mê đắm nụ hôn dài
hụt thở.

Không có anh
xuân hững hờ ngái ngủ
hé nửa vời rồi mùa bỗng lặng câm,
nốt nhạc kia rơi xuống giữa lưng chừng
làm sao giữ hợp âm vừa
chết yểu.

Không có anh
em rủ mùa xuân nhỏ
ngồi tựa lưng cùng trổ nụ héo hon,
gò ngực căng sao hơi sống mỏi mòn
thiếu giọt nắng mai ươn mình
quên nở.

Anh về chưa
xuân đang chờ trước ngõ
ngày qua mau mùa sẽ thoắt dời chân,
tình ở xa để lòng nhớ thương dầm
em, đã cũ, mắt vẫn hồ
đầy lệ.

Bốn mùa thay lá

Quỳnh Giao

Sau chuyện buồn, tôi rời miền Đông trở về chốn cũ.

Tôi trở lại vùng đất xưa, sống trong một khu chung cư trang nhã, ít người Á đông, và thu xếp lại vật dụng trong hai căn phòng, tôi bắt đầu nhìn lại tất cả để định cho mình một cuộc sống mới. Tôi không biết rằng đó là cảm giác nhẹ nhõm của người đã lấy một quyết định hệ trọng cho cuộc đời, hay chỉ là sự an phận của một bệnh nhân sau khi biết rằng mình sẽ không thoát, và thời gian trước mặt trở thành vô nghĩa, sớm muộn gì cũng là vô nghĩa.

Trong trạng thái an nhiên đó, tôi gặp hai vợ chồng này. Tôi cứ tạm gọi họ là người chồng, người vợ cho tiện.

Tôi thu vén mọi nhu cầu, sống lặng lẽ giữa những người không quen biết và trở lại nghề xưa với nhiều nhiệt tình và cố gắng. Tôi muốn có những người học trò muốn học đến nơi đến chốn, vì âm nhạc là nghệ thuật chứ không là thú tiêu khiển. Thời giờ còn lại tôi dành cho một thú vui xưa nay ít có cơ hội: Đọc truyện trinh thám, nghe nhạc cổ điển và dạo chơi nơi vườn hoa phía sau nhà. Bên kia đường là một khu chợ rất lớn, lúc nào cũng rực rỡ ánh đèn, ban tối chói nhòa cả phòng khách của tôi. Nhưng đối với tôi, đó là bóng tối của một thế giới khác nơi ít khi bước qua. Mỗi tuần đi chợ thì tôi đến khu chợ xa hơn, ở ngoài vùng thanh lịch này cho rẻ; mỗi tháng, tôi đi còn xa hơn, tới hai ba nhà sách lớn để chọn sách, chọn đĩa đem về nghe. Còn hàng ngày, tôi dạo chơi trong vườn hoa sau nhà, qua một con đường nhỏ là bước lên khu rừng thưa trên đồi. Từ đỉnh đồi nhìn xuống tôi thấy xa lộ và thành phố ầm ì tiếng động ở dưới.

Tôi gặp họ ở nơi đó.

Đúng hơn, họ gặp tôi nơi đó. Vì hai người đang ríu rít nói chuyện thì

thấy tôi trầm ngâm nhìn xuống dưới con dốc. Họ im bặt, không phải lối im lặng của người e kẻ lạ nghe thấy chuyện của mình mà là sự im lặng của người muốn tôn trọng không khí yên ắng chung quanh. Nhìn ánh mắt họ tôi hiểu thiện ý đó, nên cúi đầu chào, có lẽ mỉm cười nữa không chừng. Họ cúi đầu chào lại, đi tiếp đến hết con dốc mới nói chuyện. Có lẽ nói về tôi, vì người vợ quay lại liếc nhìn tôi trước khi cả hai khuất sau rặng khuynh diệp cổ thụ của khu rừng nhỏ.

Sau đó, tôi gặp lại họ vài ba lần, cũng trong vườn cây thoai thoải bên triền đồi. Và chúng tôi chào nhau lần nữa khi gặp nhau ngay tại bãi đậu xe bên nhà. Chúng tôi là láng giềng mà không biết. Lần đó thì không còn cái gật đầu niềm nở mà là những tiếng cười thân thiện. Hóa ra mình ở gần nhau quá mà không hay.

Người chồng là một doanh gia về hưu, vẻ phúc hậu, bệ vệ với làn da ửng hồng, ăn mặc xuề xòa và ăn nói hồn nhiên. Người vợ có khuôn mặt đẫy đà nên trông già hơn tuổi. Bà ta trẻ hơn chồng đến phân nửa tuổi, nhưng ít ai nhìn ra vì khuôn mặt đẫy đà của bà. Nhìn kỹ, bà không xấu mà có vẻ gì đó kín đáo hơi lạnh lùng. Người ít nói, sống nhiều về nội tâm, với con mắt rất sáng nhưng nụ cười rất buồn, rất hiếm.

Chúng tôi quen nhau như vậy, và họ có lần thưởng thức bánh Tô châu tôi hấp, vì tưởng tôi là người gốc Trung Hoa, trong khi tôi cũng có lần qua đáp lễ trong một dịp nào đó không nhớ. Tôi hợp với người vợ hơn, có thể vì cùng lứa tuổi, không, đúng hơn vì ưa đọc cùng loại sách. Chúng tôi đã nhiều lần cùng vào nhà sách với nhau, và có cuốn nào hay thì lại bảo nhau đọc, hoặc truyền tay nhau đọc. Người vợ khuyên tôi đừng mua tốn tiền vì đằng nào bà ta cũng mua. Người chồng thì cởi mở vui vẻ và thích nhạc, thích kể truuyện, đố chữ, thích nói đùa. Mỗi khi nhìn người vợ liếc ông chồng đang cười nói vui vẻ, tôi biết là họ yêu nhau vô cùng. Nhưng họ lịch sự, y như lần đầu thấy nhau ngoài rừng thưa trên đồi nhỏ, họ không muốn hạnh phúc chan hòa đó làm người khác khó chịu. Hay buồn lòng.

Chúng tôi quen nhau như vậy mà đã hai năm. Hai vợ chồng không có con cái, và họ hàng gì thì hình như cũng ở rất xa. Họ sống dư giả vì tài sản của người chồng thì phải. Và gặp nhau quá trễ, lấy nhau khi người chồng đã lớn tuổi mà lại bận bịu nên không kịp có con với nhau. Người vợ im lìm không nói gì khi người chồng giải thích với tôi như vậy.

Ngôi nhà của họ trần thiết trang nhã, lớn hơn bên tôi vì có hai lầu, lầu dưới tiếp khách quanh cái bếp lớn, lầu trên là phòng ngủ và phòng đọc sách cùng một phòng bình thường ra là dành cho khách, họ biến thành phòng áo quần. Hai tuần một ngày, người chồng đem quần áo lót

và vớ đã xấy khô từ dưới nhà lên phòng trên, để người vợ ủi cho phẳng và xếp vào tủ. Tôi có lên đó đôi lần cùng người vợ, khi bà muốn khoe cái áo mới mua. Người vợ có một cách rất kín đáo phô diễn sự sôi nổi của mình qua sách đọc và cách phục sức. Nhìn cho kỹ mới thấy là bà khó tính và chọn lựa rất tinh. Ông chồng thì, như tôi đã nói, xuề xòa dung dị, nhưng không phải là người vô tâm. Ông thích loại nhạc có chiều sâu mà những người quen việc kinh doanh xô bồ ngoài đời có khi không thích hoặc không biết.

Tôi có đôi lúc ngậm ngùi khi thấy họ là một cặp vợ chồng lý tưởng.

Chúng tôi thân với nhau như vậy nếu có thể nói là mình thân được với một cặp vợ chồng người Mỹ trắng. Rồi qua lại khá thường xuyên, một tuần vài lần, ngắn thì là để trao nhau đĩa nhạc, quyển truyện, dài là để coi cùng một phim vừa mới ra. Sau đó ngồi nhâm nhi ly rượu và bàn về những gì vừa xem. Họ quý mến tôi, điều đó tôi biết. Phần mình, tôi cũng thấy thân với họ có thể vì muốn lánh dần thế giới cũ của mình. Và nhất là vì thấy mình bớt đơn chiếc. Hạnh phúc của người không làm mình bùi ngùi mà còn nhen nhóm một chút niềm vui nho nhỏ.

Sống ở bên này, tôi vẫn thấy có một điều hơi buồn. Không nhìn ra ngoài thì thôi, chứ khi mình nói Xuân về là lúc mình thấy lạnh nhất. Tết của ta thường vào lúc lạnh lẽo nhất của người, Tết năm nay còn lạnh hơn mọi khi.

Chiều đó, tôi dạy học vừa về thì đã thấy người chồng lấp ló ở bụi cây phân chia hai nhà, như đang đứng đợi tôi vậy. Nhìn ánh mắt tôi biết, ông không đứng thơ thẩn trước sân rồi ngẫu nhiên thấy tôi về mà là đang đợi tôi, chứ không ai khác. Cổng nhà xe chưa đóng hết ông đã bước qua bụi cây, đạp lên thảm cỏ bên nhà tôi - điều chưa từng thấy từ hai năm nay - và tới trước mặt tôi thì đột nhiên dừng lại. Cầm chồng sách nhạc và chùm chìa khóa trong tay tôi chờ đợi, quên cả chào hỏi. Qua ánh mắt của ông, tôi biết là mọi lời chào hỏi đều bằng thừa.

- Cô qua tôi một chút được chăng?

- Ngay bây giờ?

- Vâng, xin lỗi cô, ngay bây giờ.

Hàng rào ngôn ngữ không cản được ánh mắt. Có gì đó bất tường, hay bất thường, trong vẻ hốt hoảng không che dấu được của người chồng. Vẻ khẩn thiết của ông khiến tôi không thể từ chối. Liếc lại mình, tôi thấy cũng được và đi theo người chồng qua mấy luống hoa do chính ông ta trồng để bước lên bậc tam cấp vào nhà. Căn phòng vẫn như mọi khi, nhưng lạnh hơn thường ngày. Họ không bật lò sưởi giả. Tôi gọi đó là lò

sưởi giả vì chạy bằng gaz cho đẹp, chứ cả khu này đều có hệ thống điều hòa nhiệt lượng tối tân. Người vợ cúi gục trên sofa bằng da của Ý, nơi hai chúng tôi hay ngồi mọi khi trong lúc ông chồng một mình trên ghế bành sôi nổi nói về cuốn phim mới xem hoặc băng nhạc mới nghe.

Nhìn người chồng như dò hỏi, tôi được ông ra dấu về người vợ, hai tay lịch sự đón chồng sách nhạc và chùm chìa khóa của tôi đặt ngay ngắn trên bàn. Đến gần, tôi thấy đôi vai bà rung rung, và mái tóc thường khi chải rất gọn nay đã rối bù, mấy lọn tóc còn miết trên ngấn cổ xâm xấp mồ hôi.

- Có chuyện gì vậy, tôi đây...

Những lúc như thế này, mình biết nói sao. Tôi quay lại thấy vẻ khẩn nài của người chồng nên tiến thêm một bước rồi quỳ bên cạnh. Lúc đó, người vợ mới quay ra, cặp mắt đỏ hoe và đưa tay xô mạnh.

Có khi nào mình nghĩ rằng mình thừa thãi chăng? Tôi có cảm nghĩ đó. Từ lớp học trở về, tôi muốn sớm bước lên nhà thay áo và pha một bình trà ngon, bật máy xem chương trình Classic Arts Showcase tối nay có gì đáng xem. Nhưng, vợ chồng người hàng xóm dễ thương này có vấn đề, mời tôi bước qua. Vào trong nhà mới biết là họ vừa cãi nhau và người chồng muốn nhờ tôi vào dàn hòa.

Tôi lầm. Vì lúc đó, người vợ chợt khóc tấm tức, sau cùng òa lên như một đứa trẻ. Hai năm nay, chúng tôi đã đủ thân để biết bà là người ít biểu lộ cảm xúc như vậy. Lần này có lẽ nguy kịch hơn.

Người chồng nhìn tôi để xác nhận chuyện đó. Và tôi vừa đưa tay lên vai bà thì đã bị xô ra. Phải có gì đó thật nghiêm trọng mới làm người đàn bà này có thái độ hung hãn như vậy. Tôi biết là mình phải kiên nhẫn hơn một chút, nên không làm gì thêm, chỉ quỳ bên khuyên nhủ. Chẳng biết chính mình nói những gì, tôi chỉ thấy là trong giây lát, người vợ gào lên một tiếng thảm thiết và chạy thẳng lên lầu. Người Á đông mình thường hay kín đáo, nên tôi không quay lại ngay để xem người chồng có phản ứng ra sao. Tôi chỉ đứng dậy nhìn cửa phòng ngủ ở lầu trên đóng thật mạnh.

Căn nhà chợt lạnh lẽo hơn mọi khi. Trời tháng này mới chạng vạng đã tối xẫm. Tôi nhìn ánh đèn muôn màu của khu thương xá bên kia chớp chớp qua đến phòng khách bên này và nhìn người chồng. Ông ta vẫn đứng chết trân tại đó, vẻ tuyệt vọng:

- Chưa khi nào nhà tôi lại như vậy! Làm sao bây giờ?

- Tôi cũng ngạc nhiên nữa...

Tôi trả lời mà suy nghĩ thật nhanh. Hỏi người chồng về chuyện đã qua là điều tọc mạch mà người da trắng không quen và tôi cũng không

muốn. Xưa nay, tôi có muốn ai hỏi về chuyện của mình đâu. Nhưng, người vợ mà tôi đoán biết là thâm trầm và có nghị lực thì không thể nào lại như vậy. Đây không phải là một trường hợp tâm lý mà là bệnh lý. Bà ta qua tuổi bồng bột thất thường rồi, hẳn là có gì đó nguy kịch hơn nên mới hành xử như vậy. Nghĩ giây lát tôi mới hỏi ông chồng đang ngồi bệt trên bàn thấp của phòng khách:

- Gia đình ông có bác sĩ riêng chứ, tôi muốn nói là có người bạn bác sĩ chứ? Giờ này thì chỉ có những người bạn như vậy mới giúp mình được thôi. Tôi rất tiếc...

- Tôi cũng rất tiếc. Cô đi làm về mà lại bị tôi làm phiền như vậy... Nhà tôi hình như chợt lên cơn tâm thần, chẳng nhận ra ai nữa. Đẩy tay cô ra như hồi nãy là chuyện chưa hề có. Tôi rất tiếc...

- Nhưng, ông đừng để ý chuyện đó, cần một bác sĩ chứ không thể đợi được, vì trời đã tối rồi.

Để tôi ngồi đó một mình, không nghĩ đến việc rót cho tôi một ly nước như mọi khi, người chồng chụp lấy điện thoại và quay số gọi, từ số đó gọi qua số khác, giây lát sau mới có một nụ cười:

- Ông bác sĩ của vợ chồng tôi sẽ đến ngay đây. Ông ta về sớm nên nhân viên phải tìm cách liên lạc, cuối cùng cũng ra số riêng. Ông ta sẽ đến đây trong mươi phút vì đang có mặt ngay tại vùng này... Cô dùng gì không, tôi thật vô tâm quá...

Tôi ái ngại nhìn người chồng. Không biết khi xưa, ông giải quyết chuyện cấp bách trong công ty của ông ra sao, nhưng rõ ràng ông là người đang mất hết sáng kiến.

- Tôi đề nghị thế này nhé. Tôi nhìn vào vẻ mặt phờ phạc của ông ta mà đổi ý ngay khi nói. Thay vì về nhà thay áo nghỉ ngơi, tôi sẽ qua lại đây ngay, khi thấy bác sĩ của ông bà đến đây. Có khi phải mua thuốc chăng... Ông yên tâm, chắc là không có chuyện gì đâu. Tôi sẽ quay lại liền....

Nói rồi, tôi ôm lấy chồng sách nhạc của mình và chùm chìa khóa bước ra cửa. Bình thường thì phải bắt tay hay vỗ vai người chồng ủ rũ ngồi đó, tôi thấy là cử chỉ không hợp, nhưng cũng không muốn là người bỏ đi khi láng giềng cần đến nên chỉ nói vọng từ cửa vào:

- Tôi sẽ quay lại ngay, đừng lo nghĩ gì. Hãy thử loại trà tôi mới biếu, ngon lắm đấy mà còn làm mình thư giãn...

Khi thấy có ánh đèn xe hơi lấp loáng ngoài bãi đậu xe, tôi cũng vừa hong tóc ra khỏi phòng. Chiếc BMW đậu chỗ dành cho khách, trên xe bước xuống một người tay cầm túi da vuông vuông mà tôi ngờ là của

bác sĩ, dù ông không có dáng vẻ vội vã của bác sĩ đang gặp ca cấp bách. Tại đây, phải cấp bách thế nào đó mới có bác sĩ tới tận nhà như vậy chứ thông thường đã là xe cứu thương. Hoặc cấp bách hoặc rất thân. Tôi bước qua vườn qua bên đó vừa vặn khi người chồng mở cửa cho bác sĩ. Họ thân mật chào hỏi nhau và ông chồng quay ra giới thiệu tôi, một cô hàng xóm. Ông bác sĩ hơi ngạc nhiên khi thấy tôi đứng ngay phía sau. Nhìn tôi giây lát ông mới bước vào nhà.

Người chồng bắt đầu giải thích:

- Tôi thật biết ơn ông đã ghé ngay như vậy, sau một ngày làm việc. Nhưng, nhà tôi có phản ứng hơi bất thường, chưa khi nào như vậy. Ông coi thử... Vâng, ở nhà trên, ông nghe thấy tiếng đó. Xin ông cứ tự nhiên.

Có tiếng thút thít ở nhà trên, làm người thầy thuốc đi hai bước một lên lầu. Tôi cũng thấy giật mình vì xưa nay ít khi nghe thấy người vợ gây tiếng động ồn ào, huống hồ than khóc lâu như vậy, nên cố nói một câu cho chính mình:

- Ông sẽ thấy đó, không có gì đâu. Ông bác sĩ này thật tử tế, đến tận nhà... chứ ở đây có khi nào bác sĩ tới tận nhà như vậy.

- Ông ta mở phòng mạch trong khu thương xá và trung tâm y tế *của* tôi. Gần như là bác sĩ riêng của gia đình vậy.

Tôi hơi ngạc nhiên nhưng thấy hai vợ chồng được người ta quý mến như vậy thì cũng chẳng lạ, họ vốn tử tế và niềm nở, nhất là người chồng.

- Từ nãy giờ thì làm sao? Tôi hỏi thêm để lấp vào khoảng trống.

- Từ nãy giờ vẫn vậy, tôi thấy nhà tôi thật bất thường. Tôi hơi lúng túng vì chưa khi nào như vậy cả, từ hơn chục năm nay.

Ông chồng có pha bình trà mà chưa uống, mấy chén còn úp trên khay. Thấy tôi liếc nhìn bàn, người chồng vội vã mời tôi ngồi và rót trà ra hai chén. Bộ đồ trà này tôi tặng họ mới trong dịp Giáng Sinh vừa qua, và có một lần dùng là hôm đầu năm, khi tôi pha cho họ lần đầu. Xoay tách trà cho ấm lòng bàn tay, tôi ngước nhìn lên lầu và không còn nghe thấy tiếng khóc nữa.

Người bác sĩ nhẹ nhàng khép lại cửa phòng đi xuống, vẻ bình thản nhìn sự ưu lo của chúng tôi ở dưới. Ông hơi mỉm cười, trông còn trẻ dù mái tóc đã có vài sợi bạc:

- Không sao cả. Tôi đã tiêm một mũi thuốc an thần nhẹ và để lại đây vài viên thuốc cho đêm nay nếu cần ông cho bà dùng. Bà nhà có thể gặp chuyện gì ưu lo từ lâu, bây giờ không cầm được nên hơi bị kích động tâm thần. Sau một giấc ngủ dài mai sẽ lại hồi phục. Ông yên tâm. Nhìn tôi gật đầu chào, viên bác sĩ nói tiếp: "tuần sau lại gặp ông rồi, mùng một tới nhé."

- Tuần sau?

- Vâng, việc ông khám lại đó. Tôi có coi lại hồ sơ bệnh lý của ông, thấy có gì đó trong máu nên muốn kiểm lại bằng quang tuyến. Bà nhà không nói sao?

- Không! Có gì vậy?

- Ồ, hóa ra là bà quên. Tôi có nhắn là muốn ông ghé phòng mạch khám lại một chút và qua ngay khu quang tuyến chụp hình lấy liền. Tôi nghĩ là chẳng có gì.

- Nhà tôi thường thì không vậy, rất ngăn nắp và nhớ mọi chuyện đâu ra đấy. Tôi sẽ ghé tuần tới...

- Và từ nay đến đó, ông khỏi cần lo gì cho bà nhà. Sáng mai thôi là sẽ bình thường, tối nay, nếu bà đói thì cho dùng một chén súp nóng là được.

Tôi đang đợi người bác sĩ ra về thì cáo từ, ông ta quay lại nhìn tôi:

- Cô đây là ở bên kia? Cô yên tâm, không sao đâu...

Tôi nhìn người chồng đang nhíu mày do dự không biết có nên mời người bác sĩ một chén trà hay không thì ông ta đã bước ra cửa. Khi tới, ông xuống xe khoan thai, bây giờ khi ra về, ông ta gần như chạy. Nhân tiện tôi cũng ra về luôn.

- Bà vợ không có gì cả, tôi lo cho ông chồng nhiều hơn. Đáng lo lắm.

Đó là lời người thầy thuốc nói nhỏ với tôi khi rẽ qua chỗ đậu xe. Tôi trở về nhà và chợt nhớ mình quên chưa lo bữa tối. Mùa Đông này, mới quá sáu giờ đã thấy như rất khuya, trong khi mọi người mình nôn nao nói về Xuân. Tuần tới, mùng một tháng Hai này cũng là Nguyên Đán của mình.

Đêm Giao thừa tôi bầy bàn thờ tổ tiên và cúng tạ Đất Trời, rồi lái xe đi một vòng quanh hồ vùng Woodbridge gần nhà và về xông đất lấy, rồi ngồi nghe Maria Callas hát aria, một mình. Sáng mùng một, tôi gọi điện thoại một vòng chúc Tết bằng hữu và ghé vào khu thương xá trước mặt, nơi tôi gọi là "vùng bóng tối" vì thấy mình lẻ loi giữa sự huyên náo của thiên hạ. Ra khỏi nhà sách, hướng "xuất hành" tôi cho là có ý nghĩa nhất, tôi tự chiều lòng vào buổi đầu năm khi ghé qua cửa hàng quần áo. Tôi cần một áo khoác ngoài bằng *cashmere* từ lâu, đợi đầu năm mới tự tặng quà cho mình.

Và tôi gặp người vợ ở đó khi bà ta đang ướm thử một váy hoa trước gương. Nhìn thấy tôi, bà ta hơi ngỡ ngàng, tôi phải nói là giật mình.

- Chúc mừng năm mới, tôi bất chợt nói vì nghĩ đến Tết của mình và

giải thích thêm. Theo lịch của chúng tôi, hôm nay mới là ngày đầu năm. Bà đã mạnh khỏe chứ?

Đây là lần đầu tôi gặp người vợ sau buổi chiều bà bị kích động tâm thần như người thày thuốc giải thích tuần trước. Bà ta đặt vội cái váy về chỗ cũ và tươi cười:

- Cám ơn cô đã ghé qua hôm đó, *họ* có cho tôi biết. Cuối tuần này, qua bên chúng tôi dùng cơm được không? Tôi sẽ làm món vịt nấu cam mà nhà tôi rất thích, theo cách cô chỉ đó. Mình sẽ khởi sự lại mọi chuyện như mới. Đầu năm mà.

Họ có cho tôi biết. Nghĩa là ông chồng và viên bác sĩ? Tôi nghĩ thật nhanh và nói thêm mấy câu xã giao rồi chia tay. Tôi nhận lời qua đó dùng cơm, có lẽ mình đem một cái bánh chưng cho họ. Không biết là họ thích chăng. Hay là một gói mứt sen, có lẽ hợp hơn? Không, vịt nấu cam thì một chai rượu chát là hơn cả. Cuối tuần sẽ tính. Tôi nhìn theo người vợ và thấy bà ta lấy lại chiếc áo hoa đem ra quầy trả tiền thật nhanh.

Người đàn bà này thực ra còn trẻ, nhưng cách phục sức hàng ngày vẫn làm già đi dăm ba tuổi để gần với tuổi chồng. Hôm nay, với chiếc áo hoa đó, bà ta mới trở lại đúng với mình.

Đến xế trưa, khi tôi đang ướm thử chiếc áo len ngoài vừa mua buổi sáng thì có tiếng bấm chuông. Đây là khách xông đất nhà mình sáng mùng một. Chắc là người đưa thư có gói gì lớn nên không để trong hộp thư công cộng ở ngoài kia. Không, cửa mở ra tôi thấy ông chồng, không hồng hào tươi tỉnh như mọi ngày mà hơi hơi tái.

- *Hi!* Mời ông vào, ông mạnh khỏe chứ?

Người chồng nhìn quanh phòng. Ông ta ít khi qua đây, thường thì chỉ có bà vợ, nhưng cũng thấy phòng khách trần thiết khác mọi khi. Mùi thủy tiên và nhang trầm khiến ông khựng lại, vẻ niềm nở:

- À, tôi nhớ rồi, coi truyền hình thì biết hôm nay là ngày năm mới của cô. Chúc mừng năm mới.

Tôi hơi ấp úng vì ít khi mở cửa cho người ngoài vào nhà, nhưng người chồng đã bước vào đến tận trong. Ông ta qua đây là có chủ đích. Quả thật vậy...

- Tôi mới đi khám bệnh sáng nay. Bác sĩ bắt qua phòng quan tuyến ngay bên cạnh và đòi tôi ngồi chờ kết quả đem về liền.

- Ông thật là VIP nên mới nhanh như vậy! Thế bác sĩ nói sao? Mọi việc đều tốt đẹp cả chứ, bà nhà nữa, chắc là cũng không có gì.

- Nhà tôi thì hoàn toàn bình phục, phần tôi, bác sĩ nói... *họ* nói là không có gì...

Tôi hơi giật mình. Sáng nay, bà vợ vừa nói *họ* cho biết là tôi có ghé

qua chiều đó; bây giờ, đến lượt ông chồng nói rằng *họ* cho biết là ông ta không có gì. Ba người nói chuyện với nhau nhiều hơn là tôi nghĩ, nhưng cứ nói chuyện tay đôi.

Tôi vặn nhạc cho nhỏ lại và mời ông ta một chén trà rồi mới chợt nhớ rằng đây là người khách đầu năm. Ngồi trên ghế chờ đợi, tôi thấy ông chồng chợt ngừng tay ngắm chén trà sau khi nhấp một hụm.

- Trà thơm thật, ở nhà chúng tôi vẫn chưa biết cách pha sao đó.

- Không, đây là trà uống đầu Xuân, gói trà biếu ông bà hồi Christmas tháng trước là trà uống mùa Đông, hơi đậm hơn một chút nhưng không ướp thủy tiên. Bà nhà ra sao, tôi vừa...

- Nhà tôi không sao cả, chiều hôm đó nhà tôi có chút phản ứng có lẽ cũng vì tôi. Mãi đến trưa nay, sau khi từ phòng chiếu điện qua phòng mạch tôi mới đoán ra. Bà biết khu y tế của thương xá đó chứ? Toàn khu vực này do tôi làm chủ. Không, chúng tôi, kể cả nhà tôi nay cũng làm chủ.

Tôi nhớ ra rồi, đấy là một trung tâm y tế loại đa khoa tối tân vì kết hợp nhiều dịch vụ khác nhau. Họ giàu có hơn tôi nghĩ, mặc dù ông chồng có vẻ xuề xòa bình dị và sống trong một khu chung cư như thế này.... Người chồng ngập ngừng đôi chút rồi nói tiếp.

- Chiều hôm đó, nhà tôi lo cho sức khỏe của tôi nên mới có phản ứng như vậy. Sáng nay, bác sĩ cứ nói là không sao cả nhưng cũng chẳng cho tôi xem kết quả chụp hình quang tuyến. Tôi trở về nhà, suy nghĩ mãi và qua đây chào cô. Tôi sẽ đi xa...

- Ông bà sẽ đi xa?

- Không, *tôi* sẽ đi xa... tôi cũng chẳng biết nữa.

- Bao giờ?

- Ngay tối nay thôi, chắc là đi xa lắm nên qua chào cô.

- Ồ, sáng nay gặp bà nhà thì tôi lại không nghe thấy vậy. Bà nhà trông rất tươi với chiếc vay hoa và còn mời tôi qua dùng cơm cuối tuần này.

- Nhà tôi không biết dự tính của tôi về chuyến đi này. Tôi cũng mới nghĩ ra đây thôi và thấy rằng mình ra đi mà chẳng chào hỏi ai thì cũng kỳ. Vì vậy, mới đường đột bước qua đây. Tôi hơi tiếc là kéo cô vào vụ này...

Vụ này? Chén trà trong tay tôi bỗng như nguội hẳn và tôi bần thần không biết nói sao, nên có một lời xã giao hoàn toàn trật.

- Thế ông nhớ gửi thiệp cho tôi biết tin khi tới nhá!

- Từ nơi đó, tôi e rằng gửi *postcard* hơi khó. Chúc cô bình an và có thêm bạn. Mấy năm nay, tôi thấy cô thật ít bạn. Xin bảo trọng sức khỏe

nhé, tôi đi đây.

Chiều hôm đó, viên bác sĩ có nói với tôi lúc ra về là ông ta lo cho người chồng nhiều hơn bà vợ. Bác sĩ vốn là người kín đáo, chả khi nào nói với một người khác, nhất là người lạ, về bệnh tình của thân chủ mình.

Nhìn ông chồng ra về, thấy dáng đi bạc nhược và đôi vai như trùng xuống, tôi nghĩ đến người đang đi đưa đám. Ông ta thường ngày cởi mở vui vẻ nay bỗng như già thêm chục tuổi. Như đã hơn bảy mươi. Cả xã hội này mọi người đều ưu lo quá đáng về sức khỏe...

Tôi chợt nghĩ rất nhanh tới một kịch bản bi thảm trong một truyện trinh thám đã đọc... và vội lật niên giám điện thoại ra tìm số của trung tâm y tế kia. Không hiểu sao, tôi thấy bồn chồn và tự quàng lấy việc vào thân.

Bà vợ còn trẻ, hôm nay có vẻ yêu đời và muốn ăn mặc cho đúng tuổi của mình sau khi tuần trước biết tin gì đó từ ông bác sĩ về bệnh tình người chồng, đến nỗi bị kích động thần kinh. Sáng nay, bà ta lại vừa nói "mình sẽ khởi sự mọi việc như mới"... bây giờ ông chồng qua từ biệt để đi xa. Tôi thấy bồn chồn một cách vô lý vì thấy một người sắp cùng cảnh ngộ chăng?

Cô tiếp viên tóc vàng ngồi ngoài quầy niềm nở đưa tôi xấp giấy điền tên:

- Bà có hẹn? Xin bà điền tên vào đây và ngồi đợi.

- Không, tôi không có hẹn và cũng chẳng phải bệnh nhân. Tôi muốn gặp bác sĩ có chút chuyện riêng.

- Vậy thì... khó lắm, bác sĩ rất bận, tôi rất tiếc. Nàng trở giọng hơi lạnh, và cúi nhìn lại chồng hồ sơ trên bàn. Xin bà gọi điện thoại vậy nhé...

Tôi hơi tần ngần, người mình không quen đường đột, tôi thì còn dụt dè hơn nhưng chẳng hiểu sao vẫn cứ đứng đó cho tới khi cô thư ký miễn cưỡng ngước lên.

- Chắc là bà có điện thoại riêng của bác sĩ.

Lúc đó, cửa phía sau chợt mở và viên bác sĩ bước vào phòng hành chánh, nhìn qua khung kính thấy tôi, ông hơi khựng lại. Sau cùng nở một nụ cười.

- Có gì cần không, tôi nhớ ra cô rồi, người láng giềng...

Tôi nói vọng vào, qua đầu cô thư ký đang do dự chưa biết có nên đổi thái độ hay không:

- Tôi xin ông năm phút được không, thật rất tiếc là hơi bất ngờ như

vậy.

- Năm phút thì được, thưa cô, xin vòng qua cửa bên, ngày Thứ Ba thường hay tấp nập như vậy. Xin mời vào.

Tôi tránh không nhìn những cặp mắt khó chịu của các bệnh nhân đang chờ ở ngoài và đặt lại xấp giấy ghi danh trên quầy tôi lí nhí cám ơn cô thư ký tiếp viên.

Bên trong phòng mạch lớn hơn là tôi thấy từ ngoài. Viên bác sĩ dẫn tôi qua hai phòng đầy những máy móc lạnh toát trước khi mở cửa một văn phòng trang trí thật đẹp. Ông quay ra chờ đợi và không mời tôi ngồi.

- Tôi thật tình phải xin lỗi và cám ơn ông đã tiếp. Trưa nay, người chồng có ghé qua chào tôi, nói là sẽ đi xa. Chuyện này chẳng dính dáng gì đến tôi, nhưng tôi có linh tính là có chuyện không hay gì đó, vì bà vợ hoàn toàn không biết gì về chuyến đi này, sáng nay còn gặp tôi trong cửa hàng quần áo, thật vui vẻ. Xin hỏi thật...

- À, nàng mua chiếc áo hoa ở nơi đó? Vâng, cô hỏi...

Họ đã có gặp nhau rồi, ngay sau buổi sáng nay, trong một ngày Thứ Ba rất bận của phòng mạch.

- Tôi chỉ hỏi thật nhanh là việc đó có liên quan gì đến sức khỏe của ông chồng không. Ông ta có vẻ tuyệt vọng, tôi thấy ái ngại quá. Xin cám ơn ông, tôi ra về.

- Người Á đông cô hay như vậy sao? Mời cô ngồi đã. Cô vào hỏi tôi về việc của người và chưa có câu trả lời đã lại muốn về!

Tôi cũng bật cười về thái độ của mình, mồng Một Tết mà lờ quờ như vậy thì giông cả năm, nên bèn ngồi xuống.

- Cô hoàn toàn là người xa lạ, tôi chẳng có việc gì phải nói về chuyện của người khác. Ông chồng không có bệnh tật gì cả, hồ sơ sức khỏe còn đầy đủ ở đây, kể cả bộ phim quang tuyến mới lấy hồi sáng, nhưng ông ta có thể lo viển vông. Cô cứ yên tâm. Tôi đâu ngờ là cô thân với họ như vậy.

Chiều nay, sau khi tiễn hai viên cảnh sát ra về tôi vẫn lạnh người trên ghế và bỗng thấy sợ mùi hương trầm.

Tôi do dự mãi và cuối cùng không nói gì hơn là chỉ kể cho họ nghe việc ông chồng có qua chào tôi vào buổi xế trưa, với vẻ buồn bã nói rằng sẽ đi xa. Tôi không kể gì thêm về việc người vợ bị kích động tâm thần kỳ trước, không kể gì thêm về việc chiều nay tôi tò mò ghé qua phòng mạch bác sĩ để được cho biết là ông chồng không bệnh tật gì. Tôi không nói cảm nghĩ của mình là biết đâu, do phản ứng hốt hoảng tuần trước của bà vợ, ông chồng có thể không tin rằng bác sĩ nói thật mà còn

Nằm mơ về thăm núi
Hồ Minh Dũng

Thuở Nữ Oa chặt chân rùa làm cột
Đã có ta, mài phụ lưỡi dao nầy
Cột chống trời, tình em thêm một cột
Mấy ngàn năm, đêm hương lửa thắp ngày
Chiều Hoa Sơn, thương ta Dốc Ngàn Bộ
Phế đế rồi, leo mãi đỉnh cứ xa
Biết gặp người ẩn thân sau hốc núi
Nói vài câu trời đất nhạt nhòa.
Bảy dặm đường lên
bảy ngàn bậc thang
Lòng em bước qua rêu mờ phủ phủ
Ngó lui
tùy tùng
lẽo đẽo
mình ta
Bóng gậy lao đao tưởng bóng em về.

kết luận rằng mình bị nan y. Tôi có nên kể hay không nhỉ?

Trong khi hồ nghi như vậy, tôi biết là mình sẽ phải khăn áo vào nhà thờ dự đám tang người chồng.

Hồi xế trưa, sau khi rời khỏi nhà tôi, ông ta đã tự tử.

Từ nơi đó gửi *postcard* hơi khó, ông ta nói vậy trước khi ra về. Nhưng có để một lá thư tuyệt mệnh cho người vợ.

Ông ta ngỡ rằng mình gặp bệnh hiểm nghèo nên muốn đi sớm cho người vợ được giải thoát? Ông ta không bệnh tật gì, nhưng biết được chuyện của hai người, kể cả chuyện bà vợ đóng kịch kích ngất tuần trước, và biết vậy nên không muốn ở lại nữa? Ông ta biết hết nhưng làm đúng như hai người mong muốn là để lại tiền tài và tuổi thanh xuân cho người khác? Linh tính của tôi về một kịch bản bi thảm quả là đúng. Nhưng tôi không đoán nổi vì sao con người đó ra đi.

Chung quy, trong bốn người, tôi vẫn là người sau cùng, ngồi tại đây với câu hỏi đó. Hay là tôi đọc truyện thriller của Mỹ nhiều quá chăng? Tết với nhất, rõ chán!

Quỳnh Giao

Những đoản văn rời

Lâm Chương

Cái ổ cách mạng

Không tìm được việc ở Phú Thạnh, tôi muốn bỏ đi. Ông Hạnh giữ lại, và hứa sẽ làm hết sức mình để tôi có được chén cơm hàng ngày.

Ông Hạnh đưa tôi đi gặp ông Bảy Cặp Rằng. Theo lời ông Hạnh, ông này là tay có máu mặt trong vùng. Hồi xưa ông làm "cặp rằng" cho đồn điền cao su của Tây, nhiệm vụ tương đương với đốc công bây giờ. Ông biết nói tiếng Tây, và được bọn Tây tin dùng. Do đó, ông giúp được nhiều người vào làm phu cạo mủ trong đồn điền. Chuyện ấy thuộc về quá khứ, nhưng cái biệt danh Bảy Cặp Rằng còn đeo theo ông mãi. Ông có hai thằng con thoát ly theo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Một thằng chết mất xác ở đâu không biết. Ngày về chỉ còn một thằng. Hiện nay nó đang làm chủ tịch huyện. Với cái thế của thằng con, ông Bảy Cặp Rằng được nhiều người nể mặt. Tiếng nói của ông có trọng lượng. Ai gặp chuyện gì rắc rối với chính quyền, ông nói một tiếng cũng xong.

Ông Hạnh và tôi vào nhà, lúc ông Bảy Cặp Rằng đang nằm trên võng đọc truyện Tàu.

Ông nhỏm dậy, vui vẻ: "Mời ngồi. Mời ngồi."

Chúng tôi ngồi trên ghế đối diện. Ông Bảy Cặp Rằng vẫn ngồi trên võng đu đưa thoải mái.

"Thầy giáo tới chơi hay có chuyện gì? Còn chú em đây là ai?"

"Chẳng giấu gì ông Bảy. Tôi đưa thằng em đến xin ông Bảy sắp xếp cho nó một việc gì kiếm cơm qua ngày. Đã đi mấy chỗ rồi, nhưng không được. Túng thế, phải phiền đến ông. Tôi nghĩ, chỉ có ông Bảy là có thể giúp nó."

Ông Bảy Cặp Rằng phân vân: "Việc thì không có việc gì cần trong

lúc này. Trước kia chú em làm nghề gì?"

Tôi nói: "Không có nghề chuyên môn, nhưng có sức xốc vác việc nặng."

"Tướng tá điệu bộ quều quào của chú mà nói có sức xốc vác việc nặng?" Ông Bảy Cặp Rằng cười lớn.

Ông Hạnh cũng cười: "Thật ra thằng em tôi là thi sĩ, chữ nghĩa đầy bụng. Cùng cực lắm mới phải nai lưng ra làm việc nặng."

Tôi nhăn mặt vì ông Hạnh lại giới thiệu tôi là thi sĩ. Đó không phải là cái nghề thực dụng cho một đời sống lao động đổ mồ hôi. Không ai mướn một thi sĩ để ngồi sản xuất thơ. Hoặc, nếu mướn một thi sĩ để làm công việc gì khác thì với cái tính lơ ngơ thiếu thực tế, dễ làm hư việc. Ông Hạnh muốn đề cao tôi, nhưng vừa nghe cái danh hiệu phi lao động bằng chân tay, ông Bảy Cặp Rằng lắc đầu.

"Nhà tôi không có việc gì cần người chữ nghĩa. Nếu dùng chú em vào những công việc nặng nề, phí cả tài năng chữ nghĩa đi."

Ông Hạnh mau miệng: "Lúc đưa thằng em đến, chúng tôi cũng đã nghĩ sẽ làm bất cứ việc gì ông Bảy cần."

Ông Bảy Cặp Rằng vẫn từ chối: "Việc nhà tôi thì linh tinh lắm, nhưng việc nào cũng nặng. Tôi e sức chú em không kham nổi."

"Ông Bảy cứ thử đi rồi biết. Nó đã từng cuốc đất trồng khoai, đốn cây vác củi, gánh đá làm đường, đào ao nuôi cá, thậm chí, có lúc còn kéo cày thay trâu hồi đi cải tạo ngoài miền Bắc."

Nghe hai tiếng cải tạo, ông Bảy Cặp Rằng nhổm lên: "À..., hóa ra chú em là người của chế độ cũ. Hỏi thiệt, chú em thấy chế độ mới này thế nào?"

Tôi nói: "Cùng sống trong một chế độ, ông Bảy thấy thế nào thì tôi cũng thấy thế đó."

Ông Bảy Cặp Rằng gật đầu nhè nhẹ: "Chú em trả lời theo cái kiểu không trả lời gì hết. Biết sợ là biết sống. Tôi không hồ đồ như người khác đâu. Những người có một giá trị nhất định của chế độ cũ đều phải vào cái lò cải tạo. Khi ra lò, anh nào cũng được cái tính chịu đựng giỏi, và nhất là biết im lặng trước mọi tình huống. Khôn sống mống chết là vậy."

Ông Bảy Cặp Rằng chuyển đề tài một cách bất ngờ. Tôi e dè không dám góp ý.

Ông Hạnh liếc thấy trên tay ông Bảy Cặp Rằng đang cầm quyển Tây Du Ký, nói: "Ông Bảy xét người không sai. Thằng em tôi được trui rèn trong cái lò cải tạo không ngại khổ ngại khó, giống như Tôn Ngộ Không bị nung trong cái lò bát quái của Thái Thượng Lão Quân, khi ra

ngoài có được mất lửa tròng vàng."

"Được rồi. Để tôi tính lại. Thầy giáo đã đưa chú em đến đây, chẳng lẽ tôi làm ngơ? Sông có khúc, người có lúc. Tôn Ngộ Không thần thông quảng đại có lúc cũng bị đè dưới Ngũ Hành Sơn. Chú em trong thế ngặt, tôi sẽ liệu cách giải quyết. "

Ông Hạnh ngó tôi, cố ý nói cho ông Bảy Cặp Rằng nghe: "Thấy chưa? Tao đã bảo chỉ có ông Bảy là bao dung được mày."

Ông Bảy Cặp Rằng mát dạ, nhưng khiêm tốn lấy lệ: "Nói bao dung thì không dám. Chúng ta hợp tác có điều kiện..."

Trước khi ông Hạnh và tôi ra về, tôi hẹn ngày mai sẽ đến làm việc. Ông Bảy Cặp Rằng đưa chúng tôi ra tới cuối sân.

Ông thân mật vỗ vai tôi: "Nhà tôi là cái ổ cách mạng. Chú em ở trong cái ổ này, an toàn hơn là đi phất phơ bên ngoài dễ bị người ta làm khó."

Bản chất cách mạng

Tôi làm việc cho ông Bảy Cặp Rằng, vất vả nhưng yên tâm. Ở trong cái ổ cách mạng cũng có được chút hơi cách mạng. Tôi không bị bọn công an theo dõi dòm ngó. Thờ thần phải nể cây đa là thế.

Mỗi ngày tôi gánh mười lăm gánh phân tro từ nhà ra ruộng, tới lui ba chục cây số. Ngày khác, tôi cuốc đất lên giồng mười luống. Hôm sau, đặt hom trồng mía mười lăm luống. Làm sạch cỏ vườn trong bốn ngày. Công việc nặng nhọc tiếp tục đều đều ngày qua ngày. Tôi bã người.

Ông Bảy Cặp Rằng nói: "Chú em làm việc có lương tâm, không cần ai kiểm soát. Làm thế nào chú coi được là tôi coi được. Việc còn nhiều, cần thời gian dài. Thong thả mà làm. Khi nào mệt, cứ nghỉ ngơi thoải mái. Tôi tin chú."

Được ông Bảy Cặp Rằng tin không dễ. Tôi phải làm việc cật lực. Ngoài những bữa cơm hàng ngày, ông Bảy Cặp Rằng trả tôi một số tiền tương xứng với công sức.

Tôi nói: "Ông Bảy là người tốt."

Ông nói: "Tôi cho chú em ăn uống đầy đủ, trả tiền sòng phẳng vì tôi nghĩ, có như thế thì chú mới đem hết sức làm việc cho tôi. Suy cho cùng, tôi cũng vì cái lợi cho riêng mình, chứ không phải vì thương chú."

Cách lý luận của ông Bảy Cặp Rằng, mới nghe có vẻ tàn nhẫn nhưng thấu triệt tình đời.

Nương theo cách lý luận cạn tàu ráo máng, tôi cũng nói: "Tôi đem hết sức làm việc cho ông Bảy, vì tôi nghĩ có làm tốt thì ông mới cho ăn

no và trả tiền thù lao rộng rải. Như thế, tôi cũng vì cái lợi cho riêng tôi, chứ chẳng phải vì thương ông Bảy."

Ông Bảy Cặp Rằng cười cởi mở: "Chúng ta vì quyền lợi riêng mà làm hết bổn phận của mình, không ai vướng mắc nợ nần gì ai. Nói điều nhân nghĩa là giả dối. Sống trong cái xã hội đầy đẩy những phường lưu manh cướp cạn, quân bất lương hay nói chuyện đạo đức để che giấu tâm địa xấu xa. Người người đau khổ, người sống không ra giống người thì hô khẩu hiệu độc lập tự do hạnh phúc. Toàn là láo khoét cả."

Tôi im lặng. Cảm thấy câu chuyện bắt đầu đi vào lằn ranh nguy hiểm.

Ông Bảy Cặp Rằng nói tiếp: "Làm cách mạng là làm gì? Là cướp chính quyền trong tay kẻ khác. Cướp chính quyền có nghĩa là cướp cả thiên hạ. Vậy, cướp của hay làm cách mạng, bản chất đều rặt một phường ăn cướp như nhau."

Ông Bảy Cặp Rằng nhìn tôi như thể đo lường thái độ. Tôi dè chừng, không dám nói hùa theo. Tôi sợ ông làm cò mồi đưa tôi vào bẫy sập. Kinh nghiệm đau thương đã dạy cho tôi bài học biết làm ngơ trước mọi nỗi bất bình, biết câm lặng trước những lời người khác chỉ trích chế độ. Nếu ông Bảy Cặp Rằng không cò mồi thì ông cũng là cha của chủ tịch huyện. Ông có nói gì nơi cái xã Phú Thạnh nhỏ bé này, những thằng cắc ké cũng không dám động tới ông. Nhưng tôi mà không khéo giữ mồm, hậu quả sẽ không lường được.

Ông Bảy Cặp Rằng hỏi: "Ý chú em thế nào?"

Tôi nói: "Tôi thấp cổ bé miệng. Suy nghĩ bằng cái dạ dày, tư tưởng chỉ nhằm đến miếng ăn. Tôi không có khả năng suy luận những vấn đề cao xa hơn nồi cơm."

"Chim bịná một lần, sợ cả cành cong. Tôi hiểu chú."

"Tôi là kẻ thất thế, lời nói dễ bị phản ứng ngược. Khen ngợi ai, người ta cho rằng nịnh bợ. Phê bình ai, người ta quay lại hại mình. Ông Bảy hiểu tôi, xin hiểu thêm rằng tôi muốn được yên thân."

"Nghi ngờ cả tôi ư?"

"Tình thế bắt buộc phải vậy. Khi tôi đến xin việc, ông Bảy nói nhà ông là cái ổ cách mạng. Bây giờ, ông lại bảo bản chất cách mạng là phường ăn cướp. Tôi đang đối diện với ai đây? Tôi cảm thấy tôi đang cắn một đầu sợi dây treo mình trên vực thẳm, mở miệng ra nói bất cứ lời gì là rớt ngay xuống hầm tai họa."

"Thôi được. Chú em không nói thì thôi. Nằm trong chăn lâu ngày biết chăn có rận. Tôi muốn nói về những con rận cách mạng, chú em cũng không dám nghe. Sợ liên lụy ư? Khí phách của người mang dòng

máu nhà binh đâu?"

"Những tay có khí phách đã cầm súng tự bắn vào đầu chết hết rồi. Ông Bảy đừng đánh giá tôi quá cao. Tôi là con ngựa què, chạy không xong, ở lại không có sức tự vệ. Tôi chỉ còn một phương cách giữ mình duy nhất là bịt tai nhắm mắt: không nghe, không thấy, không biết"

"Ha ha ha." Ông Bảy Cặp Rằng cười lớn, "Mao Trạch Đông tuyên bố, thời nay thiên hạ đại loạn, trí thức là cục phân, xem ra không phải là không đúng."

Tôi nói: "Miệng nhà quan có gang có thép. Mao Trạch Đông là lãnh tụ, tuyên bố gì mà chả đúng? Thằng nào dám sửa lưng lãnh tụ? Châm ngôn mình có câu, miệng quan trôn trẻ. Cái kiểu so sánh thật độc. Miệng quan quyền phát ngôn linh tinh, cũng như lỗ đít con nít ỉa bậy ỉa bạ. Trách làm gì? Trong kinh Kim Cang, khi đức Phật thuyết pháp xong, các vì hộ pháp quỳ xuống tuyên thệ sẽ bảo vệ cho người trì tụng kinh này như bảo vệ con ngươi của mình. Hai ngàn năm trăm năm sau, Hồ chủ tịch tuyên bố bảo vệ cho tình hữu nghị hai nước Việt Hoa như bảo vệ con ngươi của mình. Lại nữa, trong kinh Thánh có câu, mình vì mọi người, mọi người vì mình. Hồ chủ tịch cũng nói y chang như vậy. Đám chí rận từ trên xuống dưới đều nhắm mắt ca tụng, đó là tư tưởng độc đáo của bác. Ai dám phanh phui Hồ Chí Minh ăn cắp ý trong kinh làm ý của mình? Tôi vì ngứa miệng mà vạch lá tìm sâu. Xin ông Bảy bỏ qua cho."

Bí mật của đàn ông

Khi những đám ruộng biển gieo trồng hoàn tất, cũng là lúc mùa mưa vừa đến. Những cơn mưa đầu mùa rền vang sấm sét rạn nứt cả bầu trời. Chúng tôi hết việc. Tuy ông Bảy Cặp Rằng chưa nói gì, nhưng chúng tôi cũng liệu đường ra đi.

Bầy trẻ nhỏ mà ông Bảy Cặp Rằng mướn chặt hom mía và làm cỏ đậu, giờ đây, cũng bay đi như đám vịt trời. Còn lại cô Năm và tôi chưa biết đi đâu.

Cô Năm từ vùng kinh tế mới trở về, vào làm công cho ông Bảy Cặp Rằng. Cô còn trẻ, còn nhiều sức sống. Cô được ưu tiên trong những công việc nhẹ nhàng. Việc nặng có tôi gánh vác. Ông Bảy Cặp Rằng cũng đặc biệt giúp đỡ cô về nhiều phương diện vật chất. Ông tuyên bố, vì không có con gái nên quý cô Năm như con đẻ của mình. Một lần cô Năm nói với tôi, ông Bảy có tính thương người. Tôi cười rằng cô còn có cái để ông Bảy thương, chứ tôi thì không không có gì để ông Bảy thương được. Cô Năm hỏi, em có cái gì để ông Bảy thương đâu? Tôi nói, cái đó

cô biết rồi, còn phải hỏi! Cô Năm đỏ mặt quay đi.

Tôi không thể tiếp tục ăn ở nhà ông Bảy mà không làm gì. Trước khi rời nhà ông vào những ngày đầu mùa mưa, tôi suy nghĩ nát óc để tìm việc. Cuối cùng, tôi quyết định lên rừng kiếm sống.

Cô Năm bảo: "Em từ vùng kinh tế mới dội ngược về đây. Em biết càng rúc sâu vào rừng, đời càng khốn nạn. Chướng khí rừng thiêng nước độc, muỗi mòng rắn rít đã hại chết nhiều người. Sao anh không về thành phố?"

"Tôi không quen với đời sống chụp giựt ở chốn lao xao đông người. Tôi không có cái gan của thằng ăn cướp, không đủ cái gian của tên ăn trộm. Làm sao bon chen được với người đời nhiều mưu mô xảo trá?"

"Con tắc kè còn biết đổi màu theo cảnh sắc. Dần dần rồi anh cũng sẽ thích hợp với hoàn cảnh chung quanh. Thiên hạ sống được là mình sống được."

"Tôi không thể đổi màu như con tắc kè, nhất là màu sắc chính trị lại càng khó thay da. Im lặng đã là điều đớn nhục, xu hướng theo thời là phường đê tiện. Tôi sẽ lên rừng đốn củi. "

"Phá sơn lâm đâm hà bá là hai cái nghề tổn hại âm đức. Bọn lâm tặc đã tàn phá núi rừng đến trơ xương, anh còn tiếp tay cho chúng nữa sao?"

"Tôi chỉ đốn củi khô. Trời đất bao dung cho người thất thế."

"Anh có ai quen trên rừng?"

"Đười ươi sẽ là bạn của tôi."

Khi thốt câu này, tôi làm ra vẻ khôi hài nhăn mặt như con khỉ, nhưng cô Năm không cười.

Cô nói: "Đời thảm thế mà còn làm trò khỏa lấp."

Ngày tôi chuẩn bị ra đi, không ngờ cô Năm cũng sắp sửa rời nhà ông Bảy Cặp Rằng.

Tôi nói: "Cô đang được cái ăn cái mặc. Ông Bảy không xử tệ với cô."

Cô Năm bảo: "Có những điều bí mật của người đàn ông, chỉ người đàn bà mới biết."

"Ý cô muốn ám chỉ ông Bảy?"

"Vâng. Không phải tự dưng mà em được ưu đãi hơn người khác."

"Lý do là ông Bảy xem cô như con?"

Cô cười: "Anh đừng giả dại với em. Trước kia anh đã nói em còn có cái để ông Bảy thương, nhưng em không muốn đánh đổi. Em phải rời khỏi nơi đây."

Trong đầu tôi tưởng tượng ra cái cảnh ông Bảy Cặp Rằng ve vãn cô

Năm bằng những lời ngọt ngào hứa hẹn. Đó là điều bí mật của ông Bảy. Ông rất sành đời, lẽ nào ông không biết đàn bà là nguồn gốc của mọi tai họa? Vì đàn bà mà có chiến tranh. Vì đàn bà mà tán gia bại sản. Vì đàn bà mà anh hùng ngã ngựa. Vì đàn bà mà bao kẻ tài hoa chết sớm. Và tệ nhất, đàn bà làm lộ bí mật của đàn ông. Cô Năm đã nhìn thấy chân tướng của ông Bảy Cặp Rằng, mọi chuyện sẽ không còn bí mật nữa. Suy cho cùng, đàn ông ló đuôi dê khi gặp gái, cũng là chuyện thường tình chẳng có gì đáng trách.

Tôi nói: "Ông Bảy là người sòng phẳng trong mọi vấn đề."

"Chính sự sòng phẳng mà em phải ra đi."

"Cô sẽ đi đâu?"

"Em về thành phố."

"Cô không thể phiêu lưu khi chưa có việc làm."

"Có người hứa giới thiệu em vào làm công nhân hãng dệt Vinatexco. Người ta bảo trong khi chờ việc, em phải tạm thời làm nghề tiếp thị bia San Miguel."

"Tiếp thị bia là làm gì?"

"Phục vụ và mời khách uống bia San Miguel trong các quán bar."

Tôi trợn mắt: "Trời đất! Vào chốn ăn chơi, cô sẽ bị lún lầy không rút chân ra được."

"Em làm việc, chứ đâu có ăn chơi mà bị lún lầy?"

"Gần mực thì đen... Cô sẽ bị lấm bùn."

"Em biết giữ mình."

"Bao nhiêu người con gái cũng biết giữ mình như cô, nhưng rồi cũng bị vấp ngã, và sẽ có người đưa tay nâng đỡ kèm theo những yêu sách. Cứ vấp ngã, và được nâng đỡ nhiều lần như vậy thì cái ngàn vàng cũng tan nát."

"Anh này nói nhăng..." Cô Năm nhíu mày nhưng cương quyết, "Em tự tin, bằng chứng là em từ khước lời đề nghị của ông Bảy."

Tôi lắc đầu: "Cô Năm ơi, cô chạy trốn ông Bảy nhưng lại đâm đầu vào một nơi chốn tệ hại hơn gấp trăm lần."

Chuyện trên chiếu rượu

Buổi sáng trời mưa. Gió từ bờ sông Vàm Cỏ Đông từng hồi thổi tạt về Phú Thạnh. Vài con chim lẻ loi bay vút qua bầu trời trắng đục. Cô Năm đón xe đò đi thành phố. Cô mặc áo mưa không có mũ che đầu. Tóc cô ướt. Môi cô nhạt. Mắt cô ánh lên một niềm tin. Ông Bảy Cặp Rằng đứng trên thềm hiên, nói những lời chúc cô may mắn trong việc làm sắp

tới. Ông tươi cười, nhưng tôi có cảm tưởng chỉ là cười gượng. Tôi vác túi đồ đưa cô Năm ra xe. Cô từ giã và hẹn có ngày gặp lại. Tôi hỏi, còn có ngày ấy nữa sao? Cô cười, chứ không lẽ quả đất không tròn? Nói xong, cô chui vào trong xe. Tôi quay vào. Trong thâm tâm, tôi nghĩ cô đang khởi đi trên con đường gập ghềnh nhiều bất trắc. Thời gian qua, cô vào làm công cho nhà ông Bảy Cặp Rằng là chuẩn bị cho một bước nhảy vọt từ một cô gái quê mùa làm người thành thị. Nay cô có được số tiền mua áo quần son phấn để thay da đổi lốt. Và rồi đây, không biết cô có đủ sức vượt qua bao nhiêu cạm bẫy đang chờ?

Tôi cũng rời nhà ông Bảy Cặp Rằng, mang theo trong lòng hình ảnh cô Năm và một chút gì tuyệt vọng. Tôi ghé lại ông Hạnh. Anh em có hẹn sẽ làm bữa tiệc nho nhỏ tiễn tôi lên rừng.

Trên tấm chiếu trải giữa nhà, vài con khô cá sặc bóp gỏi dưa leo, một dĩa ếch xào lăn, một dĩa lòng heo, một chén mắm nêm, và một cục nước đá ngâm trong thau nước dùng chữa lửa. Mồi nhậu được coi là chất lượng ở chốn quê nghèo. Ba lít rượt đế nấu từ nguyên liệu khoai mì, nồng độ cay xé họng, nhưng cái hậu đăng đắng ở cổ. Cái hậu khó phân biệt được rượu có pha cồn sát trùng, hay thuốc rầy Mytox. Khi hơi men đã ngà ngà bất kể sống chết, anh em cho rằng nếu rượu pha cồn sẽ có tác dụng diệt trừ sán lãi, tốt thôi. Nếu rượu pha thêm Mytox thì vài giọt chia cho sáu người cũng không làm hại được ai. Tôi nghĩ, đời lắm than người ta tự rẻ rúng sinh mạng của mình. Anh em bảo, khi nhậu đừng nói chuyện sống chết mất vui. Sống hôm nay, chưa chắc ngày mai còn thở hay không. Lo xa làm gì. Vì vậy, cuộc rượu vẫn tiếp tục trong tiếng ồn ào cười nói. Và, đề tài cô Năm được đem ra bàn tán rất sôi nổi. Đàn bà bao giờ cũng là đề tài hấp dẫn đàn ông.

Có người hỏi: "Mấy tháng ở gần con Năm, nó có cho chấm mút gì không?"

Tôi nói: "Thịt ngon không tới miệng người làm."

"Cám treo để heo nhịn đói. Thằng này dở."

"Biết của không ăn được mà há miệng cố táp. Phù mỏ như chơi."

Mọi người cười chế nhạo. Tiếng cười rổn rảng như tiếng vỡ thủy tinh cứa vào lòng tôi. Mỗi người góp một lời bình phẩm cô Năm. Nói về người vắng mặt, lời lẽ thường sỗ sàng thiếu thận trọng.

"Cặp giò con Năm thuộc loại trường túc bất tri lao. Thằng nào vô nó là tổn thọ."

"Tổn thọ hay không cũng do thằng đàn ông ham hố quá độ. Tốt mái hại trống là vậy."

"Con người có cái số. Số chết sớm thì gặp đàn bà có tướng sát phu.

Nhìn lưỡng quyền con Năm thì biết."

"Khỏi phải nói. Con này sẽ thay chồng như thay áo. Mắt nó liếc sắc hơn dao cạo. Vừa nói vừa cười là loại đàn bà lẳng lơ, không chung thủy."

"Cái dáng đi yểu điệu và cặp mông nây nẩy của nó, khi bước đi thân hình uốn éo như con rắn trườn. Theo sách tướng, đó là đàn bà dâm."

Lòng tôi bức bối khó chịu. Mọi người đều tàn nhẫn. Không ai thương cô Năm. Người ta chỉ muốn lợi dụng, không được thì quay ra châm chích. Ông Bảy Cặp Rằng cũng không thương cô, ông chỉ dùng tiền phủ dụ. Còn tôi có thương cô Năm không? Chưa bao giờ tôi hỏi lòng mình như thế. Mãi lo cho miếng ăn, tôi không nghĩ điều gì khác. Tôi biết phận tôi, và có lẽ tôi cũng chỉ thương mình.

"Cô Năm sẽ không bao giờ quay về Phú Thạnh nữa." Tôi nói trong niềm u uất, "Xin các Ngài hãy quên đi."

Bên ngoài mưa đã tạnh. Trời tối mịt. Tiếng nhái kêu choẽo choẹt sau hè. Ông Hạnh lảo đảo đứng lên thắp ngọn đèn dầu. Dưới ánh sáng chập chờn, những dĩa mồi ăn dở lạnh tanh như đồ ăn của chó. Ông Hạnh sai thằng con cầm đèn pin, ra sau nhà bắt nhái làm mồi nhậu tiếp.

Lúc sau nghe tiếng thằng con vọng lại: "Ba ơi! Có bắt những con nhái nhỏ không?"

Ông Hạnh bảo: "Con nào nhỏ quá thì tha."

Tám Nưa hỏi: "Nhái nhỏ, nhưng có đang mắc cặp không?"

Tiếng vọng: "Nhiều con đang mắc cặp."

Tám Nưa bảo: "Biết làm tình là lớn rồi. Bắt hết!"

Những người trên chiếu rượu càng lúc càng lè nhè. Khi thằng con ông Hạnh mang giỏ nhái vào thì không còn ai nhậu nổi. Tôi hoa mắt, trời đất ngả nghiêng. Một cảm giác bềnh bồng như đang nằm trên sóng. Tôi chợt nghĩ đến cô Năm. Giờ này chắc cô đang cười ngả ngớn với ai đó. Tự dưng tôi chán nản, không còn muốn lên rừng nữa.

Lâm Chương
(trích **Những đoản văn rời**)

Đã phát hành:
Gỗ và Đá
tùy bút của *Trúc Chi*
Văn Mới xuất bản. Sách dày trên 300 trang. Giá 15 Mỹ kim

Xuân Vẫn Còn

Xuyên qua khung cửa hẹp
ửng một tia nắng vàng
gió khua bầu trời rộng
em ơi, xuân mới sang

Cành thông rủ áo tuyết
đứng xanh một góc vườn
còn màu xanh nguyên thuỷ
qua vạn mùa tuyết sương

Từ căn nhà cũ kỹ
bao lần nhìn mùa xuân
thời gian như gió thoảng
xuân đi, xuân vẫn còn

Cây đào già trước ngõ
nụ hoa đã nở chưa
trên cành xuân vừa hé
thoáng bóng hoa đào xưa

Khánh Hà

Canh cánh bên lòng

Song Thao

Đi ăn cưới cũng giống như đánh bạc. Hên thì được một đêm vui. Xui thì chịu vài tiếng đồng hồ cực hình. Mười cái mặt lạ hoắc ngồi nhìn nhau như mười tội đồ. Chuyện thời tiết cũn cỡn có vài câu, thoáng cái đã hết. Ngồi rặn mãi cũng chỉ thêm ra dăm ba câu vô thưởng vô phạt. Rồi lại đần mặt ngượng ngùng. Mấy bà còn có cái thú nhìn kim cương hột xoàn của nhau. Mấy ông thì vơ vẩn biết để con mắt vào đâu. Chỉ có chị bồi bàn cứu vãn được tình thế. Những đĩa thức ăn tiếp nối nhau được đặt xuống bàn như một cứu rỗi. Nói chuyện với gà vịt tôm cua bằng đầu đũa coi bộ dễ hơn nói chuyện với nhau bằng mồm miệng.

Đêm nay tôi gặp hên. Cả bàn là bạn cũ. Có ông từ thuở còn đi học. Có ông từ thuở trai tơ chạy nhong ngoài đường như chó dái. Lại có ông từ thuở mới bắt đầu đi làm cứng ngắc với chiếc cà vạt vụng về trên cổ. Nhưng vẫn lòi ra một ông chẳng biết là ai. Quái lạ, sao cái điệu bộ và cặp mắt trợn trừng lên khi nói của ông này hình như đã thấy ở đâu rồi. Khuôn mặt tròn vo, mớ tóc nhuộm đen nháy chải hớt ra sau bóng nhẫy, nói năng ậm ừ, rõ ràng có nét quen quen. Đang định đánh bạo vấn câu người ở đâu tá thì cặp mắt ốc nhồi đã phóng qua đậu trên mắt tôi.

"Ông không nhận ra tôi à?"

Hơi ngượng, tôi ấp úng.

"Tôi thấy ông quen quen, đang cố gắng chắp ông vào một khoảng thời gian nào mà chưa ra."

Bộ mặt phủ phê trước mắt tôi như thách đố, giọng nói mất vui thấy rõ.

"Thì ông cố chắp tiếp đi. Trông thấy ông là tôi nhận ra liền, chẳng phải chắp chiếc lôi thôi gì cả."

Nếu có đuôi, chắc đuôi tôi phải cụp dữ lắm. Tôi nhấp nhổm trên ghế.

Những cặp mắt trên bàn đang hóng lên chờ một cuộc tỉ thí mà tôi thua thấy rõ. Đối thủ của tôi thản nhiên tiếp tục câu chuyện với người ngồi bên cạnh, chẳng coi tôi có kí lô nào cả. Tôi thì đần mặt bối rối chụp mảnh này bắt mảnh khác trong cái ký ức mà tôi đang xấn xổ lục tung lên. Vẫn câu chuyện, khuôn mặt quen quen lạ lạ đó nhìn tôi thú vị.

"Ông chắp xong chưa? Lạ nhỉ, cãi nhau như mổ bò, thiếu điều đập lộn nhau mà bây giờ ngây mặt ra nhìn. Đau thật! Hùng đây, nhớ chưa?"

Tôi quả tệ thật! Người ta xưng tên ra rồi mà vẫn biệt mù cái trí nhớ phải gió. Cái bản mặt đang thộn ra của tôi chắc dễ ghét lắm. Tôi lầu bầu.

"Hùng! Hùng nào nhỉ?"

"Chán ông quá! Hùng chơi với ông hồi ở đường Trần Xuân Soạn Hà Nội đây, nhớ chưa?"

Đầu tôi như cái lò xo được buông thả. Khoảng đời trùng trục chỉ trần xì có chiếc quần đùi phơi nắng chang chang ngoài đường khét lẹt người ngợm vụt vùng dậy. Tôi không nhớ cái tên Hùng nhưng khuôn mặt này thì tôi nhớ.

"Hồi đó ông thò lò mũi xanh rả rích suốt ngày phải không?"

Mặt Hùng sượng thấy rõ. Tôi giận tôi bộp chộp. Hứng chí về thời nghịch ngợm cũ chẳng kịp giữ mồm giữ miệng nhè ngay nhược điểm của người trước mặt mà nói. Vợ Hùng ngồi bên cạnh kín đáo giấu nụ cười.

"Thế ra ông bắt tôi phải tiếp tục thò lò mũi xanh ông mới nhận họ nhận hàng hay sao? Cha này ác thật! Hồi đó ông chơi bi mả như gì, ăn dỗ hết túi bi ve tôi quí như vàng, nước mắt dơm dớm thiếu điều muốn khóc, ông còn nhớ không?"

Cái thời anh hùng hè phố đó sao mà đã! Tôi chạy qua phía sau Hùng, đập xái vai hắn, lắc lắc gần một tạ thịt xa lạ với thằng nhỏ phốp pháp dại khờ ngày cũ.

"Hóa ra là ông! Này, hồi đó có bao giờ tôi bắt nạt tặng ông vài quả thụi không đấy?"

"Chưa đến nỗi vậy. Chắc hồi đó tôi chịu lép vế nên ông thương tình không nỡ. Chứ cỡ ông mà tha ai!"

Những cái tên của một thời đường phố Hà Nội xếp hàng diễu qua đầu óc tôi. Tôi cuống quít với Hùng.

"Ông có tin gì về những thằng hàng xóm cũ của mình không? Tuấn điên, Toàn mỏng, Ngạc sấu, Thích ve sầu, Ngô kiếm hiệp...?"

"Chúng nó chết hết rồi ông ơi!"

Tôi thẫn thờ.

"Chết hết rồi à? Sao ông biết?"

"Có đứa tôi biết chắc, có đứa tôi nghe đồn, nhưng chết thì đâu có gì lạ hả ông? Loạn ly như thế, khổ cực như thế, cứ lăn ra mà chết. Vậy nên gặp lại ông tôi mừng, tụi mình như những con chim còn đập cánh được sau cơn bão táp. Chẳng biết ông ra sao chứ tôi bệnh tật cùng người, vẹo lúc nào không hay. Uống với nhau một ly chăng? Cái thứ vang đỏ này được lắm. Chẳng nói giấu gì ông, bệnh thì bệnh, tôi lúc này chỉ còn vui thú với ba chén rượu nên mồm miệng cũng phân biệt được cái nào ra cái nấy. Cạn nhé!"

Tôi đổ rượu vào miệng. Rượu vẫn còn sóng sánh dưới đáy ly thì phía sau một bàn tay kéo cánh tay tôi.

"Rượu ngon thì phải nhấp. Đổ như đổ nước thế kia thì hỏng. Chẳng nhẽ bạn tôi lại là thứ lông nách một nạm!"

Hùng đặt chiếc ly cạn xuống bàn nghe kêu đánh cạch một cái.

"Ơ, cái ông này hay nhỉ! Rượu của người ta là rượu hội ngộ giữa những người thất lạc nhau sau hai lần đổi đời. Hội ngộ thì nó phải diễn tả được niềm vui mạnh bạo hào hứng chứ. Ông đách biết cái gì cả mà lanh chanh ồn ào. Đi về chỗ đi!"

Câu mắng yêu của Hùng chẳng chuyển được cái lông chân của Niệm. Hắn lỉnh bơ.

"Thằng này hôm nay xung quá, khó nói chuyện. Toa qua đây với moa một chút. Moa có chuyện cần nói với toa."

Tôi cạn nốt ly rượu, theo chân Niệm về bàn hắn. Mặt hắn chuyển sang màu ủ dột. Tôi ngửi thấy mùi quan trọng, ngồi im re chờ hắn phán.

"Thằng Phan coi bộ mệt. Mấy đứa bên Houston phôn cho moa hay là hồi này nó ốm lắm, mặt mũi xuống sắc, tránh gặp bạn bè bên đó. Moa phôn cho nó không được. Toa thử phôn nó một tiếng coi. Dù sao toa cũng thân với nó hơn moa."

Tôi thừ người chẳng biết đang có cái gì trong đầu. Nhưng bụng tôi thì lo lắng thấy rõ. Sự bất thường như một cánh chim báo bão. Giông tố nham hiểm biết đâu mà lường. Tôi run giọng hỏi Niệm.

"Mấy tên bên đó có nói thêm gì không?"

Câu hỏi vô duyên chỉ cốt che giấu nỗi bối rối trong lòng. Niệm buồn bã.

"Không! Hình như chẳng đứa nào muốn suy diễn gì thêm. Ngại cả!"

Niệm vân vê chiếc khăn ăn mầu đỏ. Tôi cúi mặt hoang mang. Chẳng lẽ! Thế chỉ hơn một năm là đi. Dinh tất nụ cười muôn thuở yêu đời. Hoàng quằn quại ôm bụng nhắm mắt. Thảo hôn mê mà nhăn nhó mặt mày mãi mới dứt được hơi thở.

"Toa thấy sao?"

Niệm thở mạnh.

"Chỉ mong chẳng có gì quan trọng."

Tôi đanh mặt lại.

"Chẳng lẽ nó lại bắt thêm một thằng nữa sao!"

Niệm tần ngần.

"Ngán lắm toa ơi! Ở tuổi tụi mình đành cứ phải co vòi chịu trận. Biết thế chó nào được. Nó đụng đâu thì chịu đấy."

Hai đứa chúng tôi như hai tên mù. Cứ sờ quanh. Chẳng đứa nào dám nhìn thẳng vào sự sợ hãi của mình. Ngày xưa, đạn réo quanh người, chẳng biết nó ghim vào thịt lúc nào, chúng tôi còn có cái dũng khí của tuổi trẻ, át cơn sợ hãi, nhanh nhẹn tránh né, chống trả. Ngày nay, chúng tôi nhu nhược, nép mình vào một chỗ dựa vô hình, cun cút run người trước cánh tay hung hãn của nó. Hòn tên mũi đạn còn có hướng tới, nó lù lù trong người biết tránh nơi đâu. Nó đã từng vấy bẩn dòng máu của Thế, bóp vữa ruột già của Dinh, vọc nát lá gan của Hoàng, làm tan hoang buồng phổi của Thảo. Trò nào nó cũng chơi được. Toàn những trò chết người. Thân thể có bao nhiêu bộ phận thì nó có từng đó thứ để mầy mò phá phách. Nghe tới cái chết phía trước, nó. Phía sau, nó. Bên trái, nó. Bên phải, nó. Nó bao vây, dọa dẫm khắp nơi. Cách gì cũng là trò chơi điên cuồng của nó!

Mẹ Dinh, mất ráo hoảnh bên xác con nằm bình thản giữa một rừng hoa đầy mầu sắc, đã bảo những bộ mặt tang tóc của lũ chúng tôi. Thằng Dinh nhà tôi mà còn dính thì các cậu cứ thả giàn đi. Muốn rượu chè hút sách gì thì cứ việc. Đừng kiêng khem, giữ gìn làm gì cho nó khổ cái thân! Cái giận chuồi vào ruột vào gan của cụ khiến cụ nói mát nói mẻ như vậy chứ cái sợ của lũ chúng tôi vẫn nằm ỳ ra đó. Một đời Dinh, hắn cẩn tắc giữ sức khỏe. Rượu không, thuốc không, ngủ sớm, dậy sớm, sáng nào cũng chạy bộ, thở hít đúng bài bản, ăn uống đúng nguyên tắc, kiêng khem đầy đủ. Đùng một cái, ruột già dở chứng. Thuốc tây bơm vào nát người rụng tóc chẳng ăn thua gì. Người cứ rạc đi. Chạy qua thuốc ta, nghe đâu hay tìm tới đó. Vậy mà cũng chẳng đi đến đâu. Tiêu!

Cái lối đánh lén nham hiểm của nó làm lũ chúng tôi sảng. Nghe thấy một ông bị phổi bèn thấy ngực mình râm ran, thở thiếc khó khăn. Người khác bị dạ dày thì thấy bụng mình hình như cứ quặn quặn bất ổn. Người ta bị gan thì tay cứ từng chặp sờ bụng có cảm tưởng như bụng mình phình lên hơn. Ông hàng xóm bị tuyến tiền liệt thì sao cứ thấy mình muốn đi tiểu hoài. Vòng vây không hình dạng, không tung tích làm thui chột cuộc sống của lũ chúng tôi.

Chính Niệm cũng đã một thời, theo lời hắn, lo đái ra máu! Hắn vốn thuộc loại đô con, đi đứng dềnh dàng, nói năng mạnh bạo, chẳng biết sợ là gì. Đang đi làm ngon lành, bè bạn đàn đúm mỗi cuối tuần vui như tết, cuộc đời thoải mái biết mấy, đùng một cái mặt mũi cứ tái đi, cân kéo rủ nhau đi xuống. Lo quá đi chứ. Khi thân xác nó phản bội mình thì chẳng biết sẽ đi tới đâu. Hắn điện thoại cho tôi, giọng nhuốm vẻ thu vàng.

"Sao khỏe không toa?"

"Khỏe, còn toa sao?"

Hỏi là hỏi như vậy thôi, như một thói quen, tôi đâu có chờ đợi gì nơi câu trả lời của hắn.

"Moa đang lo quá đây!"

Tôi giật mình. Cái miệng lúc nào cũng bô bô ầm ĩ của Niệm có bao giờ xuống giọng xề như thế này.

"Lo cái gì vậy?"

"Sao hồi này moa thấy người mệt mệt thế nào ấy."

Tôi nghĩ thầm tên này bỗng nhiên dở chứng. Chắc lại vợ chồng cơm chẳng lành canh chẳng ngọt. Hay cu cậu nổi máu anh hùng muốn bắt nụ cười của chủ nên hung hăng cầy sâu cuốc bẫm.

"Toa có làm việc quá độ không?"

"Không, vẫn như thường thôi."

"Hay có ham hố quá không?"

Tôi cười một mình chờ câu mắng của thằng bạn vẫn thường sổ sàng nặng giọng mỗi khi bị bạn bè nhẹ nhàng thọc lét. Nhưng đầu dây bên kia không có tiếng nổ lớn.

"Còn giỡn nữa, cha nội! Đang lo són đái ra đây này, ở đó mà ham hố!"

"Toa làm ơn leo lên bàn cân giùm moa coi, xem voi có sút mất cái móng nào không?"

"Cân rồi. Tuần trước mất đi hai ký. Tuần này lại hai ký nữa."

Tôi lo trong bụng, giọng nói nghiêm trọng hẳn lên.

"Toa có đi đâu không vậy?"

"Đi đâu mà đi. Đang rầu thối ruột đây. Moa lo quá toa ạ. Con moa còn nhỏ."

Cái giọng trầm trầm lo lắng của Niệm làm tôi bấn loạn. Cứ sự thường ra, khi hắn thở than con còn nhỏ là dịp may cho tôi kê hắn ít câu đã cái miệng biết mấy. Ai đời vợ chồng tuổi chẳng còn xuân, con cái đã nếp tẻ đầy đủ, đứa nhỏ nhất đã sắp rời trường Trung học, vậy mà vợ hắn lại chề bề cái bụng. Chọc hắn thì hắn giở giọng bài bây. Các anh đếch theo được tôi nên các anh ganh tài. Ngày xưa lão bạng sanh châu còn được

thiên hạ tấm tắc khen giỏi, tôi chưa lão mà các anh xầm xì cái nỗi gì! Phải khen đẫm lên cho anh em lên tinh thần chứ! Chúng tôi thừa biết dù có khen rối rít thì hắn cũng chẳng lên tinh thần được. Sữa mã, tã lót vào cái lúc đầu đã so le sợi đen sợi trắng thì có mà lên!

Tôi tạm dẹp cơ hội bằng vàng tặng cho Niệm ít câu không êm ả để vội vàng bảo hắn.

"Moa tới toa ngay bây giờ."

Giọng hắn mừng rỡ thấy rõ.

"Tới ở lại ăn cơm với moa luôn nghe!"

Tính Niệm vốn đầy đặn với bạn bè như vậy. Bạn tới nhà là phải ăn uống. Hắn vốn khỏe ăn nên rất chăm chú chuyện bát đũa. Tôi ầu ơ.

"Cơm với nước gì."

"Không sợ moa giận à? Moa đang cần có bạn."

"Ừ thì ăn. Mà đừng có rau dưa bầy vẽ gì nhé, cứ thịt cá loàng xoàng thôi!"

Câu nói đã bắn đi tôi mới nhẹ trách mình. Cái miệng ít biết nghiêm trang cứ hở ra là nhâng nháo đùa cợt. Bên kia đầu dây, giọng Niệm ít hào hứng.

"Thì cứ tới, có gì ăn nấy. Lại còn giễu nữa!"

Niệm đón tôi ở cửa, mặt mũi như cái mền rách. Ít khi tôi thấy hình ảnh thằng bạn thân lại xộc xệch đến như vậy. Vợ hắn rào trước.

"Em bảo anh ấy đi khám bác sĩ mà anh ấy cứ ầu ơ miết."

Niệm cười buồn, quay qua tôi.

"Moa ngán quá toa ạ. Các anh lang tây là chúa moi bệnh, lỡ các anh ấy phán ra những điều động trời thì sống sao nổi."

Tôi lên dây cót tinh thần cho thằng bạn chết nhát.

"Toa không đi cũng được, không sao. Nhưng với điều kiện là toa phải quẳng được mối lo đi. Chỉ lo không cũng đủ làm cho toa ốm người rồi. Vậy toa có dứt khoát tin rằng mình không bệnh tật đau ốm gì được không?"

Mặt Niệm trông thiểu não như sắp bị quăng ra nghĩa địa tới nơi. Tôi bồi thêm.

"Còn nếu toa vẫn lo sợ bệnh tật đã tới đóng chốt trong người thì phải đi. Moa nghĩ toa thần hồn nát thần tính chứ không có gì quan trọng đâu. Nhưng toa phải đi khám mới giải tỏa được sự sợ hãi đang bám chặt vào toa. Này ông Trâu Điên, ngày xưa xuống đồng lên đoài đi tìm hòn tên mũi đạn mà tâm hồn nhẹ bâng. Bây giờ, sống cuộc đời an nhàn đầy đủ, trâu coi bộ lạnh cẳng rồi chăng? Để moa ới thằng Luận về một tiếng."

Khám khiếc, thử thiếc xong xuôi, Luận mới hấp háy cặp mắt giấu

sâu dưới lớp kính dầy, uốn cái miệng răng cỏ nhẩy ra tranh sống với đôi môi, phán.

"Moa nhớ ngày xưa toa hay dựng xe bên lề đường, cởi vội khuy quần, tiếp nước cho gốc cây, bờ tường thì phải."

Niệm cười như mếu. Tôi mắng anh tu bíp nhiều chuyện.

"Biết nó bị sao chưa mà véo von vô duyên bỏ mẹ. Anh vừa phải thôi chứ! Có thấy cái mặt nó căng ra như mặt trống không đấy? Con người ta lo đái ra máu mà còn ầu ơ sốt ruột!"

Luận xấn xổ.

"Hôm nay ngày gì mà bọ xít hung hăng bay ra đầy phòng thế này nhỉ! Phải để cho người ta lung khởi vào đề chứ. Dùi đục như mày mà cũng mang tiếng viết văn đấy! Lâu lâu tao mới có dịp bóp dế được thằng này mà bắt tao bỏ qua được à? Nhưng thôi, tao thương nó, chiều mày, vểnh tai lên nghe ông phán này. Nó không đái ra máu đâu mà đái ra đường!"

Niệm nghe bệnh của mình mà mừng như bắt được của. Bệnh gì cũng được miễn không phải là nó. Mặt hắn phởn phơ trông phát ghét.

Tôi thầm mong Phan cũng vớ được cái bệnh loại hai nào khác, như Niệm. Ngón tay tôi nhấn mười một con số trên điện thoại mà tim tôi đập không biết bao nhiêu nhịp dư thừa. Tiếng chuông bên kia đầu dây nặng nề reo từng hồi. Nhịp chuông viễn liên như lúc nào cũng lanh chanh giục giã hơn. Chuông đổ hết hồi này sang hồi khác. Tôi áp ống nghe nén người chờ đợi. Tiếng chuông phụt tắt. Đường dây bị cúp ngắn ngơ trong tôi. Tôi ngỡ ngàng đưa ống nghe ra trước mắt, nhìn. Có bao giờ chuông tự lặn đi như vậy đâu. Tôi bấm số lại. Chuông vang vang từng chập. Rồi lại bị cắt ngang. Tôi dằn mạnh ống nghe xuống. Phan đã quay mặt lại với cả tôi sao? Học chung lớp, du học ở chung phòng, đi làm chung chỗ, có chuyện gì của Phan mà tôi không tường đâu. Tiếng chuông bị cắt đứt như cái quay ngoắt phũ phàng làm tôi lặng người. Trong giây phút cô đơn khiếp sợ, Niệm đã tìm đến tôi. Còn Phan, sao hắn không nói với tôi một tiếng? Phan đã biết định mệnh của mình chưa hay, cũng như Niệm, bồn chồn nép mình dưới cơn nghiệt ngã tưởng như có thật?

Hùng đặt chai rượu đã vơi quá nửa lên bàn quay, đẩy về phía tôi.

"Rót nữa đi chứ! Ông tu hay sao mà bây giờ hiền khô vậy?"

Tôi nghiêng cổ chai, dấm dẳng.

"Thì cũng tu chứ. Tu như ông vậy. Tu chai!"

Hùng cười ha hả.

"Chứ không phải tu cha à? Được! Mấy cha có biết rượu nhậu với mồi gì bắt nhất không?"

Cả bàn ngó nhau. Toàn những khuôn mặt bạn bè ngơ ngẩn cả ra, chưa biết trả lời anh bợm nhậu này ra sao. Thằng này lớn lên được hơn hồi nhỏ nhiều, tôi nghĩ. Mặt hắn hếch lên như đón chờ một tia nắng chẳng bao giờ xuất hiện. Cái cười khệnh khạng của hắn trông khó thương vô cùng.

"Chẳng biết các ông đây có bao nhiêu ông đã từng mặc áo lính, lính thứ thiệt leo đèo lội suối coi tên đạn như ruồi bay chứ không phải thứ lính văn phòng hậu cứ đồ bỏ đâu. Đối với tôi, lính là lính, phải sình lầy phong sương. Hành quân về, rờ khắp người thấy thân thể còn lành lặn, trời mưa phùn giăng giăng, hơi lành lạnh, tấp vào một quận lị dọc quốc lộ, mùi phở tỏa ra đầm mũi, chơi một châu xí quách, vài lít đế, chuyền quanh với những khuôn mặt sống chết với mình, sướng tới củ tỉ hết biết!"

Hùng nhìn quanh bàn, như chia cái sướng cho từng người, mắt hắn dịu lại, chìm đắm, hỏi tôi.

"Ông còn nhớ ông hàng phở gánh trước cửa nhà ông không?"

Tôi hình dung ngay ra cái đầu hói, đôi mắt sáng, chút râu trên mép, bàn tay cầm con dao to bản cắt phần phật bánh phở, thịt chín thịt tái, miếng gân miếng sụn, lá hành cọng mùi. Đầu tôi bật ra một cái tên. Tôi khoái chí chỉ tay về phía Hùng, dõng dạc.

"Ông Tiến!"

Hùng long sòng sọc đôi mắt, đứng bật dậy, chỉ tay lại phía tôi.

"Đúng! Ông Tiến! Ông Tiến răng đen!"

Hắn gieo người xuống ghế, mặt vẫn căng lên sung sướng.

"Hồi đó, chỉ ngửi mùi phở ông Tiến đã thèm cách chi. Sau này, ghiền phở, ăn đông ăn tây, ăn từ bắc vô nam, ăn từ quê nhà ra hải ngoại, tôi vẫn chưa bao giờ ngửi được cái mùi phở mê ly như vậy."

Tôi thần người ra nghĩ tới những bát phở chiết yêu nhỏ nhoi nông xoẹt, khi có thịt, khi không có thịt, tùy theo những đồng tiền rách nát trong túi. Ăn bát phở như nuốt hết nhẫn cơn thống khoái vào bụng. Hùng xuýt xoa.

"Các ông các bà có biết không, phở của ông Tiến mà bỏ thêm ít thìa cơm nguội vào thì, cha mẹ ơi, sướng ngất ngư cái miệng, lăn đùng ra chết cũng thỏa!"

Cơn say phở thời ấu thơ của Hùng bị vợ tôi kê khéo.

"Phở mà bỏ cơm nguội vô. Sao mà nhà quê đến vậy!"

Hùng cong người lên.

"Xin lỗi chị! Lúc đó anh em chúng tôi đang ở giữa đất ngàn năm văn vật đấy, thưa chị!"

Bến xuân xanh
Nguyễn Bá Trạc

Men bờ sông xanh
bơi về nơi em
bước lên tiếng cười rộn rã hương thơm

Khép cánh cửa ngày đêm xô xát
Bến sông xưa
bóng sao chìm
tiếng em hát như em bé hát

Em, một đêm anh ngửa mặt nhìn
thả ý nghĩ đi trên bờ ruộng
trong con thuyền
giữa lá sen

Anh nghe tiếng bên sông gọi lại
khi cuối đông hoa cải phất phơ bay
khi xuân về nở mấy nhành mai

"Vậy mà vẫn quê! Phở mà tương thêm cơm nguội vô thì đúng là ông giết phở chứ còn gì nữa."

Hùng gân cổ.

"Ngon lắm chị ơi. Bữa nào chị cứ thử mà xem. Nhưng xin chị nhớ cho, phải cơm nguội đấy, cơm nóng thì hỏng bét. Nói vậy chứ, cứ phở là ngon rồi. Mà phở ông Tiến ấy, nó ma quái lắm chị ơi. Ăn bát phở vào, bách bệnh tiêu tan hết, thấy người khỏe khoắn lạ thường. Ông chồng của chị đấy, chỉ nhờ ông Tiến đặt gánh nhờ ngoài cửa, chiều nào cũng vậy, sau khi đã vét hết xí quách bán cho mấy bợm nhậu, vét một lần nữa tặng không cho một bát nước phở cặn mang vào nhà ăn với cơm. Vậy mà vừa khỏe vừa khéo tay, tôi có bao nhiêu bi là thua vào tay ông ấy hết."

Hùng nháy mắt cười với tôi. Tôi mặc kệ hắn. Hồn tôi còn đang tìm về những bát phở xưa, những bát phở như nước lồ ô pha gia vị. Đúng như Hùng nói, bao nhiêu tật bệnh cũng nép mình chịu thua phở. Ngày xưa, hình như tật bệnh cũng ít tinh ma ranh mãnh hơn bây giờ.

10/2002

Chàng

Lê Minh Hà

Chàng bước vào. Đã chuẩn bị tinh thần đầy đủ để biến hơi thở dài thành hơi thở chậm. Chậm... Chậm nữa. Từ mọi xó xỉnh ập vào chàng là mùi xào nấu lưu cữu, mùi thảm cũ, mùi thời gian hoại tử. Sờ cánh cửa phòng ngủ, chàng lại vội vàng hít mạnh rồi đẩy khí xuống khoang bụng, thở ra thật từ từ. Thù lù một đống trên cái giường chăn gối tanh bành là vợ chàng, mái tóc đen dày, chỉ duy nhất tóc là còn ăn nhập với hình khối cơ thể, xõa lung tung. Mười năm trước, bao giờ cũng thế, chàng đều cảm thấy cái gì như sóng vậy cuộn lên từ bụng dưới khi nhìn dáng nằm thu lu tội nghiệp này. Còn bây giờ... Nàng... Không! Cô ấy. Giờ, nói về vợ, chàng chỉ thích độc biến thái này của ngôi thứ ba. Như thế, chàng đỡ áy náy rằng hình như mình đang xúc phạm người khác. Chàng kinh ngạc trước tác dụng trực tiếp của quá trình trao đổi chất giữa chàng và nàng. Hay đấy chẳng qua là do tháng ngày buồn nản quá? Làm thế nào mà một người con gái dễ thương và mảnh dẻ, như một bông cúc gai tim tím kín đáo nở trong đám cỏ ven đường, kín đáo tỏa mùi hương hăng hăng dịu dàng đến độ luôn làm thức dậy một nỗi buồn êm vắng trong bao nhiêu chiều xa nhộn nhạo của chàng lại có thể chỉ chừng mười năm biến thành một khúc dồi nhồi lòng và sực mùi tỏi sống hòa lẫn mùi dầu gió thế này. Và cũng đơn giản như một khúc dồi. Chỉ cần một con dao...

Chàng bước vào. Chồng tôi ấy. Tôi biết chứ. Ngay cả trong giấc ngủ, bao giờ tôi cũng bắt được hơi chàng. Tôi cũng biết cái dáng nằm thu lu tội nghiệp của mình luôn làm chàng say đắm. Chàng sẽ như một con cắt bay lên rồi cuối cùng vẫn thấy mặt đất là kì thú mà sà xuống. Và nếu lúc đó tôi chỉ hơi cựa mình... Và nếu lúc đó chàng tìm được ánh mắt

tôi... Thì lập tức...

Điều nàng không biết là dáng nằm thu lu đó giờ lại tạo trong chàng cái cảm giác quái gở đến vậy. Nàng không biết, luôn luôn nàng không biết những điều gì có thể báo trước hạnh phúc hay là bất hạnh cho mình.

Hẳn vậy. Nếu không thì mười năm trước tôi đã chẳng đơ đơ cái mặt ra mà nghe chàng từng ngày một hào hứng và thiết tha ca ngợi các cô bạn của chàng, và các cô bạn của tôi. Để rồi, dù cố lắm cũng không thể đánh bật ra khỏi mình nỗi buồn thất thẻo, tôi vẫn rất thành tâm tường thuật tất tật lời chàng cho đám bạn gái đối tượng mà chàng ca ngợi. 'À... mày là gì ấy à? Cỏ hoang. Nó bảo mày giống như cỏ hoang. Nó bảo phải gọi mày là Dã Thảo.' 'À... mày ấy à? Chiều hôm qua nó gặp mày ở đâu phải không? Nó bảo mày đội cái mũ nan lệch một bên trông chả khác gì một bông hoa đang xòe cánh.' 'Nó bảo... Nó bảo...' Nàng lầm bầm kể lể, y như bị chập nặng.

- Thế còn mày?'

Đám bạn gái ra vẻ quan tâm. Nhưng nàng biết lắm, chúng nó đang hứng khởi và cảm động sôi sùng sục, đang mờ mịt bởi những lời tán thán. Nàng vội vàng bình thản lại:

- Tao ấy à? Không có gì so sánh được với tao.

Thì chả là như thế hay sao. Dường như chưa bao giờ chàng mất công suy nghĩ xem nàng gợi nhớ tới, (thôi không nói chim hoa), cứ tạm là một đồ vật con vật gì khả dĩ. Chàng kể xơi xơi đủ thứ, không tâm ý gì. Còn nàng thì nghe, khá là chăm chú, như tâm cũng không hề động đậy. Ví dụ như chuyện chàng một tối đi nhảy nhót ở đâu đó, ôm trong tay một chị chàng nào đó hơn tuổi chàng và nàng, nhưng lại có hai bàn tay mà không một cô bạn nào của chàng và nàng có được. Chị ta rủ chàng ra xem hoa huệ nở. Có mưa và có trăng. Chàng xuýt xoa: 'Tay bà ấy trông chả khác gì những búp hoa huệ cả.' Khóm huệ đó sau này nàng mới biết. Mọc bên một cái chuồng gà. Vậy mà trong câu chuyện của chàng không hề thấy tiếng bầy gà lục sục hay mùi cứt gà, chỉ những trăng trong mưa, búp huệ hé lơ mơ và những ngón tay rất dài, rất ướt, rất mát, như có những sợi trăng giăng trên đó.

Chàng kể cho nàng nghe về một cô bạn chả biết thầm ý gì với chàng không mà rất thích chàng đưa về nhà, dù chàng không phải là người đi đón. Cô ta đẹp. 'Nhưng mà mẹ của bạn ấy mới thực là kiểu diễm. Bạn ấy chỉ hơn mẹ mình mỗi cái tuổi trẻ thôi.' Đám bạn nàng trố

mắt, thở không đều khi nghe tường thuật lại vụ thăm nom này của chàng. 'Trời ơi! Thế mà nó ngồi nghe được.'

Có lẽ chính vì nàng có thể ngồi nghe những câu chuyện như thế, không bày tỏ một thái độ nào ngoài sự sẵn lòng nghe không hàm thêm ý gì khác, lại có lần thấy chàng cạn chuyện nàng còn khích lệ 'còn gì kể nốt nghe nốt', có thể vì tất cả những điều ấy mà rút cục chàng hỏi cưới nàng. Cưới rồi, đã yên tâm đúng là mình ở với chàng rồi, một buổi thu lu trong lòng chồng, tôi lấy hết can đảm ra mà hỏi:

- Người ta thì giống cỏ hoang, giống con búp bê gỗ của Nga, giống bông hoa, giống... Người ta xinh đẹp. Người ta kiều diễm. Người ta lộng lẫy. Người ta... Thế thì người ta đây giống cái gì?

Chàng ưỡn người ra một chút, nâng cái mặt tôi đang cố cắm xuống dúi vào ngực chàng, nhìn chăm chú. Chắc là mặt tôi lúc đó nó hề lắm, lại còn thêm hơi thở hoi hóp đầy vẻ hi vọng đáng thương. Mắt chàng loé lên, nửa giễu cợt nửa đắm đuối:

- Thế mà cũng hỏi. Cô mình ấy à? Cô mình giống... giống... cây xương rồng chưa trổ hoa. À không... như bông cúc gai màu tím hôm nọ anh nhổ về đấy. Thơm man mát... hăng hăng...

Không phải là cái mùi man mát hăng hăng như chàng nghĩ tới, nhưng mà đúng lúc ấy người chúng tôi tỏa hương. Sóng sánh. Ngọt ngào. Ngầy ngậy. Nóng hôi hổi. Buồn buồn. Chảy. Trong lồng ngực. Trong bụng. Trong chân và tay. Đấy là khí hậu lí tưởng để ươm một cái mầm cây, nuôi một con thú nhỏ. Đấy là khí hậu lí tưởng để người ta tận hưởng sự mệt nhoài âu yếm.

Chàng bước vào. Hai người đàn bà còn mải chúi đầu vào bộ tú lơ khơ. Làm cái trò gì mà lại mua hoa và thắp cả hương? Nỗi mệt mỏi chiếm ngự chàng, suýt làm đa mặt chàng nhăn lại. Nàng hếch khuôn mặt giờ đã trở nên vô cùng phúc hậu, cựa mình, tấm thân phì nhiêu cuộn sóng. Mắt chàng và nàng gặp nhau. Không có gì xảy ra cả. Mùi hương khói át tất cả, nếu quả còn một mùi hương nào đó muốn dâng lên. Bà khách hạ giọng, kinh ngạc. Tiếng thì thầm của bà thu hết hồn vía vợ chàng:

- ...một người đàn bà mặc áo ca-rô... Chị bảo gì chị?

- Thì đấy. Sờ sờ ra đây này. Một người đàn bà mặc áo ca-rô. Hượm đã nào. Chỗ này này. Quân bài này này. Cứ như là cô ngủ hay là... Này cẩn thận. Chị không dám độc miệng đâu. Phỉ thui cái lưỡi tôi đi. Nhưng mà rõ ra cô thức mà như ngủ, sống mà như chết vậy. Còn anh

ấy thì tơ tưởng một người đàn bà mặc áo ca-rô...

Chàng lơ mơ nghe hai người đàn bà tiếng mất tiếng còn lọt qua cánh cửa khép không chặt, thỉnh thoảng lại tự động vào khung cành cạch mà vợ chàng vẫn chẳng buồn nhấc người dậy khép chặt lại cho chồng. Chàng chúi đầu vào cái gối của vợ. Cái gối bốc mùi nửa béo nửa mềm nửa ấm nửa lạnh. Chàng vội vàng vùng ra, dúi hai cẳng chân mỏi rời vào đống chăn. Đầu nóng chân lạnh đầu lạnh chân nóng. Bây giờ mình cần cái gì?

Chàng lục sục tìm gì ngoài bếp. Bọn trẻ đi học về đã lại phơi mất rồi. Cái đồ tây con cả lũ. Lúc nào cũng con phải cái nọ con phải cái kia. Nàng lơ mơ trên giường. Nghĩ cái gì cũng ngại. Tờ báo mãi chưa đọc xong. Bố khỉ bọn Tây. Báo ngày mà dầy hơn báo tuần báo tháng của nhà người ta. Không đọc thì sợ mình ngu. Đọc rồi cũng chả thấy khôn.

Liếc qua tờ báo cầm theo lên giường cho yên tâm, tôi quyết định từ giờ lờ cái hoạt động tinh thần ất ơ này đi. Nghĩ tới ngày nghỉ sắp tới và hàng lô điều đã hứa với con. Nghĩ tới đống quần áo không phải của mình để mãi chưa là. Nghĩ tới cái máy giặt sắp đầy và cái máy rửa bát vừa tắt điện. Người oải ra trong một nỗi buồn nản không thể nào cắt nghĩa.

Đột ngột quân Q ấy hiện về. Đấy là một người đàn bà. Mặc áo karo. Ngày xưa nàng cũng hay mặc karo. Hồi mới vào đại học. Đầu tiên là áo ca-rô cắt ngắn, vạt hơi lượn đuôi tôm, bó eo, với quần loe ra loe, loè xoè như một cái chổi giang mới. Rồi đổi mốt ngược: quần bó và áo thụng, cũng ca-rô. Đấy là thời hậu sinh viên của nàng, thời nàng đang bị coi là con ngốc vì có thể ngày qua ngày ngồi mắt tròn mắt dẹt nghe một thằng con trai ca ngợi đủ thứ đàn bà con gái, trừ mình.

Hai mươi năm. Ừ hai mươi năm. Xa lắm rồi con đường xưa có nắng. Xa lắm những chiều xưa gió thênh thang áo mỏng. Và câu chuyện ngây ngô ngày xưa. Bọn con gái hôm nay mặc y hệt chúng ta ngày trước, áo ca-rô đuôi tôm cắt ngắn lổ lộ ngực non mời mọc, quần loe ôm mông nẩy tưng tưng mỗi bước đi. Rồi thì có áo thụng quần bó? Rồi thì...?

Khi năm lăm tuổi chàng sẽ đi theo một phụ nữ mặc áo ca-rô. Bà chị người quen dở dói bói bài tây đã cảnh cáo thế. Còn những mười ba năm. Chàng và nàng còn những mười ba năm. Không lẽ cái mốt này lại quay trở lại lần nữa và nhanh thế?

Chàng ngủ. Giấc ngủ mệt mỏi, chìm nghỉm. Trong cơn mơ sặc sụa,

chàng thấy lại mình ngồi đối mặt người con gái ấy, dịu dàng, thanh mảnh, vô tư. Y như bông cúc gai màu tím chàng đã nhổ bật cả rễ một chiều mưa. Giấc mơ buồn bã êm ái qúa. Chỉ có chàng và người con gái ấy, tấm thân mảnh dẻ lọt thỏm trong cái áo ca-rô cắt kiểu con trai lùng thùng, khuôn mặt gầy vươn trên cái cổ gầy, tóc dầy lõa xõa, môi he hé màu sen hạ, mắt ơ hờ mênh mông, mà cứ như chờ đợi ở chàng một điều gì để mà bám víu, đến nỗi dần dần chàng không thể nói một điều gì.

Lúc vùng ra khỏi được giấc mơ, chàng đờ đẫn trong mùi chăn gối và da thịt nồng nồng. Nàng ngủ rồi và chàng nhẹ hẳn người vì không phải thực hiện phản xạ có điều kiện: vươn tay ra âu yếm sờ vai vợ.

Nàng thở mạnh như đang chìm sâu trong giấc ngủ. Nàng nhớ người con gái ấy, cái áo ca-rô nuốt chửng thân hình mảnh dẻ, mặt ngây ra nghe bọn bạn chê bai là ngốc. Con ngốc ngày xưa lấy chồng sớm nhất tụi, đã thế lại mắc thêm tội chồng trẻ. Sẽ không một ai nhận ra nó bây giờ: không còn thanh mảnh nữa, không còn ngờ nghệch nữa, và buồn vì không còn biết ngờ nghệch nữa.

Lúc đó nàng còn sống hay là chết nhỉ? Lúc mà chàng sẽ đi theo cô áo karo. Tội gì không nghĩ đấy là tiền duyên và nàng là yêu nữ. Nhưng trong chuyện liêu trai, ma nữ có bao giờ béo đâu.

Lúc đó phụ nữ chỉ áo ca-rô hay còn cả quần ca-rô váy ca-rô? Hay là mốt hơn: sẽ cho kẻ ô phân chia cơ thể thành áo thành quần thành váy. Và thân dáng đàn bà sẽ là những ô vuông to nhỏ biến báo đam mê rực rỡ và nhã nhặn. Tha hồ hút hồn hút khí nhau.

Chàng bước vào và tôi thở ồ ồ. Ngày xưa tôi liêu trai, đến cả hơi thở dường như cũng mỏng. Chàng đã nói như thế một lần, khi nhấc đầu dậy trên ngực tôi. Lâu lắm rồi chàng không quờ tay âu yếm nữa. Lâu lắm rồi tôi không thấy tôi mong manh nữa. Thôi kệ. Thế cũng là xong.

17 .7. 2002
Lê Minh Hà

Đón đọc từ số báo sau: Văn Học Tân niên tháng Ba 2003
Vở kịch mới nhất của nhà văn *Nam Dao*

Sân đền

đăng liên tiếp ba kỳ từ tháng Ba 2003 đến tháng Năm 2003.

thơ nguyễn thanh châu

như cơn mưa đầu mùa

vườn ta trĩu cây đời
thắm ngọt bùi chua chát
tàng cao xâm bóng mát
ấp ủ mầm tinh khôi
tiếng chim lắng bồi hồi
cơn mưa về dào dạt

mưa. mùa sung mẩy hạt
mưa em chứa chan tình
giọt giọt trắng lung linh
xoá đi trời oan khổ
mười năm. niềm hạnh ngộ
đời còn như giấc mơ?

người về theo tiếng thơ
sắt se nghìn thu trước
rờ rỡ trang sách ước
mở lượng đời bao dung
đem ráo riết tin mừng
cơn mưa đầu mùa tới...

nụ hồng. đêm nguyệt tận

nụ hồng đang tay hái
gai xước đau đụng tim
tình đâu thời vụng dại
người hỡi sao đành quên

lầm lũi ta từng đêm
nguyệt tận. niềm thống hối...

trù mật một mùa đời

xum xuê miền đất tới
vàng mùa khao khát môi
đong đưa ngọn gió hời
rót mật ngầm hồn hậu
tiếp tắp trời đồng ấu
mưa nắng hẹn trùng phùng

vú sữa em tay nâng
nồng nàn lửa lựu cháy
trăng đến thì con gái
lót ổ những đêm rằm
đất nôi thanh thản nằm
thiên thu còn ưu ái

gù gật đàn cu ngói
rộn rả tiếng chim quyên
mười năm giải oan phiền
giú mùa đời trù mật
đón người về tất bật
lòng trải suốt nguồn thương...

Phúc

Phạm Hải Anh

Nữ. Cao một mét sáu lăm, tóc dài, thon thả... Tôi không biết phải bắt đầu như thế nào. Những mẩu tin tìm bạn hoặc ngắn ngủi, khô khan, hoặc phồng lên như quảng cáo thuốc nhuộm tóc, kem đánh răng, bột giặt. Nữ tìm nam, nam tìm nữ, tít mù vòng quanh, những quảng cáo không ít đi mà ngày một nhiều thêm. Tôi cũng đăng một mẩu tin như thế trong cái đêm mưa lê thê tạt nước vào cửa kính. Gió rít từng cơn trên mái, hú lên qua ống khói lò sưởi. Cây dẻ ngoài cửa sổ vật vã trút đi những chiếc lá cuối cùng. Lá cây sang năm sẽ xum xuê trở lại, nhưng tóc rụng thì không.

Mẹ đẻ rơi tôi giữa đồng không mông quạnh, một ngày tháng ba rét nàng Bân héo đọt cỏ. Mẹ dùng răng cắn đứt cuống rốn, bọc tôi vào tấm áo người đang mặc. Khi lết được đến nhà, hai mẹ con đều tím tái. Không Lan, Hồng, Ngà, Ngọc... đẹp xinh gì cả, mẹ đặt tên tôi là Phúc, Nguyễn Thị Phúc. Tôi sống được làm người cũng là may phúc lắm rồi. Lạy vía đức Phật Bà Quan Âm độ mạng.

Nu-en Ti Fuck. Anh đỏ mặt khi đánh vần tên tôi. Nhất định đó không phải là hợp âm ngọt ngào để anh lẩm nhẩm gọi những đêm thương nhớ. Anh chỉ dõng dạc gào to tên tôi khi nổi giận. Fuck, Phúc, Fuck. Mẹ không biết lời chúc lành mẹ gửi gắm trong cái tên con gái lại thành trớ trêu ở xứ người. Đời lắm sự chẳng ngờ. Như khi hân hoan rước tôi về nhà, anh không ngờ cô gái áo dài, tóc dài, e ấp thùy mị lại thích gặm xương. Xứ này xương xẩu, lòng ruột, chân giò chỉ dành cho chó. Thế mà người anh yêu lại ninh xương xình xịch đêm ngày, dọn cơm lên, con cá để nguyên đầu, hai mắt mở trân trân, nàng điềm nhiên chọc đũa, móc mắt ăn ngon lành. Khiếp quá! Lại còn cái món "Bách thanh" dọn lên hôm sinh nhật. Những miếng thịt gì bé bằng ngón tay út, trộn trong thứ

nước xốt hồng hồng, hỏi ra mới biết là lưỡi vịt. Thử tượng tượng hôn người đẹp với cả trăm cái lưỡi vịt bé xíu còn lo le trong miệng!

Sống với anh ít lâu, tôi dần dần phát hiện ra mình vừa ngu, vừa vụng, lại vừa mọi rợ. Đấy cũng là một điều chẳng ngờ. Trước tôi cứ tưởng mình hay ho. Cũng bằng cấp nọ kia. Cũng bày vẽ tỉa hoa hồng cà chua, hoa sen hành tây, thủy tiên đu đủ. Mâm cỗ bưng lên, phượng hoàng ấp trứng, long phượng chầu nhật nguyệt, hoa lá rực rỡ. Tôi thêu thùa, vá may, đan áo. Tôi làm bánh trái, nấu chè. Nhưng tôi không biết nghiền khoai tây cho đúng kiểu, không biết nướng pizza, mù tịt về các loại kem xốt, pasta. Dùng dao dĩa thì lập cà lập cập nhà quê. Ăn miếng phô-ma lâu năm cực đắt, cực ngon, cực quý thì mặt nhăn như khỉ nhai gừng sống. Nghe nhạc jazz ù tai, nghe nhạc cổ điển lại buồn ngủ. Giữa đám đông ai hỏi gì cũng ngớ ngẩn cười vì tiếng tăm có hiểu gì đâu. Đứa trẻ lên năm ở đây đã bấm máy điện tử toanh toách. Mà tôi thì ú ớ, lú lẫn không phân biệt nổi mấy cái nút bấm trên lò vi sóng. Ra đường là lạc, xe không biết lái, bản đồ không biết xem, đi đâu chồng cũng phải dắt đến tận tay... Kể ra thì nhiều, nhưng tóm lại, tôi thấy mình quả là một ca tuyệt vọng. Anh đối với tôi độ lượng như nhà truyền giáo. Tên tôi là Phúc, tôi gặp may. Chứ thân gái như hạt mưa sa, nhiều chị vừa đẹp, vừa khéo, vừa hiền, vừa đảm mà vẫn bị chồng đánh tím mày, giập mặt. Chồng tôi văn minh, không bao giờ động tay đánh vợ, khi không vừa ý chỉ nhún vai bảo tôi ngu, mọi. Tôi, thân lừa ưa nặng, ôm gối khóc ước mình bị đòn.

Bốn ngàn năm văn hiến xứ tôi, anh học cấp tốc trong vài tháng. Vài tháng anh lóng ngóng học cách dùng đũa, chu môi uốn lưỡi dưa, dừa, dứa, mắt, mặt, mất, mật. Vài tháng cung kính nghe mẹ tôi dạy cái cậu quần thủng đít nhâng nháo kia là cậu, đây là bà trẻ lấy ông trẻ họ nhà nội, kia là em gái của vợ của anh con bà cô. Vài tháng anh theo chân tôi lang thang khắp các chùa chiền, gật gù nghe chuyện rồng tiên giữa đám ăn mày xúm xít bu quanh. Anh về nước, than thở xứ anh sao mà nhạt nhẽo. Đồ ăn không cay, trời không nắng, người nói không to, nhạc mở không lớn, hoa không hương thơm. Anh nhớ vị cay xé lưỡi của ớt chưng bún ốc, nhớ cái nóng phỗng rộp da, nhớ các ông chú bia tu cả chai, cười to nói lớn, nhớ những mái chùa rêu phong trầm mặc. Nhớ nhất là suối tóc đen dài, nụ cười chao nghiêng đóa sen hồng cửa Phủ. Nhớ sóng hồ Tây sóng sánh mạn thuyền, nước mát, nắng chói chang, nụ hôn ngất ngây bờ phượng vĩ. Nhớ không chịu nổi, anh vượt đại dương, nhập khẩu tôi về với anh. Tôi từ giã mẹ ra đi, mang theo băng ca trù hồng hồng tuyết tuyết thuyền quyên ứ hự anh hùng, tay xách nách mang bó đũa

tre, măng khô, mắm tôm, cà cuống ... Mang theo cả lời dặn tam tòng tứ đức của mẹ, cả ngón nghề nấu phở, bún thang, nướng chả cá, tráng bánh cuốn, quấy chè lam của dì. Có một thứ không cần mang, nó có sẵn trong tôi từ thuở nào. Là những giọt máu hồng đêm tân hôn trao hết cho anh tôi khóc. Tên tôi là Phúc. Tôi ước ao mang hạnh phúc đến cho anh. Tôi đến từ miền nhiệt đới để làm xứ anh thêm mùi, đậm vị.

Nhưng anh không khoái cái mùi mắm tôm cà cuống. Xin đủ với một lô lốc họ hàng ông, bà, cô, chú, bác, dì, anh em họ nhùng nhằng rối rắm đằng sau tôi. Sống với nhau vài tháng, tôi len lén vứt lọ mắm tôm vào thùng rác, bịt ni lông, buộc chặt dây cho khỏi bay mùi. Đũa tre với lại ca trù im re xếp xó. Người cần thay đổi là tôi, không phải anh.

Đến phiên tôi uốn lưỡi khọt khẹt học tiếng. Học dùng dao dĩa. Học đi nhẹ nói khẽ nơi công cộng, vứt rác đúng nơi quy định, vặn tivi nhỏ tiếng. Học rằng nam nữ bình đẳng, không có chuyện của chồng công vợ. Anh một tài khoản, tôi một tài khoản, của anh anh mang, của nàng nàng xách. Học rằng ông bố bà mẹ có đòi lên thăm thì cũng đừng nhắng lên nhận lời. Phải từ tốn xem agenda, chọn ngày rảnh rỗi, không ưa gặp thì từ chối thẳng thừng. Học rằng phải yêu mình trước rồi hãy nghĩ đến chuyện thương người... Khóa học đang tiến triển thì anh chán, từ chức nhà truyền giáo. Bỏ lại tôi dở dang văn minh, ngu mọi. Buổi sáng hối hả bánh mì kẹp phô-ma, tối về đóng cửa âm thầm ăn mắm tôm. Bàn ăn rất rộng. Một cái bát, một đôi đũa, một nồi cơm, tôi ngồi bên nào cũng lệch.

Tôi tên là Phúc. Tôi sống được làm người là điều may mắn. Tôi không phải đội mưa nhịn đói ngồi trên mái nhà chạy lụt. Thư bác gái kể ở nhà lụt to lắm, nhà cửa lũ cuốn, cả nghìn người đói rét. Cậu bé hàng xóm bơi đi xin mì gói, bị cánh cửa trôi xẻ đứt đầu. Máu dềnh lên, cái xác cụt đầu trôi về dưới chân bà mẹ. Lúc ấy có thể tôi đang đệm êm chăn ấm, nghe nhạc. Tôi chỉ chết trong giấc mơ hằng đêm, những đêm như đêm nay chẳng hạn. Tôi bị chôn sống trong quan tài, nằm nghe đất rơi chầm chậm trên nắp ván thiên. Những con sâu lúc nhúc đục ruỗng thân mình, tóc lở từng mảng, tôi không biết gọi ai.

Gọi ai bây giờ, năm người đàn ông tôi yêu ai cũng tử tế. Không nên duyên phận với nhau thì kết nghĩa anh em. Mẹ chẳng mất công mang nặng đẻ đau mà bỗng dưng họ hàng đông đúc, suốt một dải hình chữ S, họ lan sang tận xứ Tây. Tưởng tượng tôi chết đi, bốn cố nhân, bây giờ là bốn ông anh kết nghĩa, buồn bã khênh bốn góc quan tài. Anh đi đầu ôm bát cơm quả trứng. ảnh tôi phóng to, mắt độ lượng nhìn bể khổ qua khói hương mờ ảo. Một đám ma như thế cũng bõ công chết. Nhưng khi người

ta đã ngậm ngùi nhận lời làm anh em đến lần thứ năm thì hi vọng chết ngọt ngào như thế còn ít lắm.

Lần trước anh đến, bắt gặp tôi đang ngồi kiết già trước ban thờ phật, áo lam, chuông mõ lốc cốc. Lần sau tới dọn nốt đồ, anh lại thấy tôi áo hồng, quần xẻ gấu đính kim sa lóng lánh. Anh hỏi thế tôi sắp thành người gì? Tôi nhún vai. Quên mất là phụ nữ Việt Nam không biết nhún vai kiểu ấy. Đáo để thì chửi, vỗ tay bành bạch. Thâm trầm thì ra đòn ném đá giấu tay kiểu Hoạn Thư. Hiền lành cỡ tôi đêm về âm thầm chan nước mắt vào gối. Nhún vai văn minh thế này đích thị từ trường đào tạo của anh. Còn kinh kệ thì hình như của mẹ. Từ ngày bố tôi mất, mẹ hóa đá sau ban thờ, lời kinh ngắt quãng đêm dài. Tôi sợ mình giống mẹ, cũng không thích giống anh. Phải yêu thân mình trước nhất, bài học nhập môn, càng ở đây lâu càng thấy ngấm. Tôi sắm quần áo tươi màu, giày dép ví đầm hợp thời trang, tóc dài đung đưa phố xá. Tôi đi tìm tôi để yêu, tìm mãi mà chưa thấy... Sinh nhật lần thứ bốn mươi, bạn bè về hết. Còn lại tôi với ngọn đèn cầy leo lét, sáp nến ròng ròng trong như nước mắt. Trót sinh ra làm kiếp nến, chỉ muốn cháy cho người. Nến đã thắp làm sao tự tắt, cứ đốt mình, và nhỏ lệ sáp khóc mình thôi.

Tôi ăn chay một tháng bốn ngày, rằm mùng một đều đặn hương hoa cúng phật. Tôi học ngoại ngữ, học vi tính. Tôi đi bơi, đi sauna tuần một lần. Trần truồng trên băng gỗ phòng sauna, tôi ngắm tôi mồ hôi loáng ướt thân mình. Hai núm vú như trái anh đào chín ửng. Eo thon. Mông chắc. Đùi dài. Ngày tôi xuất giá, mẹ dặn tam tòng. Bố tôi mất rồi. Anh đã ra đi. Con cái thì chưa có. Phần hồn này, phần xác này tôi không quản lý nổi, biết tòng ai bây giờ? Hay là rửa nghiệp, tôi lên chùa rắp tâm tòng Phật. Sư ông ưu ái hỏi han. Sư ông nói năng điềm đạm, dung mạo hiền hòa. Tôi về nhà, nhắm mắt lại, không thấy Phật, chỉ thấy sư ông. Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát cứu khổ cứu nạn.

Tôi hơi dài dòng. Thực ra, phần chính câu chuyện mà tôi muốn kể bắt đầu từ chiều hôm ấy. Tôi theo bà cô tham dự hội chợ hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam tổ chức ở tỉnh L., miền bắc Pháp. Đoàn hai mươi bảy người, chỉ có tôi từ Hà Lan tới. Hội chợ kéo dài một tuần. Sáu ngày đầu tối mắt tối mũi vào bán hàng. Nhưng đến ngày thứ bảy, phải, chuyện đó xảy ra vào chiều ngày cuối cùng, khi chỉ còn vài tiếng nữa là tôi xong việc, kết thúc êm thấm chuyến đi bận rộn mà tẻ nhạt. Tất cả diễn ra chớp nhoáng trong tám tiếng đồng hồ. Tám tiếng mau như lốc xoáy, tám tiếng dài như một kiếp người.

Anh ta đến tầm ba giờ chiều. Lúc ấy hơi hơi vãn khách, tôi ngồi bần thần nhớ lại giấc mơ hồi đêm. Toàn rắn rết. Con rắn chúa vẩy vàng quấn

chặt bắp chân tôi, trườn lên. Tiếng kêu tắc nghẽn, tôi há miệng nhìn đóa hồng nhung đang nở phồng lên kỳ dị trên bàn thờ. Những cánh hoa tự bứt tung khỏi đài, phơi phới bay lên. Ba, năm, bảy, rồi trăm ngàn ức vạn cánh hoa màu máu quay cuồng trong xoáy lốc. Ngọn gió thổi từ miền xa thẳm, lạnh buốt, đẫm hương hoa hồng... Anh ta tới, bóng đổ xuống che một khoảng tối trên giá hàng mây tre đan. Tôi ngẩng lên, bắt gặp kính trắng gọng vàng, cái nhìn nửa bối rối, nửa thân thiện. Anh ta cao, gầy, áo vàng nhạt, quần gin.

Anh ta không mua hàng, chỉ nhẩn nha hỏi chuyện. Hỏi cục đá to với cần gỗ chọc ngang kia là cái gì. Hỏi cái đàn này sao có một dây... Tôi thùy mị trả lời, cái cục đá kia là cối xay lúa. Đàn một dây là đàn bầu, tiếng nó buồn thương nức nở, làm thân đàn bà con gái chớ nghe... Những câu hỏi của anh ta sao giống câu anh hỏi ngày mới quen nhau. Cả ánh nhìn hình như cũng thế. Cho nên khi anh ta ngỏ ý mời chiều nay, sau giờ làm việc, cùng đi ăn tối, ngắm cảnh L. thì tôi nhận lời ngay. Lúc đó là năm giờ bảy phút, hai tiếng kể từ khi tôi thấy anh ta lần đầu tiên.

Cả đoàn ồn lên khi biết tôi nhận lời đi chơi. ở một đất nước xa lạ, thành phố lần đầu đặt chân. Một mình. Buổi tối. Với người đàn ông mới quen có hai tiếng, thậm chí chưa kịp hỏi tên. Tôi có điên không?... Tôi đứng ở khu triển lãm phóng mắt về thành phố tôi chưa từng đến. Nhịp cầu bắc trên dòng sông tôi chưa được qua. Mái nhà thờ vút cao. Những ngôi nhà gạch nâu cổ kính. Nắng như mật ong rải trên cánh rừng xanh thẫm xa xa. Một chút nữa thôi, anh ta y hẹn sẽ đón đưa tôi vào nơi đó. Nắng xuân ấm áp. Hoa cải vàng bung trên lối cỏ ven sông. Một buổi tối thôi, có ánh mắt người đàn ông trìu mến, bù lại hơn bảy trăm đêm một mình thao thức, tóc trắng đâm dài trong bóng tối, trong mưa. Một buổi tối thôi, có thể là bắt đầu của những buổi tối khác...

Hai chiếc xe cùng xịch tới. Cái xe bus tôi đã quen thuộc. Chín giờ sáng, nó đến đón đoàn chúng tôi từ nhà nghỉ tới hội chợ. Chín giờ tối nó lại hốt tất cả từ hội chợ về nhà nghỉ. Sáng mai, nó sẽ thực hiện chuyến cuối cùng đưa cả đoàn ra sân bay. Tôi bước về phía cái xe bus đang nổ máy chờ đợi. Xe anh ta đậu phía đối diện, hướng về thành phố. Tôi xin ông trưởng đoàn tờ địa chỉ nhà nghỉ, cất vào ví.

Khi chiếc xe bus đã lăn bánh, tôi chợt nhận ra tôi đang rất một mình. Con đường từ đây về nhà nghỉ hơn một giờ xe chạy, mấy hôm đi về đều trên xe bus, tôi nào có nhớ đường đi lối lại, chỉ biết rằng nó khó đi, đồi dốc ngoằn ngoèo, rừng rậm heo hút. Đã chín giờ rưỡi tối. Mặt trời xuống thấp dần. Trong túi tôi là tấm hộ chiếu, thẻ nhà băng, tiền mặt. Tôi đang đứng với một người đàn ông xa lạ, ở một thành phố hoàn

toàn xa lạ.

Anh ta cho xe chạy chầm chậm dọc dòng sông. Kể cho tôi về lịch sử thành phố. Nhưng tôi không nghe, cũng chẳng thấy gì. Chỉ nhận biết nắng trên sông mỗi phút một nhạt đi. Hơi lạnh dâng lên, tôi rùng mình. Mới tuần trước, tôi mất ngủ vì đọc mẩu tin trên tờ báo lá cải. Một người đàn ông trí thức, ngày đi làm cần mẫn, tối về ra bar uống, làm quen với một cô gái đơn độc, rủ về nhà. Anh ta có khoái cảm làm tình với xác chết. Khám nhà anh ta, mùi tử khí rùng rợn, bảy cái đầu phụ nữ giấu trong bao rác còn chưa kịp phi tang. Lại tin một cô gái bị hãm hiếp trong rừng. Tin khách du lịch bị trấn lột. Tin con bệnh tâm thần bất ngờ lên cơn, đè vợ ra xiết cổ tới chết... Giấc mơ hồi đêm có con rắn vàng. Tôi lén liếc sang chiếc áo vàng, nước da trắng thiếu nắng, cánh tay nổi gân bắp, cái sống mũi hơi gồ lên của người đàn ông ngồi cạnh, càng nhìn càng thấy lòng bất an.

Anh ta đưa tôi vào quán ăn, nhẩn nha gọi món. Bữa ăn đắt tiền cho một người bạn mới quen, anh ta muốn gì ở tôi? Dải rừng phía xa xa đã chuyển màu tím sẫm. Mười giờ kém mười lăm. Tôi đặt thìa xuống bàn, cố để giọng đừng run:

-Tôi phải về.

Anh ta nhìn tôi chăm chú:

-Cô sợ?

-Tôi muốn về nhà trước mười giờ rưỡi tối.

-Cô không tin tôi?

Gương mặt anh ta tử tế. Kính trắng gọng vàng trí thức. Anh ta nói năng nhã nhặn, hiểu biết, ân cần. Chúng tôi ngồi đối diện, khăn trải bàn trắng muốt, nến cháy bập bùng. Một bông hồng hàm tiếu trong lọ sứ. Nhạc Mozart dìu dặt. Giống như trong mơ. Giấc mơ mà tôi không dám tin là có thật. Tôi thú nhận:

-Ai cũng khuyên tôi đừng đi. Nhưng tôi muốn... Tôi tin anh là người tốt, tôi đi. Nhưng bây giờ thì tôi sợ. Bao nhiêu chuyện không hay tôi đọc trên báo... Xin anh, làm ơn, làm ơn đưa tôi về. Tôi phải về nhà trước mười rưỡi tối kẻo mọi người lo lắng.

-Cô ăn đi. Cả ngày làm mệt. Ăn xong tôi sẽ đưa cô về. Đừng lo.

Anh ta vẫn điềm tĩnh nhưng có vẻ không vui. Bữa ăn trôi lặng lẽ.

Lúc chiếc xe chạy vào vạt rừng tối thẫm thì đã gần mười rưỡi. Con đường hun hút. Anh ta chợt quay sang tôi, hỏi:

-Cô đã bao giờ đi chơi với người ngoại quốc chưa?

-...

-Cô đã bao giờ làm tình với người Âu chưa?

-Sao anh hỏi tôi như thế?

-Nghe nói đàn bà Á châu làm tình rất thú vị. Ngọt ngào, đằm thắm...

Chiếc xe chạy chậm dần. Rừng bịt bùng vây bủa. Nghe như có tiếng quạ kêu thê lương từ xa vọng tới. Tôi cảm thấy nó đang đến, từng phút một, tôi cảm thấy nó, trong mỗi cử chỉ của anh ta, ánh mắt liếc sang tôi nhiều hơn. Xe ngừng hẳn lại giữa rừng sâu. Anh ta tắt máy. Những cành cây nghều ngoào chắn tầm mắt. Bóng tối quánh đặc. Tôi co rúm, khóc:

-Xin anh...

-Cô đừng sợ...

-Lạy anh. Tôi biết tôi đang ở trong tay anh. Tôi van anh đừng...

-Tôi đã làm gì đâu.

-Anh muốn làm gì tôi cũng phải chịu. Nhưng mà tôi xin anh. Trời ơi, tôi đã tin anh. Đừng. Đừng...

Anh ta xoay người, đặt tay lên vai tôi. Ngón tay lạnh. Con rắn hổi đêm đang trườn lên, trườn lên. Tôi rũ xuống.

Những đêm mất ngủ, tôi thường tự hỏi điều gì đã xảy ra. Tại sao anh ta dừng xe trong rừng đêm? Tại sao anh ta trả tôi về lại nhà nghỉ? Nguyên vẹn, không trầy xước. Có phải những giọt nước mắt cầu xin của tôi làm anh ta không nỡ? Hay tôi đã ngờ oan một tấm lòng? Có phải ơn trên phù hộ tôi thoát hiểm trong ngàn cân treo sợi tóc? Hay tôi đa nghi đã làm hỏng một buổi tối lẽ ra rất ngọt ngào? Hàng ngàn câu hỏi không lời đáp. Tôi bần thần nhìn bức họa thần Prométe treo trên tường. Vị thần ăn cắp lửa cho loài người bị phạt xiềng vào vách đá. Môi bong nẻ. Nước ngọt dềnh lên ngang ngực, cả một biển nước tràn trề ngay trước mắt mà không thể uống. Vĩnh viễn bị đốt cháy bởi cơn khát của chính mình. Anh ta đã gần tôi như nước gần cặp môi khô khát. Tôi dám đi mà chẳng tới tận cùng.

Nhưng tôi còn giữ địa chỉ của anh ta. Có thể một đêm gió thốc như đêm nay, tôi sẽ viết. Một lá thư dài như tôi đang kể với bạn đây. Viết về cực hình của kẻ dám ăn cắp lửa trên thiên đường. Viết về những người đàn ông đi qua đời tôi như nước. Viết về cơn khát không nguôi. Viết, để làm một cái hẹn. Xem thiên đường hay địa ngục chờ tôi?

... ...

Thư đã gửi. Nhưng không có hồi âm.

Amsterdam 6/6/2002

Sử xanh

Hồ Đình Nghiêm

Huỳnh Tạ sinh trưởng ở làng Phú Mỹ. Danh xưng nghe hay nhưng làng này chỉ là rẻo đất hẹp, mọc lên giữa sông nước bao la. Dân làng đa phần không bám trụ vào đất bởi quan niệm đất ấy chẳng màu mỡ gì, khai khẩn hoài cũng cạn kiệt trong khi sóng nước chập chùng vây bủa kia, bản thân chúng không ngừng luân lưu hoán chuyển. Nó dấu tận đáy lòng biết bao sinh vật trú thân, vét mãi một đời cũng còn cái ăn. Gia đình Tạ có một con đò, làm mái ấm gia cư, trôi nổi vật vờ trên sông. Tạ là con đầu, trai trưởng. Dưới Tạ nheo nhóc bốn đứa em thơ. Tuy chưa lớn khôn, trong đầu Tạ đã sớm gieo mầm nghi vấn: Cớ sao những kẻ khốn cùng chẳng đủ cơm ăn áo mặc lại ưa vầy cuộc ong bướm, thích chuyện mây mưa để sinh đẻ cho cố xá? Đẻ năm một, đẻ chuyên cần, không nao núng sợ hãi, rồi lại trơ mắt ốc ngó lên cao xanh mà than thở cho số kiếp luôn gặp tình hình gay cấn. Tâm tính theo đó mà bẳn gắt, lòng dạ vì thế mà nóng nảy; suốt cuộc đời chỉ mưu cầu ngày hai bữa được ăn đầy chén cơm mà không phải cực lòng san sẻ cho một ai khác. Tạ có nhiều điều buồn bực chẳng biết nhờ ai hoá giải cho rốt ráo. Uẩn khúc dồn nén sinh lòng phẫn hận đấng sinh thành.

- Thời buổi nào cũng cần phải cắp sách đi học chữ, hãy thu xếp cho tui được đến trường, như thế mai hậu mới cất đầu lên được với đời. Tạ nói, sau khi móc được cái xương cá mắc giữa cần cổ. Cha của Tạ ném đôi đũa tre xuống chiếu. Đó là phản ứng đầu tiên, ông sẽ khạc tiếp theo sau những chữ cứt với đái. Ông nghèo xơ, kể cả vốn chữ, loanh quanh có bấy nhiêu từ, xài tới xài lui.

- Mả cha mi. Đui hay sao? Phải chi em gái mi mau lớn biểu nó đi làm đĩ họa may mới có tiền cho mi ăn học. Con đĩ mẹ mày. Nghèo mà ham! Tạ ngó bầy em, đen đúa, gầy còm. Những con cá lòng tong ấy

tương lai thế nào cũng phải bán trôn nuôi miệng mất. Tạ bỏ buổi cơm, phóng mình xuống sông, bơi mãi miết. Lúc gặp chuyện vui, khi đối mặt nỗi buồn, Tạ đều mượn con nước để xẻ chia. Sông kia như người bạn thầm lặng giúp Tạ chóng tìm gặp những nguồi ngoai. Tạ bơi tới doi đất xa tít tắp thì lên bờ. Đó là nơi cây cỏ mọc hoang, phồn thịnh tựa cánh rừng nhỏ. Là chốn bọn trẻ con trong làng ưa tới tụ bầy họp mặt. Chúng bày lắm trò duy môn bơi lội thì chẳng dám làm rành trước mặt Tạ. Chúng khinh Tạ là kẻ nghèo hèn sống dưới lòng đò chật, tuy vậy bụng dạ đứa nào cũng có đôi phần nể nang. Muà lụt năm ngoái một mình Tạ đã cứu sống hai đứa bé suýt nộp mạng cho cơn lũ. Sau đó Tạ đã lặn vớt được xác của cặp vợ chồng già mà khi nước rút đi con cháu kẻ bất hạnh đã mua lễ vật đến để tạ ơn. Công trạng ấy không phải là nhỏ, nó giúp Tạ có thể chuyện trò với những đứa mà trước đây Tạ ngại ngần khi phải đối mặt. Trong đám trẻ ưa lập đảng phá phách kia có ba đứa tốt số được cắp sách đến trường. Khi hết trò để nghịch, ba thằng học sinh ấy thường đem kiến thức thu lượm được ở trường mang ra lên mặt làm trạng với bọn vô học.

- Có vị tướng kia đưa tay chỉ xuống sông mà thề trước mặt ba quân: Nếu ta không thắng trận này thì quyết không về nhìn lại dòng sông, đoạn tuyệt với cố hương! Tạ nghe, đưa lời bình phẩm: Tướng ấy thật dại, lỡ xui xẻo đánh không hơn địch thì biết tính làm sao? Đem gươm ra mà tự tử thì phí uổng một đời. Hay dấu mặt cải trang an phận kiếp bèo giạt hoa trôi lưu lạc chốn quê người? Đứa kể chuyện nhìn Tạ, mặt lộ khinh miệt chẳng thèm đôi co. Lại có đứa ngứa miệng mang chuyện Phù-đổng Thiên-vương ra, lên giọng to. Tạ dóng đôi tai rồi cười ngây ngô: Thật là hoang đường, soạn giả cải lương nào đã bày đặt ra cái ông Thánh Gióng đó? Một đứa con nít đang khát sữa bỗng hoá thân thành dũng sĩ cao lớn. Một kẻ tầm thường dân dã bỗng biến thành đứa siêu việt hơn cả lãnh tụ? Xạo cũng có chừng có đỗi thôi! Trẻ lên ba chưa chắc đã tin. Sử sách mà dối gạt thì ta không đi học chữ cũng là lẽ thường tình. Tạ này quyết chẳng ân hận khi trời sinh làm đứa dốt nát.

Đứa học trò cuối cùng nhổ nước miếng, liếm môi ướt rồi cà kê dất hình bóng ông Trần Quốc Toản tới: Vì còn nhỏ tuổi nên ban tham mưu không cho dự cuộc họp chuẩn bị hành quân, Trần Quốc Toản đứng ngoài giận quá, bóp nát trái cam đang cầm trong tay hồi nào không hay. Tạ hỏi: Rồi sao nữa? Đứa kia nói: Hết. Thầy giáo chỉ kể ngang đó thôi. Chắc ý nói tuổi còn nhỏ mà sức mạnh hơn người. Nhiều dũng khí thích làm chuyện lớn? Đã là thầy giáo thì nhất định không mang những chuyện láo lếu ra kể đâu! Nói có sách mách có chứng. Tạ nhìn quanh một lượt,

nghĩ ngợi giây lâu, sau cùng buột miệng: Thường quá, chuyện ấy mà cũng lưu lại hậu thế cho choáng chật sách vở. Nói xong cổ họng rung lên tiếng ê a: Trần Quốc Toản bóp nát trái cam, Huỳnh Tạ này bóp tan trái ổi! Cả bọn cười ré lên khi nghe Tạ xuất khẩu thành thơ. Sau trận cười bữa nọ chúng nó đặt thêm một chữ đi kèm theo tên: Tạ ổi. Tạ cũng vui trong bụng không thèm cải chính. Tốt thôi, như thế khỏi trùng tên với ông Tạ lé làm Xã trưởng, người mà anh em phiá bên kia hăm he có ngày sẽ cắt đầu tên "ác ôn" cho hồn lìa khỏi xác.....

- Chuyện về ông Tạ còn nhiều, tôi mất cả năm trời đi thu thập nguồn tin xa gần. Chỉ ngại cô không đủ thì giờ để nghe.

- Tôi là đứa nghèo hèn ở mọi mặt nhưng là kẻ giàu sang ở trong việc tiêu phí thời gian. Mà nào phải riêng tôi, dân chúng quanh đây xem chừng cũng thế cả.

Ăn không ngồi rồi, bó gối nhìn mây bay. Đời đáng chán hay không đáng chán?

- Tôi có thể trả lời ngay với cô, khẳng định liền tù tì: Đáng chán. Rất nản. Cực kỳ não nề. Buồn lắm thê!

- Vì răng rứa?

- Tại vì những kẻ như Huỳnh Tạ thì bị triệt tiêu hết ráo. Đất này chỉ còn rặt một phường ăn hại.

- Xem ra ông có cảm tình với Huỳnh Tạ? Đôi mắt lé loang loáng. Lưỡng mục bất đồng ấy nhìn cô gái mà như thể vời trông ra mặt sông, nước dật dờ chảy ngang bờ cỏ.

- Làng Phú Mỹ này tự cổ chí kim chẳng có ai được như ông Tạ cả. Nói có cảm tình là sai, là thiếu sót. Phải bảo là dân làng này chịu mang ơn ông ấy mới đúng. Thiên tai bão lụt, sửa sang dựng xây, mở mang thoáng đạt, mọi thứ đều có tay của Tạ nhúng vô giúp đỡ. Mà câu chuyện tôi vừa kể tới ngang đâu rồi?

Cái gì cũng thế, phải có đầu có đuôi; phải đi từ hạ tầng cơ sở lên dần đến thượng tầng kiến trúc. Ngang đoạn Huỳnh Tạ vượt biển qua Mỹ chưa? Đó, họ thuê Tạ dùng đò chở người ra điểm hẹn gặp ghe lớn, sẵn dịp Tạ liều thân nhảy đại ăn có đi theo. Tạ thề với dòng sông, nếu phương xa làm ăn phát đạt, có ngày Tạ về sẽ đền ơn nước và đất. Sang Mỹ Tạ làm nghề đánh cá, đánh mệt thở. Phương pháp đơn sơ, cách thức giản dị. Không máy dò tìm, chẳng nương nhờ kỹ thuật hiện đại. Đánh tới độ bọn Mỹ phải nóng máu mặt. Không sàng lọc phân loại, chẳng tiêu chuẩn lớn bé. Thượng vàng hạ cám cứ thế mà xơi ráo. Và đời Tạ phất, tiền vô nhiều như một mẻ lưới khẩm đầy cá. Tạ về thăm quê hương bốn năm bận. Lần đầu, điện theo chân Tạ thắp sáng tận xóm làng hẻo lánh này.

Lần hai, khai thông đường xá, lót nhựa đen mun tất cả những lối đi. Lần ba, quyên góp tiền ở đâu đó mang về với đồ án bản vẽ dựng xây cây cầu thông thương bắt thẳng ra quốc lộ. Có phải cô vào đây cũng là do đi trên cây cầu đó không? Ba năm trước, phương tiện duy nhất là những chuyến đò đưa người từ làng ra huyện, tới thành phố... Nói bỏ lỗi cô người địa phương nào mà muốn nghe chuyện Huỳnh Tạ, anh hùng vô danh chốn này?

- Khai ra thì ích gì chứ? Dạo ấy tôi là một đứa bé cơm không có ăn áo không có mặc. Quá khứ nào tuổng cũng đều ẩn chứa nỗi buồn. Và hiện tại? Trời ạ!

Niềm vui là cái nỗi gì mà xa vời trừu tượng đến thế? Ông được giáp mặt Huỳnh Tạ là xem như có phần vui sướng. Còn tôi, tôi trôi nổi xa gia đình từ tấm bé, nên người tôi ngóng trông thường luôn khuất bóng. Khi tranh thủ tìm ra được cơ hội thì muộn mẹ nó rồi. Tôi luôn là đứa chậm chân!

- Chậm chân cũng có cái hay của nó, chớ nên than vãn.

- Chậm chân đồng nghĩa với lạc hậu. Đã là lạc hậu thì cái hay nó nằm ở chỗ mô?

- Thời bây giờ họ tranh sống bằng cách đạp lên đầu lên cổ lẫn nhau. Khi cướp được thứ gì, họ hãnh diện với đời là nhờ nhanh chân, nhờ thủ đoạn, nhờ lòn cúi. Vậy thì làm đứa chậm lụt mà lòng ngay thẳng, biết phân biệt được trắng đen, trước sau như một, thì cái hay nó nằm ở ngay chỗ nớ. Tâm địa ấy thơm và thuần khiết như một đoá sen. Người con gái nhìn lên bàn thờ, ở trên ấy lạnh lẽo mọi thứ, bóng tối có nhiều nên trông âm u. Sáng nhờ nhợ một đốm trắng cố vươn khỏi vũng tối: Một đoá hoa sen. Người con gái mặt lộ vẻ buồn:

- Tại sao lại có thứ hương mùi thanh cao như vậy trong khi bản thân nó suốt đời bị cắm dưới bùn tanh?

- Tại vì răng thì tôi đây cũng chịu đầu hàng không cắt nghĩa được. Tôi xem sen như là một tấm gương, nhìn sen để rèn học một thái độ sống. Nói cô đừng sanh lòng nghi hoặc, Huỳnh Tạ có cho tôi năm trăm đô la nhưng tôi cúi đầu khước từ. Người cùng làng với nhau thôi, chẳng liên hệ máu mủ, tôi lấy tư cách chi để nhận số tiền to tát ấy?

- Không nhận một xu đui nào?

- Nói cho ngay thì sau cùng tôi cũng xoè tay nhận xin một trăm đô. Lý do để tôi an lòng thu nhận số tiền đó đầu đuôi là như thế này: Tạ nhận ra tôi, Tạ lay vai tôi: "Phải ông là Tạ lé ngày xưa làm Xã trưởng đó không? Tôi cứ ngỡ ông bị họ tùng xẻo từ lâu rồi. Một người kinh qua bao dâu bể để sống sót tới giờ này thì đích thị kẻ ấy phải phi thường. Ông

mà không lấy một trăm này thì xem thường thằng Tạ ỏi mất rồi". Tạ nhét tiền trong túi áo tôi. Cô ơi, làng này chỉ đẻ ra được có hai Tạ thôi. Tạ này mà không sinh lòng quý mến Tạ kia thì e để chúng bạn cười. Thật đáng hổ ngươi!

- Một trăm nằm yên trong túi, vậy thì lỗ tai ông có nhận được điều nhắn nhủ gì không?

- Không. Huỳnh Tạ chẳng phải hạng người đem tiền ra để mua chuộc một ai. Và nói cô hay, Tạ lé này cũng không hề là phường giá áo túi cơm, đui mắt vì tiền.

- Ông có biết tôi là ai không?

- Là phóng viên báo Phụ nữ hay cô là Công an thành phố được điều về đây công tác? Dù cô là ai, Tạ lé này cũng không ngán.

- Ông Tạ ơi, tôi là Huỳnh thị Mực đây. Tôi còn giữ được tấm giấy "Bản khai thế vì khai sanh" phía dưới có triện son lem nhem với chữ ký gà bới của ông ngày nào huy hoàng làm Xã trưởng.

- Tôi ký cả triệu tờ giấy, tiêu hao cả ngàn cây viết Bic, làm sao giờ này tôi có thể nhớ ai là Cá, ai là Tôm, ai là Cua, ai là Mực?

- Nhà tôi có năm anh em. Tôi là út mà Tạ là anh đầu.

- Trời đất! Cớ gì cô không nói sớm ra? Cô trôi giạt phương nào mà Huỳnh Tạ cho người đi khắp ba miền kiếm tìm vẫn cứ bặt vô âm tín?

- Tôi ở sâu trong vùng kinh tế mới tiếp cận với Trường sơn thì có là tài thánh Tạ cũng chịu bó tay thôi. Số tôi là kiếp trâu ngựa, phải mà gặp được Tạ như ông từng gặp? Trời ơi, một trăm đô Mỹ, nghe sao hoang đường quá chừng chừng. Làm răng để tiêu cho hết?

- Tạ chết rồi, cô hay tin chưa?

- Có, tôi đọc trên báo Tuổi trẻ Chủ nhật. Một tờ báo nhàu nát. Một chúa nhật nào đó đã xa xôi. Tôi đón nhận tin ấy trễ gần cả nửa năm. Tôi đã nói với ông rồi, tôi luôn là đứa lạc hậu. Hai người, một già một trẻ bỗng cùng đứng một dáng vẻ. Cúi đầu, thổn thức. Và nỗi buồn như thoáng xô động, một cánh hoa sen rơi rụng xuống bàn thờ thui chột hương đèn.

- Anh tôi đã chết, nghe quái đản như số tiền vĩ đại mà anh từng có, từng làm chủ.

- Một cái chết không mấy sáng sủa. Mờ ám, nhiều nghi vấn. Lu câm. Một xác chết vô thừa nhận, vất lăn vất lóc trong chốn thành đô.

- Báo đưa tin Việt kiều Huỳnh Tạ về chơi đĩ rồi dính bệnh Xi-đa, rồi chích choác sao đó lại gặp thuốc giả. Rồi đông cứng mạch máu, rồi xuất huyết sọ não, rồi y tế nhà nước bó tay đành ngó khúc ruột ngàn dặm nằm thẳng cẳng chẳng có ai vuốt mắt, bặt tiếng than van.

- Bọn tôi mang ơn Huỳnh Tạ có công gầy dựng tu sửa xóm làng nên

đóng tiền nhờ nghệ nhân ngoài phố tạc một bức tượng thạch cao mang về dựng ở bến đò, ngày một ngày hai liền bị họ giật đổ phá sập. Viết đơn đề nghị lên trên xin phép cây cầu Tạ bỏ tiền ra xây được mang tên "Cầu Huỳnh Tạ" nhưng bị họ mắng nhiếc như tát nước: Quê hương đất nước ta trong hai cuộc kháng chiến thần thánh có cả triệu cả tỉ tên tuổi anh hùng dân tộc, xài mười năm cũng không hết thì hà cớ gì lại đem tên một thằng Huỳnh Tạ vô danh tiểu tốt kia ra? Đừng nuôi mầm phản động! Vậy đó, cho dù cô là phóng viên báo Phụ nữ, báo Lao động lao điếc có về điều tra muốn viết phóng sự thì tôi cũng một lòng thành tâm khai báo chuyện thật. Ngày xưa, Huỳnh Tạ từng ngờ vực sử sách. Tạ là người ghét giả dối, xa lánh kẻ đặt điều. Tôi nói lên sự thật là cốt để Tạ chết mà được nhắm mắt đó thôi, chẳng ăn cái giải gì hết. Một đoá hoa sen, cô hiểu không?

- Tôi mượn bàn thờ nhà ông để thắp cho anh Tạ cây hương, chuyện ấy có được chăng?

- Dĩ nhiên. Tôi rất hoan nghênh. Mình không phải là đứa duy tâm, nhưng cúi đầu tỏ lòng thành kính với người khuất mặt là điều nên làm. Lễ độ, kính trên nhường dưới, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, bài học làm người ấy bọn trẻ thời nay đã khuấy quên. Thật mất dạy! Người con gái mở túi xách ra. Cô đã chuẩn bị mọi thứ, đủ để làm ấm cái bàn thờ. Người đàn ông cầm chổi lông gà quét sạch bụi bám, thay hai chén nước lạnh rồi lui nhà sau ẩm vào lòng cái đầu Huỳnh Tạ đi lên. Nó giống như một trái banh kỳ dị. Nó tựa một trái bầu trái bí quái gở. Ông đặt nó chính chắm giữa bàn thờ, quay khối thạch cao ấy cho đúng với vị trí cần có: Tai mắt mũi họng hướng ra đằng trước, nhìn xuống những kẻ sống còn đang loay hoay với lòng thành. Huỳnh thị Mực chảy nước mắt:

- Anh Tạ! Ai nặn ra mặt mũi anh ngó kỳ cục rứa? Đã vậy còn bị gãy tai, mẻ cằm, trán chợt vẹt, má lỗ hê lỗ hổng như củ khoai bị chuột gặm.

- Kệ, tượng trưng thôi, cho có thôi. Hình bóng Tạ thì nằm sâu trong lòng mình rồi. Đó là nhờ tôi lanh tay đem thu cất, không thì giờ này chẳng được lành lặn như thế đâu. Hai cây đèn cầy màu đỏ ốm yếu đứng chiếu ánh sáng run run lên khối thạch cao trắng không trắng vàng không vàng. Một chai bia Huế. Một diã nhựa đựng bốn trái ổi. Huỳnh thị Mực đốt ba cây hương, lùi lại, chắp tay trước trán, hương cháy trên đầu, khói vướng viú trong đám tóc rối bung, xơ xác bụi đường.

- Anh Tạ ơi, em là Mực đây. Khi về làng cũ, ngồi trên xe đò em thử làm toán trừ với phép cọng, rồi em đặt giả thiết: Nếu anh còn sống, anh đang có mặt trong làng, em sẽ gặp lại anh sau mười bảy năm cách biệt. Mười bảy năm. Nó ngắn như một giấc mơ. Nhưng anh đã chết, vĩnh

viễn chẳng còn một giấc mộng nào nữa, cho riêng em, cho riêng anh. Em không có tiền để cúng anh ngó cho xôm trò, em mua đại bốn trái ổi nếp ở bến xe. Con nhỏ cấp rổ đi bán ngó tội nghiệp. "Ổi ni ngọt lắm chị ơi. Em mà nói láo cho xe cán. Không phải chín đú mô, em mới hái trong vườn đó, ngó tươi rói". Bốn trái ổi. Toàn bộ gia tài của con bé. Thảm thương quá phải không anh Tạ, Tạ ơi? Em mò về đây là lần chót, nhìn đường xưa lối cũ lần cuối rồi gạt lệ ra đi. Lời em khấn nguyện này mong anh nghe được. Ngày mai em theo người ta xuôi Nam. Người ta mua vé tàu Thống nhất cho em, đãi đằng ăn uống mọi thứ. Đời nay ngó vậy chứ cũng còn có kẻ đàng hoàng. Họ dắt em vô Sài gòn rồi họ bàng giao em vào tay người khác. Tổ chức này dắt em đi khám sức khỏe và sau cùng em sẽ làm vợ cho một ông người Đài loan khuất mặt nào đó. Em bắt chước anh, chúng ta tha phương cầu thực. Điều em muốn nhắn xin anh giờ này là nếu anh linh thiêng xin phù hộ cho em gặp được một thằng ngoại quốc ngó tử tế, đừng đui què mẻ sứt, đừng mang đầu óc địa chủ phong kiến thực dân cọng sản, như thế thì em có thể an tâm sống hết đời mình. Anh Tạ ơi, tự thiếu thời cho đến lớn khôn em chưa từng xin anh chút chi cả, hôm nay đòi hỏi ở anh có ngần ấy thôi. Em nhắc lại, một ông chồng Đài loan chớ có đui què mẻ sức bệnh tật và ông ấy còn chút tình người. Chỉ rứa thôi. Vui được ngày mô hay ngày nấy. Em sẽ "ra đi không mang ba-lô, quần áo cứ thế cấp nách". Huỳnh thị Mực lay, vái, xá, thở dài, rồi cắm hương vô bát gạo đặt trước thủ cấp Tạ. Ông Tạ lé ngó khối thạch cao nhưng kỳ thực đang dõi trông cô gái.

- Cô đi xa chắc không biết ngày về? Ừ, không về lại có cái hay của nó. Thôi, nói năng chi cũng bằng thừa, tôi còn cất giữ được tờ hai chục đô la xin mang ra biếu cô gọi là thay mặt Huỳnh Tạ có chút quà tiễn biệt. Cô đừng ngại, tiền này là tiền của anh cô cho tôi lúc trước, giờ về tay cô là phép tuần hoàn thuận lẽ. Lá rụng về cội, châu về hiệp phố, thuyết ấy mình không nên thắc mắc hoài nghi. Ông Tạ lé đi lại gần bàn thờ, vén tấm khăn trải lên, dưới chân đèn bằng đồng đè cứng tờ bạc màu xanh in con số 20. Giấy bạc phẳng phiu, thơm tho chưa từng có. Sách nhà Phật kể, ngay cả động vật vô tri nương thân gần chốn thờ phượng, sớm tối nghe kinh cũng khai nhãn hoán đổi được ít nhiều. Vậy thì tờ giấy ấy có thơm mùi lạ thường cũng là lẽ thường tình. Huỳnh thị Mực lại chảy nước mắt, hàng chữ "In God we trust" lung linh như ảo mộng. Người đàn ông già yếu làm Xã trưởng ngày nào đưa tiễn cô gái một đoạn ngắn.

- Nhớ giữ gìn sức khỏe một mình một bóng nơi xứ lạ quê người. Ông nói. Cô gái quay lưng dấu hàng lệ với. Cô bước lên cầu. Cầu đúc

Dọn nhà
Giang

Bới tung từng góc nhà, xó bếp
Tay nâng niu những tháng ngày xưa
Có bao năm?
Mà như thiên cổ...
Nhà ơi,
Giữ lại giùm ta những gió mưa
Giữ lại giùm ta ngàn tiếng nói
Âm vang nào, chôn dấu đã lâu
Tiếng hét to đôi lần tuyệt vọng,
Những cười khan, khóc dấu đêm dài
Ra đi,
Đốt lửa căn nhà trống
Vung vãi tàn tro khắp đất trời
Và, xóa bàn đi làm lại hết
Ta thả đời ta giữa gió bay...

Amanda, November 2001

xi-măng vững chãi mà trông điệu bộ cô như đang đi trên cầu tre lắc lẻo. Cô bước khập khiểng, cô đi liêu xiêu, tựa người yếu đuối sợ ngộp bởi đứng ở độ cao. Dáng gầy tưởng bay lên nếu có gió thổi. Dưới chân cô, dòng sông muôn đời vẫn thế, vẫn bất biến lao xao trôi thân ra biển rộng. Nhưng chiều nay, chiều nay sao nó thầm lặng đến khó hiểu. Nó trầm mặc hứng bóng Huỳnh thị Mực rụt rè bước ngang. Chiếc áo màu tím của Mực bôi nét nhòa trong một con ngươi của Tạ lé. Một vệt đen tựa cái dấu chấm than. Mờ ảo, biến mất. Tạ lé nhìn hoàng hôn vây kín bốn bề màu chạng vạng:

- Dân số trong xã trước thì nhiều mà bây chừ xem chừng quá ít ỏi!

Hồ Đình Nghiêm
Sept.09.02

Chuyện trong rừng trầm thủy

Ngô Nguyên Dũng

Theo tháp tùng bà Hội đồng Trực trong chuyến đi nầy là bà Tám Xẩm, chủ tiệm cầm đồ Việt Huê, và bà Hương quản Lắm. Chủ đích ba người đàn bà không giống nhau.

Ông bà Hội đồng ăn ở mười lăm năm chẵn chòi mà bà vẫn không chửa đẻ gì, nên ông mở lời xin một đứa hầu. Thoạt đầu bà Hội càu nhàu, nhứt định không ưng. Rồi bà đi cúng viếng gần hết chùa chiền xứ Nam kỳ, xin con cầu tự. Nghe chỗ nào có thầy thuốc mát tay, bà đều tới cho chẩn mạch, bốc thuốc. Thảy thảy đều không kết quả gì. Riết, bà Hội đâm ra mê tín, đi bói quẻ hay tụm túm lập đàn gọi hồn cô bóng cậu về tư vấn.

Bà Tám Xẩm đi theo cốt yếu làm vừa lòng bà Hội đồng để dễ bề xin xỏ nọ kia. Sắp đáo hạn sở thuế cho nhân viên tới kiểm kê tài sản, mà bà Hội và phu nhơn mấy ông công chức sở thuế tụ họp đánh tứ sắc coi như hằng tuần. Họ đủ chưn tứ rồi, có mặt bà Tám cũng chỉ chầu rìa thôi. Nhưng nhờ vậy, đụng chuyện kê khai rắc rối, bà Tám dễ ướm lời xin giảm nhượng. Bà Tám gốc gác Trung hoa, sanh sống tại đây đã mấy đời, sành sỏi tập tục và ngôn ngữ gốc cũng như nơi sanh quán. Ai hỏi tới, bà cười híp mắt, lộ hàm răng bịt vàng mấy cái, tui mà Tàu cái gì, Tàu vị yểu thì có. Dẫu vậy, nhưng huyết quả bản mại vẫn tồn tại trong bà. Thiên hạ đồn đại, thuở ông sơ bà Tám giăng buồm qua đây chỉ với hai bàn tay trơn. Rồi, kẻ đi mua ve chai, nhựt trình, lông gà lông vịt về bán lại, người làm thầy thuốc bắc, ... Cơ nghiệp từ từ phát. Tới thế hệ bà Tám là dãy nhà gạch chín căn nằm giữa châu thành vỏn vẹn năm con lộ tráng nhựa. Trong đó có tiệm cầm đồ Việt Huê, ăn lời chín phết năm phân. Ai cũng cho như vậy là nhân đạo.

Bà Tám còn buôn đồ cầm quá hạn với bà Hội đồng Trực. Gặp thứ

đáng giá như nữ trang nhận hột xoàn hay báu vật cổ ngoạn, bà đều đem tới cho bà Hội cặp nhãn. Bản tánh bà Tám Xẩm đơn giản, nhưng không vụng về, thày lay. Bà biết nói ngọt và sử dụng lời khen đúng chỗ, đúng lúc.

Tiết trời cận tết mát mẻ khô ráo. Thổ ngơi lẫn dẫn hoàn hồn sau trận lụt tháng tám sát hại nghe đâu hàng trăm cư dân quanh mấy cửa sông lớn. Dịp nầy, bà Hội đồng Trực gặp được một nhân vật kỳ lạ, là chồng cô em họ lâu không liên lạc. Gia đình họ tới nhà bà xin tá túc chờ nước rút. Người chồng mắc bệnh mất kéo mây đã nhiều năm, chỉ thấy bóng chỗ ngược nắng. Sau vài bận lân la trò chuyện, cô em họ cho biết chồng cô có thiên tánh coi bóng mà ứng đoán chuyện vị lai. Bà Hội đồng Trực cười ngất, cho là chuyện tầm xàm. Trước ngày gia đình họ hồi quê, vợ chồng cô em vô tư phòng bà Hội đồng ngỏ lời cám ơn và chào từ giã. Nhằm bữa tốt trời, nắng vẽ mảnh soi sói lên tường vôi, chỗ bà Hội đồng ngồi bên khay trà bốc khói. Ba người chuyện vãn một đỗi, bất chợt người chồng lên tiếng:

- Chị Hội có định đi đâu trước Tết không hé?

Bà Hội đồng chau mày ngạc nhiên:

- Ý chú hỏi đi đâu? Đi gần để sắm sửa đón Tết hay tới chùa cúng bái thì có, chớ đi xa thì không.

- Tui khuyên chị nên làm một cuộc du hành theo hướng đông nam, ắt gặp chuyện lạ.

Hai người đàn bà sửng mặt thắc mắc. Bà Hội đồng hỏi tới:

- Chú biểu đi về hướng đông nam là đi đâu?

Người đàn ông nhếch môi như cười, chậm giọng:

- Theo sông cái xuôi ra biển, chèo ghe mất hơn nửa ngày đường, đi bằng ghe gắn máy đuôi tôm chừng vài tiếng, chị Hai sẽ gặp vài cồn đất, lớn có, nhỏ có. Thế nhơn đồn rằng, đó là sống lưng con rồng nằm ngủ dưới lòng sông từ cố hỷ cố lai nào rồi. Chị Hội hỏi thăm bà con, tới viếng cồn Tiểu một bận cho biết!

- Ở đó có gì mà coi?

- Vì sợ rồng thức, không ai dám sanh sống trên mấy cái cồn, vậy mà có bà vãi nọ dám lập một nhà nuôi trẻ trên cồn Tiểu. Lũ trẻ nầy cũng không phải là những đứa bình thường. Đứa mắc tật bẩm sanh, đứa mang bệnh ngặt nghèo, truyền nhiễm, không cha mẹ nào dám dưỡng. Bỏ thì tội mạt kiếp, nên họ đem gởi bà vải cồn Tiểu nuôi nấng.

Nghe qua, người bà Hội đồng sởn da gà, rùng mình mấy cái. Chưa biết nói sao, người đàn ông đã tiếp lời:

- Ngó qua bóng chị in trên vách, tui đoán chừng chị đương khát con.

Không, tui không biểu chị tới đó xin trẻ dìa nuôi, mà tới để nhận lộc con. Tui tin sau đó sẽ có kết quả như ý, chị Hội à!

Bà Hội đồng Trực bối rối thực sự. Chuyện vợ chồng bà ỏđối khátỏ con cái, ai cũng biết, đâu cần soi bóng bói hình chi cho mệt. Nhưng ngó vẻ mặt thơ thới, tịnh lạc của người đàn ông, bà Hội rúng động tâm thần, cộng thêm câu chuyện về đám trẻ bất hạnh bị người đời bỏ rơi khiến bà không khỏi động lòng trắc ẩn. Bà thầm nghĩ, thôi thì thử một lần coi sao, như làm phước.

Nguyên nhân dẫn tới chuyến đi nầy là như vậy. Ngoài bà Tám Xẩm, bà Hội còn rủ rê được bà Hương quản Lắm. Bà nầy đi theo, phần vì tò mò phần vì có ý định mời bà Hội đồng góp chưn trong cái hụi lớn. Ngồi từ đường dòng họ Hương quản Phùng khắc rệu rạo lắm rồi, bà Hương quản cần một món tiền tân trang nó trước Tết. So tuổi, bà lớn hơn hà Hội đồng ba năm, nhưng lúc nào bà cũng xưng ỏẻmỏẻ, gọi ỏẻchị Hộiỏẻ ngọt xớt. Bà mê nữ trang, đặc biệt thứ cẩm thạch điểm huyết. Hột xoàn bà chê hực hỡ quá, như đào đóng tuồng. Biết ý nhau, mỗi khi có ai cầm nữ trang cẩm thạch không chuộc về, bà Tám Xẩm nhậm lẹ tới dưng bà Hương quản. Vóc dáng bà Hương quản ốm choắt, mỏng lét như con cá khô. Mặt bà hình chữ V, đầu mũi nhú mụt ruồi cỡ đầu đũa, coi dị hợm hết sức. Mỗi khi bà mở miệng chót chét, cái mụt ruồi đung đưa như chực rụng. Kẻ đối thoại với bà, tai nghe mà mắt luôn chú tâm vô cái mụt ruồi ngộ nghĩnh, chỉ muốn giơ tay ngắt bỏ cho bớt vô duyên. Bởi lẽ đó, sau lưng bà, người ta còn gọi bà Hương quản Ruồi.

Bù lại, bà Hương quản Lắm có giọng nói du dương, mê hoặc. Nhờ vả chi, bà tới lắc chuông nhà bà Hội đồng mỗi sáng sớm. Mặc bà Hội đồng đủng đỉnh bên mâm lót lòng, bà Hương quản ngồi thót một chưn lên ghế đẩu kê cạnh, miệng rù rì rủ rỉ như kéo đờn cò. Cứ vậy, tới lúc bà Hội đồng thuận lòng, mới thôi. Người thô lậu vậy mà ưa chưng diện. Trong khi bà Hội đồng Trực giản dị với áo dài tơ nội hoá màu tro, quần mỹ a đen, guốc trơn, nữ trang vỏn vẹn chiếc nhẫn cưới vàng tây, thì bà Hương quản Lắm rực rỡ sắm áo lụa đàng ngoài màu hoàng yến, nhấn eo tân thời, quần sa teng trắng, guốc bông, còn nữ trang thì ôi thôi, như một tiệm kim hoàn.

Hiểu tánh ý nhau, bà Hội đồng không nói gì, nhưng bà Tám Xẩm thấy bà Hương quản chưng diện quá đáng, ngứa mắt, lên giọng bình phẩm:

- Bà Hương đi làm việc nghĩa mà ăn bận như đi ăn đám cưới. Coi tui nè, áo bà ba trắng, quần đen, guốc gót dẹt. Dễ chịu gì đâu!

Bà Hương quản tái mặt, bẽ bàng:

- Bộ nữ trang cẩm thạch nầy, bà Tám bán cho tui chớ ai!

Nói rồi, đuôi mắt bà liếc một cái bén như dao thiến. Bà Tám chưa tha:

- Nghe nói hổm rày thổ phỉ hoành hành khúc sông nầy dữ lắm!

Day mặt ngó trạo phu lái máy đuôi tôm, bà Tám bồi thêm:

- Chú trạo kể chuyện cướp đường miệt nầy nghe chơi!

Trạo phu nghe hỏi, dừng tay, day mặt đẫm mồ hôi về hướng ba người đàn bà ngồi trong lườn ghe, mỗi người một tán dù bông. Ghe tấp dưới tàn bần soi bóng lốm đốm để châm thêm xăng nhớt vô máy đuôi tôm. Trạo phu quơ khăn chặm mồ hôi, cười hề hề, bày hàm răng bợn nhựa thuốc, giọng khàn khàn:

- Dạ, nói ra e bà Hội đồng và qúi bà thêm lo lắng.

Bà Hội đồng Trực hất cặn trà trong tách thiếc ra sông, nói không ngoảnh mặt:

- Chú cứ nói!

Rồi bà rướn người, múc nước sông xúc tách. Lưng áo nhấn eo lộ khoảng tam giác da trắng mịn.

- Kể nghe chơi, chưa chắc có thiệt. Cách đây hơn tuần chớ mấy, chỗ con lạch đâm ra sông lớn, tụi nó chận đường ghe thường hồ vợ chồng người khách trú, cướp ráo trọi. May chỗ, chúng chỉ lấy của chớ không làm gì ai.

Bà Tám Xẩm chắt lưỡi:

- Chậc, của đi thay người.

Trạo phu cười khan:

- Đúng vậy.

Bà Hội đồng rút khăn lau tách thiếc, lấp vô bình thuỷ, day mặt ngó mông. Dưng không bà hoang mang. Tàn lá hứng gió, rợn lao xao. Không còn âm thanh phố chợ rộn ràng, chỉ nghe tiếng thiên nhiên rì rào và cầm thú chập chờn tung cánh. Giọng trạo phu lãng đãng, tui hút rụi điếu thuốc nầy, mình đi tiếp. Và trong khi bà Hương quản Lắm và bà Tám Xẩm dai dẳng nặng nhẹ nhau, bà Hội đồng Trực xửng lửng giơ tay ngắm nghía. Bà đâu đã luống thời? Da dẻ vẫn trơn tru, mướt rượt. Ông Hội đồng cưới bà về lúc bà mới mười tám. Tuổi hai người cách nhau vừa vặn con giáp. Thuở đó bà vang tiếng giai nhân xứ nầy. Tới tiệm chụp hình, chủ nhân chưng chân dung bà trong tủ kiếng làm mẫu. Nói không sợ cao ngạo, nhan sắc bà ngang ngửa Năm Phỉ, Phùng Há. Giờ đây, đã mười lăm năm, bà mới ngoài ba mươi mà thấy mình già nua, khô cằn như thứ cây kiểng lùn bị nuôi hãm trong chậu con. Bà Hội bâng khuâng xoay xoay chiếc nhẫn cưới tròng ngón áp út, tia mắt phóng ra vùng

mênh mông nắng chói phía trước. Trời nổi mây bông gòn lợn cợn. Không gian khô khốc khô ran như miếng bánh tráng nướng. Lời ông Hội đồng thủ thỉ đêm nào, nhẫn tâm như ngón tay thô bạo bẻ vụn miếng tình nghĩa lành lặn: ỏỏCái điệu nầy, không con nối dõi, người ta gọi là bất hiếu, mình cho tui đem về một con hầu.ỏỏ Vừa nói, ông vừa xoang lưng vuốt ve tay bà. Bà rút phắt tay đi, không nói tiếng nào. Ba ngày liền, bà chỉ trả lời có lệ khi ông hỏi tới. Tánh bà Hội đồng tuy giận dai, nhưng khi bỏ qua, bà quên tức thì, không giữ bụng.

Tiếng máy đuôi tôm hực lên. Lườn ghe tròng trành bươn ra giữa dòng, cắt ngang dòng hồi tưởng của bà Hội đồng. Hai người đàn bà còn lại đã ngưng nhẫn nhò nhau. Bà Tám Xẩm dán mắt vô miếng mề đai cẩm thạch tòn teng trên ngực bà Hương quản, hỏi tới:

- Đâu, đâu, có thấy gì đâu nà?

Bà Hương nhướng mắt, bặm môi:

- Trời, một dề tảng thần bên góc phải mà không thấy. Đọ, đọ, thấy chưa?

Giọng bà Tám yếu xìu:

- Thôi đi bà, nhỏ xíu bằng hột mè, làm sao thấy.

Bà Hương quản ngúc ngắc đầu, mụt ruồi chóp mũi chừng như lung lay:

- Ậy, quí chỗ đó. Mà bà có thấy hình dạng nó như vừng trăng lưỡi liềm không?

- Lưỡi mụ nội tui, ở đó lưỡi liềm.

- Dẹp bà cho rồi! Bà không có đầu óc tưởng tượng gì hết trơn. Để tui diễn tả cho nghe! Miếng ngọc thạch là cái bầu trời xanh rì, còn chấm huyết điểm kia là vừng trắng máu.

- Cái gì mà máu me trong đó nữa, ghê quá vậy?

Bà Hương quản cười ré lên:

- Nói chuyện với cái bàn cái ghế, coi bộ vui hơn! Bà không hiểu gì hết á, tui nói thơ mà.

Mặt bà Tám Xẩm sượng ngắt, trơ trơ như tường vách không cảm nhận chuyện nắng mưa thời tiết. Chợt, từ đuôi ghe, giọng trạo phu xướng lên có át tiếng máy ầm ì:

- Sắp tới lạch sông hẹp, nhiều cây gie ngang, quí bà coi chừng!

Ba người đàn bà lẹ làng cụp dù, mặt mày dáo dác. Trạo phu bẻ lái. Lục bình đan gần lấp mặt nhánh sông ốm. Hai bờ cây trầm thuỷ đâm cành luông tuồng, dây leo phơ phất. Không gian như mắc lưới, ngoi ngóp đốm sáng. Có chỗ, nắng rọi thành tia tựa cảnh truyện thần thoại. Vài nơi, dừa nước đan thành vòm hẹp té như hai bàn tay chắp.

Trạo phu tắt máy, quơ dầm chèo tay, giải thích, chỗ nầy rác rến nhiều quá, chèo tay khỏi mắc công gỡ rác quấn cánh quạt máy đuôi tôm.

Ghe trườn thong thả. Không dưng ba người đàn bà im re, đảo mắt quanh quất. Bà Hương quản mân mê vòng tay cẩm thạch, vẻ lo âu hiện rõ trên mặt. Bà Tám Xẩm tự động lẩm nhẩm mấy bài kệ cầu an. Riêng tâm thần bà Hội đồng trực rợn lên nỗi gì pha trộn giữa lo lắng và phấn chấn, lẫn bồn chồn như thể mong đợi. Quang cảnh âm tịnh nầy, cả ba tận mắt thấy lần đầu. Bóng mát nhiều hơn ánh nắng. Lẫn trong tiếng dầm khoắn nước nhịp nhàng là mớ tạp âm thiên nhiên linh hoạt, mê đắm, kỳ dị. Tiếng thú hoang khắc khoải từng chặp như gọi ai. Trên cao, chim cò từng bầy túa lên khi nghe động, ràn rạt chọc thủng màn thinh không. Bên dưới, có con rắn nước loằn ngoằn bơi trốn. Dừa nước đâm buồng, rụng trái chín rục, lềnh bềnh mặt sông. Lâu lâu, tiếng trái rụng lũm chũm làm ai nấy đều giựt thót.

Trạo phu nói như trấn an:

- Con lạch nầy là lối tắt, áng chừng ba cây số, cắt ngang doi đất tân bồi. Nếu đi vòng tốn thì giờ gấp ba lần. Ai chưa quen, vô đây thấy ớn da gà. Tui giang hồ mòn chưn, coi như giáp vòng lục tỉnh, chưa thấy chỗ nào đẹp nhãn hơn chỗ nầy. Đây là rừng trầm thuỷ, mọc toàn loại cây chịu nước. Nói vậy chớ không phải mọi nơi là nước hết đâu, cũng có đất, nhưng ít. Người ta tới đây đốn củi về đốt làm than, bắt rùa, mò ốc, lượm trứng vích, soi ếch, câu lươn, ... Cha chả, toàn mấy món dân nhậu khoái khẩu. Còn tay nào phong lưu sành điệu thì vô đây tầm phong lan. Ối, biết bao nhiêu mà kể.

Nghe tới đó, bà người đàn bà ngừng mặt tìm. Phải một lúc định thị mới nhận ra. Xen kẻ vòm lá gần, những chồi lan bén cành, nứt lá đơm bông mơn mởn. Tánh bà Hội đồng Trực chuộng cây kiểng, hít hà tiếc rẻ, không biết làm sao đem về một bụi chưng mấy ngày tết.

- Để tui thuật chuyện cổ tích miệt nầy cho quí bà nghe chơi, giết thời giờ. Hồi xửa hồi xưa, vùng Nam kỳ còn thuộc về Cao-mên, có ông vua nọ rắp tâm tìm chồng cho cô công chúa cưng. Vua tuyển chọn phò mã khó khăn như học trò ra Huế ứng thí bây giờ. Thí sinh rớt lộp độp như dừa khô rụng, cuối cùng còn lại hai chàng: Một người gốc đàng ngoài và một người Mên rặt. Chàng nào cũng văn võ song toàn, tà thuật nhuyễn nhừ, chỉ khác nhau cá tánh. Anh đàng ngoài thông minh nhưng tráo trở. Anh Cao-mên cũng tinh khôn, nhưng thiệt thà ngay thẳng. Rốt cuộc, chàng đàng ngoài dùng mưu thần chước quỉ cưới được công chúa, lủm trọn bờ cõi phương nam. Cần nói thêm, thủa đó xứ nầy mình mông

thiên địa, mấy trăm hòn đảo ngoài biển còn dính chùm nhau, núi non trùng điệp, ngoạn mục lắm. Anh chàng Mên hụt vợ, biết bị gạt, tức tối tự xâm mình mấy chữ, đại ý, khi ta chết, xứ Nam kỳ sẽ bị tân diệt. Rồi lui về ở ẩn. Mấy trăm năm sau, dân đi gỡ tổ yến, tìm thấy xác người ngồi kiểu tụng niệm trong hang động âm u. Y đi báo quan quyền tới xem xét. Xác chết, da bọc xương, hai chưn tréo ngoe, gỡ hổng ra; tay bắc ấn, ngón trỏ ngón cái liền da nhau. Lạ nhứt là hàng chữ Mên xâm ngoằn ngoèo trên ngực. Tìm tòi, tra cứu thì biết đó là một câu trong tập ỏđThiên linh ấnỏđ của tà giáo Cao-mên. Giở đọc lời bàn thì thấy: ỏđKẻ nào tinh luyện câu bùa chú nầy ba mươi năm liền, lúc lìa đời chỗ nào thì chỗ đó, trong vòng ba mươi dặm vuông, lún dần mỗi năm ba phân.ỏđ Đó là lời cắt nghĩa tại sao, bây giờ, có chuyện biển chia năm xẻ bảy, xất thẻo tanh bành đất đai, sơn thuỷ thành mấy trăm hòn đảo ngoài khơi; và xứ Nam kỳ mỗi năm tới mùa mưa lại lụt lội liên miên. Khu đất trầm thuỷ đây, hồi đó còn là rừng rậm um tùm, lún dần. Giờ ra như vầy, chỉ vì lời trù ẻo của cái thằng Cao-mên không sắm được vợ.

Trạo phu dứt lời, bật cười thành tràng, âm dội như có người nhái giọng. Ba người đàn bà tắc lưỡi bâng quơ, vậy sao? Trù gì mà ác nhơn quá vậy? Cùng lúc là tiếng một loài chim khàn đục dáo dác trên không. Ngước lên, bầu trời quang đãng hẳn. Trạo phu gác dầm, thả ghe trôi chậm, giọng hớn hở:

- Ra sông lớn nghe bà con!

Quang cảnh trước mặt như tuồng hát đổi phông. Hai cánh gà dừa nước mở ra cảnh sông rộng như biển, ngó mỏi mắt. Gió mỏng mà có nơi sóng cuộn ba đào. Hỏi thì trạo phu cho rằng dưới đó là hang thuồng luồng, phải tránh xa, không thôi bị nó nuốt.

Ghe nổ máy trở lại, lướt phăng phăng chỗ nước lặng. Lục bình bông tím bấp bênh. Qua khỏi khúc quanh, thấy cồn đất một nhúm nổi lên giữa sông. Nắng dội rực rỡ. Khói ở đâu thơ thẩn vắt ngang vòm lá xanh rì, ngất khoảng không đều hàng dừa cong ngọn. Cảnh trí rõ dần. Bãi sình xám xì, có nơi nước xâm thực thành hang sâu. Cầu ván hai tấm gấp chữ L. Không một bóng người. Lộ đất, không rõ tại sao, tươm hơi từng làn mỏng dánh, ngó tựa tấm lưng lực điền nâu quánh dầm khí lạnh se sắt sớm mai.

Ghe cặp sát cầu ván. Bà Hội đồng Trực nới gút khăn lụa quấn đầu, nhớn ngác ngó mông. Bà Hương quản Lắm thỏ thẻ:

- Gì mà lặng trang coi ghê vầy nè!

Trạo phu cặm sào, thót lên cầu, chuyển mớ quà cáp lên trước, rồi đỡ đần từng người một lên sau. Trong khi bà Hương quản vừa vuốt lại áo

xống vừa rù rì than mỏi lưng thì bà Hội đồng đảo mắt, hỏi dò trạo phu:

- Chú chắc đúng chỗ nầy không đó?

Trạo phu đương khum tay bật quẹt máy châm điếu thuốc, vội ngửng đầu:

- Chắc chớ, bà Hội đồng. Tấm bảng ghi rành rành mấy chữ kia kìa!

Theo ngón tay chỉ, bà Hội đồng tấm bảng dựng nghiêng vẹo, phết sơ sài mấy chữ ỏỏLàng cô nhi Cồn Tiểuỏỏ bằng sơn đỏ, bên dưới vẽ mũi tên chỉ hướng. Bà Hội đồng xăng xái đi trước, theo sau là bà Tám Xẩm, mặt mày căng thẳng như đi đánh ghen. Nối đuôi là bà Hương quản Lấm vặn vẹo từng bước một, miệng không ngớt rên rỉ:

- Tui đau chưn, mấy bà làm ơn chậm bước cho tui nhờ!

Rồi đứng lại, rút guốc bông, khom lưng nắn bóp mấy ngón chưn mỏng mảnh như đồ giả, móng sơn đỏ choét. Sau vài lần, bà Tám Xẩn đâm bực, nhiếc móc:

- Ai biểu xỏ guốc mới? Sao tui chán bà quá!

Bà Hương quản đỏ mặt, trán rịn mồ hôi. Trạo phu thấy thương hại, thỉnh thoảng dừng chưn chờ, nhân tiện quấn thêm điếu thuốc cắm môi. Thổ ngơi nơi đây mang mang bí ẩn như khoảng trống giữa những dòng tiểu thuyết trinh thám. Không gian đóng khung một vùng u tịch, tách biệt với cảnh giới bên ngoài. Cũng phải thôi, vì dân cư miệt nầy ai cũng biết cồn Tiểu là chỗ dùng chứa thiếu nhi mắc bệnh ngặt, có trường hợp dễ lây. Lũ trẻ vô phước nầy không hẳn là cô nhi, đa số có cha mẹ, bà con quyến thuộc đàng hoàng, nhưng bị bỏ rơi. Họ đem tới chùa trong đất liền, lén bỏ đó. Lúc con số chẩn chục, sư trú trì đề nghị lập ra một nhà nuôi trẻ, nhờ bá tánh bố thí.

Thế gian đồn rằng: Trước đó chưa có cồn Tiểu, mà trơ trọi một dải đất chắn ngang cửa biển, chỗ ghe thuyền tấp vô trú ẩn mỗi khi bão dậy. Cồn đất nổi, chắc là lâu đời, vì đất đai được chia phần hết rồi. Chợ búa, miếu đình đều có. Đêm nọ, sư ông chiêm bao thấy một người áo trắng vô diện mạo hiện về nhắn nhe đôi điều. Sáng ra, vừa bảnh mắt, sư sai người chèo miết ra sông cái. Thiên địa ơi, tự dưng ở đâu, lúc nào trồi lên một mô đất phù sa như mu con rùa khổng lồ, đầm đìa bùn non, láng lẩy nắng sớm. Sư ông biết mộng ứng, ngồi đãnh lễ tới đứng bóng mới về. Mô đất như bào thai người, theo năm tháng lớn dần, bụ bẫm, cứng cáp. Thuỷ thảo khởi sự đâm chồi. Cóc nhái, rắn rết, chim muông bắt đầu đào hang, dọn ổ. Cây lớn tẻ nhánh. Mọi thứ tăng trưởng mau lẹ, thất thường. Ai cũng cho là điềm lành, rình rập lên đó chiếm đất, dựng nhà. Sư ông tiên đoán cớ sự, liền cho người tới cắm bảng, giành trước. Liền sau, nhằm ngày lành, sư kêu đệ tử đem hết đám trẻ bị thế nhân ruồng bỏ tới

dựng chòi, tìm cách tự túc tự tồn. Thiên hạ hay tin, né hết trọi. Năm thì mười hoạ mới có kẻ từ tâm tới thí nguyện công quả.

Đất cồn màu mỡ khác thường, trồng gì mọc nấy, tươi tốt gấp đôi gấp ba chỗ khác. Từ xa, trông nó như một đảo bồng lai. Đặt chưn lên, thấy cỏ cây muông thú cũng như mọi nơi, chỉ khác ở chỗ sởn sơ, linh hoạt hơn thôi. Để phân biệt, người ta đặt cho nó cái tên cồn Tiểu, còn dải đất cũ là cồn Đại. Mười người hết chín tin rằng, đó là sống lưng con rồng linh, già quắt queo, phủ phục dưới đáy sâu. Thoảng hoặc, mỏi lưng, nó cựa mình đổi thế nằm, nhú lên một ụ thành cồn đất. Mỗi lần như vậy đều có điềm linh ứng, lành dữ ra sao, chờ coi mới biết. Chẳng hạn, cái thuở rồng nhô lưng thành cồn Đại, nghe đâu là lúc chúa Nguyễn bôn ba lục tỉnh lánh nạn Tây Sơn.

Bảng chỉ đường không đề bao nhiêu cây số, phu trạo hút tàn ba điếu thuốc thuốc mới thấy mái lá ẩn hiện sau hàng ô môi đơm bông đỏ lợt. Lối đi đất nện phẳng phiu, hai bên trồng bùm sụm tỉa thẳng thớn. Mấy luống rau còn đọng nước, chắc vừa tưới xong. Trong sân, chỗ lót gạch vụn, dựng bốn ảng lớn dựng nước. Bên cạnh, cắm sào móc gáo cả chục cái.

Bà Hội đồng và bà Tám Xẩm tới trước, đứng giữa sân, đảo mắt ngắm nghía. Yên tịnh lạ lùng. Chỉ nghe tiếng gió trườn nhẹ như sợ làm đau cây lá. Đối sau, bà Hương quản mới lệt bệt theo vô. Bà tới ngồi chồm hổm bên mấy ảng nước, dùng tay làm quạt phe phẩy. Trạo phu vô sau cùng, chẩm rãi, từ tốn đặt bao quà xuống đất, tự nhiên tới lấy gáo, mở nắp ảng, múc nước ực một hơi.

Bà Hương quản kêu lên:

- Trời, hổng sợ uống nhằm lăng quăng sao chớ!

Trạo phu chùi mép, nói trổng:

- Để tui vô mời sư cô ra tiếp quí bà!

Rồi nhảy lên nền đất đắp cao, lách vô khe cửa hé. Chặp sau trở ra cùng sư cô áo lam, đầu trần cạo trọc, chưn mang dép mo cau. Sư cô chắp tay chào mấy người đàn bà, mời vô trong, nhỏ nhẹ:

- Quí khách tới nhằm giờ thiền tập cho mấy em lớn.

Ba người đàn bà nhón chưn theo sau sư cô vô gian trong lờ mờ hai vách lá ngăn. Hai vuông cửa nghếch hắt lệch luồng ánh sáng mỏng như đôi trường kiếm lấm bụi, vạch lên nền đất ẩm mát. Định thần một lát thì thấy lố nhố, không rõ mặt, chừng chục đứa trẻ ngồi như tượng trên chiếu con trải đất, chân bắc tréo bán kiết già, tay khum đặt trên đầu gối. Trước mặt chúng, một bàn thờ lỏng chỏng bình nhang khói mỏng, cây đèn dầu leo lét như chực tắt, một nhúm đất sét tạc vụng về tượng Phật ngồi.

Tiếng muỗi đói vo ve. Một đứa ho húng hắng. Đứa khác hít mũi rột rẹt. Sư cô tới cầm dùi va nhẹ vô miệng mõ. Âm thanh trong trẻo, loang loáng gian phòng tịch mịch. Đám bụi ánh sáng dấy lăn tăn.

Sư cô giáng thêm ba tiếng mõ, dứt buổi thiền tập. Tiếng tay chưn co duỗi lắc rắc. Một đứa chạy tới mở rộng hai cánh cửa sổ. Nắng tràn ngập, no nê. Lũ trẻ lục tục cuốn dọn chiếu con, động tác thuần thục, nhịp nhàng. Tiếng ồn bắt đầu nổi lên. Sư cô vỗ tay ba cái. Lũ trẻ buông quấn chiếu xuống chưn, thẳng người chờ đợi. Cùng lúc là tiếng bà Hương quản Lấm rú lên, cố dằn:

- Trời ơi, ghê quá!

Trước mặt ba người đàn bà miệt chợ và sư cô là ba hàng thiếu nhi, mỗi hàng bốn đứa. Đứa đầu trọc, đứa một vá, đứa tóc bum bê. Mặt mũi đứa nào đứa nấy dị dạng, khó coi. Đứa mắt hếch lở lói. Đứa chỉ còn hai lỗm mũi sâu hoắm. Đứa sứt môi, hở nướu răng đỏ hỏn. Đứa mang thương tích một bên má, sẹo thịt tươi rói. Đứa mụt cóc sần sùi đầy mặt. Đứa vác bướu lưng, nghiêng nặng một bên vai.

Bà Tám Xẩm quay mặt, không dám nhìn lâu. Bà Hội đồng giơ tay che miệng, ngăn tiếng kinh ngạc. Sư cô hắng giọng:

- Bữa nay là ngày đặc biệt, có ba bà hương chức tới thăm làng. Vì không được báo trước, nên làng thiếu chuẩn bị lễ tiếp đón cho đường hoàng, nếu có gì sơ sót, xin quí bà rộng lượng bỏ qua cho. Các con chào quí bà đi!

Cả bọn đồng loạt rân ran ỏỏchào bàỏỏ. Bà Hội đồng Trực tần ngần giây lát, rồi bước tới đứng cạnh sư cô, mặt còn đượm vẻ bần thần. Bà cố lấy giọng tự nhiên:

- Chào các con. Dì cùng hai bà bạn lặn lội từ chợ tới đây, trước là thăm viếng, sau là đem tặng các con vài món quà mọn. Của ít lòng nhiều. Còn hơn ba tuần nữa thôi là tới Tết, các con, đứa nào thích cái gì, mong mỏi điều chi, ghi ra tờ giấy đưa cho dì, lần sau tới thăm, dì sẽ cố giúp cho toại nguyện.

Đám trẻ trố mắt, tưởng nghe lầm. Lần đầu tiên trong đời, chúng nghe được mấy lời từ tâm. Tiếng rù rì trỗi lên. Sư cô lại vỗ tay chặp ba. Bà Hội đồng tiếp lời:

- Quà cho các con để ngoài hàng ba, chú trạo sẽ phân phát cho. Dì mong các con vừa lòng.

Sư cô vỗ tay tiếng lớn. Lũ trẻ hiểu ý, xướng lời cám ơn. Sư cô vỗ tay hai tiếng nữa, gật đầu cho phép tan hàng. Cả bọn lẹ làng cắp chiếu đem cất, rồi sắp hàng một ra hàng ba lãnh quà. Ngoảnh lại, bà Hội đồng thấy chỉ còn bà Tám Xẩm đứng xớ rớ bên bàn thờ. Bà Tám nói nhỏ:

- Bà Hương quản lẻn đâu mất tiêu rồi.

Bà Hội đồng thở ra, day qua sư cô, nhoẻn cười:

- Chắc bả đi đường mệt, kiếm chỗ nghỉ chưn.

Sư cô chắp tay từ tốn:

- Mô Phật, quí bà tha lỗi cho. Nãy giờ, vì lu bu lo cho sắp nhỏ mà quên chuyện trà nước. Để tui kêu tụi nó pha trà, dưng bánh mời quí bà ăn lấy thảo.

Một góc thiền đường ngăn liếp lá chằm, kê cái bàn vuông và vài chiếc ghế thấp. Sư cô lui qua gian bên, lát sau trở lại, tay bưng khay trà đất nung. Bình tích ủ trong trái dừa điếc. Dĩa bánh ú sấp ngửa năm, sáu cái. Trong khi bà Hội đồng và bà Tám Xẩm ăn bánh, uống trà, sư cô điềm giọng kể:

- Từ hồi xây làng tới giờ, tròm trèm sáu năm, làng tiếp khách phương xa tới thăm đây là lần thứ ba. Đó là không kể mỗi tháng hai bận, mồng một và ngày rằm, có người chèo ghe tới hiến của bố thí. Thí chủ ẩn danh, làm tui cứ áy náy hoài, mắc nợ mà không biết trả cho ai. Còn mấy thứ khác là do chùa nhà chắt chiu chia phần.

Bà Tám Xẩm vọt miệng:

- Tui nghe thiên hạ ngoài chợ kháo nhau, thí chủ cho làng là hảo hớn Tạ Long, không biết đúng không?

Bà Hội đồng trợn mắt:

- Thổ phỉ Tạ Long trong xóm Rừng Nước hẻ? Tầm bậy nà!

Sư cô nhếch môi như mỉm cười:

- Chuyện đó, tui cũng có nghe, nhưng giả chơn ra sao, tui không rành. Phật truyện có tích con chim áo dà, hai bà hẳn biết? Suy gẫm điều lành dữ, tui e khó đa, nói sao dường như cũng trật. Thôi thì mình hành sự theo ngọn đèn căn cơ, cứ vậy mà soi đường... Quí bà dùng trà bánh xong, tui sẽ hướng dẫn thăm làng một vòng. Còn một gian nuôi mấy cháu nhỏ.

Gian nầy dựa lưng chái bếp thấp lè tè, cột kèo máng đen bồ hóng. Cửa vô dán hai thoi giấy đỏ phai màu, chữ nho mực tàu trên hai cột tre đường kính cỡ gang tay, lên nước bóng lưỡng. Từ ngoài sáng bước vô, thấy tối thui. Mùi xú uế hôi rình lẫn mùi dầu khuynh diệp the nồng. Bà Tám Xẩm giơ tay che mũi. Bà Hội đồng giả bộ tằng hắng, rút khăn tay chặm mũi. Sư cô than thở:

- Quí bà bỏ qua giùm chuyện ăn ở không được sạch sẽ. Tại thiếu người, hầu như chỉ mình tui múa may đỡ đần. Thêm tuổi ngày càng già, tay chưn chậm lụt.

Bà Hội đồng ngạc nhiên:

- Sao sư cô không nhờ mấy đứa lớn?

- Có chớ, nhưng tụi nó còn bao nhiêu chuyện phải làm, như tưới rau, nấu cơm, giặt đồ, gánh nước, ... ối, trăm thứ. Vả lại, thấy chuyện dơ dáy, đứa nào cũng ớn.

Thị giác giờ đã quen với bóng tối. Hai dãy giường con cặp bốn giăng mùng bưng bít. Muỗi bất hơi người, vờn lên vo ve. Trẻ con nghe tiếng đối đáp, bắt đầu sống động. Tự dưng bà Hội đồng Trực bật ra ý nghĩ bi ai, tưởng như vừa lạc lối vô gò đất hoang, cô hồn từ kiếp nào chưa đầu thai từ đất ngoi lên, ngọ nguậy.

Sư cô tới chống cánh cửa sổ độc nhứt. Nắng ngày luồn vô xối xả. Tiếng trẻ như hồi sinh, đứa khóc đứa rên rỉ đứa ư ử thò tay ra khe mùng, đòi ẩm. Không gian hực lên linh hoạt. Mới đây chỉ rặt hai màu đen trắng, giờ sặc sỡ muôn sắc. Sư cô như được nối thêm tay chưn, hết cuốn mùng, chùi mũi cho đứa nầy tới nựng nịu, dỗ dành đứa kia, lăng xăng lít xít không mỏi. Bà Tám và bà Hội đồng đứng trơ mắt ngó. Khó tưởng tượng ra một nơi như vầy, nếu không tận mắt thấy. Những đứa trẻ được đem về đây đều khác thường. Đứa được bà Hội đồng tới xốc lưng, đầu lớn như trái dưa non, không một sợi tóc, da mỏng lộ rõ đường gân máu ngang dọc. Hai mắt nó tròn vo, đen thui như hai hột mẵng cầu. Hai tia nhìn đối nhau, dọ dẫm. Bất giác, cái miệng nhểu nhão nước miếng nở cười, khoe hai cái răng cửa méo mó. Nụ cười hồn nhiên như tiên đồng, ngọc nữ khiến bà Hội đồng xúc động quá chừng, quên tuốt cảm giác e dè ban đầu, thốc đứa nhỏ lên tay, áp vô ngực. Cái đầu dưa non, theo bản năng bẩm sinh, ngả lên vai người đàn bà. Mùi hôi thúi tan biến, chỉ còn lại thứ hương vị độ lượng, ấm áp của tình người. Khoảnh khắc ấy, bà Hội đồng thẫn thờ nhận ra nỗi gì như thể chân diện. Những khát vọng của bà bấy lâu nay bỗng trở nên lạt lẽo, tầm thường trước tình huống thương tâm nầy. Rồi, cầm lòng không đậu, bà phó mặc hai dòng nước mắt lã chã.

Có tiếng bà Tám Xẩm ré lên:

- Thánh thần ơi, chèm nhẹp hết rồi!

Bà Hội đồng quay nhìn, thấy bà Tám mắt mày dở khóc dở cười, hai tay giơ cao đứa trẻ quấn độc nhứt quanh hông chiếc tã màu cháo lòng, giãy khóc như bị ai đánh. Sư cô lẹ làng chạy lại, chụp lấy đứa nhỏ, giả giọng ngọng nghịu:

- Tụi nghiệp con tui hông! Nín, nín, ... cô thương!

Bà Tám tới cạnh bà Hội đồng, phân bua:

- Tui thấy nó dễ thương, vừa bồng lên, nó đái cho một vũng, ướt hết áo. Bà coi nè!

Bà Hội đồng cười ngất, tay vuốt dịu dàng sống lưng đứa nhỏ đầu dưa non. Đằng kia, sư cô cặm cụi thay tã mới cho đứa đái bậy. Bây giờ bà Hội đồng mới để ý thấy những thanh tre đóng thành giường lồi lõm khác thường. Cúi đầu ngó kỹ, thấy những chỗ lên nước sáng ngời bị lủng lỗ như thanh sáo, lớn nhỏ không đều. Đem thấy mắc ra hỏi, sư cô chắt lưỡi:

- Không phải một gặm đâu, mấy đứa con nít tới tuổi mọc răng, ngứa nướu, cạp chơi đó mà!

Giọng sư cô tuy buồn bã, nhưng nghe bàng quang như thuật chuyện vô can. Sư cô tiếp lời:

- Quí bà để ý, không đứa nào có hàm răng coi đẹp nhãn. Con nít người ta ăn kẹo bánh, siết ăn làm sâu răng, còn mấy đứa nầy vì cạp tre giường. Thêm điểm nữa, tụi nó ít khi khóc lắm, vì có ai dỗ đâu mà nhõng nhẽo!

Bà Hội đồng mủi lòng nhủ thầm, hèn gì lúc bước chưn vô, nghe im re như hang sâu. Trong khi bà Tám Xẩm ra ao rửa tay, xả vạt áo ướt, bà Hội đồng nán thêm giây lát cạnh lũ trẻ đáng thương. Đa số đều bất bình thường. Đứa luôn ngoảnh mặt ra khung cửa hẹp, chỗ nắng ngả ngớn theo bóng lá khua gió. Đứa đăm chiêu cặp mắt vô hồn, cái đầu lúc lắc như lỏng một khớp xương cổ. Đứa say sưa bú không phải một ngón mà nguyên cả bàn tay, hai mép sùi bọt như chùm trứng ễnh ương. Đó là chưa kể những đứa mắc tật bệnh ác nghiệt, hình hài lệnh lạc, xấu xí, cứ ngồi miết một góc giường, trơ mắt ngó người qua lại.

Thấy người đàn bà quyến luyến không rời mấy đứa trẻ, sư cô dợm chưn, hắng giọng:

- Nói thêm tội, nhưng bà chớ tưng tiu tụi nó nhiều, tụi nó quen thói đòi bồng, mệt tui đa!

Bà Hội đồng đành nối gót sư cô bước ra ngoài. Không gian đầu trưa trong vắt, lành lặn như lớp da thịt không tì vết. Thấp thoáng sau lùm cây thưa lá, nhấp nháy ao nước soi nắng. Tiếng trẻ giỡn hớt, chọc ghẹo nhau trong lúc làm việc vẳng lại khiến bà Hội đồng tỉnh táo, nhận thức vai trò mình. Chỉ là con mưa rào nắng hạn. Đôi bàn tay như hai chéo khăn, không đắp kín thương tích loã lồ những số phận kém may mắn.

(còn tiếp một kỳ)

Xó Địa Đàng

Tràm Cà Mau

Sáng thứ bảy chủ nhật thì ai cũng dậy muộn, nhưng hai ông bà Nam dậy muộn hơn tất cả mọi người. Khi kim đồng hồ đã chập vào nhau ở số 12, mà ông bà vẫn còn nằm dã dượi. Cả hai đều đói meo. Ông thì thầm với bà : " E chết mất". Bà cũng thều thào đáp lại : "E chết thật". Chết nghĩa là chết đói. Đói lắm, nhưng làm biếng dậy lục tủ lạnh tìm thức ăn sáng. Thường thường họ nằm cho đến quá trưa, để cho cái đói hành hạ, thở dốc mệt nhọc, nhưng cái làm biếng vẫn thắng được cái bụng đói. Đói đến không cầm nổi cuốn sách trên tay, làm rơi xuống sàn nhà. Khi hết sức chịu đựng, ông Nam bốc điện thoại, cũng nằm tại giường, bấm số kêu nhà hàng đem thức ăn đến tận nhà. Có khi bà hốt hoảng la lên : "Anh đặt mua bánh pizza, họ phải nướng mất thì giờ, đói quá chịu chi nổi. Sao anh không đặt mua các món nấu sẵn rồi?" Những lúc nhà hàng chậm chạp, không mang thức ăn đến kịp, ông uể oải lê thân ra bếp, mở tủ lạnh, thấy trống rốc, không có gì ăn được, ông rót ly nước lã uống cho đỡ đói, và đem vào phòng cho bà nửa ly : "Em uống chút nước lã cầm hơi, chờ nhà hàng mang thức ăn đến". Bà vẫn nằm trên giường, cầm ly hớp từng ngụm nước nhỏ. Bà nói : "Đỡ đói thật, đủ sức cầm cự cho đến khi có thức ăn". Rồi cả hai ông bà cười với nhau, ông lăn ra giường hai tay soải rộng, nằm chờ tiếng chuông của người giao thức ăn.

Những hôm dậy muộn nằm dã dượi trên giường đó, dù cho cái bọng tiểu căng cứng thúc giục ông đi xả nước thừa, nhưng vì làm biếng, ông cứ nằm mà cầm cự, cho đến khi không chịu được nữa, ông vùng dậy thét lên : " Bể cái bọng tiểu rồi" . Bà Nam cũng nhổm dậy và nói mau: "Khoan, khoan, cho em đi trước. Em cũng chịu hết nổi rồi" . Ông Nam nhường cái phòng vệ sinh cho vợ, chạy vụt qua phòng vệ sinh khác gần

phòng khách. Xong việc, hai ông bà trở lại giường nằm nói chuyện huyên thuyên. Ông thường nói với bà về điều ước mơ của ông khi còn thơ ấu: "Em biết không, ở miền Trung mùa đông mưa gió lạnh lẽo, nhà không có lò sưởi. Ban đêm thức giấc dậy đi tiểu là một cực hình. Hồi nhỏ anh hay mơ rằng khi lớn lên, sẽ gắn một cái phểu bên giường, có ống dẫn ra ngoài. Ban đêm trời thức giấc, có muốn đi tiểu, thì chỉ cần nằm nghiêng kéo vòi ra mà xả, khỏe re, khỏi phải ra khỏi giường mệt nhọc". Câu chuyện nầy, ông cứ kể đi kể lại mãi, mỗi lần nghe xong bà đều nói: " Đã bảo mà anh không chịu làm. Cứ đăng ký lấy bằng phát minh đi, biết đâu có ông kỹ nghệ gia nào đó thấy có lý quá, mua cái bản quyền, mình lại giàu to." Ông cười nói : " Thôi em ạ. Lỡ mà giàu có, lo giữ tiền mệt lắm. Cứ đủ ăn như bây giờ, là khỏe nhất."

Theo suy nghĩ của ông Nam, thì trên đời nầy, hầu như ai cũng muốn làm biếng cho khỏe cái thân. Nhưng có điều kiện, có hoàn cảnh và có đủ can đảm làm biếng hay không là vấn đề khác. Nhiều người chỉ làm biếng được chút ít mà thôi. Hoặc năm thì mười họa mới có được dịp làm biếng, thường thì thấy có sướng thân thật, nhưng sau đó, thì ân hận vì đã làm biếng, vì hậu quả của làm biếng đem lại cái di hại khác. Cũng có người thừa điều kiện để làm biếng, nhưng vì lòng tham tiền của mạnh hơn, nên họ hùng hục làm việc kiếm tiền. Và họ thấy kiếm được tiền sung sướng hơn là làm biếng. Đang học thi, mà làm biếng được vài ba giờ, thì sướng đã đời, nhưng vừa sung sướng, vừa lo lắng vì bài vở nhiều như không bao giờ học đủ. Hai ông bà Nam nghĩ là họ đã có đủ điều kiện, đủ hoàn cảnh để làm biếng, thì tội chi mà không làm biếng. Vả lại, cái biếng nhác của hai vợ chồng ông, không có hại cho ai cả, mà cũng không hại cho đời sống riêng tư của gia đình. Thế thì tội gì mà không làm biếng. làm biếng cũng là một thứ hạnh phúc cho thân xác, cho tâm thần. Bất cứ lúc nào, có dịp làm biếng thì cứ làm biếng.

Ngày xưa, hai ông bà chăm chỉ lắm, bạn bè gán cho hai ông bà cái chuyên nghề "ăn cơm nhà vác ngà voi". Ông bà quen nhau trong hội thiện nguyện, cảm phục nhau trong công việc nai lưng ra giúp đỡ người khốn khó, và làm việc không quản ngại vất vả ngày đêm. Hai người có lý tưởng cao thượng gặp nhau và kết thành vợ chồng. Lấy nhau được mấy năm thì miền Nam mất, ông vác chiếu đi tù cải tạo như đa số bạn bè khác. Bà xoay xở xuôi ngược, cố vươn tay ra trong thời buổi nhiễu nhương để với lấy miếng cơm, hạt gạo nuôi hai con. Chạy ngược chạy xuôi trong vùng chợ trời đầy bất trắc mà lén lút buôn bán. Cái lý tưởng và lòng thương người chìm xuống, để đối đầu với thực tế áo cơm cam go. Khi phải vất vả kiếm sống, không có chút thì giờ rảnh rỗi nghỉ ngơi,

bà Nam mơ hồ một chút tiếc nuối thời xưa, khi nghỉ ngơi được thì xung phong làm việc đêm ngày. Phần ông Nam, những khi đi lao động khổ sai, ông tiếc ngày xưa có nhiều thì giờ, nhiều cơ hội để sung sướng cho bản thân, mà ông cứ lao đầu vào công việc, ngày đêm bận rộn không dứt.

Khi vượt biên, đến định cư tại Mỹ, gia đình ông Nam được một bà Mỹ góa chồng bảo trợ. Chồng bà nầy đã mất tích trong cuộc chiến Việt Nam. Bà thương người tị nạn, vì thấy họ có liên hệ, gần gũi với cái tình cảm của bà dành cho ông chồng mất tích, mà bà thương nhớ mong chờ trong bao nhiêu năm. Bà đang làm việc cho thư viện của thành phố. Thư viện gần nhà, ông Nam vốn người ham mê sách vở, hay thả bộ qua thư viện chơi, tìm các sách có hình ảnh xem cho đỡ buồn khi chưa có công ăn việc làm, và nhân đó, cũng học thêm được năm ba chữ tiếng Anh. Nhờ bà bảo trợ giới thiệu, ông xin làm không lương cho thư viện mỗi tuần hai buổi. Phụ sắp xếp lại những cuốn sách lên kệ theo đúng thứ tự. Được sờ mó sách vở, ông thấy vui trong lòng, thấy mình gần gũi được chữ nghĩa. Cũng là làm việc cho đỡ buồn trong thời gian học Anh văn và chuẩn bị xin học nghề. Cái chăm chỉ cẩn thận của ông Nam đã gây được cảm tình tốt đẹp của đa số nhân viên đang làm trong thư viện. Nhân có khóa đào tạo nhân viên thư viện do quận hạt tổ chức, đi học mà được trả lương, nhiều người khuyến khích ông Nam nạp đơn. Ban đầu, ông rụt rè, nghĩ là chưa đủ trình độ Anh ngữ để theo học, và không hy vọng chi được chấp thuận theo khóa đào tạo. Làm sao mà ông tranh đua nổi với những người bản xứ, sinh ra, lớn lên và tốt nghiệp tại xứ nầy. Tiếng Anh của họ như nước chảy mây trôi, phần ông thì như nửa câm nửa điếc, như kẻ khù khờ ngu ngơ. Nhưng ông không ngờ, số người ghi danh theo học không nhiều, nên ông được chấp thuận. Thì ra học cũng chẳng khó khăn chi, nếu không nói là quá dễ dàng so với trình độ của ông. Sau khi tốt nghiệp, được tuyển dụng và có công ăn việc làm từ đó. Lương không nhiều, nhưng công việc khá nhẹ nhàng so với các nghề khác. Với người tỵ nạn mới đến, thì có việc làm là quý, mức lương nào cũng đủ sống, cũng có thể co kéo để trang trải chi phí hàng ngày. Làm việc cho chính phủ, thì ít lo thất nghiệp. Bà Nam đã học xong cái bằng hành nghề uốn tóc, nhưng vì bị dị ứng với chất hóa học, cứ nhảy mũi cay mắt và nhức đầu, nên quay qua làm nghề lắp ráp điện tử. Đã là lương tối thiểu, mà còn hay bị đồng nghiệp chèn ép, chơi xấu. Dù bà chủ trương nhẫn nhục để sống còn, nhưng cũng có lúc chịu không nổi, về nhà than vãn. Ông Nam khuyến khích và hướng dẫn vợ tham dự các kỳ thi làm nhân viên thư viện. Ông bảo bà rằng, cứ trì chí thi , trì chí chờ

đợi, thì sẽ có ngày đạt được ý nguyện. Phải kiên nhẫn như chuyện vượt biên, hỏng kỳ nầy, làm kỳ khác, cứ bền chí theo hoài, thì có ngày sẽ được. Và cuối cùng, bà Nam cũng được nhận vào làm nhân viên thư viện của một thành phố lân cận. Ông bà yên tâm nuôi hai con ăn học. Mỗi đêm, sau khi làm xong công việc nhà, ông Nam ngồi vào bàn cùng học với hai con, để làm gương tốt cho chúng. Bà Nam thường thủ thỉ cùng con cái rằng: "Ba con đã lớn tuổi còn phải học, và học vấn là cách đầu tư tốt nhất và an toàn nhất cho tương lai." Để chứng minh cho con, ông Nam ghi tên theo học tại trường đại học cộng đồng, học các môn liên quan đến ngành thư viện. Ba năm sau, ông tốt nghiệp bằng trung cấp, và khi đứa con đầu vào đại học, thì ông Nam đã lấy được cái bằng cử nhân về thư viện. Nhờ đó, ông Nam có cơ hội tham dự vào các kỳ thi lên ngạch, lên trật. Nhiều năm sau, ông được bổ nhiệm làm trưởng quản thủ một thư viện trong thành phố. Bà Nam cũng được chuyển qua làm các việc hành chánh, nhẹ nhàng hơn việc sắp sách lên kệ trong thư viện.

Từ khi hai đứa con tốt nghiệp đại học, đi làm ở các tiểu bang xa, thì hai ông bà tính đến chuyện hưởng nhàn. Một hôm ông nói với bà rằng: "Có phải mọi người đi làm việc để kiếm tiềm không? Kiếm tiền để nuôi dưỡng đời sống, để mua hạnh phúc, hay là kiếm tiền để cất vào chương mục ngân hàng, để tích lũy cho nhiều, để thấy kết số trong ngân hàng cao? Có được nhiều tiền dành dụm, thì cũng quý, cũng an tâm nhiều hơn, phòng khi bất trắc. Nhưng trường hợp chúng ta, có để dành bao nhiêu đi nữa, cũng không giàu được. Mà tiền tiết kiệm phòng khi bất trắc thì cũng tạm xem như có đủ. Công việc chúng ta bền vững, giả như xui tận mạng, một trong hai chúng ta thất nghiệp, thì cũng không có gì đáng lo. Con cái đã tự lập được, đã vỗ cánh bay vững vàng trong cuộc đời. Về già, thì lương hưu chúng ta cũng thừa , tiêu không hết. Thế thì từ nay không cần chắt bóp trong cuộc sống nữa. Mỗi tháng rán tiêu cho hết tiền lương lãnh về. Tiêu pha rộng rãi cho khỏe. Làm sao cho đời sống chúng ta khỏe khoắn, vui sướng, nhẹ nhàng. Không cần tích trữ thêm nhiều tiền bạc nữa. Tích trữ làm chi? Mai sau chết có mang theo được gì không? Chết để lại tiền cho hội từ thiện, để họ tiêu hoang ư? Con cái chúng ta, chúng cũng không cần tiền của cha mẹ để lại. Chúng ta phải chi tiêu cho chúng ta trước hết."

Hai vợ chồng ông Nam quyết định sống sao cho sướng, cho khỏe. Ăn tiêu thoải mái. Thế nhưng với lối sống giản dị cần kiệm đã quen từ lâu, không tháng nào hai ông bà tiêu hết tiền lương đem về. Khi không có một chút lo âu về tiền bạc, cũng không có chút tham lam muốn làm giàu, hai ông bà thấy đời sống thư thái, nhẹ nhàng, dễ dãi. Họ thấy đời

sung sướng hạnh phúc hơn. Cái bếp nhà vợ chồng ông Nam lạnh ngắt quanh năm, bụi đóng mờ. Ông Táo nhà nầy chắc cũng đói meo và thất nghiệp. Mỗi khi bà Nam chuẩn bị nấu món ăn gì, thì ông gạt ngang đi, bảo rằng: "Em tội chi mà làm cho mệt thân xác, lại tốn tiền hơn. Ra tiệm ăn, họ nấu sẵn, vừa ngon lại vừa rẻ. Thôi, dẹp đi." Thế là bà Nam cụt hứng, và nghĩ chồng nói cũng có lý. Hai vợ chồng bèn kêu điện thoại hỏi bạn bè, xem tiệm nào nấu món đó ngon, cùng dẫn nhau đi ăn. Bà Nam thường khoe với bạn bè rằng, bà có thể nấu nướng đãi vài chục thực khách trong vòng một tiếng đồng hồ, và bà đã thực hiện được lời khoe khoang đó nhiều lần bằng cách đem họ ra tiệm ăn. Mỗi chiều, trước khi tan sở, hai ông bà mở xấp bìa hồ sơ dày cộm, trong đó toàn những tờ thực đơn của hầu hết các tiệm ăn trong thành phố, chọn món ăn, kêu điện thoại cho tiệm, đặt họ nấu sẵn các món mà ông bà ưa thích. Trên đường về, hai ông bà lái xe ngang qua, xớt về nhà ăn.

Khi dọn thức ăn ra bàn, hai ông bà phải lùa bớt một ít sách vở, ly chén ra một bên, để có chỗ trống mà bày món ăn. Trải một tấm giấy trắng lớn như tờ báo làm khăn bàn, và dùng dĩa giấy, muổng nĩa bằng nhựa, ăn xong là gói tất cả vào tấm giấy khăn bàn, cuộn lại, chuồi vào thùng rác. Ông sung sướng cười, khỏi rửa chén bát, khỏi lau dọn bàn. Khỏe re. Nhiều lúc ông bà phân vân không biết phải đặt mua món gì cho buổi ăn chiều, hoặc vì quên không kêu trước, nên mất thì giờ chờ đợi, lựa chọn. Những lúc đó, ông bà ăn luôn tại tiệm, rồi về nhà. Ăn như thế thì hơi sớm trong buổi chiều, và khuya có thể đói bụng. Khuya đói thì đói, ông không cho bà nấu nướng, sợ bà mệt. Thà chịu đói mà ngủ còn hơn phải dậy nấu thức ăn mệt, dù là nấu tô mì gói. Bởi nhiều lần quên kêu điện thoại đặt trước, và mỗi ngày phải lựa chọn mệt trí , ông bà Nam đưa cho nhà hàng một tấm lịch, trên đó ghi sẵn các món ăn mỗi ngày, từ thứ hai đến thứ sáu, và ghi đủ cho nguyên tháng. Mỗi buổi chiều đi làm về, dừng xe lại, là có thức ăn đã nấu sẵn, mang đi , không phải chờ đợi lôi thôi. Mỗi tháng ông bà thay đổi nhà hàng, để thay đổi hương vị. Bà Nam nói với ông chồng: "Ông Táo nhà mình quanh năm cũng không có nước sôi mà uống nữa. Không biết mỗi năm về chầu Trời, làm phúc trình báo cáo ra sao?"

Ăn xong, hai vợ chồng ngồi dựa ngửa ra ghế bành xem truyền hình. Có khi ông bà vừa xem thể thao trên tuyền hình với tiếng nhỏ nhỏ, và đồng thời mở máy nghe nhạc, tay cầm cuốn sách truyện hay tờ báo. Hai ông bà nằm dài trên ghế bành, vừa xem, vừa nghe, vừa đọc. Xem khi trận đấu đến hồi hấp dẫn, đọc khi truyền hình đang quảng cáo. Và nhạc thì cứ vang vang. Hai vợ chồng khi thì nhìn lên máy truyền hình, khi thì

nhìn xuống sách, khi thì nhắm mắt mơ màng nghe nhạc. Cứ nằm cho đến khuya, rất nhiều lần hai ông bà đều ngáy vang trong lúc truyền hình cứ lải nhải, chiếu từ chương trình nầy qua chương trình khác. Những cánh tay xuội lơ, và sách rơi vung vãi trên sàn nhà. Mãi cho đến khuya, một trong hai người thức giấc, gọi và dìu nhau vào phòng ngủ. Những đêm hè trời mát mẻ, có khi hai vợ chồng nằm ngủ trong phòng khách cho đến sáng. Buổi sáng dậy vặn lưng cho giãn xương sống, và sửa soạn đi làm. Mỗi đêm, hai ông bà ngủ nửa giấc trong phòng khách và nửa giấc trên giường. Trên cái ghế bành ở phòng khách, cũng có cái mền và đôi gối như trong phòng ngủ. Cái bàn của phòng khách bề bộn sách vở ngổn ngang, thơ từ đã mở và chưa xé lẫn lộn. Trên sàn nhà, sách vở cũng vung vãi đó đây.

Ông bà Nam sợ nhất là có khách ghé thăm nhà. Khi không thể từ chối khách được, thì hai ông bà hốt hoảng dọn dẹp sách vở ngổn ngang, dọn dẹp bàn ghế, li chén. Ông vội vã cầm chổi quơ vội cái nền nhà lát gỗ làm bụi bay mịt mù. Hai vợ chồng quýnh quáng thu dọn cái nhà như một bãi chiến trường hoang tàn. Giấu che cái chứng tích của sự biếng nhác thu dọn hàng ngày. Sau khi thu dọn xong, ông bà dáo dác nhìn quanh kiểm soát xem còn có nơi nào còn bề bộn ngổn ngang không. Khi đã xem như tạm được, hai ông bà thở phào chờ đợi khách. Những khi khách đến cấp bách quá, mà không soạn nhà kịp, thì hai ông bà vội vã hốt sách trên bàn, trên kệ, và các thứ khác dồn vào một tấm chăn lớn, kéo vào phòng ngủ mà giấu che. Chỉ vài ngày sau khi khách đi, thì giấy tờ, sách vở và ly chén lại ngổn ngang lung tung như cũ. Một lần, đứa con trai lớn từ tiểu bang xa về thăm , đem theo cô bạn gái. Nó muốn dành ngạc nhiên cho ba mẹ, về đến phi trường San Francisco mới điện thoại báo cho hai ông bà biết. Nghe con về thăm mà hai ông bà Nam rụng rời, hốt hoảng, không biết làm sao mà dọn nhà cho kịp. Ông bà không muốn cho đứa con biết cách ăn ở bừa bộn, lười biếng nầy. Mỗi lần có con về thăm nhà, là hai ông bà phải soạn lại nhà cửa cả một hai tuần lễ, thuê người chùi rửa, ông lấy phép ở nhà mấy ngày để sắp xếp, sửa soạn. Hôm nay, có cả bạn gái của nó, làm ông bà càng lúng túng hơn, chưa biết phải làm sao mà che đậy cái biếng nhác của mình. Bà nhanh trí, chụp điện thoại trên tay ông và nói với con: " Sao con không cho ba mẹ biết trước để chuẩn bị. Hôm nay ba mẹ đang dọn ra khách sạn ở mấy ngày, để thợ sửa nhà. Có thể căn nhà phải trùm lại để trừ mối mọt. Con cứ về thẳng khách sạn Holiday Inn trên đường Broadway nhé. Ba mẹ cũng ở tại khách sạn nầy. Hẹn gặp con sau." Ông ôm lấy bà, khen bà nhanh trí. Hai vợ chồng vội vã nhét áo quần, vật dụng vặt vãnh vào va-

li, và kêu điện thoại cho khách sạn đặt thuê phòng. Các thứ khác như áo quần ngủ, bàn chải đánh răng, khăn tắm, khăn mặt, dao cạo râu, máy sấy tóc cho bà, thì đã có sẵn trong hai cái túi, mà hai ông bà gọi là " Túi Giang Hồ" . Một cái cho ông, một cho bà, đã để sẵn trong thùng xe, phòng khi hai ông bà đi chơi muốn ngủ lại đâu đó. Hai ông bà thường rủ nhau đi chơi xa, mỗi khi đêm đã khuya, không muốn về nhà, thì thuê khách sạn, hoặc ngủ lại nhà bạn bè cho khỏe. Ông bà luôn luôn có các thứ cần thiết để dùng khi xa nhà. Sửa soạn cấp tốc, hai ông bà lái xe chạy thẳng ra khách sạn trong thành phố nhà để chờ con. Trong thời gian ở khách sạn cùng con, thỉnh thoảng bà lái xe chạy xẹt về nhà lấy vài món đồ dùng cần thiết, chạy đi chạy lại dáo dác như làm việc bất chính. Khi còn con cái ở nhà, ông bà rất thứ tự, ngăn nắp, để làm gương tốt cho chúng.

Ở nhà thì hai ông bà Nam làm biếng tối đa, nhưng ở sở, thị luôn luôn làm tròn trách vụ được giao phó, không xuất sắc, không hoàn hảo, nhưng không có lỗi lầm sai sót. Không quá chăm chỉ, nhưng chưa bao giờ để bê trễ việc sở, vì ông bà quan niệm rằng, đã lãnh tiền của người ta, thì phải trả lại cho tương xứng. Làm đủ bổn phận mà thôi không làm hơn điều người khác đòi hỏi. Cũng không bao giờ ông bà tình nguyện xung phong làm việc gì có thể mệt, mất thì giờ của riêng của ông bà.

Có người chê hai ông bà làm biếng , lời chê đến tai bà Nam. Bà nói lại cho ông nghe. Ông Nam cười vui vẻ: "Mình làm biếng thì người ta chê là phải. Mình làm biếng cho mình, không hại đến ai thì thôi. Trong sở mình làm hết bổn phận, về nhà, thì giờ của mình, mình muốn chăm chỉ hay làm biếng là quyền mình. Làm sao cho mình tự cảm thấy dễ chịu và sung sướng là được. Chăm lắm rồi cũng cực thân mà thôi, có được hơn gì đâu. Em đừng quan tâm đến lời khen chê của người khác."

Ông bà Nam tự cho mình là hai kẻ làm biếng nhất trên trần đời, nhưng sung sướng mãn nguyện với cái biếng nhác khủng khiếp nầy. Trong nhà, sách vở bừa bãi trên bàn, trên ghế, trên kệ, trong hộc tủ, trên giường, dưới sàn, vung vãi khắp nơi. Đôi khi ông Nam không tìm ra cuốn sách đang đọc lở dở, vì nó lẫn lộn và chôn vùi trong đống sách bừa bãi. Trong cái bừa bãi đó, cũng có cái thứ tự riêng của hai người. Ông bà biết đống giấy nào là thư từ không quan trọng, đống giấy nào là biên lai đóng tiền điện, nước, điện thoại và các thứ khác. Ông Nam dồn lại và hôm nào rảnh, thì ký chi phiếu gởi luôn một lần. Nói là khi nào rảnh, nhưng thật sự hai ông bà luôn luôn rảnh rang, chỉ bận làm biếng mà thôi. Ông bà không sợ trả muộn bị phạt, không ngán bị mang tiếng là con nợ xấu, không cần sự đánh giá tốt xấu của những nơi cho vay mượn

tiền, thẻ mua chịu. Những loại tiền nợ nào mà có thể trừ thẳng vào chương mục ngân hàng của ông bà, thì yêu cầu trừ vào ngay, để khỏi phải ký ngân phiếu, khỏi phải gởi thơ dán tem. Trước khi trừ thẳng vào chương mục, các cơ quan thường gởi giấy thông báo trước số tiền họ đòi, ông bà Nam cũng làm biếng không cần mở ra xem họ sẽ trừ bao nhiêu, đúng hay sai. Ông nghĩ là cứ tin tưởng họ đi, cho khỏe thân. Tiền lương của ông bà cũng được nơi làm việc gởi thẳng vào chương mục ngân hàng, và thường cả hai vợ chồng cũng không biết kết số chắc chắn của chương mục. Chỉ biết mang máng có bao nhiêu ngàn đồng thôi. Ông bà không đầu tư, không mua chứng khoán, không cần theo dõi thị trường tài chánh. Mệt lắm. Chỉ cầu nhàn mà thôi.

Từ ngày hai ông bà chủ trương làm biếng cho khỏe thân, cái sân cỏ phía trước nhà như một bãi hoang. Cây cối um tùm xấu xí. Hàng xóm ngứa mắt, ban đêm giăng giấy đi cầu ngang dọc đầy sân, đầy ngõ. Ông bà Nam ngượng chín người, vội vã thuê người cắt cỏ, sửa sang vén khéo lại mảnh vườn. Bà Nam bàn với chồng, tráng xi măng hết toàn bộ phần sân trước cho cỏ khỏi mọc, cắt hết cây hoa cây cảnh. Khi thuê người đến đổ xi măng, thì bạn bè bàn rằng, tráng xi măng toàn sân, thì sau nầy rất khó bán nhà. Ông Nam cho đổ một lớp cát, bên trên trùm vải ni-lông dày, rồi lát gạch toàn sân. Khe hở giữa các viên gạch được trám bởi loại hồ xi-măng non, để sau nầy có thể gỡ ra dễ dàng. Thế là hết lo lắng, hết bận lòng vì đám cỏ dại. Phần vườn sau nhà, lá phủ ngập, cây cỏ tha hồ mọc loạn xạ. Mấy cây lê, cây mận, cây táo cứ rụng trái xuống đầy, nhão nhẹt, càng ngại bước chân của chủ nhà. Mỗi mùa trái chín, ông Nam thường gạ gẫm hết người nầy đến người kia, để họ đến hái bớt trái cây đem về, cho đở ruồi nhặng trong vườn. Nhiều lần, ông bà còn đề nghị trả thêm tiền cho người đến hái hoa quả, để họ hăng hái hơn. Ông bà làm bộ xin lại vài ba quả ngon để ăn mà thôi. Trái cây bà mua về để trong tủ lạnh, thường bị rữa nát mốc meo, vì hai ông bà làm biếng cắt, ăn. Có lần ông định đốn hết các loại cây có trái cho khỏe, nhưng bà lại tiếc công trồng, và thương xót cho loài thực vật đã cùng ông bà chia sẻ mãnh vườn trong bao nhiêu năm. Có lúc cái vườn sau cây cỏ mặc sức mà mọc tự do, nhánh cây đan kín như rừng, muốn vào cũng khó. Ông Nam phải thuê người đến dọn dẹp, những người làm vườn chuyên nghiệp nầy phải lắc đầu ngao ngán. Họ chất cây cỏ rác rến đầy cả mấy xe đem đi đổ, và nhìn ông bà Nam với ánh mắt lạ lùng.

Hai ông bà làm biếng, nhưng ham đọc sách, đọc báo. Hầu như trên tay ông bà khi nào cũng có một cuốn sách. Hai người hoang phí vô số thì giờ cho cái đọc. Đọc giải trí, không phải đọc để học hành, không phải để

mở mang trí tuệ. Ông bà như muốn đọc hết cả thiên kinh vạn quyển của thiên hạ. Nhờ làm việc cho thư viện, nên có điều kiện để tha sách về nhà, đủ các loại sách. Ông lại có quyền đề nghị mua các loại sách cho thư viện, cho nên có sách mới mà đọc mãi.

Ông bà Nam rất sợ đi ăn đám cưới, không phải vì ngại tốn tiền quà cáp, nhưng ngán thời gian chờ đợi mệt nhọc. Mỗi khi phải đi đám cưới, ông bà phải ghé vào tiệm ăn nào đó, ăn trước cho no bụng, rồi mới đến ăn đám cưới. Và đã no bụng sẵn rồi, thì hai ông bà chấp nhà trai nhà gái kéo dài thì giờ nhập tiệc, chấp họ giới thiệu cả dây mơ rễ má, bà con, láng giềng, và cả ông cắt cỏ cho vườn nhà họ. Những khi ăn đi đám cưới xa, làm biếng, không muốn lái xe khuya khoắt, hai ông bà vào khách sạn ngủ. Hai cái túi giang hồ đựng đủ thứ cần thiết cho ông bà khi ngủ lại khách sạn.

Chiếc xe ông bà đang đi là một thùng rác di động. Trong xe đầy cả giấy tờ, dụng cụ, rác, bao. Phía sau chật đầy. Trong thùng xe cũng nghẹt cứng đủ thứ lỉnh kỉnh. Vài ba năm, ông làm tổng vệ sinh một lần. Đùn hết rác rến vào cả chục bao lớn, đem đi đổ. Có khi đổ luôn cả những thứ giấy tờ cần thiết, quan trọng. Ông thường giấu tiền nhiều nơi trong xe, để phòng khi khẩn cấp. Nhưng khi cần tiền, thì quên mất đã giấu ở đâu. Thỉnh thoảng tìm được vài chục đồng trong xe, ông mừng hớn hở. Sàn xe ông bà đầy rác, cỏ vụn. Những khi phải chở người lạ đi trên xe, ông bà ngại lắm. Bà phải xa gần, bóng gió biện minh cho cái bề bộn của chiếc xe. Phần ông Nam , tuy không cần ai chê khen, nhưng ông cũng không hoàn toàn phớt lờ được sự kiện chiếc xe dơ dáy.

Những khi đi du lịch xa, ông bà Nam thường đi theo các tổ chức du lịch. Ông quan niệm rằng, cứ giao cái mạng mình cho hãng du lịch, họ lo cho đầy đủ, từ di chuyển, đến nơi ăn, nơi ngủ, giờ giấc. Khỏi phải chạy quanh tìm đường, tìm phong cảnh, tìm chỗ đậu xe, tìm quán ăn, tìm khách sạn. Để cho họ lo hết, mình chỉ cần chống mắt ra mà ngắm cảnh thôi. Khỏe khoắn, mà lại ít tốn kém hơn là đi một mình. Ông thường liên lạc với bạn bè, xem ai có tổ chức đi chơi, tổ chức đi du lịch, thì ông bà xin tham gia. Ông bà cho rằng, trước khi đi, người ta đã nghiên cứu, đã mất nhiều thì giờ chọn lựa, cân nhắc giá cả, đi theo họ thì khỏi phải suy nghĩ gì cả. Có ai lái xe đi chơi xa, rủ rê thì ông bà nhận lời ngay, vì khỏi phải lái xe, khỏi phải mệt nhọc. Nhưng nếu cần, thì có thể chia phiên nhau lái, cũng đỡ mệt hơn là đi một mình.

Có lần, ông bà đi chơi từ San Francisco về đến San Diego, dọc theo con đường số 1 ven biển của tiểu bang California. Con đường chỉ trên dưới năm trăm dặm, mà hai ông bà nhởn nhơ đi đến mười ngày. Trung

bình mỗi ngày đi chừng năm chục dặm đường. Đến đâu, thấy cảnh đẹp, lạ thì dừng lại xem chơi. Thấy bãi biển hữu tình, dừng xe bên đường, hai vợ chồng đi dọc theo bãi cát nghe sóng thì thầm, đùa với đám dã tràng chạy theo con nước. Nhặt vài vỏ sò ốc vân xa cừ làm kỷ niệm. Có khi nằm dưới bóng mát tàng thông, mở sách ra đọc, nghe nhạc từ chiếc máy bỏ túi, rồi lim dim ngủ trong gió biển thổi vi vu mát lạnh. Buổi chiều xem mặt trời lặn đỏ ối chìm dần ngoài khơi xa. Thấy quán ăn lạ, thì vào thử những món đặc biệt, uống ly rượu nho, ngồi nhìn sinh hoạt của thành phố qua cửa kính. Khi đi qua vùng Big Sur, thấy phong cảnh hữu tình, một bên núi cao, một bên vực đá dựng, ông bà thuê khách sạn ở lại chơi, để có cái cảm giác sống trong núi rừng. Đêm ra quán bên núi, ngồi bên lò sưởi đốt bằng củi rừng, có nhạc xưa êm ái. Thực khách dìu nhau trong những điệu múa chậm, êm đềm, lãng mạn và thơ mộng như sống lại thời lập quốc hai trăm năm trước. Hai ông bà uống rượu nho ngọt, tham gia cuộc chơi với thiên hạ đến hai giờ sáng, rồi lảo đảo đi bộ về phòng khách sạn. Nằm ôm nhau trong hơi ấm của thân nhiệt mà ngủ cho đến mười giờ hôm sau mới thức dậy. Cuộc đi chơi của hai ông bà không có chương trình, không có mục đích, không có thời gian hạn định. Nơi nào thích thì ở lại lâu. Nơi nào không thích thì bỏ đi, Đi chán thì quay về nhà. Dễ dàng và thanh thản.

Ông bà Nam cứ thế mà làm biếng, và thích thú với cái biếng nhác của mình. Ông thường nói đùa với bà rằng, có lẽ thần tiên ở vườn địa đàng cũng biếng nhác như hai ông bà mà thôi. Bởi ở đó, có công việc gì đâu mà làm. Cũng không phải cực khổ kiếm cơm, không có nhiệm vụ, trách nhiệm chi với ai cả, thì làm chi cho hết ngày giờ, nếu không làm biếng. Bà Nam cũng thường đùa lại bằng câu chuyện khôi hài rằng : "Anh đừng tưởng, vườn địa đàng là một nơi tệ hại và khủng khiếp nhất. Con người trần truồng, chẳng có áo quần giày dép chi cả. Và chỉ vì ăn một trái táo thôi, là đời đi đoạ. Không những thế, mà con cháu đời đời còn phải chịu hình phạt vì việc ăn trái táo của tổ tông ."

Đã không nấu ăn, và ăn tiệm, mà hai ông bà Nam còn muốn được làm biếng hơn. Bà thường nói với ông : " Giá như có nhà bác học nào đó, bày một loại thuốc, cứ uống một viên là no một tháng, không cần ăn uống gì cả, cũng không cần đi cầu, thì thật là khỏe, và tha hồ mà làm biếng hơn." Ông trả lời bà: " Làm biếng vừa vừa thôi, chứ làm biếng quá trời phạt. Ăn uống, dù cho có phiền toái, mất thì giờ, nhưng cũng là một cái lạc thú trên đời. Cũng là một thứ hạnh phúc không nên để mất đi." Bà cười : " Thuốc thì cứ dùng, ăn uống thì cứ ăn, nếu muốn. Anh có thấy con người trên thế gian nầy quá khổ sở vì miếng ăn hàng ngày

không? Vì miếng ăn mà chiến tranh, cướp bóc. Đời sống con người hầu như tiêu phí gần hết thì giờ để kiếm miếng ăn. Uổng quá. Nếu em có quyền và có tiền, thì sẽ để nghị một ngân sách kếch sù để nghiên cứu loại thuốc "no" nầy. Nếu thành công, thì nhân loại đỡ cực khổ và hạnh phúc thêm dồi dào." Ông Nam cười, kể cho vợ nghe câu chuyện " Cây Gậy Nhân Sinh". Ông nói : "Có câu chuyện kể rằng, thấy nhân loại khổ cực vì miếng ăn hàng ngày, một nhóm khoa học gia nghiên cứu tiến trình sinh trưởng của cây mía và loài thực vật khác. Họ chế ra được một cái máy giống như cây gậy. Cứ cắm một đầu xuống đất ẩm, đầu kia ngậm vào miệng, thì thức bổ dưỡng từ đất được biến hóa tức thì thành thức ăn mà trào lên, bơm vào miệng. Muốn có mùi vị heo, bò, gà, tôm cá, rau ráng, thì cứ vặn cái nút bên thân cây gậy, là được hưởng đủ mùi vị. Mỗi công dân, được phát cho một cây gậy, cứ vác gậy mà đi lang thang chơi, khỏi làm lụng chi cả, không lo đói, khát. Và khắp nơi, từ thành thị đến nơi thôn dã, có những " Cây Nhân Sinh" được dựng lên ở các góc đường, ai đi qua, đói bụng, thì cứ ngậm vào ống, ăn no rồi đi. Miễn phí, khỏi trả tiền. Cuộc cách mạng ăn uống nầy, đưa nhân loại về một hướng khác, và biến trái đất nầy thành một thiên đường đầy thương yêu, độ lượng. Không ai tích trữ nhiều tài sản làm chi. Không ai nai lưng làm mọi cho bọn tư bản nữa." Ông xoa lưng bà, và nói tiếp : " Anh tin tưởng, trong tương lai, khoa học sẽ tiến đến đó, và tiến xa hơn nữa. Nhưng khi đó, chúng mình không còn nữa, để mà hưởng cái tiện nghi đó."

Một hôm, người em ông Nam, đang hành nghề bác sĩ tâm thần, nhân tiện đi ngang qua, ghé thăm mà không báo trước. Ông Bà Nam tiếp ông em mà ngượng ngùng, chán nản. Ông em nhìn quanh nhà, nhìn vào cái bừa bộn ngổn ngang bằng con mắt khó chịu. Ông em nghiêm mặt nói với giọng trang trọng: " Những lời nói sau đây của em là do tình thương, do tình anh em cùng chung máu mủ, cùng cha mẹ. Xin anh chị đừng lấy đó làm mất lòng. Hành nghề lâu năm em biết, cái bề bộn của anh chị là triệu chứng của bệnh tâm thần. Hoàn toàn giống những điều trong sách mô tả, và giống hệt với những trường hợp em thấy tận mắt. Em tha thiết xin anh chị, phải đi bác sĩ tâm lý trị liệu ngay. Không thể để muộn hơn. Những người bị bệnh tâm thần, không bao giờ họ biết họ bệnh. Họ tự cho là bình thường, nếu có người nói cho họ biết, họ cũng không tin. Anh chị nghe em đi. Hãy đi bác sĩ tâm lý trị liệu ngay. Đây là việc cần kíp. Cấp bách."

Ông bà Nam cười ha hả. Để cho ông em là bác sĩ tâm thần yên lòng, hai ông bà hứa sẽ đi tìm nơi trị liệu ngay. Rồi ông bà rủ người em

Lỡ hẹn mùa xuân

Ngữ An

Mỗi năm anh hẹn về quê cũ
Cùng em đi trẩy hội xuân hồng
Bao lần lỡ hẹn không về được
Em với mùa xuân vắng bóng anh
Thiên hạ rộn ràng vui đón Tết
Riêng em lặng lẽ một mình qua
Tháng Chạp nắng vàng lên nỗi nhớ
Theo bước em về trong thiết tha
Hoa hồng đào rụng đầy sân nhỏ
Tết đã qua rồi vương vấn chi
Sáng em quét lá hoa ngoài ngõ
Quét cả buồn phai tủi xuân thì
Này em có biết nơi anh ở
Xứ lạ quê người mây trắng bay
Anh một mình với ly rượu nhỏ
Không có mùa xuân nơi chốn này

đi ăn tiệm ở thành phố lân cận, có tiệm tôm hùm rất ngon. Ông em lái xe cho anh chị đi, mà thỉnh thoảng nhìn qua ái ngại. Ông Nam hỏi: "Chủ Nhật tuần tới chú có bận gì không? Anh chị mời gia đình chú đến ăn kỷ niệm hai mươi lăm năm kết hôn." Bà Nam ngồi phía sau á một tiếng, định hỏi gì đó, nhưng ông Nam quay lại làm dấu cho bà im lặng. Khi đi vào tiệm, bà Nam hỏi nhỏ ông chồng: " Sao anh bảo là kỷ niệm thành hôn hai mươi lăm năm? Đâu có phải!" Ông Nam thì thầm : " Thì cứ nói thế thôi. Để tuần sau, chú ấy đến chơi, thấy nhà mình ngăn nắp sạch sẽ, gọn gàng. Cho hết tưởng hai vợ chồng mình có triệu chứng bị bệnh tâm thần." Bà Nam lo lắng hỏi thêm; " Liệu dọn dẹp có kịp không?" Ông Nam nói chắc: "Thuê người chuyên môn lau chùi dọn dẹp, thì trong vòng một hai ngày là xong ngay. Nhân tiện anh kêu thợ, sơn lại cái nhà, cả bên trong lẫn ngoài, cho sáng ra. Đã nhiều năm rồi, chưa sơn phết." Bà Nam đi sát hơn bên ông và nói: " Thì ra muốn làm biếng cho khỏe thân, cũng không phải dễ anh nhỉ. Ông Khổng Tử nói 'vi nhân nan' đúng quá. Làm người khó thật."

Tràm Cà Mau

Hương Tết xưa còn vương

Đỗ Tử Hậu

Bà Tham cầm đôi đũa đảo thau thịt lợn được thái mỗi miếng bằng hơn bàn tay để làm nhân bánh. Gắp một miếng thịt đưa lên gần mũi, hít nhẹ một cái đoạn bà quay sang bảo Oanh:

- Con trộn hạt tiêu ít quá, chẳng ngửi thấy mùi vị gì cả!

Oanh đang thoăn thoắt thái đậu xanh, ngưng tay ngửng lên nhìn mẹ:

- Con bỏ đến cả ba lạng tiêu đấy đẻ ạ! Con nghĩ là đủ rồi kẻo cay quá.

Bà Tham nguýt con:

- Kém hạt tiêu thì nhân nó chả thơm đâu cô ạ.

Bà vớ gói tiêu xay và dốc hết phần còn lại vào thau thịt. Xoay đôi đũa bà đảo liên hồi cho hạt tiêu, hành hương thái mỏng và thịt được trộn đều vào nhau. Mùi nước mắm ngon dậy mùi lên thơm phức. Những nắm đậu xanh hấp chín, giã nhừ, được nặn to hơn nắm tay một tí đã lần lượt được Oanh thái tơi cũng gần xong. Bà Tham kéo mâm lá dong lại. Bà lật mấy xấp lá đầu lên xem xét. Những đôi lá xếp chéo như chữ thập sắp chồng lên nhau được chen vào bằng bốn sợi lạt giang để phân cách cho hai đôi lá kế tiếp. Những tàu lá dong đã được Khá rửa sạch, lau khô và xếp theo thứ tự đặt trên mâm đồng để chuẩn bị gói bánh chưng như thông lệ hàng năm. Khá tuy đã mười hai nhưng chẳng làm được gì giúp mẹ cả ngoài cái phận sự rửa lá. Năm ngoái rửa dối, lá còn bẩn, nên bị mẹ hất hết hai mâm lá xuống đất bắt rửa lại nên năm nay hắn rửa cẩn thận hơn. Bà Tham buộc miệng khen:

- Thằng Khá năm nay rửa lá sạch đáo để!

Khá đang đứng ngoài hiên nghe mẹ nhắc đến tên chạy ngay vào nhanh nhẩu hỏi:

- Để bảo con gì ạ?

Bà Tham cười và nói:

- Gọi thầy mày xuống đây tí xem nào!

Khá chạy lên nhà. Một chặp sau ông Tham đủng đỉnh bước xuống bếp, vừa đi vừa phân bua:

- Để nó nghe này, ở bữa giỗ nhà anh Ký tháng trước, ông Phán ra vế đối như thế này mà đến nay tôi chưa chắc mẩm là ai đã đáp được:

Thằng mù nhìn 'thằng mù nhìn',*

'Thằng mù nhìn' không nhìn thằng mù

để nó thấy ông Phán nhà ta cũng oái oăm lắm đấy chứ nhỉ!

Bà Tham xổ toẹt ngay một câu:

- Cái gì mà thằng mù lại đi nhìn cái thằng gì được cơ chứ? Thế mà cũng đối với chẳng đáp. Thầy nó năm nay tước lạt khéo lắm gói bánh chắc là đỡ đau tay đấy.

Ông Tham chộp ngay dịp để nịnh vợ:

- Cũng nhờ để nó khéo mua được ống giang đến thì đó. Chứ già quá thì cũng chẳng tước được mỏng như thế đâu.

Bà Tham tủm tỉm cười và nghĩ thầm:

- Họ bán thế nào thì mua thế ấy chứ bố ai mà biết được ống nào là đến thì và ống nào là quá thì đâu nào.

Bà hỏi tiếp:

- Thầy nó đã nhuộm lạt chưa? Đừng hà tiện phẩm nhé. Năm trước nhuộm hơi lạt mầu đó buộc lên cái bánh nhợt nhạt trông nó mất ngon đi.

Ông Tham hú hồn hú vía. Lúc sớm ông đang đổ gói phẩm vào thau nước sôi thì có con ruồi đậu ngay vào má. Ông vỗ con ruồi nên nhỡ tay đổ tụt trọn cả gói phẩm xuống. Cứ đang canh cánh lo vì bó lạt trông quá thẫm. Bây giờ nghe vợ nói thế nên ông yên trí rằng năm nay không bị nhiếc là lạt quá lạt như những năm trước.

Oanh đặt mâm đậu xanh thái tơi ngay cạnh thúng gạo. Cô ngồi cạnh mẹ để phụ và cũng học mẹ gói bánh. Trước khi bắt tay vào gói bánh bà Tham không quên vọc tay vào thúng gạo xem đã thật ráo chưa. Như nghĩ ra điều gì, bà hỏi Oanh:

- Con xóc gạo bao nhiêu muối đó?

- Một bát muối gạt ngang miệng cho mỗi thúng gạo như để dặn con đó! Oanh đáp.

Bà Tham liếm ngón tay như để nếm xem gạo có đủ đậm không. Bà gật gù ra chiều vừa ý. Vừa ngồi xuống cái ghế con là bà Tham đã nhanh tay múc bát gạo đổ thật khéo vào giữa xấp lá, tiếp vào một chén đậu xanh đổ lên và gắp một miếng thịt lợn đặt vào giữa. Bà đổ lên trên

miếng thịt một chén đậu nữa và một bát gạo trên cùng xong là cuốn lá lên. Chẳng cần khuôn khiếc gì mà bà gói hai góc vuông vức. Cuốn sơ một vòng lạt. Bà chèn đầu bánh bên kia cho chặt, gập lá vào và cuốn tiếp một vòng lạt nữa. Bà đưa chiếc bánh sang cho Oanh và nói:

- Tay con khoẻ thắt tiếp cho đẻ hai sợi lạt nữa cho chặt.

Oanh vừa thắt xong đôi lạt, đứng dậy mang bánh xếp lên phản thì bà Tham đã gói gần xong cái bánh kế tiếp. Thấm thoát chẳng mấy chốc hai mâm lá đã gần hết, thúng gạo thứ hai đã vợi và Oanh lại phải thái tiếp thêm mười nắm đậu xanh nữa. Đến xế trưa thì bánh được xếp lên phản cũng đã đến chồng thứ ba. Cô quay ra nói với mẹ:

- Cũng được ba mươi cái rồi đẻ ạ!

Bà Tham nói:

- Phải bốn chục bánh mới đủ ăn và đủ biếu hai bà cô, các bác và các bạn cố tri trong sở của thầy mày. Năm nay ông Phăng Xoa, xếp của thầy mày ở toà bố, lại mới cho cặp rượu Cô Nhắc thế là mình lại phải đi lại hai cặp bánh cho phải phép.

Oanh bước ra sân xếp củi để chuẩn bị luộc bánh. Cô lèn bánh đầy hai thùng sắt tây to tướng, đổ nước và nhóm bếp.

Oanh nghĩ thầm rằng ngày mai đi biếu bánh họ hàng thế nào cũng phải tạt ngang nhà anh Sẻ hỏi xem ý anh năm nay có rủ Oanh đi hội chợ Tết như năm ngoái hay chăng. Hôm năm ngoái đi xem hội chợ cô vẫn còn nhớ và khoái nhất cái trò đánh cờ người. Cuộc cờ người tại hội chợ đã được Phủ Toàn quyền chấm giải nhất và thưởng cho 10 đồng bạc. Chen chúc trong đám đông, Oanh bị cuốn hút vào cái náo nhiệt của trò chơi. Tiếng trống tiếng chiêng gõ inh ỏi. Lớp lớp người xem chen chúc chung quanh sân đánh cờ nói cười ầm ĩ. Hàng hàng cờ xí đủ mầu sắc cắm la liệt rợp trời. Các đấu thủ ăn mặc rực rỡ mà hiếm khi Oanh được mục kích. Ông tướng đỏ vẽ mặt đỏ, đeo râu đen, mặc áo giáp đỏ, cưỡi bạch mã, lưng cắm bao nhiêu là cờ lệnh đỏ. Ông tướng đen tô mặt đen, dán râu trắng, cưỡi hắc mã, lưng thì tuyền là cờ lệnh đen. Những anh tốt đen, chốt đỏ đội nón lá đen đỏ tiệp với mầu áo. Anh Pháo đeo viên pháo đại sau lưng. Anh Tượng mang kích. Anh Mã mang đao. Cuộc đấu đã diễn ra thật hào hứng. Oanh khổ công mãi mới chen vào được vòng trong để xem thì cuộc cờ như đang đến phần chung cuộc. Bỗng nghe tiếng lệnh vang lên:

- Pháo hai bình sáu. Chiếu tướng!

Mọi người bật lên reo hò vang dội. Tiếng trống đánh rồn rập như đuổi. Anh Pháo chạy vào đến đúng thế chiếu tướng thì viên pháo đại buộc sau đít cũng được đốt nổ đùng làm anh ngã sõng soài xuống sân cờ

trước cả tiếng trống chấm dứt, trong khi tiếng chiêng vẫn còn đang vang inh ỏi. Đất bụi tung lên mù mịt. Mọi người oà lên cười như vỡ chợ. Oanh cũng không nín cười được trước cảnh tượng linh hoạt ấy. Khá được anh Sẻ dúi cho mấy hào nên đã đi ném vòng cổ vịt rồi. Mải xem đấu cờ nên Oanh chưa khám phá ra là Sẻ đã biến đâu mất. Một chặp sau Sẻ len người vào được, khều vai bảo Oanh đi ra xem bói. Oanh cũng thích được xem bói vào những lần đi chùa với mẹ nhưng chưa dám. Nay được Sẻ rủ nên thích lắm đồng ý ngay. Ngồi xệp xuống chiếu trước một gã thầy bói mù đeo cái kính đen to tướng che gần hết khuôn mặt. Chẳng biết gã có mù thật hay không mà khi bảo Oanh đặt tay lên cái mu rùa thì gã đã vồ đúng bàn tay của Oanh không phải mò mẫm lâu la gì. Cái mu rùa lạnh ngắt làm Oanh rùng mình. Gã thầy bói bảo Oanh tuổi Qúy Mùi thì nên lấy chồng tuổi Ngọ rất hợp. Con ngựa chăn nổi con dê dễ dàng. Nhâm Ngọ hay Canh Ngọ gì cũng được. Lấy người tuổi Ngọ thì sẽ nào là Vượng phu ích tử, con cái đầy đàn, mang phúc cho chồng đỗ Thám hoa, Bảng nhỡn. Oanh vặn gã thầy bói:

- Thời này đâu còn thi Hội thi Đình gì mà mong Thám hoa hay Bảng nhỡn đâu thầy. Chỉ mong đỗ cái Đíp Lôm để được làm ở toà bố là sung sướng một đời rồi.

Gã thầy bói mu rùa mù chống chế:

- Thánh dạy là đỗ Thám Hoa thì tôi nói lại là Thám Hoa, vậy như cô đây bảo thì cũng như Đíp Lôm thời này vậy mà.

Oanh mừng thầm rằng thầy bói nói thế thì hay quá vì Sẻ cũng là tuổi con Ngựa. Mà Sẻ thì chỉ đứng nghe chứ đâu có xem bói gì đâu, vậy là ông thầy nói đúng số mạng của Oanh rồi. Oanh mỉm cười vui thích như mở cờ trong bụng. Sẻ đứng bên cạnh nghe mà chỉ kín đáo tủm tỉm cười. Một hào đút lót gã thầy bói trước cũng được việc đấy. Vừa lúc ấy Khá hổn hển chạy lại liến thoắng nói chuyện mấy anh leo cột mỡ lấy thưởng.

- Chị Oanh ơi! thế mà cũng có anh kia leo đến bốn lần lên được đỉnh cột giật cái giải thưởng của ông tây râu xồm đấy.

- Giải thưởng bao nhiêu? Oanh hỏi.

- Được một đồng cơ đấy chị ạ. Mà anh chàng ấy phải lăn lộn dưới đất mãi cho dính nhiều đất cát thì mới bám vào cột để leo chứ không thì nó cứ trơn tuột chẳng bám được đâu. Lúc tụt lên tụt xuống chẳng leo thêm được tí nào thì mấy ông tây bà đầm cười nghiêng ngả. Thế mà khi anh ấy nhoài lên giựt được cái túi tiền trên đỉnh cột thì họ cũng vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

Góp thêm vào cái phần ồn ào náo nhiệt cuả hội chợ những cái loa

sắt treo trên cột cao phát ra văng vẳng những câu hát trữ tình:

"J'ai deux amours, mon pays et Paris...."

Oanh nhớ hình như thầy đã hát cái bài ấy bằng tiếng ta là:

"Giò này giò nóng, ai có mua thì xin cứ,

bỏ một hào ra, là có ngay giò ăn thôi..."

Oanh đang thả hồn theo mấy câu hát thì Sẻ bỗng ghé vào tai nói nhanh:

- Đi đánh đu không?

- Eo ôi! em sợ ngã lắm.

Oanh đáp thế nhưng trong lòng muốn lắm. Cứ nhìn mấy cặp trai gái đang đánh đu Oanh thấy then thẹn thế nào ấy. Gì mà hai người như ôm chặt lấy nhau trên cái đu, đùi nọ cọ đùi kia trước mắt mọi người vừa hau háu nhìn vừa la hò cổ vũ cho đu cao hơn nữa. Lúc đu bổng sang bên này thì mông anh chàng chổng, lúc đu vút sang bên kia thì mông cô nàng cong. Cứ nghĩ đến giá mà lên đu với anh Sẻ là Oanh đã cảm thấy xấu hổ mặt đỏ ửng như gấc rồi.

Tiếng bà Tham gọi vọng ra từ trong bếp kéo Oanh về thực tại:

- Oanh ơi! Nước đã sôi chưa vậy?

Oanh còn đang lơ mơ, chưa nghe rõ nên hỏi lại:

- Gì cơ mẹ?

- Tao gói bánh xong rồi. Nước sôi chưa, vào đây dọn dẹp đi nào!

Oanh lê từng bước một vào bếp mà vẫn còn tiếc ngẩn tiếc ngơ cái giây phút hồi tưởng Chợ Tết năm ngoái. Cô mặt chợt đỏ bừng vì mới nảy ra ý táo bạo. Hay là năm nay mình đánh đu nếu anh Sẻ có rủ.

Bà Tham bước lên phòng khách. Ông Tham ngồi trên trường kỷ trầm ngâm ngắm mấy giò Thủy tiên đã nhú những nụ trắng muốt. Công trình chăm tỉa mấy tuần qua nay kết quả trông thấy. Ông hí hửng khoe với bà:

- Đẻ nó xem này, hăm chín Tết, Thủy tiên đã nhú biết bao là nụ. Mùng một nở đầy hoa thì năm nay mình phát tài phải biết đó!

Bà Tham dợm bước sang phòng bên, nói với lại:

- Để tôi đi pha ấm nước chè mạn sen uống, mà Thầy nó đã nghĩ ra câu đối đáp cho cái câu Thằng mù nhìn gì đó chưa?

Đỗ Tử Hậu

* "Thằng mù nhìn" là nói trại của "Thằng bù nhìn" (hình nộm bằng rơm mặt áo và đội nón lá, cắm ở ngoài ruộng lúa để dọa đuổi chim khỏi xuống ăn lúa).

Tin Văn

Thế Quân

** Món quà sinh nhật bất ngờ*
** Alexandre Dumas đã vào điện Panthéon*
** Giải "National Book Award 2002" về thơ: Ruth Stone*
** Nan đề của văn chương Ấn Độ: ngôn ngữ*
** "Booker" quyết định: không có các nhà văn Hoa Kỳ*
** Chuyện lạ: "Trại Súc Vật" được trình diễn ở Trung Quốc*
** Từ một xác ướp: thơ của một bậc thầy.*

*** Món quà sinh nhật bất ngờ**

Như đã đưa tin trong TV, Văn Học số 200 vừa rồi, tháng 9 năm nay là kỷ niệm 90 năm ngày tạp chí "Poetry" ra đời. Vào đúng dịp kỷ niệm sinh nhật, ban biên tập tạp chí nhận được một quà tặng bất ngờ, nằm ngoài sức tưởng tượng của tất cả mọi người: 100 triệu đô la! Đây là con số ước lượng vì tiền tặng nằm trong các trái phiếu (stocks) không phải là tiền mặt. Theo giới thạo tin thì trị giá các trái phiếu có thể lên đến 150 triệu. Tin vui này được chủ bút Parisi loan báo tại buổi liên hoan mừng sinh nhật tạp chí tổ chức vào hôm 15/11/2002 tại "Arts Club of Chicago" ở thành phố Chicago, Hoa Kỳ. Người tặng muốn "bảo đảm tạp chí thơ tồn tại đến muôn năm" (ensure its existence into perpetuity)

Món quà làm rúng động văn giới Hoa Kỳ. Tất cả những tờ báo lớn của Hoa Kỳ đều đăng tin tức và bình luận về món quà quý giá dành cho những kẻ làm văn chương này. *"Rhyme and reason of Lilly's largess - Our position is: Creativity will be needed to keep Ruth Lilly's epic poetry gift from being wasted"* (The Indianapolis Star). *"The true value of a poem"* (The Christian Science Monitor). *"From rhymes to riches:*

Poetry's sudden gift" (The Christian Science Monitor). *"Can $100 Million Help Make Poetry Matter"* (Wall Street Journal), *"Poetry unbottled"* (Boston globe), *"$100-Million Gift Is Pure Poetry to Magazine. Rejected submissions don't deter lifelong lover of verse from donation that transforms journal"* (LA Times), *"Poetry Hits the Jackpot"* (New York Times)...

Nhà thơ công huân Hoa Kỳ Billy Collins phát biểu tại buổi tiệc: "Thật là không thể ngờ. Thơ luôn luôn nổi tiếng là cô bé bán diêm nghèo nàn của nghệ thuật. Thế mà giờ đây cô bé lại trúng số độc đắc!". Aime Beal, giám đốc điều hành nhà xuất bản "Alice James Books", tiểu bang Maine, một nhà xuất bản chuyên môn in thơ, nói: "Thật là tuyệt vời khi mà thơ có thể được lưu tâm và dành nhiều tình cảm như thế. Tôi không có thể nào tưởng tượng mình có được một nguồn tài chánh khổng lồ cỡ đó. (Với số tiền đó), người ta có thể làm mọi thứ trên đời". Nhà thơ bang Michigan, Richard Tillinghast, nhận xét "Món quà đến thật bất ngờ, nhưng thực ra thì cũng phù hợp với tình hình đầy triển vọng của thơ trong vòng 10 năm qua". Đề cập đến Poetry, ông cho biết "Tôi đánh giá rất cao Poetry. Bạn có thể mua đại một số nào đó và bạn thấy ngay đó là một tuyển tập gồm những bài thơ tiêu biểu cho thơ hiện đại". Nhà thơ Alice Fulton (giải thơ quốc gia Bobbitt 2002) :" Biếu tiền cho văn chương thật là điều đáng sửng sốt; rất ít người quan tâm đến thơ, và món quà này sẽ khiến cho thơ có giá trị tích cực đối với công chúng, có thể giúp ích nhiều cho các nhà thơ". Rita Dove (giải Pulitzer về thơ 1987 và là nhà thơ công huân Hoa Kỳ 1993-1995): "Tôi nghĩ không có ai xứng đáng hơn để nhận số tiền này ngoài Poetry". Lisel Muller (giải Pulitzer 1997): "Thơ luôn luôn là một nghệ thuật thiểu số, là một loại nhạc thính phòng thiểu số và tôi không nghĩ là món quà này sẽ ảnh hưởng đến công chúng đọc sách (...) nhưng nó cho phép tạp chí mở rộng chương trình giao tiếp bên ngoài"

Riêng chủ bút Parisi thì tỏ ra vui mừng và hãnh diện quá sức. Được hỏi "Poetry" sẽ sử dụng số tiền đó như thế nào, ông cho biết trước mắt là dời tòa soạn từ một căn phòng nhỏ chật chội ở tầng hai của một thư viện tư tại Chicago đến một nơi khang trang hơn và thuê thêm người phụ giúp cho ban biên tập (hiện nay chỉ có 4 người). Sau đó, là chương trình vận động lôi kéo mọi người đến với thơ, trong đó, sẽ có những khóa huấn luyện các thầy, cô giáo cấp 2 và cấp 3 cách giới thiệu thi ca hiện đại đến các em học sinh. Ngoài ra, về lâu về dài, tạp chí sẽ mở rộng các giải thưởng, các quỹ trợ cấp và học bổng dành cho việc nghiên cứu và phát triển thi ca đồng thời với việc gia tăng xuất bản các tác

phẩm thơ.

Nhưng người nào mà yêu thơ đến thế?

Đó là một bà cụ già đau yếu, năm nay 87 tuổi, tên là Ruth Lilly, người thừa kế tài sản lên đến cả tỷ đô la của công ty dược phẩm khổng lồ Hoa Kỳ "Eli Lilly Co.". Hàng chục năm qua, bà sử dụng tiền để làm các việc từ thiện, chủ yếu là gửi tiền giúp các cơ quan, đơn vị và các tổ chức tại tiểu bang sinh trưởng của bà là Indiana. Tiền của bà được dùng để xây dựng công viên, thư viện, bệnh viện, trường học và thực hiện nhiều chương trình bất thường khác, chẳng hạn như giúp cho các tu sĩ muốn có thời gian nghỉ ngơi, giải tỏa bớt nỗi nhàm chán của công việc đều đặn hàng ngày. Và khác với nhiều nhà từ thiện khác, bà không muốn nổi danh. Rất nhiều cơ quan và cá nhân nhận tiền trợ cấp mà không hề biết ân nhân của họ là ai. Chủ bút Parisi cho biết "Bà không muốn tên của bà nằm ở bất cứ nơi đâu hết và tôi ngờ rằng bà chẳng hề cắt băng khánh thành cho bất cứ một công trình nào. Điều đó thật quá tốt đối với chúng tôi, bởi vì người ta đâu có được thưởng huân chương vì đã hỗ trợ cho thơ. Cách tốt nhất là người ta sẽ nhận được phần thưởng đó ở thiên đàng, bởi lẽ chắc chắn bạn chẳng bao giờ có phần thưởng loại đó ở cõi trần gian này". Trong suốt thập niên 1980, bà đã giao cho "Poetry" quản lý hai học bổng dành cho các nhà thơ trẻ (mỗi học bổng = 15 ngàn đô la) và giải thưởng "Ruth Lilly Poetry Prize". Và lần này, bà hào phóng tặng riêng cho "Poetry" một lúc 100 triệu đô la.

Lớn lên trong một gia đình giàu sang tột bực, thời thơ ấu, bà sống trong một thế giới gần như biệt lập dưới sự bảo vệ nghiêm ngặt của những nhân viên an ninh được thuê mướn. Đi học, đi chơi hay làm bất gì cũng có người đi theo giám sát, bảo vệ vì sợ bị bắt cóc. Cô gái Lilly chỉ còn một cách giao tiếp và thăm dò thế giới: đọc thơ, truyện. Lớn lên, bà bắt đầu làm thơ và gửi đăng rải rác đâu đó dưới một bút hiệu. Theo nhận xét của những người sành thơ thì thơ bà khá hay, nhưng không có gì xuất sắc. Vào những năm thập niên 1970, bà đã nhiều lần gửi sáng tác cho Poetry với hy vọng được thấy thơ mình đăng trên tờ tạp chí. Nhưng thủy chung, chưa có bài thơ nào của bà được hân hạnh xuất hiện trên Poetry. Lệ thường, mỗi khi không đăng được bài gửi tới, chủ bút Parisi đều tự tay viết thư báo cho tác giả biết kèm theo đôi giòng khích lệ. Ông cũng làm điều tương tự đối với bà Lilly. Parisi cho biết ông chưa bao giờ gặp bà và cũng chẳng hề biết người gửi là Lilly vì phong bì thường đề tên người chồng cũ. Ấy thế mà, theo Thomas Ewbank, luật sư riêng của bà, thì không những bà không giận mà còn xem những lá thư hồi âm đó là một niềm an ủi. Về sau, bà quan tâm đến việc tài trợ để phát triển nền

thi ca hiện đại Hoa Kỳ hơn là những bài thơ riêng của bà. Được hỏi vì sao thơ của Lilly không được chọn đăng, Parisi cho biết thơ của bà không đến nỗi tệ, nhưng mà không đáp ứng được với những tiêu chuẩn của một nguyệt san chuyên in thơ của những nhà thơ xuất sắc như William Butler Yeats, W.H. Auden và Dylan Thomas..."Chúng tôi chọn lựa tác phẩm dựa trên giá trị của chúng chứ không dựa trên cá nhân sáng tác và có thể đó là lý do khiến bà biếu chúng tôi món quà này. Tôi nghĩ rằng bà biết chúng tôi sẽ tiếp tục làm việc với tinh thần trách nhiệm và sự tinh tế như thế", Parisi cho biết.

Cũng xin nhắc lại: qua 90 năm hiện diện, "Poetry" đã đăng tất cả khoảng 29.000 bài thơ của hơn 4.000 nhà thơ. Hàng năm, ban biên tập nhận được khoảng 90.000 bài thơ gửi tới. Số ấn bản phát hành hiện nay là 12.000/tháng. Mỗi bài thơ chọn đăng được trả nhuận bút 2 đô-la/giòng.

Đọc xong mẩu tin, thú thật, tôi cứ mãi ngẩn ngơ. Dân tộc Việt Nam được tiếng là yêu thơ nhưng chắc không có kẻ nào yêu thơ như bà tỉ phú này. Lại cũng chẳng hề có nổi một tạp chí chuyên về thơ. Mãi cho đến gần đây mới có một tạp chí chuyên về thơ: *Tạp chí Thơ* (Việt Nam) là một nỗ lực đáng ca ngợi của những nhà thơ Việt đầy thiện chí ở hải ngoại. Nhân viết về kỷ niệm 90 năm của tạp chí Thơ Hoa Kỳ, xin gửi lời chúc lành đến các bạn trong ban chủ trương Tạp chí Thơ Việt Nam. Hy vọng các bạn sẽ gặp được một Ruth Lilly Việt Nam. Một lúc nào đó trong tương lai, biết đâu!

*** Alexandre Dumas đã vào điện Panthéon**

"Thưa ông Alexandre Dumas,

Cùng với ông, là tuổi thơ, là những giờ say sưa âm thầm đọc, là sự xúc động, nỗi đam mê, là cuộc phiêu lưu, là niềm vinh dự đi vào điện Panthéon.

Cùng với ông, chúng tôi trở thành những d'Artagnan, những Monte-Cristo hoặc Balsamo, cỡi ngựa rong ruổi trên những con đường Pháp quốc, vượt qua những chiến trường, viếng thăm những cung điện và những pháo đài. Cùng với ông, với ngọn đuốc cầm tay, chúng tôi được đi vào những hành lang tối tăm, những địa đạo bí mật. Cùng với ông, chúng tôi mơ mộng. Và cùng với ông, chúng tôi vẫn còn mơ mộng.

Có hai năm thuộc thế kỷ 19, người ta chứng kiến sự ra đời của hai đứa con mà về sau là hiện thân cho tinh thần của thời gian và mang lại cho nước Pháp hai tác phẩm tự hòa tan trong nó.

Đó là Victor Hugo và Alexandre Dumas.

(...) Nước Pháp hôm nay không chỉ tuyên dương thiên tài Dumas. Hơn thế nữa, nó muốn sửa chữa lại một bất công. Bất công này đã để lại vết hằn trên tuổi thơ Dumas, cũng như đã để lại vết hằn trên da của tổ tiên nô lệ của ông (...). Dumas đã tự học để trở thành một tiểu thuyết gia. Ông tạo nên một loại tiểu thuyết mới cho nước Pháp: tiểu thuyết lịch sử (...). Qua bao nhiêu thế hệ, tác phẩm của ông đã làm cho lịch sử Pháp trở thành một khởi đầu cho óc tưởng tượng của chúng ta. Tác phẩm giúp đào luyện ký ức cộng đồng và tham dự vào quá trình hình thành sự thống nhất quốc gia (...). Nằm ngay ở nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa, Dumas, mà thiên tài của ông bất rễ tận hải ngoại và Phi Châu, đồng thời cũng là một công dân của thế giới (...). Khi những cánh cửa của điện Panthéon khép lại, Dumas cuối cùng sẽ tìm thấy nơi an nghỉ của mình bên cạnh Hugo và Émile Zola, những người bạn văn, những người bạn đã sử dụng ngòi bút để làm nên lịch sử của nước Cộng Hòa trong khi vô cùng hăng hái bảo vệ tinh thần Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ. Nước Pháp đã có những chàng ngự lâm của nó" (...)

Trên đây là một vài trích đoạn trong bài diễn văn của tổng thống Pháp Jacques Chirac đọc trong buổi lễ chuyển thi hài của nhà văn Alexandre Dumas vào điện Panthéon được tổ chức vào ngày 30 tháng 11/2002 vừa qua tại Paris, Pháp quốc. Buổi lễ, đối với nước Pháp, là một "biến cố" văn chương nhưng cũng là một biến cố chính trị. Bài xã luận của "Le monde" (30/11/2002) có tựa đề khá vui là "La France métisse" cho rằng đưa thi hài Dumas vào điện Panthéon là dấu hiệu cho thấy thái độ của nhà cầm quyền Pháp đương nhiệm "bài bác tất cả những kẻ cực đoan" chủng tộc.

Hai trăm năm sau khi sinh ra, nhúm tro tàn của tác giả của "Les Trois Mousquetaires" (Ba chàng ngự lâm pháo thủ) đã được chuyển vào nghĩa trang dành cho những danh nhân nước Pháp. Người ta gọi đó là sự bù trừ mà nước Pháp dành cho đứa con lai, hậu duệ của một người nô lệ da đen, tuy thành công lúc sinh thời, nhưng phải chịu đựng không biết bao nhiêu là dè bĩu, khinh khi vì gốc gác hèn mọn của mình. Được nằm bên cạnh những nhân vật kiệt xuất của nước Pháp từ cổ chí kim (mà danh sách không quá 60 người) về đủ mọi mặt, từ chính trị kinh tế, khoa học cho đến văn chương nghệ thuật như Jean-Jacques Rousseau, Marie Curie, Victor Hugo, Émile Zola..."Hôm nay, Dumas không còn cô đơn nữa. Nhờ ông, ký ức phổ thông của chúng ta và tưởng tượng cộng đồng đã đi vào điện Panthéon", theo tổng thống Jacques Chirac.

Linh cữu của ông được đưa từ Dieppe - nơi chôn cất ông cách đây

132 năm - nhiều ngày trước đó. Trên đường về Paris, linh cửu dừng tại lâu đài Monte Cristo là lâu đài mà Dumas cho xây dựng lúc sinh thời để vinh danh chính nhân vật của ông trong truyện dài "Comte de Monte Cristo" (Bá tước Monte Cristo). Quan tài được phủ một lá cờ màu xanh đậm có ghi lại dòng chữ trích từ trong truyện "Ba chàng ngự lâm pháo thủ": *Tous pour un et un pour tous*. Hai bên quan tài có bốn người đàn ông ăn mặc theo kiểu mấy chàng ngự lâm *Athos, Prothos, Aramis* và *D'Artagnan* hộ tống trong khi một số người khác ăn mặc áo quần cổ truyền - một số đi bộ, một số cưỡi ngựa - đọc lớn những câu thơ trích từ trong tác phẩm của Dumas. Những trích đoạn từ các vở kịch của nhà văn được trình diễn trên một sân khấu dựng ngay trước điện. Hàng ngàn người tham dự đám táng đứng dọc theo lối đi từ trụ sở Thượng Viện đến điện Panthéon, mỗi người đều cầm trong tay một trong những tác phẩm của Dumas vừa được tái bản như "Ba chàng ngự lâm pháo thủ" hay "Người đàn ông trong chiếc mặt nạ sắt". Nhưng chẳng ai nhìn thấy được gì vì chung quanh quan tài là một hàng rào an ninh vô cùng nghiêm ngặt. Những ai muốn vào vòng trong đều phải có giấy mời và được kiểm tra tỉ mỉ. Đài truyền hình trung ương trực tiếp truyền hình buổi lễ cho thấy linh cửu được đón tiếp bởi tổng thống Pháp vào điện Panthéon, một tòa nhà có mái vòm nằm trên tả ngạn sông Seine. Những người tham dự không tiếc lời ca ngợi nhà văn quá cố. "Dumas, chính là sự trung thành, là tình bạn, là vinh dự. Ông ta đại diện cho tất cả đức hạnh của con người. Thật hiếm có!" (...) "Dumas đã làm cho tất cả chúng ta biết mơ mộng. Ông xứng đáng được an nghỉ ở điện Panthéon". Nhà văn nổi tiếng Umberto Eco (Ý), có mặt trong đám táng nhận xét ngắn gọn "Ba chàng ngự lâm, đó chính là nhạc Jazz". Dẫu vậy, cũng có người tỏ ra giận dữ một cách bất ngờ khi lần đầu tiên biết được rằng Dumas là một người lai da đen.

Dumas, một đứa con lai da đen! Vâng, đó chính là vấn đề. Dù rằng, chẳng mấy ai nêu sự kiện đó ra.

Chẳng phải đợi đến ngày tổ chức đám tang, việc vinh danh nhà văn đã đưa đến nhiều dư luận chống đối gay gắt từ trước. Khi tin tức về dự tính này được loan tải ra ngoài, rất nhiều nhà văn, sử gia, nhà trí thức và các hội phụ nữ lên tiếng chống đối. Họ tố cáo Dumas là dâm đãng vì quan hệ tình ái bừa bãi, cử chỉ phóng đãng, ngông nghênh. Còn tài năng thì rất đáng ngờ vực vì ông thuê cả một đạo quân viết thuê. Vả lại, tự bản chất, ông là một người viết *feilleton* chỉ nhằm mục đích thương mại, hoàn toàn không có một chút văn chương nào. Một người như thế, theo họ, mà đưa vào điện Panthéon nằm bên cạnh những danh nhân nước

Pháp thì thật là một điều sỉ nhục. Đã vậy, trong lúc cho Dumas vào điện Panthéon thì những nhà văn kiệt xuất khác của nước Pháp lại nằm ngoài như Proust, Flaubert hay Stendhal chẳng hạn.

Bất chấp mọi chống đối, chính phủ Pháp quyết định tiến hành việc đưa nhà văn vào điện Panthéon bằng một sắc lệnh được tổng thống Chirac ký vào tháng 3/2002. Quyết định này dựa theo lời đề nghị của "Hiệp Hội những Người Bạn của Alexandre Dumas" bao gồm nhiều khuôn mặt hàn lâm và văn chương nổi tiếng Pháp. Để trả lời cho những chống đối, những người ủng hộ lý luận rằng, Dumas có thể không phải là người viết văn xuôi vĩ đại nhất, nhưng với các tác phẩm được dịch ra cả 100 thứ tiếng và được quây thành 200 phim, ông là người đã làm hơn bất cứ nhà văn nào khác trong việc mang lịch sử và văn hóa Pháp đến với toàn thế giới. Theo Roch-Olivier Maistre, cố vấn văn hóa của tổng thống Chirac, thì dù cuộc sống của Dumas đầy tranh cãi, Dumas là hiện thân của một sự thành công mà nước Pháp phải lấy làm vinh hạnh. Hơn nữa, nước Pháp phải sửa chữa lại một bất công mà ông đã từng chịu đựng và phải dành cho ông một vị trí mà ông xứng đáng được hưởng. Alain Decaux, sử gia thuộc loại hàng đầu của Pháp hiện nay, phát biểu "Ông là một nhà văn được ngưỡng mộ trên toàn thế giới, nhà văn Pháp được đọc nhiều nhất, được yêu mến nhất và ngưỡng mộ nhất bởi hàng triệu người". Ông được đánh giá cao khi làm sống lại tiểu thuyết lãng mạn Pháp xuyên qua nhiều truyện nhiều kỳ và có một tài kể chuyện độc đáo pha lẫn giữa thực và hư cho đến độ người ta không còn phân biệt nổi đâu là thật lịch sử và đâu là hư cấu. Nhiều nhà phê bình cho rằng, truyện của ông lấy cảm hứng từ những sự liều lĩnh mang nặng dấu vết di truyền da đen của tổ tiên bên ngoại ở vùng biển Ca-ri-bê.

Ông ra đời vào ngày 24 tháng 7 năm 1802 tại Villers-Cotterêts. Ông nội là một quý tộc, hầu tước Antoine-Alexandre Davy de la Pailleterie, đến định cư ở Santo Domingo (nước Haiti bây giờ) từ thế kỷ 18. Ông có nuôi một người đàn bà nô lệ da đen tên là Marie-Césette Dumas và dan díu với bà này sinh ra Thomas-Alexandre. Sau này khi trở về Paris, hầu tước Antoine-Alexandre đăng ký Thomas vào quân đội, với một tên được đổi lại là Thomas-Alexandre Dumas. Thomas trở thành tướng lãnh trong quân đội cách mạng của Napoléon đệ nhất. Những rủi thay, ngày Dumas ra đời là cũng là lúc mà chính quyền Napoléon ra đạo luật tái lập chế độ nô lệ, vốn là chế độ bị bãi bỏ từ năm 1794 dưới áp lực của một cuộc nổi loạn nô lệ ở Santo Domingo. Dưới đạo luật mới, tất cả những sĩ quan "da màu" đều bị loại khỏi quân đội Pháp mà không có một đền bù nào. Các cuộc hôn nhân hợp chủng, nhất là hợp chủng với

da đen, đều bị cấm đoán gắt gao. Cha ông bị thất sủng hoàn toàn. Buồn bã, ông chết trong sự nghèo đói, khi Dumas vừa mới lên 4 tuổi.

Dumas tự học và tìm cách về Paris kiếm sống. Trước năm 1843, ông chuyên viết kịch. Tính đến lúc đó, ông viết tất cả 15 vở kịch trước khi bắt đầu viết truyện dài nhiều kỳ đăng tải ở các báo định kỳ. Trước sau, ông xuất bản đến 250 tác phẩm đủ loại gồm cả 600 cuốn và tạo ra chừng 37.000 nhân vật. Ông nhận tất cả đơn đặt hàng và viết nhiều tác phẩm trong cùng một lúc. Để có thể viết cho kịp với nhu cầu đòi hỏi, ông phải thuê người viết phụ - có lúc con số này lên đến 75 người - trong đó có một giáo sư sử học nổi tiếng tên là August Maquet. Trung bình mỗi năm ông kiếm được khoảng 200.000 đồng quan Pháp. Kiếm được nhiều tiền nhưng tiêu tiền còn nhanh hơn, nên luôn luôn mắc nợ. Lại cấm cúi viết để trả nợ. Nhưng nợ nần cứ chồng chất đến nỗi có lúc ông phải trốn ra nước ngoài và chỉ dám trở về khi bạn bè giúp ông thanh toán một phần nợ nần. Thành công của ông khiến nhiều người ganh ghét. Người ta từ chối liệt ông vào hạng nhà văn chính thống. Họ gọi ông là một thứ "sous-écrivain". Một trong những địch thủ không đội trời chung của Dumas lúc sinh thời, Eugène de Mirecourt, thường đem gốc gác của ông ra mà bêu riếu. "Thể hình của Dumas cũng đủ cho ta biết ngay ông ta là loại người nào: dáng dấp thì như tay đánh trống, tay chân thì vạm vỡ thô tháp, môi thì trề, tóc quăn, da ngăm. Lột cái vỏ của ông ta ra, ta sẽ thấy ông ta là một tay man dã. Ông ta vừa là da đen vừa là bá tước. Nhưng bá tước chỉ là cái vỏ bề ngoài. Xóa nó đi thì ông ta hoàn toàn là một thằng mọi".

Có lẽ đó là lời nhận xét cay độc nhất nhằm hạ bệ nhà văn. Trong buổi lễ vinh danh Dumas, sử gia Alain Decaux nhắc lại lời của đứa con trai của Dumas là Alexandre Dumas-fils (cũng là tiểu thuyết gia nổi tiếng, tác giả của Trà Hoa nữ, "La Dame aux camélias") : "Cha tôi giống như một giòng sông và là một giòng sông thì ai cũng có thể đái vào đó được". Phải chăng đó là một câu trả lời gián tiếp cho những người chống đối việc vinh danh nhà văn?

Dù gì thì cuối cùng, Alexandre Dumas cũng đã yên nghỉ trong điện Panthéon!

*** Giải "National Book Award 2002" về thơ: Ruth Stone**

Giải văn chương "National Book Award 2002" (Hoa Kỳ) có vài điểm đáng lưu ý:

- Cả hai tác giả đoạt giải đều là phụ nữ.

- Truyện dài đoạt giải là tác phẩm đầu tay của một cây viết (tương đối) còn trẻ, cô Julia Glass.

- Trong lúc đó, nhà thơ đoạt giải là một phụ nữ mới có...87 tuổi, bà Ruth Stone.

"Tôi nghĩ là quý vị tặng giải cho tôi chỉ vì tôi già rồi (...) Tôi không khóc đâu. Tôi chỉ không tin điều đó là có thật", đó là phát biểu của cụ thơ Ruth Stone trong ngày lên nhận giải.

Tuyển tập đoạt giải, "In the Next Galaxy", là tuyển tập thơ thứ 8 của nhà thơ Ruth Stone. Bà được những nhà phê bình xem như là một "Akhmatova" của Hoa Kỳ. Anna Akhmatova là nhà thơ nữ nổi tiếng của nước Nga vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Sinh trưởng vào thời kỳ văn học mà khuynh hướng tượng trưng (symbolism) đang chiếm lĩnh văn đàn, bà nhất quyết không theo mốt thời thượng, chỉ làm thơ theo kiểu riêng của bà. Ruth Stone cũng vậy, bà mải miết viết về những nỗi đam mê, sự mất mát không thể chịu đựng, về cuộc sống nghèo khổ, khó khăn với những hình ảnh cụ thể, chi tiết, gần gũi - đôi khi chẳng có vẻ "thơ" chút nào.

Ruth Stone sinh vào ngày 8/6/1915 ở Roanoka, bang Virginia, trong gia đình ông bà ngoại. Bà con thân quyến trong nhà toàn là những nghệ sĩ tài tử, họa sĩ có nhạc sĩ có, thi sĩ có. Năm lên 3, sẵn sách vở chất đầy trong thư viện gia đình, Ruth đã bắt đầu đọc. Học hết lớp 1, bà theo cha mẹ dời về Indianapolis ở với ông bà nội. Ở đây, bà cũng được sống trong không khí của sách vở và văn chương. Cô thì thích viết và vẽ. Mẹ thì thích đọc thơ. Thơ, văn và hội họa bao quanh đời sống trẻ thơ của Ruth.

Năm 19 tuổi, bà lấy chồng, một nhà hóa học và theo chồng dời về Illinois và sinh đứa con gái đầu lòng. Tại đây, bà gặp một anh chàng sinh viên nhà thơ tên là Walter Stone và mê ngay người thanh niên này. Hãy nghe bà diễn tả anh chàng Stone của bà trong bài thơ "Spring Beauties":

Your long fingers, thin body,
and long bones of improbable genius;
some scattered gene as Kafka must have had.
Your deep voice, this passing dust of miracles.

Một bài thơ khác, tựa đề "Coffee and Sweet Rolls", bà viết về mối tình của bà:

I remember the dingy hotels
where we lay reading Baudelaire,
your long elegant fingers,the nervous ritual

of your cigarette; you, a young poet working
in the steel mills; me, married
to a dull chemical engineer.

Không lâu sau đó, bà ly dị chồng và lấy Walter Stone. Năm 1952, bà cùng chồng mới và 3 đứa con gái (hai với Stone và một với chồng trước) lại dời nhà thêm một lần nữa, về sống tại đại học Vassar, nơi Walter kiếm được một chân dạy học. Lúc này bà sáng tác mạnh và bắt đầu đăng thơ ở trong các tạp chí nổi tiếng Hoa Kỳ như "Poetry" (tạp chí Thơ) và "The New Yorker". Hai vợ chồng nghệ sĩ sống với nhau rất tương đắc. Stone cũng làm thơ và viết truyện ngắn đăng ở "The New Yorker". Năm 1959, tập thơ đầu tiên của bà ra đời: "In an Iridescent Time". Thời gian này, bà đoạt giải "Poetry's Bess Hokin Prize" và học bổng về thơ "Kenyon Review". Với số tiền kiếm được, bà mua một trang trại ở bang Vermont, nơi mà bà cư ngụ đến mãi về sau này. Căn nhà là nơi bà cùng gia đình về nghỉ ngơi mùa hè hay những lúc bà cần yên tĩnh để làm thơ. Hãy nghe một người bạn văn diễn tả nơi Ruth ở: "Căn nhà được làm toàn bằng thơ và thơ. Sách vở tràn ngập khắp nơi. Tất cả các bề mặt đều chất đống với những tập ghi chép. Đàn dương cầm, bàn, máy đánh chữ, kệ sách, nền nhà. Các vỏ bọc đĩa nhạc, giấy đi chợ đầy bản thảo thơ. Trên tường phòng tắm, dán đầy thơ của sinh viên, bạn bè, con, cháu. Một bài thơ đầu đời của nhà thơ Sharon Olds treo mãi trên cái bật đèn từ năm này qua năm khác. Những bài thơ "Mother's Day" nằm bên cạnh những bức vẽ và ảnh của Ruth, con bà, cháu bà, bạn bè và học trò. Mọi nơi, mọi chỗ, cái gì cũng gắn liền với thơ" (theo nhà thơ Jan Freeman).

Cuộc sống thơ mộng của bà chỉ kéo dài đến năm 1959. Lần đó, gia đình đi nghỉ ở Luân Đôn. Vì bất cẩn, ông Stone bị đụng hai lần vào đầu, một lần đụng trần nhà và lần khác đụng ngay góc nhọn của cánh cửa xe hơi. Vết thương không lấy gì làm nặng nhưng ảnh hưởng nhiều đến tâm tính và cuộc sống của Stone. Rồi bỗng nhiên một hôm ông treo cổ tự tử, mới có 42 tuổi. Chính Ruth thú nhận bà không rõ vì sao chồng mình tự tử. Cái chết của ông giáng một đòn nặng vào cuộc sống của bà. Bà tuyệt vọng gọi ông là "serial-killer of my days" (kẻ giết chết những ngày tháng của tôi). Bà viết về cái chết của Stone trong bài thơ "The Electric Fan and the Dead Man":

Tied a silk cord around his meat neck
and hung his meat body, loved though it was,
in order to insure absolute quiet,
on the back of a rented door in SoHo

Trong một bài thơ khác, "Reality", bà viết về việc người ta mổ thi thể chồng bà để khám nghiệm (autopsy):

As a fish, gutted for trade,
so my darling as a cadaver
was slit, his viscera removed;
pulled out by a gloved hand
as waste.

Những đoạn thơ trích trên cho ta thấy tính cách cụ thể trong lối làm thơ của Ruth Stone. Không cầu kỳ. Không làm dáng. Không trừu tượng. Không cần ẩn dụ. Những câu thơ tỉnh queo. Làm thơ như nói, như thấy, như nghe, như cố ghi lại cho đúng sát với thực tế - một thực tế lạnh lùng, vô cảm. Thực ra không phải vậy. Trở đi trở lại với đề tài mất mát và chết chóc, những bài thơ của bà thường tượng trưng cho sự sống sót. Tổng hợp giữa nét trữ tình với một trộn lẫn đầy chua xót giữa hài hước và bi kịch, bà thường làm người thưởng ngoạn xúc động bằng cách trước hết đề cập đến chúng bằng nụ cười rồi làm họ xúc động bằng nỗi buồn. Một loại cười ra nước mắt. Nhà thơ Sharon Olds cho rằng thơ của Stone có tính cách huyền bí, vui nhộn và mạnh mẽ. Chúng trông rất dễ hiểu nếu mới đọc qua, nhưng không đơn giản như thế, vì đằng sau cái dễ hiểu đó chứa đựng cảm thức sâu sắc về tình người, tình đời và cuộc sống. Vì thế, những sự vật trong thơ của bà vừa bình thường, cụ thể lại vừa siêu vượt cùng một lúc. Bà một nhà thơ của bi kịch. Trong một cuộc phỏng vấn do J. F. Battaglia thực hiện, khi được hỏi về sự khác nhau giữa truyện ngắn và thơ, bà cho biết "Tôi cho rằng thơ gần với những phản ứng nóng bỏng về đời sống. Và cũng về tự ngã, về kẻ bị thương. Tôi cho rằng nhiều bài thơ thành hình từ những vết thương. Tôi nghĩ chắc truyện cũng thế, nhưng truyện đối với tôi khách quan hơn vì truyện là Kẻ Khác bị quan sát (the observed Other). Thơ thì có tính cách cá nhân hơn. Thơ đến từ tự ngã, truyện đến từ tự ngã đang quan sát (the self observing)".

Những năm thập niên 1960, bà sống trong tuyệt vọng, xót xa vì nhớ thương chồng và cái chết bất thường của ông gần như thấp thoáng hiện diện trong hầu hết các tác phẩm của bà. Nhắc lại những ngày tháng đau buồn đó, bà cho biết "Chúng tôi là một gia đình sống rất hạnh phúc. (Khi ông ấy chết) tôi có cảm giác như một tảng đá nặng từ trên trời rơi xuống. Tôi mất người đàn ông duy nhất mà tôi mãi mãi yêu quý". Bà vừa đi làm vừa làm thơ vừa nuôi ba đứa con dại. Năm 1963, bà được thưởng học bổng "Radcliffe Institute Fellowship". Từ năm 1963-1965, bà sáng tác để cho ra đời tập thơ thứ hai vào năm 1971 "Topography and Other Poems". Sau đó, bà dạy về sáng tác tại nhiều trường đại học

thuộc nhiều tiểu bang: Indiana University tại Bloomington, University of California, University of New York, Old Dominion University...Giữa khoảng thời gian đó, bà thường hay trở về Vermont. Bà bảo trợ, giúp đỡ, khuyến khích cũng như dạy về sáng tác cho nhiều nhà thơ nữ trẻ nên được người ta đặt cho danh hiệu là "Mother poet" và với thành tích đó, "mother poet" nhiều lần được vinh danh bằng nhiều giải thưởng khác nhau: "Shelley Memorial Award" (1964), "hai giải "Guggenheim Fellowship" (1971 và 1975), "Delmore Schwartz Award" (1983), "Whiting Writer's Award" (1986) và "Paterson Poetry Prize" (1988). Giải thưởng gần nhất mà bà đoạt là "Book Critics Circle Award" tặng cho tập "Ordinary Words" năm 2000.

Ba năm trước đây, 84 tuổi, bà xin nghỉ hưu. Thị lực của bà bắt đầu suy đồi. Tuy thế hiện nay, bà vẫn tiếp tục làm thơ. Bà còn đến 3 tập thơ nữa sẵn sàng để xuất bản. Không thể tự mình ghi chép được, bà phải nhờ đứa con gái, Abigail, giúp đỡ bằng cách viết, đánh vào máy vi tính và in ra với cỡ chữ lớn để bà có thể nhìn thấy mà sửa chữa. Ai cũng nghĩ là bà buồn. Thực ra, bà rất vui. Bà nói "Tôi có một cuộc sống vô cùng hạnh phúc. Rất tuyệt. Tôi cho rằng tôi may mắn. Dù tôi đã mất đi Walter".

Relatives

Grandma lives in this town;
in fact all over this town.
Granpa's dead.
Uncle Heery's brain-dead,
and them aunts! Well!
It's grandma you have to contend with.
She's here - she's there!
She works in the fast food hangout.
She's doing school lunches.
She's the crossing guard at the school corner.
She's the librarian's assistant.
She's part-time in the real estate office.
She's stuffing envelopes.
She gets up at three A.M.
to go to the screw factory;
and at night she's at the business school
taking a course in computer science.
Now you take this next town.

Grandpa's laid out in the cemetery
and grandma's gone wild and bought a bus ticket
to Disneyland.
Uncle Bimbo's been laid up for ten years
and them aunts
are all cashiers in ladies' clothing
and grandma couldn't stand the sight of them
washing their hands and their hair
and their panty hose.
"It's Marine World for me" grandma says.
(Ruth Stone)

*** Nan đề của nền văn chương Ấn Độ: ngôn ngữ**

Ấn độ hãnh diện vì có hai khuôn mặt văn chương nổi tiếng quốc tế: một là Salman Rushdie, giải Booker và người kia là V.S Naipaul, giải Nobel. Nhưng không phải mọi người Ấn Độ đều hãnh diện vì họ. Trái lại, điều đó lại càng làm nặng nề thêm một cuộc tranh cãi gay gắt về thực trạng văn học hiện nay: văn học Ấn Độ là thứ văn học nào, những tác phẩm văn chương viết bằng tiếng Anh hay những tác phẩm văn chương viết bằng tiếng Ấn Độ? Câu hỏi mới nghe có vẻ không ổn, vì văn chương Ấn Độ là văn chương Ấn Độ, sao lại có tiếng Anh dính vào trong này.

Cuộc tranh cãi đã dấy lên từ rất lâu, có thể là từ trước khi Ấn Độ giành được độc lập (55 năm), soi rõ những mâu thuẫn và khác biệt của một xứ sở có dân số đông thứ nhì trên thế giới (gần 1 tỷ người) với đến ...18 ngôn ngữ được xem là chính thức cộng thêm với tiếng Anh. Nói một cách khác, khi đề cập đến tiếng Ấn Độ, ta phải biết là tiếng Ấn Độ gì: Hindi hay Assamese hay Bengali hay Marathi, Oriya, Punjabi, Sanskrit, Gujarati, Malyalam, Tamil hay Telugu, vân vân. Tiếng Hindi chẳng hạn thì có khoảng 180 triệu người Ấn Độ sử dụng như ngôn ngữ chính thức. Tiếng Bengali thì có khoảng 100 triệu người xem là tiếng mẹ đẻ. Những thứ tiếng khác, ít lắm cũng được vài chục triệu người sử dụng. Và sau một thế kỷ rưỡi thống trị, người Anh mang thêm vào một ngôn ngữ nữa: Anh văn. Một bộ phận dân cư đến...30 triệu người, nếu không dùng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ thì cũng như một thứ ngôn ngữ để giao dịch, để làm ăn và để ...viết văn.

Chính chuyện viết văn mới là vấn đề. Vì đó là lý do khiến cho Ấn Độ phát sinh ra hai nền văn chương khác nhau: văn chương của những

Độ phát sinh ra hai nền văn chương khác nhau: văn chương của những người Ấn Độ viết tiếng Anh (anglo-indiens) - tạm gọi là văn chương Ấn-Anh - và văn chương của những người Ấn Độ viết bằng tiếng bản xứ (langue vernaculaire = phương ngữ) - tạm gọi là văn chương Ấn-Ấn. Trong thực tế, cuộc tranh cãi ít dính dáng đến những nhà văn Ấn-Anh. Lý do thật đơn giản: họ không thèm lưu tâm đến. Đối với những nhà văn Ấn-Ấn thì những tác phẩm văn học Ấn-Anh, dù có hay đến đâu chăng nữa,cũng không thuộc về văn học Ấn Độ vì chúng không hề đại diện cho tâm hồn sâu xa của một vũ trụ mà nền văn hóa đã mọc rễ hàng ngàn năm trong quá khứ, một nền văn hóa riêng biệt, không dính dáng gì đến các sản phẩm văn hóa xuất hiện trong một thế kỷ rưỡi dưới ách thống trị của Anh.

Những nhà văn Ấn-Anh, trong lúc không hề phủ nhận tầm quan trọng của văn học địa phương, cho hiện nay ở Ấn, Anh văn cũng là một thứ ngôn ngữ chính thức như mười mấy thứ phương ngữ kia. Nó đã trở thành một ngôn ngữ của Ấn Độ. Nhiều nhà văn Ấn-Anh thành công đáng kể nhờ viết bằng tiếng Anh Chẳng hạn như nhà văn nữ Mazumdar Desai, hiện dạy học tại đại học MIT, Boston, Hoa Kỳ. Bà đã hai lần đoạt giải văn chương của Thư Viện Công Cộng Boston. Được hỏi tại sao dùng tiếng Anh để viết văn, bà cho biết "Anh văn là thứ ngôn ngữ đầu tiên tôi học đọc và viết, vì thế nó trở thành ngôn ngữ chính trong các tác phẩm của tôi (...) Anh văn đã loanh quanh đâu đó ở Ấn Độ từ nhiều thế kỷ. Người Ấn đã lấy nó làm thành ngôn ngữ của mình, giống như người Mỹ hay người Úc đã làm". Nghe cũng có lý.

Nhưng theo như một bài báo mới viết in trên tờ "Page" (tiếng Pháp) của nhà văn Ấn nổi tiếng Meenakshi Mukherjee, thì cuộc tranh cãi văn chương chỉ là để ngụy trang sự tranh cãi về chính trị và xã hội trong lòng nước Ấn. Những người sử dụng tiếng Anh hầu hết đều là những người trẻ, được giáo dục trong những trường đại học tiếng tăm. Họ thuộc về một giai cấp được ưu đãi, cởi mở hơn đối với các ảnh hưởng bên ngoài, lại có quyền hành và địa vị xã hội. Ngược lại, những nhà văn viết tiếng địa phương, trong tác phẩm cũng như trong đời sống, gần gũi với nước Ấn sâu xa hơn, truyền thống hơn và tất nhiên, nghèo hơn. David Dayal, người chủ trương nhà xuất bản Anh văn, nhận xét "Trong phong trào giành độc lập của Ấn Độ, những người Ấn viết văn bằng tiếng Anh - tuy lúc đó không nhiều - nhưng trở nên kỳ dị vì những người quốc gia cho rằng sử dụng Anh văn hóa ra là phản bội chính nghĩa và ở một khía cạnh nào đó, là hợp tác với văn hóa của kẻ thống trị".

Theo thống kê thì hiện nay ở Ấn Độ, chỉ có khoảng 3% người nói

tiếng Anh trong một dân số một tỷ người mà 35% trong số đó không biết đọc biết viết (tiếng địa phương của mình), nhưng lại đóng một vai trò quan trọng trong hầu hết mọi sinh hoạt, vì nó phân đều trên hầu hết các địa phương, được sử dụng rộng rãi trong các trường đại học và dễ giao dịch với nước ngoài. Còn các tiếng địa phương thì giới hạn trong địa phương. Muốn phổ biến ra toàn quốc thì cần phải được phiên dịch. Không phải chỉ là dịch ra tiếng Anh, mà là dịch ra thứ tiếng của các địa phương khác. Bởi thế, chỉ có những nhà văn viết tiếng địa phương thật nổi tiếng mới được phiên dịch một cách chính thức và có hệ thống ra các thứ tiếng địa phương khác và rồi ra tiếng Anh. Prasad, giáo sư Anh văn tại đại học "Jawaharlal Nehru", Đề Li, thủ đô Ấn Độ, than phiền rằng sinh viên của ông có kiến thức rất hạn chế về văn học Ấn. Khi yêu cầu kể tên những nhà văn Ấn Độ mà anh biết, hầu như nhiều sinh viên đều ngớ ra. "Chỉ có một ít sinh viên có thể kể ra một hoặc hai tên nhà văn mà những người này lại là những nhà văn Ấn-Anh hàng đầu hoặc là nhà văn thuộc cộng đồng ngôn ngữ của họ. Tôi chẳng hề gặp một sinh viên nào biết một nhà văn thuộc một ngôn ngữ khác hơn tiếng mẹ đẻ của họ". Bởi thế mà rất nhiều kiệt tác văn chương Ấn Độ vẫn còn nằm ngủ vùi đâu đó, chẳng ai biết đến. Tuy thời gian sau này, tình hình có cải tiến đôi chút, nhưng chưa thấy có gì khả quan. "Còn nguyên cả một lục địa hoang vu nằm ở đó", Satchidanandan - thư ký của viện hàn lâm nghệ thuật Ấn Độ gọi là "Central Sahitya Akademi" đồng thời cũng là một nhà thơ nổi tiếng thuộc nhóm ngôn ngữ *malayalam* - cho biết. Viện này có một trách nhiệm rất nặng nề là dịch các tác phẩm từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác. Nhiều người gọi công việc đó chẳng khác chi "công việc của Sysiphe", nghĩa là một công việc tốn công vô ích chẳng được cái lợi gì đáng kể. Sau khi giành độc lập, chẳng mấy ai lưu tâm đến chuyện dịch thuật. Một mặt, tiền kiếm được từ dịch thuật quá thấp, chẳng đủ bù công. Mặt khác, phí thì giờ vì chẳng mấy ai tìm đọc. Chính hiện trạng đó càng làm lớn mạnh thêm loại văn chương Ấn-Anh.

Cách đây vài năm, nhà văn Ấn-Anh Salman Rushdie, được xem là một trong những nhà văn có biệt tài dùng một thứ Anh văn đã được Ấn hóa (anglais indianisé), phát biểu: "Văn chương do những nhà văn Ấn viết bằng tiếng Anh chứng tỏ rằng loại văn chương này tạo nên được những tác phẩm mạnh mẽ hơn và quan trọng hơn phần lớn những tác phẩm viết ra trong 18 thứ ngôn ngữ được thừa nhận ở Ấn và có lẽ tượng trưng cho một sự đóng góp quý giá của Ấn Độ đối với thế giới văn chương". Nhận xét này đụng chạm mạnh đến lòng tự ái của nhiều nhà văn Ấn-Ấn. Nhà văn Nirmal Verma nhận xét "Thật là một lời bình phẩm

đáng hổ thẹn! Nhiều nhà văn xứ sở tôi không muốn thừa nhận tác phẩm của những nhà văn viết bằng tiếng địa phương (vốn không được biết đến ngoài biên giới tiểu bang hay nền văn hóa riêng của ngôn ngữ họ viết). Có một hố sâu ngăn cách hai nền văn chương: văn chương Ấn-Anh và văn chương Ấn-Ấn. Có sự đối nghịch giữa những nhà văn thuộc hai xu hướng. Tôi thì tôi kính trọng những gì viết ra bằng Anh văn. Nhưng tôi cảm thấy rằng những nhà văn viết tiếng Anh có một thiên kiến hậu-thuộc địa (post-colonial) vì tiếng Anh có một ưu thế đặc biệt xét như một thực trạng xã hội".

Mukundan, một nhà văn nổi tiếng tại tiểu bang Kérala viết tiếng *malayalam*, nhận xét: "Tôi cảm thấy giận dỗi. Tôi không ganh tị nhưng sự kiện trong một quốc gia, có nhà văn thực sự có tài lại hoàn toàn không được những tầng lớp trí thức nói tiếng Anh ở Dheli hay Bombay biết đến là một điều không thể chấp nhận. May thay, ngày nay, người ta đã có ý thức về những tác phẩm viết bằng Ấn văn, ngay cả cho dù thiên kiến vẫn còn. Tôi xuất bản 27 tác phẩm, có cuốn tái bản đến 12 lần và cũng với một nhà văn viết tiếng Anh khác là Vikram Seth, tôi đoạt giải tiểu thuyết hay nhất của Viện Văn Học Ấn".

Thực tế là những tác phẩm in bằng Ấn văn, số lượng phát hành rất khiêm tốn: chừng 2 hay 3 ngàn cuốn/lần, mặc dù ai cũng biết rằng những tác phẩm như thế gần gũi hơn, đề cập đến những vấn đề thiết thực hơn và độc giả có thể tìm thấy bóng dáng mình trong đó. Ngược lại, theo David Davidar, giám đốc nhà xuất bản Anh văn "Penguin-India" thì "một tác phẩm Ấn-Ấn tuy hay nhưng tương đối khó tiêu thụ hơn một tác phẩm Ấn-Anh tầm thường hơn, vì lẽ những tác phẩm Anh văn có thể tiêu thụ dễ dàng trong toàn cõi Ấn Độ. Đã thế, các thư viện Anh văn lại có nhiều và khả năng mua của độc giả Anh văn cao hơn". Bởi thế mà một số nhà văn Anh văn không ngần ngại cho rằng văn chương Ấn-Ấn là một loại văn chương "tỉnh lẻ", khó có thể vươn tới tầm mức quốc tế. David nói: "Có một huyền thoại do một số người tạo ra cho rằng những tác phẩm viết bằng Anh văn chỉ dành cho độc giả nước ngoài là một điều sai lầm. Tôi chẳng hạn, tôi là người nói tiếng *tamil* , tôi viết bằng tiếng Anh vì đó là ngôn ngữ mà tôi được giáo dục từ nhỏ. Anh văn đương nhiên dự phần vào thực trạng ngôn ngữ của xứ sở tôi".

Trong lúc đó, những nhà văn Ấn-Ấn nhìn vấn đề một cách khác hẳn. Theo nhà văn Ruchir Joshi, "nếu thực sự những nhà văn Ấn viết tiếng Anh có xu hướng muốn mang cho Ấn một cái nhìn của Tây phương, điều đó không cần thiết, vì nhiều tác giả viết bằng Ấn văn đều chịu ảnh hưởng sâu xa của văn học nước ngoài và sự tiến bộ của văn chương toàn

cầu". Đối với nhà văn Meenakshi Mukherjee, thì những tranh cãi như thế thật chẳng thích hợp và chẳng đưa đến đâu vì dù người ta viết bằng Anh văn hay Ấn văn , không ai tránh khỏi ảnh hưởng của các xu hướng văn chương hiện đại đang diễn ra trên toàn cầu. Nirmal Verma, một trong những nhà văn nổi tiếng, được giáo dục trong môi trường Anh ngữ nhưng lại viết bằng tiếng mẹ đẻ là *hindi*, dứt khoát hơn. Ông nói: "Có một sự tương tự văn hóa hiển nhiên giữa Ấn ngữ và thực tại Ấn Độ vì ngôn ngữ dự phần vào huyền thoại, mang theo với chúng di sản của quá khứ xa xưa. Viết bằng tiếng Anh không giống như thế. Anh văn là một ngôn ngữ truyền thông, được viết ra một cách khác, trong một ngữ cảnh đặc thù nào đó mà thôi"

*** "Booker" quyết định: không có các nhà văn Hoa Kỳ**

Hôm 17/11/2002, một phát ngôn viên của Ban điều hành giải Booker, bà Dotti Irving, cho biết là họ đã dứt khoát quyết định không chấp nhận mở rộng giải Booker cho những nhà văn Hoa Kỳ tham gia, chấm dứt một cuộc tranh cãi không lấy gì làm thú vị. Như vậy là giải không có gì thay đổi về phương diện tổ chức, nghĩa là vẫn chỉ dành cho những nhà văn Anh, Ái Nhĩ Lan và các nước thuộc khối Thịnh Vượng Chung. Ban tổ chức họp vào hôm 15/11 nhất trí cho rằng mở rộng giải sang Hoa Kỳ sẽ làm hại cho tính cách của giải.

Như đã đề cập trên Tin Văn, Văn Học số 195, tháng 7/2002, đề nghị mở rộng giải cho những nhà văn Hoa Kỳ (có thể vào năm 2004) đã gây nên một cuộc tranh cãi ồn ào từ đầu năm 2002 giữa các thành viên trong ban tổ chức, ban giám khảo giải năm 2002 và các nhà văn, nhà phê bình và báo chí Anh quốc. Bà Lisa Jardine, trưởng ban giám khảo giải Booker 2002, đã không úp mở cho rằng, nếu giải mở rộng thì những tác giả Anh quốc như Martin Amis hay Ian McEvan sẽ hoàn toàn bất lợi, không tranh nổi với những khuôn mặt sáng giá của Hoa Kỳ như Philip Roth hay Saul Bellow. Họ đồng ý với nhiều tác giả Anh cho rằng nền văn chương Anh quốc đã từng sản sinh ra những tác phẩm vĩ đại nhưng điều đó thuộc về quá khứ rồi. Bây giờ, văn học Anh không cách gì đương cự nổi với nền văn học Hoa Kỳ, một nền văn học vừa đa dạng vừa phong phú và các tài năng mới cứ nối nhau xuất hiện.

Nhưng để làm êm những người ủng hộ việc mở rộng giải, ban tổ chức dự tính sẽ lập thêm một giải mới, gọi là giải Booker thứ hai, tổ chức không định kỳ (và tất nhiên phần thưởng cũng ít hơn) dành cho những nhà văn có thành tích văn chương trọn đời (lifetime literary

achievement), bao gồm cả những nhà văn Hoa Kỳ. Chẳng hạn như có thể tặng giải cho những tác giả Anh như Beryl Bainbridge, nhà văn đã từng được vào vòng chung tuyển 5 lần, nhưng không thắng hoặc những nhà văn Hoa Kỳ như Norman Mailer hay John Updike. Để nghị mới này lại tạo ra tranh cãi mới. Một số người cho rằng thế giới hầu như đã chật ních những giải văn chương. Giải lớn giải nhỏ đủ thứ, khiến tình trạng gần như lạm phát. Nhưng một số người khác lại cho rằng, đâu có sao, miễn là các công ty làm ăn giàu có sẵn sàng bỏ tiền ra. Đôi bên cùng có lợi mà!

Mới đây, sau khi công bố người trúng giải giải Booker 2002 - nhà văn Canada Yann Martel -, giải đang phải chịu một luồng dư luận chỉ trích khác khi báo chí Brazil lên tiếng tố cáo Martel đã "đạo văn" của một tác giả Brazil là Moacyr Scliar với tác phẩm "Max and the Cats". Chính tác giả của "Life of Pi" cũng thừa nhận rằng tác phẩm đoạt giải của ông được lấy cảm hứng từ tác phẩm nói trên. Thêm một cơ hội để tranh cãi nữa.

Có lẽ Booker = tranh cãi?

*** Chuyện lạ: "Trại Súc Vật" được trình diễn ở Trung Quốc**

Những người chống Cộng trên thế giới chắc không mấy ai không biết đến tác phẩm nổi tiếng "Trại Súc Vật" (Animal Farm) của nhà văn George Orwell (1903-1950). Có thể nói đó là tác phẩm hiện thực nhất và cũng sâu sắc nhất mô tả tính cách vừa tàn bạo vừa phi lí và vừa khôi hài của chủ nghĩa Cộng Sản. Mỗi lần đọc lại (hay nghe lại) tác phẩm đó (đài BBC Anh Quốc trước đây đã đọc truyện này có đến hai lần, nếu tôi nhớ không lầm, trong chương trình Việt Ngữ), tôi là người không chấp nhận chủ nghĩa Cộng Sản mà cũng cảm thấy nhột nhạt. Thế mà mới đây, tác phẩm đó lại được soạn thành kịch và trình diễn công khai ở Trung Quốc.

Ai trình diễn? Dạ thưa, các sinh viên Viện Kịch Nghệ Trung Ương là trường nổi tiếng nhất Trung Quốc hiện nay. Vở kịch bắt đầu với cảnh một nhóm súc vật do hai con heo lớn dẫn đầu làm lễ chiến thắng sau khi một cuộc nổi loạn tống cổ bọn người bóc lột và chiếm lĩnh trại thành công. Lãnh tụ mới của đám súc vật, con heo lớn tên là Napoleon, tuyên bố thành lập một xã hội súc vật mới. Tất cả những con vật sung sướng, đồng thanh hát :"Chúng ta được giải phóng khỏi cuộc đời cơ cực. Một mặt trời mới đang mọc lên từ phương Đông".

Khi thiên đàng của trại súc vật biến thành một chế độ độc tài và áp

bức, vở kịch đạt đến cao điểm của nó. Napoleon bắt đầu đụng độ với địch thủ của hắn, Snowball, trong việc tranh dành quyền lực. Khi nghe Snowball phê phán cách mà Napoleon đối xử với các súc vật khác, Napoleon nhổ nước bọt khinh bỉ: "Bình đẳng, này Snowball, chú quá ngây thơ. Chẳng lẽ chú không biết rằng chẳng có gì gọi là bình đẳng trên đời này hay sao?". Tất nhiên, Snowbal sau đó bị trục xuất khỏi trại, cũng như Stalin đã trục xuất Trotsky khỏi Nga hay như Mao tàn sát những địch thủ của mình.

Như chúng ta đều biết, "Trại Súc Vật" tượng trưng cho nước Nga Sô Viết và Napoleon tượng trưng cho Stalin. Nhưng ở đây, truyện cũng ám chỉ đến nước Trung Hoa của Mao Trạch Đông, vì "Một mặt trời mới ló dạng ở Phương Đông" cũng chính là câu mà Mao Trạch Đông đã từng nói. Rupert Wingfield-Hayes, thông tín viên đài BBC tại Bắc Kinh, tìm gặp đạo diễn của vở kịch. Tại sao vở kịch lại được cho trình diễn, ông hỏi. Nhà đạo diễn cho biết vở kịch chẳng có vấn đề gì. "Cho đến hiện nay, tôi có thể nói hay làm bất cứ điều gì tôi muốn. Tôi chẳng bị ai can thiệp vào công việc của tôi". Thế còn về đề tài chính của vở kịch là kết án chế độ Cộng Sản tham nhũng thì sao? "Tôi không có bất cứ ám chỉ nào nhằm phê phán chủ nghĩa Cộng Sản. Vở kịch không nhắm đến xứ sở hay thời đại nào, mà chỉ nói về sự tranh đấu của con người để tiến bộ", ông ta nói. Các diễn viên cũng bày tỏ cùng một quan điểm. Diễn viên thủ vai Napoleon phát biểu "Nó nói về cách ăn ở của con người. Tôi không cho rằng đó là về xã hội chủ nghĩa hay bất cứ một hệ thống chính trị nào".

Vở kịch có một vài thay đổi nhỏ, không những không làm giảm tính cách phê phán của nó mà còn làm mạnh thêm. Trong vở kịch, Napoleon có một bà vợ rất độc ác, đối xử với tất cả súc vật trong trại rất tàn bạo. Đó chẳng phải là ám chỉ Giang Thanh, vợ kế của Mao Trạch Đông hay sao? Đã thế, theo Rupert Wingfield-Hayes, thì ngôn ngữ sử dụng có vẻ khiêu khích không che dấu. Phải chăng Trung Quốc đang thay đổi, đang nới dần sự kiểm soát chính trị? Chưa ai đưa ra được một nhận định nào chính xác. Nhưng một số người cho rằng, điều mà nhà cầm quyền Trung quốc lo lắng bây giờ không phải là một số người đi xem kịch mà là truyền hình và Internet. Nhất là Internet. Chính Internet đã tạo nên phong trào Pháp Luân Công. Chính Internet đã tạo nên những người dân chủ. Internet là thách đố lớn nhất của các chế độ độc tài toàn trị hiện nay.

George Orwell là nhà văn Anh. Ông viết khá nhiều, nhưng hai tác phẩm nổi tiếng nhất là "Animal Farm" (1945) và "Nineteen Eighty-Four" (1949).

"All animals are equal, but some animals are more equal than others"(tất cả mọi (người) đều bình đẳng, nhưng một số (người) thì được bình đẳng hơn những người khác).

Có lẽ đó là mô tả đặc sắc nhất về chế độ Cộng Sản trong "Animal Farm".

*** Từ một xác ướp: thơ của một bậc thầy.**

Ngành khảo cổ học văn chương (archaeology of literature) vừa lập được một thành tích đầy ý nghĩa: khám phá thơ của một nhà thơ thuộc loại bậc thầy của nền văn hóa Ai Cập cổ. Những bài thơ được tìm thấy trên một cuộn giấy cỏ lau (papyrus scroll) đặt trên ngực của một xác ướp cách đầy chừng 2100 năm. Xác ướp được xác định vào cỡ năm 170 trước Tây lịch. Hiện nay, người ta không biết đích xác xác ướp hiện nay đang ở đâu, đàn ông hay đàn bà. Tài liệu là do những tay chuyên đào mồ kiếm ăn tìm được, bán sang thị trường đồ cổ ở châu Âu vào khoảng thập niên 1990 và cuối cùng lọt vào tay các học giả ở đại học Milan (Ý). Từ đó, người ta gọi tài liệu tìm được là giấy cuộn Milan (Milan papyrus). Tất cả gồm chừng 112 bài thơ, được viết vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, là của nhà thơ Posidippus of Pella, một người viết đoản thi (épigrams) trứ danh một thời. Những nhà nghiên cứu gọi những bài thơ tuyển đó là bằng chứng sống lâu đời nhất cho thấy người Hy Lạp đã có hình thức của một tuyển tập thơ. Trước đó, những trường thi của Homère như Eliad và Odyssey được sáng tác vào khoảng thế kỷ thứ 8 trước tây lịch, thực tế chỉ là một bài thơ dài, chứ không phải là một tuyển tập.

Tháng 11/2002 vừa qua, một cuộc họp gồm chừng 60 học giả trên thế giới được tổ chức tại đại học Cincinati, Hoa Kỳ để lượng giá sự khám phá. Theo đánh giá chung, sự khám phá khiến tăng gấp 5 lần số lượng những bài thơ của Posidippus mà các học giả hiện có, đồng thời cũng giúp soi sáng thêm giai đoạn chuyển tiếp cực kỳ quan trọng trong việc viết lách ở Hy Lạp. Từ xa xưa, văn chương đồng nghĩa với trình diễn. Nhà thơ đọc thơ của mình sáng tác trước khán giả. Những nghệ sĩ trình diễn ít khi tập dượt bằng văn bản mà chỉ lập lại những gì đạo diễn nhắc và làm khi ở trên sân khấu. Riêng đoản thi, chủ yếu chỉ là những câu thơ. Về căn bản, đoản thi là viết về một vật gì đó, thường khắc trên đá. Nói một cách khác, những bài thơ như thế này là thơ để đọc, để thưởng thức trên văn bản chứ không phải chỉ để trình diễn như trước. Nghĩa là tương tự như các tập thơ hiện nay.

thi đã có những cảm hứng văn chương thực sự. Thơ của ông nói về những kỳ quan thiên nhiên, về đá quý (ngọc), về những điềm báo thời tiết. Thơ cũng nói về cách chữa bệnh và về cái chết. Có bài phê bình ngành điêu khắc. Ngoài ra, khi thì gián tiếp, khi thì trực tiếp, ông viết về sự giàu sang và tham vọng của những người thừa kế Alexandre đại đế và những nhà cai trị khác. Một điều khác biệt nữa được ghi nhận: những bài thơ được sao chép trên giấy bông lau khi tác giả còn sống (280-240 trước tây lịch) hoặc không lâu sau khi ông chết và được sắp xếp có thứ tự. Trước đó, hầu hết những tác phẩm văn học cổ đại Hy Lạp đều chỉ là sản phẩm sao chép nhiều thế kỷ sau khi tác giả mất.

"Hôm nay chúng ta có được một tuyển tập thơ nhờ trời cho, nhưng văn chương không xuất hiện theo hình thức này trước năm 300 trước Tây lịch.", tiến sĩ Gutzwiller, người tổ chức hội nghị, cho biết. "Sự sáng tạo tập thơ gắn liền với đoản thi", bà kết luận.

Những đoản thi của Posidippus phải đi lòng vòng qua nhiều trung gian trước khi thực sự lọt vào tay những học giả. Trước hết, chúng được những tay chuyên môn săn lùng xác ướp tìm thấy ở vùng Fayum, một sa mạc nằm ở phía tây nam thủ đô Cairo, sau đó chuyển lậu qua Âu Châu. Một tay buôn Thụy Sĩ chụp hình rồi phổ biến rộng rãi. Tin tức đến tai một số học giả. Họ nhờ một ngân hàng Ý, đại diện cho đại học Milan, đứng ra thương lượng việc mua bán. Rốt cuộc, cuộn giấy về với đại học Milan với giá một triệu đô la.

Tất cả các bài thơ gồm hơn 600 dòng chia ra thành chín nhóm. Chỉ có hai trong số những bài thơ đó đã được biết từ trước. Mặc dù một số học giả ngờ rằng không phải tất cả các bài thơ đều là của Posidippus, nhưng chẳng có gì chứng minh rằng một số trong các bài thơ là của một nhà thơ nào khác. Tiến sĩ Frank Nisetich, giáo sư danh dự về văn chương cổ điển của trường đại học Boston (Umass), đã phiên dịch tất cả những bài thơ mới tìm thấy ra tiếng Anh. Xin đọc thử một bài:

Wherever you hold Pythermos the good, who died
under the chill of Capricorn, cover him lightly,
black Earth. But if it's you, Father of the Sea, who keep him
hidden, put him out now, intact, on the bare sand
in full view of Kyme [a place], giving, as you
should, the dead man,
O Master of the Sea, back to his native land.

Thế Quân

ĐẸP VÀ BUỒN

Yasunary Kawabata

Mai Kim Ngọc chuyển ngữ

Phần I.

Lời Dịch Giả.

Yasunari Kawabata sinh năm 1899 và mất năm 1972. Ông sinh vào một gia đình sung túc có truyền thống văn hóa cao, nhưng cuộc đời ông nhiều tang tóc. Lên ba ông đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Lên bảy, ông mất bà nội. Người chị độc nhất cũng qua đời khi ông mới lên chín. Tang tóc như vậy, tất nhiên là tuổi thơ ông không bình thường. Phải chăng tang tóc đã là nguyên do của nét mất mát và bơ vơ trong văn chương Kawabata. Học trình ông xuất sắc, ông xong trung học sớm và đỗ vào trường văn của Tô Đại (Đông Kinh Đế Quốc Đại Học) một trong những trường lớn của Nhật. Tốt nghiệp năm 1924, ông cùng nhóm bạn văn đồng chí hướng cho ra tờ Bungei Jidai (Văn Học Hiện Đại), chủ trương khai phóng khỏi lối viết cổ điển bấy giờ thịnh hành tại Nhật. Văn ông phản ánh rõ rệt sự tiếp thu ảnh hưởng của phong trào văn học cấp tiến Âu châu cùng thời. Truyện đầu tay thành công xuất bản 1925 là một tự truyện về lòng si mê một vũ sinh trẻ mới 14 tuổi có cặp giò tuyệt vời. Đàn bà trẻ (trẻ như con nít) xuất hiện nhiều trong tác phẩm ông, như trong truyện 'Đẹp và Buồn' đăng số này để độc giả Văn học thưởng lãm. Ngoài những tác phẩm lớn, ông thích viết những truyện thật ngắn chỉ hai ba trang (truyện vừa lòng bàn tay), và ông viết cả thảy hơn ngàn truyện như vậy.

Truyện ông không mở đầu, không kết luận. Những sự cố không bắt đầu bằng chương 1, mà cũng không giải quyết bằng chương cuối. Cuộc đời vô thủy vô chung, và không chỉ vì nhà văn cầm bút viết truyện mà trở nên giới hạn trong một tác phẩm. Ông không phê phán cái xấu mà cũng không suy tôn cái tốt. Với

ông xấu tốt có trong mọi cuộc sống, mà có khi thật ra cũng không phân biệt rõ ràng với nhau. Quan niệm tiểu thuyết như vậy làm ta nhớ tới Anton Chekhov. Hay ta nhớ đến thiền, cái tôn giáo hay triết lý tất nhiên ảnh hưởng đến cách nhìn cuộc sống cũng như thế gian của những nhà văn lớn Á đông, ít nhất những nhà văn biết thưởng lãm tiếng chuông chùa cuối năm của những cổ tự...

Lấy vợ năm 32 tuổi, Kawabata an cư tại Kamakura, một thành phố nhiều di tích quý tộc của Nhật, phía bắc Tokyo. Ông không tham dự thế chiến thứ II, mà cũng không phê phán chính sách Nhật. Thời gian đó, ông bỏ sang Mãn Châu du lịch cũng như nghiên cứu cổ văn. Thái độ 'dấn thân' của ông bắt đầu khoảng 1960. Ông du hành Mỹ quốc, thuyết trình tại các đại học. Tại quốc nội, ông giúp những chính khách bảo thủ tranh cử. Cùng với Yukio Mishima và nhiều nhà văn khác, ông ký tuyên ngôn lên án phong trào Cách Mạng Văn Hóa của Mao Trạch Đông tại Trung quốc. Ông nhận làm chủ tịch Văn Bút Nhật, và ra công nâng đỡ các nhà văn trẻ.

Trong bài diễn văn đọc khi nhận giải Nobel văn chương, ông lên án truyền thống tự vẫn, cách sống hay đúng hơn cách chết rất Nhật đã cướp đi nhiều bạn văn thân mến của ông. Tuy nhiên, như những nhân vật của chuyện ông với những u uẩn trăn trở và mâu thuẫn của họ, ông tự vẫn bằng hơi độc tại Zushi ngày 16 tháng 4 năm 1972, bốn năm sau giải Nobel, và ba năm sau cái chết bằng cách tự mổ bụng của người bạn vong niên Mishima. Ông hưởng thọ 73 tuổi. Ông ra đi trong lúc sức khỏe đã suy sụp, và không để lại thư tuyệt mệnh.

Ông xuất bản 'Đẹp và Buồn' năm 1965. Như 'Tiếng Núi' (Yama No Oto, 1954, tác phẩm được coi là thượng đỉnh của văn nghiệp Kawabata), 'Đẹp và Buồn' phản ánh sự quan tâm truyền thống của người Nhật và của chính ông, với liên hệ giữa người và người, giữa người và thiên nhiên... Nơi Kawabata, sự quan tâm ấy đã tạo ra 'Đẹp và Buồn', một hòa tấu tuyệt vời của thơ, của tình dục thường và bất thường, của tình yêu thường và bất thường, của thiên nhiên, của người, của cảnh, của mộng và ác mộng...

M.K.N.

Chuông chùa cuối năm.

Chiếc ghế cuối hàng kê dọc cửa sổ bỗng quay nhẹ theo đà con tầu lắc lư làm Oki Toshio chú ý. Hàng ghế bành có tay dựa bên phía ông thì thấp, cố định, và tất nhiên không quay.

Oki một mình trong toa vãn cảnh trên chuyến tốc hành đi Kyoto. Ngồi lún xuống đệm, ông ngắm chiếc ghế quay trước mặt. Nó không quay theo một chiều mà vận tốc cũng không đều. Nó quay lúc nhanh lúc chậm, có lúc dừng hẳn rồi quay ngược lại. Ngắm chiếc ghế quay trong toa vắng, ông cảm thấy cô đơn, và những vọng niệm ào ạt trở về.

Hôm nay 29 tháng chạp. Ông đi Kyoto để nghe chuông chùa tất

niên. Đã bao năm, phải chăng từ khi có chương trình truyền thanh này, Oki có lệ cứ giao thừa là mở đài nghe chuông chùa báo hiệu thời điểm năm cũ bước sang năm mới. Có lẽ ông chưa bao giờ lỡ dịp nghe chuông cũng như thưởng thức lời bình luận khi các xướng ngôn viên lần lượt giới thiệu những đại hồng chung nổi tiếng đang được thỉnh từ những cổ tự trên đất nước. Thời điểm thiêng liêng khi năm cũ đang qua và năm mới sắp tới, các xướng ngôn viên thường dùng ngôn từ hoa mỹ và cách phát âm trang trọng. Ông nhớ tiếng chuông cách quãng của một đại hồng chung cổ, âm ba lướt thướt như tiếng thời gian, gợi lại linh hồn của nước Nhật xưa cũ. Bắt đầu là chuông chùa miền bắc, tiếp đến là chuông chùa vùng Kyushu, nhưng đúng giao thừa thì bao giờ cũng là chuông chùa cố đô. Kyoto nhiều chùa và tu viện đến nỗi có lúc trên đài là một hòa tấu sôi động của vô vàn chiếc chuông lớn nhỏ đón mừng năm mới.

Hàng năm ông thường ngồi phòng khách nghe chuông trên đài, trong lúc vợ và con gái bận rộn nấu nướng, dọn dẹp nhà cửa, sửa soạn xống áo, hay cắm hoa. Trong tiếng chuông ngân, ông ôn lại năm cũ và thường nhớ lại một vài sự việc đã làm ông xúc động. Có năm chuyện cũ có thể đau đớn hay tàn bạo và tâm hồn ông bị cắn xé bởi nuối tiếc hay muộn phiền, nhưng bao giờ tiếng chuông cũng tìm được đồng vọng trong tim ông, ngay cả những lúc ông no chán từ nội dung đến giọng nói của xướng ngôn viên phụ trách chương trình. Đã nhiều năm ông muốn đi Kyoto để trực tiếp nghe chuông giao thừa thay vì nghe qua đài.

Năm nay nhất định thực hiện ước muốn, ông lên đường. Ông cũng thầm mong gặp lại Ueno Otoko đã lâu xa cách, để cùng nghe chuông với nàng. Từ khi nàng dọn về Kyoto và trở thành một danh họa của trường phái cổ điển, ông kể như đã mất liên lạc. Ông không nghĩ nàng đã lập gia đình.

Ông hành động đột ngột theo cảm hứng. Không có thói quen kế hoạch trước chuyện gì, ông không giữ vé mà ra thẳng ga Yokohama leo lên chuyến tốc hành đi Kyoto. Dịp lễ cuối năm tuyến đường Tokaido có thể đông nghẹt, nhưng ông hy vọng nhân viên hỏa xa là chỗ quen biết đã lâu, chắc thế nào cũng kiếm được cho ông một ghế.

Tính ưa ngủ trễ, ông rất thích chuyến tầu vì xế trưa nó mới rời Tokyo để xế chiều thì tới Kyoto. Lúc trở về cũng đến chiều tầu mới chuyển bánh. Ông bao giờ cũng lấy chuyến này mỗi khi đi Kyoto, và các cô chiêu đãi đã quen mặt ông.

Lên tầu, ông ngạc nhiên thấy toa vắng. Ông nghĩ có lẽ vì mới 29 tết, và 30 hay 31 tàu mới đông. Ông đang mải ngắm chiếc ghế quay, miên man ngẫm nghĩ chuyện số mệnh con người, thì ông già nhân viên

hỏa xa mang trà đến.

Oki nói:

"Tầu vắng quá bác nhỉ?"

"Thưa đúng. Cả tầu chỉ có năm sáu hành khách."

"Chắc mùng một tầu sẽ đông?"

"Thưa không, tôi nghĩ tầu mùng một cũng sẽ vắng. Ông về lại Tokyo mùng một sao?"

"Tôi tính vậy."

"Mùng một thì tôi nghỉ. Nhưng tôi sẽ thu xếp mọi sự chu đáo cho ông."

"Cảm ơn bác..."

Nhân viên hỏa xa đi rồi, Oki đảo mắt nhìn quanh thấy hai chiếc va-li kiểu mới đặt dưới chân ghế bành cuối dãy. Hai chiếc va-li vuông mỏng bằng da trắng điểm những vệt nâu nhạt thuộc hạng sang ít thấy bán tại Nhật. Một cái xách lớn bằng da báo đặt trên ghế bên cạnh. Chủ nhân mấy món hành lý có lẽ người Mỹ và chắc đang ăn uống tại toa nhà hàng.

Ngoài cửa sổ, cánh rừng sương phủ dày như khói vùn vụt trôi qua. Trên cao những đám mây trắng tắm trong làn ánh sáng nhẹ như từ đất chiếu lên. Trời sáng dần và nắng từ cửa sổ rọi xéo vào toa. Tầu qua một đồi thông, Oki thấy rõ rác thông phủ đầy mặt đất. Rồi ông thấy một lùm tre lá vàng úa. Ngoài biển từng làn sóng bạc chạy vào bờ tan thành bọt trắng trên một mỏm đá màu thẫm.

Hai cặp người Mỹ trung niên từ toa nhà hàng trở về. Tầu qua Numazu và núi Phú sĩ mới hiện ra xa xa, họ tới cửa sổ chụp ảnh không ngừng. Khi núi ngang tầm và sừng sững trên cánh đồng thì họ chụp ảnh đã chán, ngồi xuống quay lưng ra ngoài và không để ý đến cảnh nữa.

Ngày sắp tàn. Ông ngắm con sông cong như dải bạc đã ngả màu, rồi ngẩng lên nhìn lại phía hoàng hôn. Những tia nắng trắng lạnh cuối ngày len lỏi trong kẽ mây đen, vương vấn thêm ít lâu trước khi tắt hẳn. Trong toa đèn đã bật. Con tầu bỗng lắc mạnh, những chiếc ghế cao cùng nhau xoay nửa vòng rồi dừng lại, trừ chiếc ghế cuối cùng tiếp tục quay...

Tới Kyoto, ông lấy khách sạn Miyako. Ông chọn một phòng tĩnh mạc, nghĩ thầm Ueno có thể đến thăm ông. Ông lên sáu bẩy tầng, nhưng khách sạn xây trên sườn đồi nên khi ra khỏi thang máy đi hết hành lang dài, ông lại thấy mình vẫn ở tầng trệt. Hai bên hành lang yên lặng nên chắc không có khách. Nhưng mười giờ hơn, phòng bên có tiếng ngoại quốc lao xao. Ông hỏi thăm người bồi phòng. Anh ta nói:

"Đó là hai gia đình đông con. Họ cả thẩy có đến mười hai đứa."

Đám trẻ không những ồn ào mà còn chạy từ phòng này sang phòng kia, hay đuổi nhau ngoài hành lang. Ông nghĩ khách sạn vắng, không biết sao ông lại không may rơi vào giữa đám con nít rắn mắt này. Ông lấy chuyện bực mình làm nhẹ, nghĩ đám trẻ rồi cũng phải đi ngủ. Nhưng như bị kích thích vì được đi chơi xa chúng chẳng chịu ngủ cho. Tiếng chân chúng chạy ngoài hành lang thật là quá đáng. Sau cùng ông ra khỏi giường.

Tiếng ngoại quốc vọng lại làm ông càng cảm thấy cô đơn. Hình ảnh chiếc ghế quay trên toa tầu trở lại trong đầu, và ông nghe nỗi cô đơn như đang lặng lẽ quay trong tim ông.

Ông đi Kyoto để nghe chuông chùa cuối năm và để tìm gặp lại Ueno Otoko, nhưng ông tự hỏi chuyện nào là chính. Chuông chùa thì nhất định là sẽ được nghe, nhưng gặp lại Ueno thì ông không chắc. Phải chăng nghe chuông chỉ là cái cớ, còn trong lòng, ông đã muốn gặp lại Ueno từ lâu. Được nghe chuông giao thừa với nàng ở Kyoto không hẳn là vô vọng, nhưng hai người đã bao nhiêu năm cách biệt. Dù xa nhau đã lâu mà còn ở vậy, nàng vẫn có thể không muốn gặp lại cố nhân.

"Không, nàng không đến nỗi tệ thế," ông lẩm nhẩm tự trấn an, nhưng thật tình ông không biết nàng đã thay đổi bao nhiêu.

Hình như Otoko đã thuê ngôi nhà khách của một tu viện cũ, và sống ở đấy với cô học trò. Ông thấy ảnh nàng trong một tập san hội họa. Nơi nàng ở không phải là một căn phố một hai phòng, mà là một biệt thự. Xưởng vẽ rộng, trang trí kiểu Nhật. Vườn lại rất đẹp. Ảnh chụp nàng tay cầm cọ, mặt cúi xuống, nhưng trán và sống mũi người đàn bà không thể nào lẫn được với ai. Bao nhiêu năm qua nàng không mập ra, bóng dáng vẫn mảnh mai thanh tú.

Ngắm tấm hình, ông nghe ân hận trong lòng. Ông đã cướp đi cái hạnh phúc lứa đôi và tình mẫu tử của nàng. Tất nhiên là độc giả tờ nguyệt san khi ngắm ảnh không suy nghĩ và phản ứng như ông. Người ngoài cuộc chắc chỉ thấy chân dung một nữ nghệ nhân đã tới sinh sống ở Kyoto và trở thành một trong những nhan sắc diễm kiều của cố đô.

Tới Kyoto chiều 29, ông phân vân không biết nên gọi điện thoại trước, hay thẳng đến thăm nàng. Sáng sau thức giấc khá sớm vì đám trẻ phòng bên huyên náo, ông vẫn còn ngần ngại. Ngồi trước bàn giấy, ông quyết định gửi cho nàng một lá thư hỏa tốc. Nhìn tờ giấy trắng lạnh khách sạn để sẵn cho khách dùng, ông lại đổi ý. Ông nghĩ thật ra không cần phải gặp lại Otoko, và nghe chuông giao thừa xong ông sẽ lên tầu về nhà.

Ông lên giường ngủ lại, thức giấc thì đã gần mười một giờ trưa. Thắt lại cà vạt, ông sực nhớ một sự việc cũ. Hôm ấy Otoko nói với ông: "Để em thắt cho anh. Để em thắt cho..." Nàng bấy giờ mười sáu tuổi, và đó là câu nàng nói đầu tiên sau khi vì ông nàng đã trở thành đàn bà. Còn ông lúc đó chưa biết nói gì, chưa tìm ra câu gì để nói. Ông kéo cô bé vào lòng vuốt ve mái tóc mà đầu óc vẫn trống không. Otoko gỡ ra khỏi tay ông và mặc quần áo lại. Ông ngồi dậy mặc sơ-mi. Lúc thắt cà-vạt thì ông bắt chợt Otoko đang nhìn ông. Cô bé không khóc, nhưng mắt ướt. Ông nhìn đi chỗ khác. Ông nhớ khi hôn cô bé vẫn mở mắt, cho đến khi ông hôn lên mí mới nhắm lại.

Có chút gì êm mềm và bé thơ khi cô bé đòi thắt cà-vạt cho ông. Ông thấy nhẹ nhõm. Câu nói thật bất ngờ, có ý nghĩa của sự tha lỗi. Hơn nữa nó như báo hiệu cô bé đã thoát ly ra khỏi cái bản thân bé bỏng, trong khi tay cô loay hoay với chiếc cà-vạt nút thắt còn vụng về. Ông hỏi:

"Em biết thắt không?"

"Chắc biết. Em đã thấy ba em thắt."

Otoko mồ côi cha từ năm mười một.

Ông ngồi xuống ghế, kéo Otoko lên đùi và ngẩng cằm lên cho khỏi vướng tay cô bé. Otoko ngả người tới, mấy lần thắt rồi lại cởi cái nút cà-vạt vì chưa bằng lòng. Sau cùng hoàn tất, cô tụt xuống đất. Nghiêng đầu ngắm nghía, cô nói:

"Xong rồi. Cậu bé vừa ý chưa?"

Ông đứng dậy bước tới gương. Chiếc cà-vạt thắt đẹp không chê vào đâu được. Ông đưa tay lên xoa trán và má bóng nhẫy mồ hôi. Ông kể như đã hiếp cô bé và ông không chịu nổi cái bản mặt của chính mình. Trong gương cô bé ghé mặt lại. Ông xúc động vì cái trẻ cái đẹp của người con gái nhỏ. Sững sờ vì nét dung nhan mỹ miều quá sức tưởng tượng, ông quay lại. Otoko đặt tay lên vai ông. Ép đầu vào ngực ông, cô bé nói:

"Em yêu anh."

Nghĩ lại, ông thấy thật là ngộ nghĩnh khi cô gái nhỏ mới mười sáu gọi người đàn ông ba mươi mốt là 'cậu bé'. Vậy mà đã hơn hai mươi năm rồi. Ông đã năm mươi lăm, còn Otoko chắc phải bốn mươi.

Tắm xong, ông mở chiếc đài có sẵn trong phòng, được tin sáng nay Kyoto có chút băng đóng. Đài cũng cho hay mùa đông vào dịp cuối năm không gay gắt lắm.

Ông điểm tâm bằng cà phê và bánh mì nướng rồi thuê xe ra đi. Không dứt khoát đến thăm Otoko lại cũng không biết làm gì, ông bèn

lên núi Arashi ngoạn cảnh. Từ xe ông thấy mấy rặng đồi phía bắc và phía tây đã lác đác nắng, nhưng vẫn như toát ra cái lạnh của mùa đông Kyoto. Mới sáng mà tưởng ngày sắp tàn. Ngang cầu Togetsu ông xuống xe, ông không qua sông mà bước dọc theo bờ về phía lâm viên Kameyama.

Núi Arashi từ xuân đến thu thường đầy du khách, vậy mà vào dịp cuối năm xem ra cũng vắng vẻ. Quả núi già đứng lặng, câm nín. Dưới chân núi, sông rộng ra thành một cái hồ màu lục trong vắt. Xa xa vẳng lại tiếng gỗ súc từ đám bè ven sông được bốc lên xe tải. Cảnh triền núi chạy thoai thoải xuống sông nổi tiếng đẹp giờ đây còn chìm trong bóng tối, trừ một dải nắng vắt trên vai núi phía thượng nguồn.

Oki định ở lại ăn trưa một mình. Ngày xưa ông đã biết hai quán ăn tại vùng này. Một tiệm không xa cầu lắm bây giờ kín cổng. Chắc lúc năm cùng tháng tận, chẳng ai còn buồn tới đây để ngắm ngọn núi cô đơn. Ông nhẩn nha tản bộ dọc sông, tò mò không biết tiệm ăn cũ phía thượng nguồn có đóng cửa nốt hay không. Ông nghĩ cùng lắm về phố ăn trưa cũng không sao. Khi ông leo mấy bậc thềm đá lên tiệm thì cô người làm chận ông lại, cho hay nhân viên đã về Kyoto hết, và tiệm đóng cửa. Ông nhớ một hôm đã lâu giữa mùa măng, ông đã ăn những khoanh măng lớn nấu với cá thu muối tại đây.

Ông trở lại bờ sông, chợt thấy bà già đang quét lá phong khô trên những bực thềm hơi dốc dẫn đến quán ăn bên cạnh. Bà cho biết quán vẫn còn mở. Khi ông nói chốn này yên tĩnh quá, bà bảo, "Quả vậy, yên tĩnh đến nỗi người nói bên kia sông nghe cũng rõ."

Tiệm ăn náu mình dưới một lùm cây, mái rạ cũ dầy và sũng nước. Cổng vào tối và khuất, khó có ai nghĩ đây là một tiệm ăn. Bên kia mái rạ ba bốn cây thông tía thân thẳng mọc dựng lên sừng sững.

Ông được dẫn vào căn phòng trang hoàng theo lối Nhật. Tiệm vắng khách. Nhìn qua ô cửa, ông thấy những trái dâu đỏ hoe ngoài vườn. Không phải mùa, nhưng ông vẫn nhận ra một bụi đỗ quyên. Mấy cây dâu, mấy gốc tre và mấy cây thông tía ngăn tầm mắt, nhưng qua kẽ lá ông thấy một hồ nước tĩnh lặng màu ngọc thạch. Ông bỗng so sánh, thấy ngọn núi cũng tĩnh lặng như hồ nước.

Than hồng âm ỉ trong lò sưởi hầm dưới chân. Tựa tay lên bàn, ông ngồi nghe vẳng lại tiếng chim hót và tiếng gỗ súc đang được bốc lên. Có tiếng còi tầu chạy ra từ hầm núi phía tây, âm thanh sầu não như tiếng khóc trẻ sơ sinh... Ông chạnh lòng nhớ hồi ấy Otoko mới mười bảy tuổi, thai mới tám tháng thì đẻ non một bé gái. Bác sĩ không cứu được em bé và Otoko không thấy mặt con. Bác sĩ bảo Oki, "Tốt hơn là đợi cô ấy lại

người một chút rồi hẵng cho hay."

Mẹ Otoko lần ấy nói với ông, "Ông Oki, làm ơn nói với con tôi rằng tôi đã không cầm được nước mắt khi nghĩ nó còn măng sữa mà đã phải gánh chịu bao nhiêu khốn khổ." Câu nói đầy trách móc, nhưng rồi bà cũng dằn được oán hận xuống. Bà chỉ có cô là con độc nhất. Cô đã có mang với ông, nên dù ông vợ con đùm đề, thương con bà cũng không dám làm nhục ông. Người đàn bà còn cứng đầu hơn Otoko đã nhượng bộ. Vả lại bà cũng cần ông để giữ bí mật cho con gái mình, cũng như lo liệu cho đứa bé khi nó ra đời. Sau hết, Otoko có bầu nên tính tình nóng nẩy, dọa sẽ tự vận nếu mẹ nói xấu Oki.

Khi ông tới bên giường, Otoko quay lại nhìn ông, cặp mắt ướt và đầy tình thương của người mẹ trẻ. Rồi bất thần từ khóe mắt những giọt lệ lớn dần và lăn xuống gối. Ông nghĩ nàng đã biết.

Otoko nghẹn ngào, nước mắt chảy thành dòng xuống thái dương. Khi ông lau má nàng, cô gái nắm lấy tay ông òa lên khóc. Nước mắt và tiếng nức nở trào ra như đê vỡ.

"Nó chết rồi? Con nó chết rồi phải không anh? Con chết rồi con ơi!"

Cô gái quằn quại, dung nhan dị dạng vì đau thương. Oki ôm lấy cô gái để trấn an, nghe cánh tay mình chạm vào cặp vú trẻ con căng sữa. Bà mẹ chắc vẫn theo dõi hai người, từ ngoài cửa phòng bước vào. Không để ý đến bà, ông vẫn ôm chặt Otoko.

"Anh làm em nghẹt thở. Anh buông em ra..."

"Nhưng em hứa phải nằm yên... Em không được vật vã nữa..."

"Em hứa."

Oki buông tay. Cô gái thư giãn trở lại. Nước mắt lại ứa ra dưới mi, cô nói:

"Mẹ ơi, chắc người ta hỏa táng nó?"

Bà mẹ không trả lời.

"Bé tí teo mà cũng phải hỏa táng hở mẹ?"

Bà mẹ vẫn yên lặng.

"Mẹ ơi, mẹ vẫn nói khi mẹ sanh con ra, tóc con đen lắm phải không?"

"Đúng, tóc con sanh ra đã thật là đen."

"Con gái của con, tóc nó cũng đen lắm phải không mẹ? Mẹ ơi, mẹ cắt một món tóc của nó cho con mẹ nhé?"

Bà mẹ lúng túng:

"Mẹ không biết có được không, Otoko."

Rồi như quá xúc động mà thành vô ý thức, bà nói:

"Nhưng mà con vẫn còn có thể đẻ đứa khác."

Nói xong chắc đã thấy ân hận, bà cau mày quay đi. Ông nghĩ mẹ Otoko cũng như ông phải chăng đã thầm mong đứa bé chẳng bao giờ chào đời. Nhớ lại cái nhà bảo sanh ngoại ô tối tàn, ông ân hận nghĩ đứa bé biết đâu chẳng đã sống nếu được săn sóc trong một y viện tử tế. Chính Oki là người đưa cô gái đi sanh. Bà mẹ lúng túng không biết xử trí làm sao nên đã không đi theo. Ông bác sĩ già, mặt đỏ ngầu vì rượu. Cô y tá nhìn Oki với đôi mắt nặng chê trách. Hôm ấy Otoko mặc chiếc kimono đỏ tươi bằng lụa thường cắt kiểu con nít.

Hai mươi ba năm sau, trên đỉnh Arashi, Oki thấy hiển hiện lại hình ảnh hài nhi sanh thiếu tháng tóc đen màu hạt huyền, như đang trốn trong những lùm cây trụi lá hay chìm dần xuống làn nước xanh.

Ông vỗ tay gọi bồi. Ông biết tiệm ăn không đợi khách nên sẽ chậm vì không sẵn sàng. Có lẽ để ông bớt nóng ruột, cô chiêu đãi tới rót cho ông tách trà nóng và ngồi xuống bên. Trong câu chuyện vặt, cô bảo vùng này có người bị chồn tinh mê hoặc. Một sáng tinh sương, người làng thấy anh ta lội dưới sông miệng lảm nhảm, "Ai cứu tôi với, tôi chết mất." Anh ta vùng vẫy dưới cầu Togetsu chỗ nước nông sờ, có leo lên bờ một mình cũng chẳng khó gì. Khi được cứu, anh ta kể lại là đã lang thang trong núi suốt đêm như người mộng du và sau cùng thấy mình đang lội dưới sông mà không hiểu tại sao.

Nhà bếp bưng mâm cơm lên. Ông khai vị bằng món cá chép sống thái lát. Ông nhấm nháp chút sa-kê...

Khi rời tiệm ăn, ông nhìn lại mái nhà ra. Ông thấy nó phủ rêu, và bắt đầu mục. Nó có cái đẹp riêng của nó, nhưng bà chủ lại chống chế là mái nhà này không bao giờ khô được vì bị cớm bóng cây. Mới lợp lại mười năm trước, mà tám năm nay đã như thế này.

Chênh chếch phía trái mái nhà, vừng trăng non mọc sớm trắng nhạt trên bầu trời. Đã ba giờ rưỡi chiều. Ông đi xuống con đường ven sông, thấy mấy con chim bói cá bay là là mặt nước, màu lông trông rất rõ. Gần cầu Tosetgu, ông lên xe tính trở lại nghĩa địa Asashino. Ông nghĩ cũng thú vị là giữa buổi chiều đông, ngồi suy ngẫm cái phù du của kiếp người trước hằng hà những tấm mộ bia và tượng thần Jizo. Nhưng thấy bóng tối đã bao phủ những lùm tre của tu viện Giô, ông lại đổi ý cho tài đánh xe quay ngược trở lại.

Ông quyết định dừng lại một tu viện khác trước khi trở về khách sạn. Vườn tu viện vắng tanh trừ một cặp vợ chồng mới cưới dường như đang hưởng tuần trăng mật. Lá thông khô vương vãi trên sân rêu, và bóng những lùm cây in trên mặt ao di chuyển theo bước chân ông. Oki trở về khách sạn theo ngả tây, nơi mấy ngọn đồi đang nhuộm ánh hoàng

hôn.

Sau khi tắm nước nóng cho ấm người, ông mở niên giám tìm số điện thoại Otoko. Có giọng con gái trả lời, chắc là cô học trò ở trọ. Rồi máy được chuyển cho Otoko.

"A-lô."

"Oki đây."

"..."

"Anh là Oki, Oki Toshio."

"Dạ. Lâu quá rồi nhỉ..."

Oki nghe giọng cố đô của nàng trên máy. Ông không biết nên nói như thế nào, để tránh lỡ lời mà cũng để cho Otoko tưởng rằng ông ngẫu hứng mà gọi nàng. Ông nói nhanh:

"Anh đến Kyoto để nghe chuông giao thừa..."

"Chuông ấy à..."

"Nghe chuông với anh nhé?"

"..."

Otoko lặng yên. Ông nhắc lại câu hỏi. Ông nghĩ nàng không nói được gì chắc tại quá ngạc nhiên.

"A-lô, A-lô," ông nói tiếp.

Sau cùng nàng hỏi:

"Anh tới một mình?"

"Đúng, đúng, anh tới một mình."

Otoko lại yên lặng.

"Nghe chuông xong, mùng một anh về sớm. Anh đến vì muốn nghe chuông giao thừa với em. Em, anh không còn trẻ nữa. Bao nhiêu năm rồi chúng mình không gặp lại nhau. Lâu quá rồi, nếu không có dịp như thế này anh chắc đã không dám rủ em...

"..."

"Mai anh tới đón em được không?"

"Không, đừng" Otoko vội vã nói. "Em sẽ tới đón anh. Tám giờ tối nhé... Ô chắc sớm quá nhỉ. Chín giờ vậy, tại khách sạn anh. Vụ nghe chuông, em sẽ giữ chỗ cho."

Oki đã tính tìm chỗ nào tĩnh mạc ăn tối với Otoko, nhưng chín giờ thì chắc nàng đã ăn rồi. Thôi thì ít nhất nàng đã chịu gặp lại ông. Cô gái nhỏ từ ký ức xa xôi dần dần sống lại.

Hôm sau, ông ở lì trong khách sạn suốt ngày chờ đến giờ hẹn. Thời gian đợi trông thường đã chậm lại càng chậm hơn vào ngày cuối năm. Oki không có gì làm. Ông có mấy người bạn ở Kyoto, nhưng mải đợi Otoko ông không muốn gặp ai. Ông cũng không muốn ai biết ông đang

ở cố đô. Tất nhiên ngoài phố không thiếu gì nhà hàng chuyên trị các món đặc sản, nhưng ông ăn bữa tối ngay trong khách sạn. Thế là suốt ngày cuối năm ông không đi đâu, một mình sống với kỷ niệm người xưa.

Ký ức càng trở về lại càng tươi mát linh động. Sự việc hai mươi năm trước còn rành mạch hơn sự việc mới xảy ra hôm qua.

Oki ngồi xa cửa sổ nên không thấy phố trước khách sạn, nhưng dẫy núi phía tây quá mấy mái nhà trông thật là gần. So với Tokyo, Kyoto quả là một tỉnh nhỏ an bình. Ông đang ngắm núi thì một dải mây vàng trong vắt bỗng trở màu xám lạnh, và chiều xuống đột ngột.

Khi Otoko theo mẹ dọn đi Kyoto, Oki đã nghĩ ông và nàng chia cách từ đấy. Ông không khỏi cảm thấy hổ thẹn và tội lỗi vì đã xáo trộn đời nàng, đã cản trở không cho nàng mãn khai thành người vợ, người mẹ. Nhưng ông tự hỏi có thực sự là nàng và ông đã vĩnh biệt nhau không? Nàng nghĩ gì về ông mà bao năm qua vẫn không lấy chồng. Còn ông, hôm nay ông còn nhớ tới nàng rành rọt và da diết như vậy, phải chăng hai người thật ra chưa từng chia tay.

Tuy không phải dân Kyoto, nhưng ông thấy ánh đèn đêm của thành phố này sao thân thuộc. Cố đô là cái nôi của mọi người Nhật đã đành, nhưng lý do quan trọng hơn là nơi đây là tỉnh nhà của Otoko. Bồn chồn, ông đi tắm. Ông thay quần áo, đi lui đi tới trong phòng, thỉnh thoảng lại ngắm mình trong gương. Sau cùng ông ngồi xuống chờ đợi.

Có điện thoại từ phòng tiếp tân báo tin cô Ueno đã tới.

"Làm ơn mời cô ngồi chơi, tôi sẽ xuống ngay," ông trả lời. Rồi ông tự hỏi lẽ ra ông có nên mời nàng lên phòng không.

Otoko không có mặt ở phòng tiếp tân, nhưng một người con gái trẻ bước lại phía ông. Cô ta nói:

"Thưa có phải là ông Oki không ạ?"

"Chính tôi."

"Cô Ueno em sai em tới kiếm ông."

"Vậy sao?" ông làm bộ dửng dưng. "Cô thật là tử tế..."

Oki đã tưởng Otoko tới gặp ông một mình, nhưng nàng đã lẩn trốn. Những kỷ niệm về nàng tưởng mới sống lại, bỗng nhạt mờ đi.

Vào đến xe, ông yên lặng lúc lâu. Sau cùng ông hỏi:

"Cô có phải là học trò của cô Ueno không?"

"Dạ phải."

"Cô ở chung với cô Ueno?"

"Dạ. Nhưng còn có người vú già nữa."

"Cô người Kyoto?"

"Thưa không, em gốc ở Tokyo. Nhưng mê tranh của cô Ueno, em

đã theo cô em về đây. Cô em cho em ở nhờ."

Oki quay lại nhìn cô gái. Lúc ở khách sạn ông đã thấy cô đẹp. Giờ đây nhìn lại, bán diện cô mỹ miều làm sao. Cổ cô mảnh cao, và vành tai xinh đẹp tuyệt vời. Dung nhan như cô bé, không ai có thể bỏ qua. Ngoài ra cô gái ăn nói chững chạc, tuy có chút dè dặt. Ông tự hỏi không biết cô gái có biết câu chuyện tình giữa ông và Otoko ngày xưa khi cô bé còn chưa ra đời.

Ông hỏi bâng quơ:

"Cô thường mặc kimono?"

"Thưa không. Ở nhà vận động nhiều, em hay mặc quần cho tiện, tuy như vậy không chỉnh tề lắm. Nhưng cô em dặn phải mặc kimono cho dịp đón năm mới và nghe chuông chùa hôm nay."

Hóa ra cô bé không những đến khách sạn đón ông mà còn sẽ nghe chuông chung với ông và cô giáo nữa. Otoko rõ ràng không muốn gặp lại ông một mình.

Xe chạy qua công viên Maruyama về hướng tu viện Chion. Tới nơi ông lại càng ngạc nhiên khi thấy Otoko cùng hai cô ca kỹ ngồi đợi ông trong một phòng khách lối cổ xem ra được thuê cho dịp này. Otoko một mình ngồi bên chiếc bàn có lò sưởi hầm phía dưới, trên đùi trải tấm chăn. Hai cô ca kỹ ngồi đối diện nhau bên lò sưởi gang. Bước qua ngưỡng cửa, cô gái dẫn đường quỳ xuống chiếu, cúi đầu nói:

"Thưa cô em đã về."

Otoko kéo chân ra khỏi chăn. Nàng nói với Oki:

"Lâu lắm không gặp nhau... Em nghĩ anh thích nghe chuông chùa này, nên đã chọn tiệm đây. Nhưng cuối năm nhiều nhân viên về nhà ăn tết nên em không biết sự tiếp đón có được chu đáo không."

"Anh cảm ơn em. Tha lỗi cho anh đã làm phiền em."

Oki chỉ nói vỏn vẹn được có thế. Otoko đã cho cô bé học trò đi cùng mà lại còn mang theo hai cô ca kỹ, cảnh này thì ông không thể nào nhắc tới chuyện cũ, mà cũng không được lộ cảm xúc ra sắc diện. Hôm qua khi nhận được điện thoại của ông, chắc Otoko lúng túng lắm nên mới nghĩ tới chuyện thuê thêm hai người ca kỹ.

Ông nghĩ Otoko ngại gặp lại ông một mình đến như vậy, phải chăng nàng chưa hẳn cạn tình. Lúc bước vào phòng vừa thấy mặt nàng, Oki đã cảm thấy tình ấy vẫn còn. Ngay từ cái nhìn đầu tiên, ông biết mình chưa hẳn đã thành người dưng. Mọi người như không để ý, nhưng có thể cô học trò đã thấy điều ông thấy. Hai cô ca kỹ cũng vậy, họ tuy còn trẻ nhưng sinh sống ở chốn giang hồ tất phải từng trải. Chỉ có điều thấy mà không ai tỏ ra.

Otoko mời ông ngồi, rồi bảo cô học trò tới ngồi đối diện với ông. Nhường chỗ gần lò sưởi hầm cho hai người, Otoko sang ngồi với các cô ca kỹ. Nàng giới thiệu:

"Đây là Keiko Sakami. Cô bé ở trọ nhà em. Cô bé trông thế mà hơi điên đấy."

"Ô! Cô Ueno, cô lại ghẹo em."

"Cô bé vẽ tranh trừu tượng theo kiểu riêng. Tranh cô bé đam mê đến nỗi trông như của người tâm bệnh. Nhưng em rất thích, có lúc còn thèm vẽ được như vậy. Khi vẽ, cô bé như người lên đồng."

Nhà bếp bưng sa-kê và đồ nhắm lên. Hai cô ca kỹ rót rượu ra chén. Oki nói:

"Anh không ngờ được nghe chuông chùa cuối năm trong cảnh đông đúc thế này."

Mắt nhìn xuống, Otoko nói:

"Em nghĩ có thêm người trẻ nghe chuông thì chắc vui hơn. Giao thừa, chúng ta mỗi người già đi một tuổi, sợ có buồn chăng? Có lúc em tự hỏi sao mình còn sống đến hôm nay..."

Câu nói làm Oki chợt nhớ hai tháng sau khi con chết, Otoko đã uống thuốc ngủ toan tự vận. Phải chăng nàng cũng vừa nhớ lại chuyện cũ. Khi được mẹ Otoko cho hay tin dữ, ông đã vội vã tới bên nàng. Bà đã ép con phải đoạn tuyệt với ông, đẩy con đến chỗ tự vận.

Dù sao thì bà cũng đã cho gọi ông, và ông ở lại nhà hai mẹ con để săn sóc Otoko. Ông xoa bóp đùi nàng chỗ sưng vì mũi tiêm. Bà mẹ đi đi lại lại trong bếp, thỉnh thoảng mang lên chiếc khăn nóng. Otoko không mặc đồ lót dưới lớp áo ngủ. Vết tiêm sưng lên làm xấu xí cặp đùi mảnh khảnh của tuổi mười bảy. Ông nắn bóp chỗ sưng, có lúc quá tay trượt vào giữa háng người con gái. Khi bà mẹ không ở bên, ông lấy tay chùi sạch những vệt nước tiết ra từ thân thể nàng. Nước mắt xấu hổ và thương hại rơi xuống lẫn với nước bài tiết của cô gái, ông tự hứa với lòng là dù sao đi nữa ông sẽ cứu Otoko và sẽ không bao giờ bỏ nàng. Môi cô gái tím bầm. Nghe tiếng thổn thức, ông nhìn vào bếp thấy bà mẹ ngồi xổm, co ro trước lò sưởi điện. Bà than:

"Con tôi chết mất... Tại tôi mà con tôi chết mất."

Ông an ủi:

"Bà đã hết tâm hết sức vì con. Bà không nên quá nghiêm khắc với mình như vậy."

Nắm chặt tay ông, bà nói:

"Ông Oki, ông cũng vậy. Ông cũng đã hết sức lo lắng cho con gái tôi. Tôi biết ông yêu nó..."

Ba ngày ba đêm không ăn không ngủ, ông ở bên giường săn sóc Otoko cho đến khi nàng mở mắt. Quằn quại trong cơn đau, Otoko như muốn tự cào nát thân thể mặt mày. Nhìn thẳng Oki, nàng mê sảng:

"Không, không. Anh đi đi."

Hai vị lương y đã nỗ lực chữa trị cho nàng, nhưng Oki biết chính nhờ ông tận tụy mà nàng sống được. Có thể bà mẹ không cho con gái biết Oki đã săn sóc nàng. Nhưng Oki thì không thể quên. Ông nhớ lại rõ ràng không những tấm thân ông đã ôm trong tay, mà ông còn nhớ cặp đùi người con gái nửa sống nửa chết, cặp đùi ông đã tận tâm xoa bóp. Ai ngờ hai mươi năm sau ông thấy lại cặp đùi ấy phủ tấm mền bên lò sưởi, trong khi nàng ngồi đợi nghe chuông chùa giao thừa với ông.

Otoko cạn chén mỗi khi các cô ca kỹ hay chính ông chuốc rượu. Nàng xem ra tửu lượng khá. Một cô ca kỹ nói phải một giờ đồng hồ chuông mới thỉnh xong 108 tiếng.

Hai cô ca kỹ không trang điểm theo dạ tiệc. Họ chỉ mặc một chiếc kimono giản dị, trừ chiếc thắt lưng loại hàng tốt và nhã. Họ cũng không dùng kẹp, mà chỉ cài lược để giữ mái tóc khỏi tuột. Hai người chắc là chỗ thân tình với Otoko, nhưng Oki cũng ngạc nhiên vì chiều tất niên mà ăn mặc xoàng xĩnh như vậy.

Tuy nhiên khi hai cô nói chuyện mưa nắng bằng giọng cố đô, Oki thấy lòng thư giãn. Ông nghĩ Otoko thật là ý tứ. Nàng không muốn ngồi riêng với ông trong cuộc tái ngộ bất ngờ tối nay chẳng qua là sợ không kiềm chế được xúc động. Cùng ngồi một bàn tiệc với nhau mà như có luồng điện giữa hai người.

Chuông chùa Chion bắt đầu điểm.

Mọi người yên lặng. Chuông hơi rè có lẽ phần nào tại han rỉ vì thời gian, nhưng tiếng ngân trầm và sâu. Chuông ngưng một lúc rồi lại điểm. Bây giờ thì chuông nghe sát bên tai. Otoko nói:

"Chúng mình ở gần chuông quá. Em đã tưởng ngồi đây mà nghe chuông tu viện này thì nhất. Nhưng nghĩ lại, có lẽ xa hơn một chút thì thích hơn. Chẳng hạn như từ bờ nam sông Namo."

Oki đẩy cửa nhìn ra, thấy tháp chuông ngay tại khu vườn nhỏ phía dưới. Ông nói:

"Chuông kia kìa. Anh thấy cả người thỉnh chuông."

Otoko nhắc lại:

"Chúng mình ngồi đây quả thật quá gần."

Oki nói:

"Không sao, gần mới tốt. Sau nhiều năm nghe chuông qua đài, anh phải nghe như thế này mới đã."

Nhưng Oki không thích cảnh đám đông lố nhố trước sân chùa. Ông đóng cửa và trở lại ngồi bên lò sưởi. Khi không còn lắng tai chú ý nữa, ông bỗng bắt được một tiếng chuông đặc biệt mà chỉ một cái chuông cổ mới có thể phát ra, âm vang cái khí lực siêu hình của những thế giới xa xưa.

Họ rời tu viện để tới chùa Gion dự lễ giao thừa. Ông gặp nhiều người mang lửa xin từ chùa về nhà bằng dây bùi nhùi. Ông biết lửa này sẽ dùng để nấu món canh cá bánh dầy đặc biệt của bữa tiệc đầu năm.

Mùa xuân sớm.

Oki đứng trên đỉnh đồi ngắm giáng chiều đỏ rực. Hôm nay ông đã ngồi bàn giấy đến một giờ trưa. Viết xong đoạn truyện nhiều kỳ cho nhật báo chiều, ông ra khỏi nhà.

Phía tây, trời mỗi lúc một rực đỏ. Màu tía nhiều cung bực đến nỗi ông nghĩ phải có lớp mây mỏng hay sương khuếch xạ mới ra như vậy. Giáng trời hừng hực làm lòng ông thao thức. Rồi màu nhạt tối dần chuyển sang màu đậm, nhòe nhoẹt như ai cầm cây cọ lướt trên mặt giấy ướt. Ông nghe mùa xuân sắp tới.

Có chút hồng tại một khoảng chân trời, có lẽ chính nơi mặt trời vừa lặn. Oki nhớ đến chuyến tầu đầu năm đi thăm Kyoto, mặt trời lặn làm đường rày đỏ như son suốt một khoảng dài. Tầu chạy ven biển, khi rẽ vào bóng râm của núi, màu đỏ của đường rày tắt đi. Khi tầu vào đến trong khe thì chiều đổ xuống.

Oki nhớ đến cuộc tái ngộ với Otoko chuyến đi ấy. Ông cảm thấy mình chưa thành người dưng, dù nàng có đem học trò và hai cô ca kỹ theo để tránh gặp lại ông một mình. Ông nhớ trên đường từ tu viện Chion ngang qua đại lộ số bốn, mấy người đàn ông say rượu làm bộ muốn sờ búi tóc cao của hai cô ca kỹ. Ở Kyoto đàn ông thường không bờm xơm như vậy. Để che chở cho đám phụ nữ, Oki bước gần lại các cô, dành cho Otoko và Keiko đi sát đằng sau.

Ông nhớ hôm Tết khi sắp lên tầu ông đang tự nhủ Otoko chắc bận sẽ không tiễn ông, thì Sakami Keiko bước tới.

"Chúc mừng năm mới! Cô Ueno em cũng muốn đi tiễn ông lắm, nhưng như mọi năm sáng mồng một cô em phải đi thăm người nọ người kia. Lại còn phải đón tiếp khách khứa tại nhà. Em được thay mặt cô em ra ga tiễn ông."

"Vậy sao? Em thật là ngoan."

Nhan sắc của cô gái làm đám hành khách thưa thớt của ngày đầu

năm chú ý. Ông lại nói:

"Đây là lần thứ hai mà tôi phiền em. Bữa trước đã đến khách sạn đón, hôm nay lại ra ga đưa."

"Không, ông không có gì phiền em cả."

Keiko mặc nguyên chiếc kimono xa-tanh xanh hôm qua, chiếc áo có minh họa mấy con choi choi chơi đùa trong tuyết. Màu lông chim đem lại tươi vui, nhưng tuổi cô bé thì y phục như vậy kín đáo quá, lại hơi tẻ cho ngày Tết.

Ông khen:

"Áo em đẹp quá! Cô Ueno vẽ cho em phải không?"

Thoáng đỏ mặt, Keiko nói:

"Dạ thưa không. Chính tay em vẽ đấy, nhưng em biết em vẽ cũng xoành xĩnh lắm..."

Thật ra màu áo hơi nhũn lại làm khuôn mặt cô gái đẹp hơn. Có gì rất trẻ trung trong sự hòa hợp các màu, trong hình thể những con chim, và ngay trong những bông tuyết như đang nhảy múa.

Keiko trao ông gói đồ ăn Otoko biếu, cùng ít dưa muối đặc sản của Kyoto.

"Cô em gửi để ông dùng trên tầu."

Trong mấy phút tầu còn đậu, Keiko đứng dưới sân ga. Ngắm bán thân Keiko qua khung cửa sổ, ông thấy người con gái này như trái cây chín tới. Ông chạnh nghĩ ông chưa bao giờ được thấy Otoko khi nàng vừa mãn khai. Lúc xa nhau nàng mới mười bảy, gặp lại hôm rồi nàng đã bốn mươi.

Ông mở gói đồ ăn khi trời còn sáng, lúc mới bốn rưỡi chiều. Trong gói là mấy món ăn ngày Tết, và những nắm cơm nhỏ mà ông đoán nàng đã tự tay nắm với tất cả ân cần. Otoko đã sửa soạn bữa tối này cho con người năm xưa đã hủy hoại tuổi xuân của nàng. Nhai từng miếng cơm nhỏ, ông cảm thấy trong miệng cái vị ngọt ngào của tha thứ. Rồi ông nghĩ đây không phải là tha thứ mà là tình yêu, cái tình yêu còn sống trong tim nàng.

Từ ngày Otoko theo mẹ về Kyoto, ông chỉ biết là nàng đã thành một danh họa. Có thể nàng đã có những mối tình khác, những liên hệ khác. Tuy nhiên, mối tình tuyệt vọng đam mê tha thiết của cô gái nhỏ, mối tình ấy nàng đã dành cho ông. Còn đời ông, sau Otoko đã có nhiều người đàn bà khác. Nhưng ông chưa yêu ai bằng một tấm tình nặng thương đau như với nàng. Cơm nắm của Otoko rất ngon, chắc phải nấu bằng gạo Kansai. Ông ăn hết nắm này đến nắm khác, thật vừa miệng không mặn mà cũng không nhạt.

Ông lại nhớ mới mười bảy tuổi, hai tháng sau khi đẻ non và toan tự vận, Otoko đã phải vào nhà thương điên và bị nhốt trong căn phòng cửa sổ có chấn song sắt. Bà mẹ cho ông hay tin nhưng không cho phép ông tới thăm. Bà nói:

"Ông có thể nhìn nó từ hành lang, nhưng tôi mong ông không nên thấy con bé trong hoàn cảnh này... Nếu nhận ra ông, tâm thần nó lại giao động mà bệnh tình nặng ra."

"Bà nghĩ em còn nhận được ra tôi?"

"Tất nhiên. Không phải vì ông mà nó ra nông nỗi này sao?"

Oki không trả lời. Bà mẹ lại nói:

"Nhưng họ bảo con tôi chưa điên hẳn. Bác sĩ trấn an tôi rằng ông ta sẽ không giữ nó lại lâu... Nó hay làm như thế này này." Bà cong cánh tay làm bộ như đang bế một hài nhi. "Tội nghiệp, nó vẫn nhớ con nó."

Ba tháng sau, Otoko xuất viện. Bà mẹ tới gặp ông. Bà nói:

"Ông Oki, tôi biết ông đã có vợ con, và con Okoto khi làm bạn với ông cũng không phải không biết điều này. Còn nữa, chắc ông nghĩ là tôi điên, vì chừng này tuổi đầu mà dám xin ông một chuyện vô lý, nhưng mà..."

Bà lắp bắp nói tiếp:

"Có thể nào ông lấy con gái tôi được không?"

Nói xong bà cắn chặt môi, cúi đầu, nước mắt ứa ra. Oki đau khổ nói:

"Tôi cũng đã nghĩ chuyện này."

Tất nhiên là đời sống vợ chồng Oki đã sóng gió vì chuyện Otoko. Fumiko vợ ông hồi đó mới hai mươi tư tuổi...

"Chao ôi, đã bao lần tôi nghĩ chuyện này..." ông nhắc lại.

Bà mẹ nói:

"Ông hoàn toàn có quyền bỏ ngoài tai điều tôi vừa xin ông, và nghĩ như con tôi, là tôi điên mất rồi. Tôi hứa sẽ không bao giờ nhắc lại lần nữa thỉnh cầu này...

"Tôi không muốn nói là xin ông cưới con Otoko ngay bây giờ. Nó có thể đợi ông hai năm, ba năm, năm năm, hay bảy năm cũng vậy. Nó là loại con gái biết đợi. Nó mới mười bảy..."

Nghe bà nói, ông nghĩ Otoko đã thừa hưởng được cái đam mê của mẹ.

Chưa đầy năm sau, bà mẹ bán nhà ở Tokyo để dọn về Kyoto với con gái. Otoko theo học một trường trung học nữ, trễ mất một lớp. Tốt nghiệp, nàng ghi tên vào trường Mỹ thuật.

Hai mươi năm sau ông mới có dịp ngồi với Otoko nghe chuông giao

thừa tu viện Chion, và nàng mới có dịp gởi ông mấy món ăn nguội mang theo lên tầu. Gắp đồ ăn lên miệng, ông nghĩ món nào Otoko nấu cũng đúng theo truyền thống Kyoto. Ông đã ăn bữa điểm tâm gọi là tết tại khách sạn Miyako, nhưng món canh bánh dày nóng của họ chỉ tết cho có lệ. Phải nói hương vị tết của ông nằm cả trong bữa ăn nguội nàng gửi cho ông mang theo lên tầu. Còn những bữa ăn ngày tết tân thời người ta dọn ra cho ăn ở Kamakura thì không còn gì là Nhật nữa, mà làm cho ông liên tưởng đến những tấm ảnh màu của mấy tập san phụ nữ.

Otoko tuy bận rộn như Keiko đã cho hay, vẫn có thể dành mươi mười lăm phút ra ga tiễn ông. Nhưng nàng đã không làm. Cũng như hôm qua trước mặt mọi người, nàng đã không nhắc được chuyện cũ, nhưng rõ ràng là có luồng điện giữa ông với nàng. Bữa ăn nguội hôm nay cũng cùng một ý nghĩa...

Lúc tầu sắp chuyển bánh ông vỗ nhẹ vào cửa kính. Sợ Keiko không nghe thấy, ông hạ kính xuống vài phân. Ông nói với cô gái:

"Cảm ơn em lần nữa. Có gia đình ở đấy, chắc em thường đi Tokyo phải không? Vậy thì bao giờ có dịp, em ghé thăm ta nhé. Em tìm nhà ta chắc cũng dễ thôi. Kamakura là tỉnh nhỏ, ra ga em hỏi đường là tới. À mà em cho ta xem tranh của em nhé. Những tấm tranh mà cô Ueno gọi là tranh điên ấy."

"Ôi, cô em làm em ngượng quá." Ánh mắt cô gái thoáng vẻ khác thường.

Oki nói:

"Nhưng cô Ueno có muốn vẽ điên như em, chắc gì đã vẽ được, phải không?"

Tầu ngừng không lâu, và câu chuyện hai người cũng phải ngắn gọn.

*

Oki đã viết nhiều truyện khai triển cái đặc biệt cái bất thường, nhưng cho đến bây giờ ông chưa sáng tác những tác phẩm gọi là "trừu tượng". Chỉ vì một số từ ông dùng khác với ngôn ngữ hàng ngày mà người ta gọi mấy tác phẩm của ông là 'ấn tượng' hay 'trừu tượng'. Thủa trẻ Oki đã để tâm chế ngự xu hướng văn học gọi là trừu tượng hay ấn tượng này trong văn ông. Chẳng qua là tại ông thích thơ ấn tượng Pháp, thơ Shin-Kokin-Shu, thơ hài cú, và ông đã tập dùng những từ ấn tượng hay trừu tượng để diễn tả chuyện cụ thể hay hiện thực.

Ông tự hỏi là Otoko bằng da bằng thịt liên hệ thế nào với Otoko nhân vật tiểu thuyết của ông? Sự việc thật ra không giản dị. Trong cả

văn nghiệp của ông, tác phẩm sống lâu nhất và vẫn còn nhiều người đọc bây giờ là cuốn tiểu thuyết kể lại mối tình của ông với nàng hồi nàng mới mười sáu mười bảy. Từ khi xuất bản, cuốn tiểu thuyết đã làm Otoko thiệt thòi vì người đời soi mói. Nó đã cản trở không ít những cơ hội hôn nhân của nàng.

Nhưng vấn đề là bây giờ, sau hơn hai mươi năm, nhân vật Otoko vẫn còn quyến rũ nhiều độc giả. Nhân vật có lẽ quyến rũ hơn là người mẫu. Nó không hiện thực là chân dung Otoko mà hoàn toàn do ông tạo ra. Là tác giả ông đã thêm thắt, đã hư cấu, đã lý tưởng hóa nhân vật.

Bỏ sang bên chuyện ai quyến rũ hơn ai, ông không biết cô Otoko nào thật hơn, cái cô ông tạo ra hay cái cô mà chính Otoko sẽ tạo ra nếu nàng tự kể chuyện mình.

Tuy nhiên nhân vật truyện ông vẫn là Otoko. Không có nàng thì cuốn tiểu thuyết này đã chẳng bao giờ ra đời. Chính nhờ nàng, mà tiểu thuyết của ông sau hai mươi năm vẫn tiếp tục được đọc. Nếu không gặp Otoko, Oki đã không được sống với một mối tình như vậy.

Ông không biết gặp nàng, yêu nàng khi ông ba mươi mốt tuổi là may mắn hay tai họa cho đời ông, nhưng phải công nhận rằng cuộc tình đã cho ông những bước đầu thuận lợi và đầy hứa hẹn trên con đường văn nghiệp.

Ông đã đặt cho cuốn truyện cái tựa *'Cô gái mười sáu'*. Cái tựa bình thường, không chút cầu kỳ, nhưng hai mươi năm trước mọi người đã kinh ngạc vì chuyện một nữ sinh mười sáu có nhân tình, sanh con thiếu tháng, rồi mất trí một thời gian. Về phần Oki, ông không thấy có gì đáng kinh ngạc. Tất nhiên ông không viết cuốn truyện để làm kinh ngạc mọi người, và ông cũng không dùng Otoko để khêu gợi trí tò mò của độc giả.

Truyện ông dựng bình thường như cái tựa bình thường, với nhân vật Otoko như một cô gái trong trắng và đam mê. Ông đã ráng sức tả khuôn mặt nàng, bóng dáng nàng, cử chỉ nàng. Ông đã đưa vào truyện tất cả cái tươi mát của tấm tình yêu đương son trẻ của ông, và có lẽ vì vậy mà tác phẩm đã thành công đến thế. Truyện ông là mối tình của cô gái nhỏ với người đàn ông trẻ đã có vợ con. Oki chú tâm đến cái đẹp và không đặt vấn đề đạo lý hay không đạo lý.

Thời gian hai người thường lén lút hẹn hò, Otoko có lần bảo ông:

"Anh lúc nào cũng thắc mắc người ta nghĩ gì về mình. Anh phải bạo dạn lên thôi."

Ông thành thực trả lời:

"Anh nghĩ thật ra anh là người vô liêm sỉ. Ngay bây giờ với em, em nghĩ anh chưa đủ vô liêm sỉ sao?"

"Không, em không muốn nói chuyện chúng mình. Em muốn nói anh phải bạo dạn với mọi việc trên đời."

Oki không biết trả lời sao. Bao nhiêu năm qua, ông không quên được câu nói. Ông nghĩ vì yêu ông mà cô bé mười sáu đã thông suốt tính tình cũng như đời sống của ông.

Sau khi xa nhau, ông đã xử lý mọi chuyện theo ý mình. Mỗi lần bắt đầu e ngại ý kiến người khác ông lại nhớ lời cô bé dặn, và thấy lại rành mạch trong đầu nét mặt Otoko khi nàng khuyên ông.

Hôm ấy Oki đang vuốt ve Otoko, câu nói làm ông khựng lại. Nghĩ mình lỡ lời, cô bé úp mặt vào cánh tay ông và cắn ông ngang chỗ khuỷu tay. Cô bé cắn mỗi lúc một mạnh. Oki cắn răng chịu, không giằng tay ra. Ông nghe nơi cánh tay những giọt nước mắt nóng hổi của cô gái.

"Em làm anh đau!" Sau cùng Oki kéo tay mình ra. Những vết răng Otoko cắn sâu vào da rướm vài giọt máu nhỏ. Otoko liếm vết thương cho ông. Cô nói:

"Anh cắn lại em đi."

Oki ngắm cánh tay cô bé, nhẹ vuốt từ vai xuống mút bàn tay. Cánh tay ông ngắm là cánh tay trẻ con. Ông ôm vai cô hôn, cô gái vặn mình trong khoái cảm.

Không phải vì Otoko chê ông câu nệ miệng tiếng và khuyên ông phải bạo dạn mà ông khởi sự viết "*Cô gái mười sáu*". Nhưng khi đã viết thì ông thường nghĩ đến lời cô nói. Cuốn truyện ra đời hai năm sau khi hai người xa nhau. Otoko bấy giờ đang ở Kyoto với mẹ. Bà mẹ đã rời Tokyo có lẽ vì không thấy ông trả lời dứt khoát chuyện hôn nhân với con bà. Mà có lẽ cũng vì bà không chịu nổi cái đắng cay của hai mẹ con tại thành phố quá nhiều ưu phiền này.

Ở Kyoto, hai mẹ con đã nghĩ gì khi đọc cuốn truyện với Otoko là nhân vật chính, cuốn truyện đã làm ông nổi tiếng, càng ngày càng đông độc giả. Lúc đó không ai tọc mạch tìm hiểu người mẫu của truyện là ai. Mãi cho đến khi ông năm mươi và thành danh, người ta mới đào sâu vào đời tư của ông và xác định Otoko là nhân vật chính của "*Cô Gái Mười Sáu*". Lúc ấy bà mẹ đã qua đời.

Bây giờ thì sự liên hệ giữa người và truyện lại càng rõ rệt khi chính Otoko cũng đã trở nên một họa sĩ tiếng tăm. Người ta đăng hình nàng trong các tập san, với thuyết minh đây là nhân vật nữ của "*Cô gái mười sáu*". Oki nghĩ Otoko có thể từ chối nếu nhà báo chụp nàng như người mẫu của truyện ông, nhưng nàng không thể làm gì khác hơn là chịu trận nếu họ chụp nàng như một danh họa. Tất nhiên nàng đã không tiết lộ cảm nghĩ của nàng về cuốn truyện. Ngay cả lúc sách mới ra, ông không

nghe hai mẹ con phản ứng gì.

*

Ưu phiền của ông vì cuốn sách bắt đầu ngay tại gia là chuyện dễ hiểu. Trước khi lấy ông, Fumiko làm thư ký đánh máy cho một hãng thông tấn, nên ông dành ngay cho cô vợ trẻ việc đánh máy bản thảo của mình. Sự việc tưởng như trò chơi yêu đương của đôi vợ chồng, hóa ra phức tạp hơn nhiều. Lần đầu thấy tác phẩm của mình xuất hiện trên tạp chí, Oki đã ngạc nhiên vì sự khác nhau giữa bản thảo viết tay và tác phẩm đã in. Có những đoạn khi còn trong thủ bút tưởng như tầm thường, trở nên khác hẳn khi in ra sách. Về sau nhiều kinh nghiệm viết lách hơn, ông tự nhiên đoán được khi đọc bản thảo viết tay, truyện sẽ như thế nào một khi in ra. Không phải khi viết ông cố gắng hay cố ý, mà ông cũng không mảy may để tâm, sự cách biệt giữa thủ bút và bản in không còn nữa. Ông đã biết cách viết như thể thấy trang truyện đã in đặt ngay trước mắt. Phải chăng ông đã nắm được kỹ thuật nghề văn.

Ông thường nói với những nhà văn trẻ, "Các cậu nên cho in vài trang bản thảo của mình mà xem. Bản in sẽ khác bản thảo hoàn toàn, và các cậu sẽ không ngờ sự khác nhau giữa chữ in và thủ bút lại dạy cho ta nhiều điều hay như vậy..."

Sách vở thời nay in bằng mẫu tự khổ nhỏ li ti. Nhưng Oki đã tìm được thú vui ngược lại. Chẳng hạn như ông đã đọc nhiều lần *Truyện Gengi* loại sách bỏ túi in chữ nhỏ, nhưng khi tình cờ tìm được một ấn bản xưa chữ lớn khắc gỗ thì sự thưởng lãm hoàn toàn khác hẳn. Ông tò mò nghĩ những người đọc tác phẩm này vào thời Heian qua một ấn bản tuyệt vời bằng mẫu tự Kana thì đã thưởng lãm như thế nào. Thơ phú thời Heian cũng vậy. Với các tác phẩm văn học về sau, Oki đã gắng tìm đọc những thạch bản của Saikaku, không phải vì hoài cổ mà vì muốn thật gần với bối cảnh hiện thực của văn bản. Nhưng bây giờ mà đọc thủ bút nguệch ngoạc của những tác giả đương thời viết để in ra máy, thì quả thật là tìm cái tinh tế không phải chỗ.

Khi cưới Fumiko thì ông không còn thấy khác biệt giữa bản thảo của mình và bản in thành sách. Chẳng qua là Fumiko có nghề đánh máy thì ông giao cho vợ đánh máy tác phẩm của ông. Chỉ có mỗi lợi điểm là dù sao bản đánh máy lạnh, nên ông dễ khách quan để bắt được những khuyết điểm cần hiệu đính. Chỉ vì lợi điểm này làm ông giao tất cả bản thảo của mình cho vợ.

Nhưng có thể nào ông để vợ đánh máy *'Cô Gái Mười Sáu'*? Giao cho vợ bản thảo, ông có thể làm nàng mất thể diện và đau buồn. Như vậy thì tàn nhẫn quá. Khi ông gặp Otoko, vợ ông mới hai mươi hai và

vừa sanh con trai đầu lòng. Tất nhiên nàng nghi ngờ và ghen. Có khi ban đêm nàng địu con lên vai đi lang thang dọc con đường hỏa xa gần nhà. Một hôm nàng vắng mặt suốt hai giờ đồng hồ, Oki đi tìm thì thấy vợ ngồi tựa cây mận già ngoài vườn nức nở khóc. Nàng nhất định không chịu vào nhà.

Ông la vợ:

"Em làm gì ngoài này. Con nó cảm hàn mất thôi."

Tiết trời giữa tháng ba còn lạnh giá. Thằng bé sưng phổi phải nhập viện. Fumiko ở luôn nhà thương chăm con. Nàng nói với chồng, "Nó có chết thì càng tiện cho anh. Như vậy, anh có bỏ em cũng dễ." Ngay cả trong lúc gia cảnh bối rối như vậy, Oki cũng không bỏ lỡ dịp đi gặp Otoko. Vậy mà sau cùng đứa con cũng được cứu sống.

Năm sau khi Otoko sanh thiếu tháng, Fumiko biết chuyện nhờ tình cờ bắt được lá thơ bà mẹ Otoko gửi cho Oki. Một cô gái mười bảy sanh con sự việc tự nó thật ra không có gì ghê gớm, nhưng Fumiko không thể chấp nhận được dù trong chiêm bao. Tràn đầy giận dữ, Fumiko đay nghiến ông thậm tệ rồi cắn lưỡi toan tự tử. Máu trào ra mép. Oki cậy vội miệng vợ đút tay mình vào, cho đến khi Fumiko nghẹn thở, buồn nôn, rồi nhũn người khụyu xuống. Mấy ngón tay ông đầy vết răng vợ, máu chảy có giọt. Thấy Oki bị thương, Fumiko tỉnh giận. Nàng rửa vết thương cho chồng, đắp thuốc cầm máu, và băng lại.

Khi ông viết xong cuốn truyện, Fumiko cũng đã nguôi ngoai vì biết chồng đã bỏ Otoko, và cô gái đã theo mẹ đi Kyoto. Ông nghĩ để vợ đánh máy bản thảo phải chăng như quậy mũi dao trong vết thương, khơi lại lòng ghen tuông cũng như đau khổ của nàng. Nhưng không để vợ dự phần vào tác phẩm, Oki cảm thấy như còn giấu diếm và không thành thực với vợ.

Làm cũng dở mà không làm cũng dở. Sau cùng ông đưa bản thảo cho vợ vì thiện ý muốn thú thật mọi chuyện. Fumiko đọc tác phẩm từ đầu đến cuối trước khi đánh máy. Đọc xong, mặt mày tái ngắt, nàng nói:

"Lẽ ra em phải buông thả cho anh đi. Ai đọc những hàng chữ này tất sẽ xót thương Okoto."

"Anh công nhận anh đã không viết nhiều về em..."

"Em biết em không thể so sánh được với người đàn bà lý tưởng."

"Anh không muốn nói như vậy."

"Hồi ấy em ghen đến mất khôn."

"Dù sao thì Otoko đã bỏ đi. Và sự thật là anh với em sẽ sống với nhau những năm dài trước mặt. Vả lại phần lớn tác phẩm là hư cấu của

nghề văn, và nhân vật không giống với Otoko ngoài đời. Chẳng hạn đoạn Otoko vào nhà thương điên, anh viết mà nào có tư liệu gì..."

"Anh hư cấu được vì anh yêu quý người ta."

Oki gắng thành thật:

"Anh thú nhận là anh đã không viết được tác phẩm nếu hồi ấy anh đã không yêu cô ta... Em có giúp anh đánh máy không? Anh rất khốn khổ khi nhờ em..."

"Em sẽ giúp anh. Dù sao thì máy chữ cũng chỉ là một công cụ. Em cũng chỉ là một thứ công cụ khác."

Nói vậy mà Fumiko cũng không sinh hoạt được như một cái máy. Nàng đánh nhiều lỗi, và nhiều lần Oki nghe tiếng vợ xé giấy vứt vào sọt rác. Lúc nàng ngưng tay, Oki có khi nghe nàng nghẹn ngào hay nôn ọe. Nhà chật chội, bàn máy đặt góc phòng khách bốn chiếu rưỡi, sát kề phòng làm việc sáu chiếu của Oki. Ông cảm thấy rõ ràng sự hiện diện của vợ, và ông không còn có thể thoải mái ngồi trước bàn giấy.

Rồi Fumiko không bàn một lời về tác phẩm. Có lẽ nàng nghĩ đã nhận làm công cụ thì nàng không có ý kiến. Cuốn truyện ba trăm năm mươi trang, ngay cả một đả tự viên lành nghề cũng phải nhiều ngày mới mong đánh xong. Fumiko trở nên xanh xao, má nàng trũng xuống. Nhiều khi nàng ôm lấy máy chữ, ngồi thẫn thờ nhìn vào hư không như bị ma làm. Một hôm trước buổi cơm chiều, nàng mửa ra mật vàng và ngất đi. Oki chạy lại xoa bóp cho vợ.

"Cho em ly nước. Làm ơn cho em ly nước", Fumiko hổn hển, lệ ứa ra từ đôi mắt đỏ hoe.

Oki nói:

"Anh thật là có lỗi. Lẽ ra anh không nên nhờ em đánh máy cuốn truyện. Nhưng giấu em, gạt em ra một bên..."

Ông muốn nói giấu nàng cuốn truyện tuy gia đình không đến nỗi tan vỡ, nhưng vết thương sẽ âm ỉ khó lành. Gắng nụ cười nhợt nhạt, Fumiko nói:

"Dù có khó khăn, em vẫn sung sướng anh đã giao phó nó cho em. Đây là lần đầu tiên em đánh máy một cuốn truyện dài như vậy nên mới đuối sức."

"Truyện càng dài, thử thách càng lớn cho em. Có lẽ số phận vợ nhà văn là cơ cực như vậy."

"Nhờ cuốn truyện em hiểu Otoko hơn. Mặc dầu những đau khổ và thiệt thòi em đã phải gánh chịu, em hiểu được cái tốt lành cái thuận lợi cho anh khi gặp được cô ta."

"Chẳng phải anh đã nói với em là anh lý tưởng hóa nhân vật sao?"

"Em biết điều đó. Trong thực tế, không có cô gái nào dễ yêu như nhân vật của anh. Nhưng nếu anh viết thêm về em thì em sẽ sung sướng hơn. Dù anh có tả em như một con đàn bà chỉ biết ghen tuông dữ dằn, em cũng sẽ không giận."

Khó khăn lắm Oki mới nói nên lời:

"Anh chưa bao giờ thấy em như hôm nay."

"Những điều trong tim em, thật ra có bao giờ anh biết."

"Anh không viết về em nhiều là tại không muốn phơi bầy chuyện riêng tư của vợ chồng mình cho công chúng."

"Anh nói không đúng. Anh si mê cô Otoko của anh đến nỗi anh chỉ muốn viết về cô ta. Có phải anh sợ viết về em sẽ làm cho cô bé bớt đẹp và tác phẩm của anh bị ô nhiễm đi. Nhưng mà một cuốn truyện hay phải đẹp đến thế hay sao?"

Không nói đến những cơn ghen lồng lộn cũ của vợ, Oki lại tạo ra cơn ghen mới. Thật ra Oki có đề cập vấn tắt đến chuyện vợ ghen. Có lẽ vấn tắt như vậy mới hay. Nhưng Fumiko lại tủi thân là chồng đã không đi vào chi tiết. Oki không hiểu được tâm lý đàn bà. Phải chăng nàng nghĩ mình bị sao nhãng, bị coi rẻ để cho Otoko nổi bật hơn. Nàng không hiểu trọng tâm cuốn truyện là cuộc tình bi thương của ông với cô gái, nên nhân vật Fumiko phải ít quan trọng so với nhân vật Otoko.

Oki đã thêm những tình tiết mà cho đến bấy giờ vẫn giấu vợ và vẫn sợ bị vợ xét nét, nhưng xem ra điều làm nàng thương tổn nặng nhất là phần dành cho nàng trong tác phẩm quá ít oi. Oki phân trần:

"Anh không muốn lấy sự ghen tuông của em làm chất liệu. Tất cả chỉ có vậy."

"Thật ra anh không viết nhiều về em chẳng qua là tại anh không thể viết về một người đàn bà anh đã không còn yêu... mà thậm chí cũng không còn ghét. Khi đánh máy bản thảo cho anh, em cứ tự hỏi tại sao em đã không để anh bỏ em..."

"Chà, em lại bắt đầu nói nhảm."

"Em không nói nhảm đâu. Em thật là có tội đã không để cho anh đi. Em sẽ tự trách em cho đến chết."

"Em nói cái gì?" Oki vừa nói vừa lắc vai vợ. Fumiko rùng mình từ đầu đến chân, lại nôn ra một vũng nước vàng.

Oki buông vợ ra. Fumiko nói:

"Không sao đâu. Em nghĩ... Em nghi em có bầu."

Oki giật mình. Fumiko ôm mặt nức nở.

"Vậy thì em phải giữ gìn sức khỏe. Phải ngưng đánh máy đi thôi..."

"Không, em muốn đánh cho xong. Để cho em đánh tiếp, em xin

anh. Em đánh cũng gần xong rồi, vả lại làm việc với mấy đầu ngón tay nào có mệt nhọc gì."

Fumiko không chịu nghe lời Oki. Đánh xong bản thảo ít lâu, nàng sảy thai. Hiển nhiên là tại cuốn truyện, cái mệt thể xác nào có thấm gì. Nàng nằm nghỉ ngơi vài ngày. Tóc nàng khi khỏe dầy mịn và đánh thành bím, có thưa đi đôi chút, nhưng gương mặt không trang điểm vẫn xinh xắn mềm mại. Nhờ sinh lực của tuổi trẻ, nàng phục hồi dễ dàng.

Oki cất xấp bản thảo đi. Ông không xé nó, không đốt nó, nhưng cũng không muốn đọc lại. Hai sinh mạng đã bị chôn theo tác phẩm trong tăm tối. Nghĩ đến đứa con chết thiếu tháng của Otoko và cái bào bị sảy của Fumiko, ông không khỏi nghĩ rằng những trang truyện của ông chứa đựng quá nhiều điều gở. Một thời gian khá lâu, hai vợ chồng tránh không đề cập đến bản thảo.

Fumiko là người đầu tiên gợi lại câu chuyện:

"Sao anh không cho xuất bản? Anh sợ làm khổ em phải không? Làm vợ nhà văn thì không sao tránh được những chuyện như vậy. Nếu anh sợ có người bị tổn thương, thì em nghĩ người đó phải là Otoko."

Fumiko đã phục hồi. Nước da nàng lại bóng bẩy mượt mà như xưa. Phải chăng đây là phép mầu của tuổi trẻ. Nàng cũng say đắm hơn trong chuyện chăn gối với chồng. Khi *Cô Gái Mười Sáu* được xuất bản, Fumiko có thai.

Các nhà phê bình hết lời khen lao tác phẩm. Cuốn truyện lại được quần chúng độc giả đông đảo ưa chuộng. Fumiko vẫn còn ghen, vẫn còn đau, nhưng giấu kín cái ghen cái đau trong lòng. Nàng chỉ lộ ra bên ngoài cái vui vì chồng thành công. Cuốn sách kể như tinh hoa văn nghiệp thời trẻ của Oki, lại bán chạy hơn tất cả những tác phẩm khác của ông. Với Fumiko, sự thành công có nghĩa là nàng được sắm thêm quần áo nữ trang, và có thể gửi hai đứa con đi học những trường đắt tiền. Không biết Fumiko có quên được mối tình ngang trái của một cô gái nhỏ với chồng mình, nguồn gốc của tất cả phúc lợi ấy? Nàng có tự thuyết phục được rằng tiền bạc này là lợi tức bình thường của chồng? Và sau cùng, mối tình thê thảm của Otoko và Oki chấm dứt đã lâu trong quá khứ, nàng có còn thấy nó thê thảm nữa không?

Oki không có gì chống đối hoàn cảnh sung túc và thành công mới, nhưng đôi khi ông suy nghĩ. Otoko người mẫu cho tác phẩm ông đã chẳng được chung hưởng chút thành quả gì. Nàng không trách ông một lời và mẹ nàng cũng vậy.

Khác với họa sĩ hay điêu khắc gia sản xuất ra những chân dung hiện thực, Oki với tư cách nhà văn đã dùng chữ nghĩa đi thẳng vào tư

tưởng và cảm nghĩ của Otoko để thay đổi dung nhan nàng theo ý mình, cũng như để hư cấu và lý tưởng hóa nhân vật.

Vậy mà cô gái trong truyện vẫn giống Otoko. Chan hòa cái đam mê trẻ trung của mình vào tác phẩm, ông không bận tâm về những phiền toái khó khăn có thể xảy ra cho người đàn bà trẻ chưa chồng. Có lẽ cái đam mê này quyến rũ độc giả, nhưng cũng vì vậy mà lỡ làng những cơ hội hôn nhân về sau của nàng.

Tác phẩm đã đem lại tiền tài danh vọng cho Oki. Fumiko sau cùng như quên hờn ghen, và vết thương trong lòng nàng như khép miệng. Chuyện nàng sảy thai cũng không nặng bằng chuyện Otoko đẻ non. Dù sao thì Fumiko vẫn là vợ. Sau khi tĩnh dưỡng bình phục, nàng lại có bầu và sanh hạ được một bé gái, mẹ tròn con vuông. Năm tháng trôi qua, chỉ có cô gái mười sáu trong truyện là vẫn nguyên vẹn như xưa. Oki vì một câu nệ tầm thường của đời sống vợ chồng mà không mô tả kỹ càng sự ghen tuông dữ dội của vợ, có làm cho tác phẩm kém hay. Nhưng có lẽ cũng vì vậy mà truyện dễ đọc và nhân vật nữ hoàn toàn dễ thương.

Ngay cả bây giờ, đã hai mươi năm rồi, người ta vẫn kể *Cô Gái Mười Sáu* là tác phẩm hay nhất của ông. Oki với tư cách nhà văn, không thích được khen như vậy. Nhưng khó mà thay đổi sự thưởng lãm của quần chúng, một khi thưởng lãm ấy lại được các nhà bình bút danh tiếng yểm trợ. Dù chính tác giả có phản đối cũng không hiệu nghiệm gì. Tác phẩm tự nó có đời sống, không còn ràng buộc gì với kẻ sinh thành ra nó.

Nhưng còn đời sống của cô gái nhỏ Otoko về sau ra sao, ông thỉnh thoảng tự hỏi. Ông chỉ biết cô đã theo mẹ về Kyoto. Oki còn thắc mắc về đời sống riêng tư của cô gái người mẫu phải chăng chỉ vì đời sống của tác phẩm đã bền bỉ trên văn đàn.

Chỉ mấy năm gần đây Otoko thành họa sĩ nổi danh, ông mới có tin tức của nàng. Thỏa chưa tìm lại được, Oki có lúc nghĩ Otoko rồi cũng lấy chồng như thường tình, để lại đổi ý cho rằng chuyện đó khó xảy ra với một người như nàng. Và ông ghi nhận khi không muốn nàng lấy chồng, ông vẫn còn nhiều lưu luyến trong tim dành cho Otoko.

Ông ngạc nhiên nhiều khi hay tin Otoko đã trở thành họa sĩ. Ông không biết những thử thách hay buồn phiền nàng đã phải khuất phục để được địa vị bây giờ, nhưng biết nàng thành công ông mừng khôn xiết. Một hôm thấy tranh nàng trong phòng triển lãm, tim ông thót lên trong ngực. Cuộc triển lãm không dành riêng cho nàng, và nàng chỉ góp một tấm tranh lụa độc nhất vẽ hoa mẫu đơn. Bông hoa đỏ vẽ trực diện trên phần trên tấm lụa lớn hơn hoa thật rất nhiều. Vài chiếc lá hiếm hoi, và một nụ trắng điểm trên nhánh non phía dưới.

Oki nhận ra nét đài các của Otoko trong bông hoa chủ tâm phóng đại. Ông mua ngay tấm tranh nhưng không đem về nhà, vì họa phẩm mang dấu triện và chữ ký của nàng. Ông đem tranh đi tặng hội nhà văn. Treo cao trên tường, bức tranh tạo ra một ấn tượng khác với khi treo tại phòng triển lãm đông người. Bông hoa mẫu đơn đỏ quá khổ trông như một thực thể siêu hình, và cô đơn như tỏa ra từ nội tâm sâu kín của hoa. Cũng vào thời này, ông thấy ảnh nàng trên tạp chí phụ nữ.

*

Ở Yamanouchi, phía bắc Kamakura có con đường len lỏi giữa hai rặng đồi trồng nhiều loại cây có hoa. Chẳng mấy chốc bên đường hoa sẽ nở rộ báo hiệu một mùa xuân mới. Oki có thói quen đi tản bộ trên mấy quả đồi phía nam, và hôm nay từ một đỉnh đồi ông đứng ngắm hoàng hôn lai láng sắc tía.

Màu tía của mặt trời lặn bỗng nhường chỗ cho màu xanh lạnh và tối, chẳng mấy chốc chuyển thành màu xám. Mùa xuân vừa chớm như đã vội nhường chỗ cho mùa đông băng giá trở về. Mặt trời trải chút hồng lác đác lên cảnh vật rồi lặn hẳn. Không khí trở lạnh. Oki trở bước xuống thung lũng rồi về nhà qua ngả mấy ngọn đồi phía bắc.

"Lúc nãy có cô Sakami từ Kyoto tới thăm," Fumiko cho chồng hay. "Cô ta mang tới hai bức tranh và ít bánh đặc sản."

"Cô ấy đi rồi à?"

"Taichiro tiễn cô ta ra ga. Mà có lẽ hai người lại dẫn nhau đi tìm anh."

"Vậy sao?"

"Cô ta đẹp như gái liêu trai. Ai vậy anh?" Fumiko hỏi, mắt nhìn mặt Oki như dò xét. Oki làm tỉnh, nhưng xem ra nhờ linh tính phụ nữ Fumiko đã biết con người này có liên hệ với Ueno Otoko.

Ông hỏi:

"Tranh đâu hở em?"

"Trong phòng sách của anh. Tranh còn bao giấy, em cũng chưa coi đấy."

"Vậy sao?"

Sakami Keiko xem ra đã giữ lời nàng hứa với ông ở ga Kyoto, và mang tranh tới thăm ông. Oki vào thẳng phòng sách mở tranh ra coi. Tranh đóng khung giản dị. Một tấm có tên *Cây Mận*, nhưng chỉ vẽ một bông mận độc nhất to như đầu đứa trẻ, không cành, không thân. Còn nữa, bông hoa cánh màu đỏ lẫn với cánh màu trắng. Màu đỏ của những cánh đỏ gồm nhiều cung bực đậm nhạt khác nhau. Bông hoa không bị họa sĩ làm cho biến dạng, nhưng rõ ràng không phải là một bông hoa để

trang trí.

Một nguồn sinh lực kỳ lạ như vận chuyển bên trong, và bông hoa như đang lắc lư. Có lẽ tại cái nền tranh mà mới đầu ông tưởng là những tảng nước đá, nhưng nhìn kỹ hóa ra một dẫy núi tuyết. Phải là núi mới tạo được ấn tượng mênh mông như vậy. Tất nhiên là núi thật ngoài thiên nhiên không sắc cạnh, không rách, không thất cổ bồng đến thế. Tất cả là cách nhìn trừu tượng riêng của Keiko. Cái nền tranh tưởng là núi hay nước đá này có thể là cảnh trí nội tâm của chính cô gái.

Dù ông có cho là một dãy băng sơn trùng điệp, ý niệm lạnh của tuyết phối hợp với cái ấm của những màu Keiko dùng để vẽ tuyết, tạo ra một thứ âm nhạc riêng. Keiko không vẽ tuyết bằng màu trắng đơn thuần mà bằng những màu khác nhau hợp lại như một hòa tấu, tương phản với hai màu trắng đỏ trên bông mận dị kỳ. Ông có thể cho tấm tranh là nóng hay lạnh nhưng phải ghi nhận bông mận bừng bừng cảm xúc và ấm ấp cái trẻ, cái sức sống của họa sĩ. Có lẽ Keiko chủ tâm vẽ bức tranh để tặng ông, như đồng vọng với mùa xuân xung quanh. Tác phẩm thật ra chỉ bán trừu tượng, vì bông mận vẫn còn là bông mận.

Ngắm tranh, Oki nghĩ đến cây mận già trong vườn mình. Ông chấp nhận giải thích của bác làm vườn là cây mận là một quái dị của thiên nhiên, mà không buồn tìm cách kiểm chứng kiến thức về thảo mộc của bác. Cây mận cho hai thứ hoa trắng và đỏ. Không phải là nhờ ghép, vì cùng một cành có cả hai thứ hoa. Cũng có cành chỉ có một thứ hoa, hoặc trắng hoặc đỏ, nhưng phần đông những cành nhỏ thì cả hai sắc hoa nở chung. Cành nào nở hoa nào, thì mỗi năm lại mỗi khác. Oki rất yêu cây mận già và để ý thấy mấy bữa nay những nhánh non vừa trổ bông.

Thế là Keiko đã tượng trưng cả cây mận kỳ lạ bằng một bông mận độc nhất. Chắc Otoko đã kể cho cô gái nghe về cây mận này. Otoko chưa bao giờ đến nhà ông vì lúc ấy đã có Fumiko. Có lẽ Otoko đã biết câu chuyện qua ông và kể lại cho học trò. Có thể khi kể chuyện cây mận, Otoko cũng kể luôn mối tình bất hạnh của nàng.

"Của Otoko vẽ phải không?"

Oki giật mình quay lại. Mải ngắm tranh, Oki không biết vợ đứng bên.

Ông nói:

"Em bảo sao?"

"Tranh của Otoko, phải không?" vợ ông hỏi lại.

"Tất nhiên là không. Otoko không vẽ trẻ như thế này. Cái cô bé lúc nãy vẽ đấy. Em không thấy cô ta ký Keiko sao?"

Giọng Fumiko cứng nhắc:

"Tranh sao mà kỳ dị."

Oki gắng lấy giọng dịu dàng trả lời:

"Quả là dị kỳ như em nói. Các họa sĩ trẻ bây giờ, ngay trong đám thuộc trường phái Nhật..."

"Người ta gọi vẽ như thế này là vẽ trừu tượng sao?"

"Có lẽ cũng chưa hẳn..."

"Tấm kia còn kỳ dị hơn. Màu sắc trát bừa lên tranh, em không biết là đám mây hay con cá," Fumiko vừa nói vừa ngồi xuống bên chồng.

"Hừm. Anh không nghĩ bức tranh ăn nhằm gì với cá. Mà cũng không phải là mây đâu."

"Vậy thì nó là cái gì, anh nhỉ?"

"Em cho nó là cái gì cũng được, thật ra chuyện đó không quan trọng."

Ông cúi xuống nhìn kỹ hơn.

"Tranh vô đề em à."

Không một hình tướng nào phát hiện trong tranh, màu sắc lại còn hung bạo và đa dạng hơn bức *Cây Mận*. Có lẽ chỉ vì hàng hà những đường ngang mà Fumiko đoán là con cá hay đám mây. Thoáng nhìn Oki tưởng như chẳng thấy gì hòa hợp giữa các màu. Tuy nhiên một ý niệm đam mê kỳ dị như ứa ra từ tranh. Chi tiết nào cũng có dụng ý. Không đặt tên cho tranh cũng là chủ tâm cho người ngắm toàn quyền suy diễn. Vậy mà cảm xúc tưởng như giấu kín của họa sĩ lại hiện ra lộ liễu. Oki đang cố gắng tìm ra cho được cái tâm của bức tranh thì Fumiko hỏi:

"Cô gái này là thế nào với Otoko?"

"Một cô học trò ở chung với cô giáo."

"Vậy sao? Em muốn xé, muốn đốt mấy cái tranh này."

"Em đừng nói nhảm! Mà sao lại hung dữ thế?"

"Cô ta đã bỏ cả tâm huyết vào hai bức tranh này để tả Otoko! Tranh này không phải để giữ trong nhà."

Ngạc nhiên vì cơn ghen bất thần của vợ, Oki gắng bình tĩnh hỏi:

"Tại sao em nghĩ mấy bức tranh tả Otoko."

"Anh không thấy sao?"

"Tất cả là em tưởng tượng ra. Em bắt đầu thấy ma rồi."

Nhưng nói xong, Oki thấy lóe lên trong đầu tia sáng và mọi chuyện tỏ tường. Rõ ràng là *Cây mận* tượng trưng cho mối tình Otoko dành cho ông. Còn bức tranh không tên xem ra cũng một đề tài. Trong tấm này, Keiko dùng phẩm khoáng chất trát dày lên phía bên trái nơi thấp hơn giữa tranh một chút, và nhỏ phẩm nước xuống. Mảng màu sáng như một ô cửa sổ nhìn vào đấy ông thấy được linh hồn bức tranh. Linh hồn ấy là

tình yêu còn lửa Otoko đã giữ lại cho ông.

Ông nói:

"Dù sao thì Otoko không phải tác giả những tranh này. Tranh là của cô học trò."

Ngay từ đầu Fumiko đã nghi Oki lấy cớ đi nghe chuông giao thừa ở Kyoto để tìm gặp Otoko, nhưng hôm ấy có lẽ vì ngày Tết nên nàng đã làm ngơ. Mắt chớp nhanh, môi run lên vì giận, nàng nói:

"Của ai thì hai bức tranh cũng khó thương. Em không muốn chứa thứ này trong nhà."

"Em thương hay không thương, tranh không thuộc về em. Chúng thuộc về tác giả, dù tác giả chỉ là một cô bé con. Em nghĩ em có quyền hủy chúng đi ư? Trước nhất, em có chắc là cô ta muốn biếu tranh mình không, hay chỉ đem lại cho coi?"

Yên lặng giây lâu. Rồi như sốt ruột vì con chưa về, Fumiko nói:

"Taichiro ra cửa tiếp cô ta. Chắc nó lại tiễn ra ga. Nhưng mà sao con nó đi lâu quá."

Nàng nói tiếp:

"Bây giờ đến lượt thằng Taichiro bị dụ dỗ. Một đứa con gái đẹp như vậy. Ôi, nó đẹp như ma như quỷ."

Oki đặt hai bức tranh xuống và chậm rãi gói lại. Ông nói:

"Cái gì mà lúc nào cũng quyến rũ với mê hoặc. Anh không thích nghe em nói như vậy. Nếu cô gái xinh đẹp như em nghĩ, thì như cái thói đàn bà thích tự ngắm mình, tranh cô ta phản ánh cái sắc đẹp của cô ta..."

"Không, em cho là hai bức tranh phản ánh Otoko..."

"Như vậy thì cô gái này và Otoko yêu nhau hay sao?"

Fumiko sững sờ hỏi lại:

"Hai người đồng tính luyến ái? Anh nghĩ họ là những người đồng tính luyến ái sao?"

"Anh không biết nữa, nhưng nếu có chuyện đó thì anh cũng không ngạc nhiên. Họ chung nhà với nhau, và cả hai hản chất đam mê."

Fumiko tỏ ra rất xúc động vì chuyện hai người đàn bà đồng tính luyến ái. Lát sau nàng nói:

"Dù sao đi nữa, em nghĩ hai bức tranh biểu lộ tình yêu Otoko vẫn còn nuôi dưỡng cho anh."

Nói vậy mà Fumiko giọng đã bớt găng. Oki xấu hổ trong lòng vì đã dùng đề tài đồng tính luyến ái để đánh trống lảng. Ông nói:

"Có thể cả anh lẫn em đều sai. Chúng ta đều ngắm tranh với thành kiến."

"Nhưng mà sao lại đi vẽ những tấm tranh oái oăm vô lý như vậy?"

"Thế đấy..."

Ông nghĩ mọi bức tranh dù hiện thực hay không, đều biểu lộ những tư tưởng thầm kín thâm sâu của tác giả. Nhưng hèn nhát, Oki không muốn tiếp tục thảo luận với vợ.

Có thể ý nghĩ ban đầu của Fumiko với hai bức tranh lại hóa ra rất đúng. Mà có lẽ ông cũng đúng khi nghĩ hai người đàn bà đồng tính luyến ái với nhau. Fumiko ra khỏi phòng sách, Oki ngồi một mình đợi con trai về.

Taichiro làm giảng nghiệm viên tại một đại học tư. Anh dạy văn chương Nhật. Những ngày không phải giảng bài, anh vào viện đọc sách hay ở nhà làm khảo cứu. Lúc đầu anh tính nghiên cứu văn học Nhật hiện đại, nghĩa là từ thời Minh Trị. Vì cha cản, anh bèn nghiên cứu văn học thời Kamakura và Muromachi. Anh có cái tài hiếm có trong giới chuyên gia văn học Nhật là thông thạo Anh văn, Pháp văn và Đức văn.

Taichiro là một chàng trai có tài, tính trầm lặng có thể đến chỗ trầm buồn. Anh khác hẳn với cô em Kumiko. Cô bé láu lỉnh, lụp chụp, chỉ thạo những chuyện phù phiếm như thời trang, ngọc ngà, quần áo, hay cắm hoa. Cô cho anh là người kỳ quặc. Ngay cả những khi cô rủ đi trượt băng hay đánh quần vợt, không bao giờ Taichiro hăng hái hưởng ứng. Anh không giao du với bạn gái của cô. Khi anh gọi học trò về nhà chơi, anh cũng không thèm giới thiệu với em. Kumiko tuy bản tính không hay hờn, cũng ghen tị chút ít khi thấy mẹ ân cần với đám học trò của anh.

Mẹ cô có lần mắng:

"Khi anh con có khách, con chỉ việc ra mời trà người ta. Vậy mà con không lục tủ lạnh thì gọi điện thoại, ồn ào huyên náo quá chừng."

Kumiko láu lỉnh trả lời:

"Nhưng mà khách của anh con chỉ là mấy đứa học trò ấy mà."

Kumiko đã có chồng, còn Taichiro chưa độc lập về tài chánh nên không nghĩ đến hôn nhân.

Oki bắt đầu sốt ruột thấy con đi đã lâu mà chưa về. Ông nhìn ra cửa sổ có ô kính nhỏ. Có đống đất ngay chân đồi sau nhà, nơi ngày xưa thời chiến tranh người ta đã đào hầm trú ẩn. Đụn đất giờ cỏ dại mọc kín. Lẫn trong cỏ là những cụm hoa xanh nở rộ. Cỏ thấp và cằn từ xa không thấy, và những bông hoa tuy nhỏ nhưng lại nổi bật lên vì màu xanh rực rỡ của chúng. Hoa này nở sớm nhất và tàn trễ nhất trong vườn ông. Có thể có nhiều hoa khác nở sớm hơn để báo hiệu mùa xuân, nhưng những bông hoa xanh mọc sát cửa sổ nên có khi Oki muốn ra hái một bông để ngắm cho kỹ. Chưa bao giờ ông thực hiện ý định, và chính vì vậy mà ông càng thích hoa hơn. Tiếp đến là bồ công anh. Hoa này cũng lâu tàn. Giờ đây

trong bóng chiều đã xuống, Oki vẫn còn thấy được màu xanh và màu vàng của hai loài hoa dại.

Taichiro con trai ông vẫn chưa về.

(Còn tiếp)

Hộp thư

Độc giả gia hạn, đổi địa chỉ:

Tan N. Nguyen (Delavan WI), Phạm Tuyết Nga (Seattle WA, Lâm Tú (Sammarish WA, đổi địa chi*) , Joseph THai Nguyen (Chicago CA), Nguyễn Mạnh Cường (El Monte CA, mua so TCS), Hồ Đang Định (Renton CA), University of Washington State (Seattle WA), Gia hạn qua đãi diện Văn Học tâu Australia : Hồ Sĩ Khuê, Nguyễn thị Diệu Anh, Trần thế Đức, Nguyễn Hữu Sâm, Nguyễn văn Mẫn, Trương Mỹ Nam, Nguyễn Khuất Liên, Nguyễn văn Minh, Dương Vĩnh Khương, Xuong X Nguyễn (Great Falls VA), Trân văn Nam (City of Walnut CA), Đoàn KHóach (San Diego CA), Đoàn thế Hoàng (Lincoln NE), Thanh Nguyen (Bloomington MN), Truong van Nhi (Houston TX), Nguyễn Khoa Điềm (Westminster CA), Phương Nguyên (Denver)Trương văn Dân (Cassina de Pecchi Itali), Tường Thụy (springfield VA), Nguyễn xuân Thu (Drysdale VIC Australia), David D. Ly (Pasadena CA), Suong Truong (Springfield VA), Han H. Le (Lexington KY), Dương Minh Châu (Scarborough Ontario Canada), Tien Vo (Charlottsville VA), Nguyễn thị Thanh Nhã (Talahassee FL), Nguyễn Công Thuần (Binghamton NY), Trần văn Phê (Richfield MN), Hai Chu (Alexandra VA), Võ Đình Tấn (El Monte CA), Phuong Dang (Austin TX) Hung Phan (University Place WA), Trần Lệ Chi (San Jose CA), Fields Corner Branch Lib (Dorchester MA), Cung Phước Khánh (Malden MA), Phan Nham Ta (Eden Prairie MN), Acquisition DEpt Salt Lake City (UT, đổi địa chỉ), Patchogue Medford Lib (Patchogue NY, đổi địa chỉ), Nguyễn Khắc Phú (Australia, tiền báo gia hạn của 9 bạn đọc ở Úc), Lai thị Nghĩa (F.O. CA), Peter Zinoman (Berkeley CA), Phạm thế Trung (Toronto Canada), Hàn Song Tường (Houston TX), Lâm Chương (Dorchester MA), Ky Dang (Jacksonville FL), Nguyễn Minh Châu (Seattle WA), Lê thị Bích Loan (West Chester PA), Footscray VIC University of TEchnology (Australia), Tôn Thất Ân (Medford MA), San Francisco Public Library (SF CA), Dien Phan & Mai Nguyen (Wichita KS), Đào Kim Nhựt (Louisville KY), Y Rick Thuận (Rochester MN)

Du khách nào mới tới vùng Orange County cũng đều ghé lại

Nhà sách Văn Khoa

9200 Bolsa Ave, Ste. # 123, Westminster CA 92683
(trong khu thương xá Phúc Lộc Thọ)

TEL: (714) 892 - 0801

Số điện thoại miễn phí: 866 - 869 - 6384

Sách mới về mỗi tuần. Đầy đủ sách báo và CD's, Tự điển, Sách học Anh văn có Băng, Videos, Băng đọc truyện, Postcards.

Sách mới về mùa Thu năm 2002:

Buddha's Child, My Fight to Save VN (375p) sách Anh ngữ, Th. T. Nguyễn Cao Kỳ, giá $27.00
Cao Tiêu Thi Tuyển (447p.), thơ chữ Hán do chính thi sĩ Cao Tiêu dịch sang Việt ngữ, giá $20.00
Lược khảo vấn đề chữ Nôm (237p.) biên khảo công phu của G.S. Trần văn Giáp, giá $12.00
Cẩm nang 2002 về An sinh Xã hội, Medicare & SSI (171p.), Nguyễn Trọng Liệu, giá $10.00
Cuộc chiến dang dở (295p.), hồi ký sôi nổi của Thiếu tướng Trần văn Nhựt, giá $20.00
Vô tận trong lòng bàn tay (500p.), về nhân sinh quan, M. Ricard, Trịnh Xuân Thuận, giá $22.00
Trả ta sông núi, hồi ký (471p.), của Đại tá một thời ngang dọc Phạm văn Liễu, giá $20.00
Nhật ký An lộc (465p.), hồi ký tử thủ trong đồn bị vây hãm pháokích, Bác sĩ Nguyễn văn Quí, giá $24.00
Phong Thủy, Bí quyết để thành công (247p.), sách mới nhất của Nguyễn Phúc Vĩnh Tung, giá $20.00
Chiến sử Quân lực VNCH (582p.) của vị tướng tiền tuyến Phan Phong Dinh, giá $20.00
Ngọa hổ tàng long (3 vol., 1136p.) sách chưởng mới của Vương Đô Lự, T. Hải Linh dịch, giá $30.00
Thái Ất Tử Vi Quí Mùi năm 2003, hiện bán được nhiều nhất trong các loại lịch sách, giá $24.00

Ở xa mua sách: Xin gửi chi phiếu để cho Văn Khoa, giá tiền bằng giá liệt kê, miễn cước phí nếu ở Hoa Kỳ

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967

ĐẤT TRỜI

Tiểu thuyết của Nam Dao
Bìa Nguyễn Trọng Khôi
Sách dày 408 trang, giá $17.00, tính luôn cước phí.

Quí vị muốn mua sách, chỉ phiếu xin đề
Nguyễn Khoa, và gửi về địa chỉ trên.

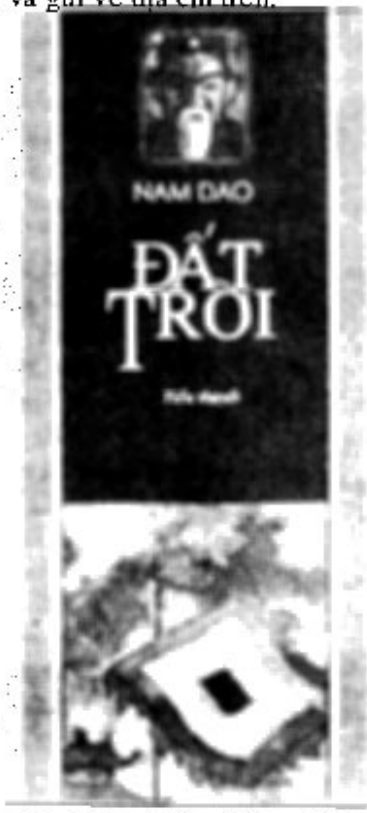

Đã phát hành khắp nơi

TUYỂN TẬP KIỆT TẤN

Tranh bìa Thái Tuấn - Trình bày bìa Thuỵ Vũ
BÌNH: Nguyễn Hưng Quốc
THƯƠNG: Thuỵ Khuê
NGHĨ: Nguyễn Mộng Giác
Có thêm những phụ bản màu đặc biệt.

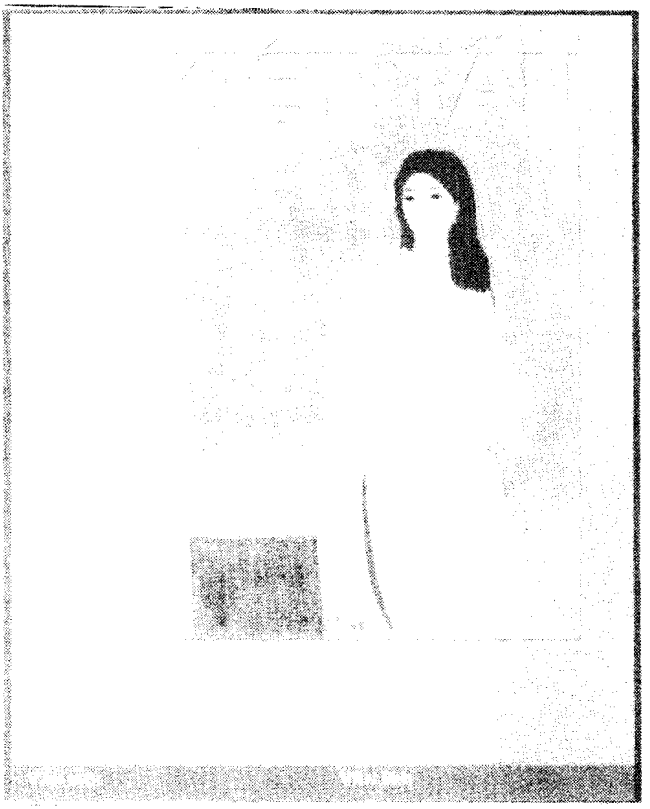

Sách đã bày bán tất cả các nhà sách, hoặc quý vị muốn mua trực tiếp, chi phiếu xin đề Nguyễn Khoa, giá $25 tính luôn cước phí và gửi về địa chỉ của Nhà Xuất Bản.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 * Fax: (310) 366-6967
***

NHỮNG SÁCH MỚI CỦA NHÀ XUẤT BẢN:

Dị Giữa Bầy Thú Dữ
Truyện vừa Lâm Chương, giá $11
Gỗ Thức Trên Rừng
Tập truyện Tâm Thanh, giá $12
Lời Giáo Huấn Của Padmasambhava
Bậc Sanh Trong Hoa Sen
Thích Giác Hải dịch, giá $15
Đất Trời
Tiểu thuyết Nam Dao, giá $17
Vô Tận Trong Lòng Bàn Tay
Linh Thuỵ dịch, giá $22
Xóm Cầu Mới
Nhất Linh (Tự Lực Văn Đoàn), giá $25
Con Nữ
Tập truyện Đỗ Quỳnh Dao, giá $10
Nghệ Thuật Hạnh Phúc
Đức Đạt Lai Lạt Ma, giá $12
Văn Hóa Văn Chương Việt Nam
Nguyễn Hưng Quốc, giá $12
Hòn Còng Lửa
Tập truyện Ngô Nguyên Dũng, giá $12
Tìm Vết Chân Xưa
Tập truyện Điệp Mỹ Linh, giá $10.00
Kẻ Lữ Hành Cô Độc
Thơ Huyền Không
Gỗ và Đá
Tuỳ bút Trúc Chi, giá $15.00
Lưu Đày và Quê Nhà
Truyện dài của Ngự Thuyết, giá $15.00
Tuyển Tập Kiệt Tấn
500 trang, giá $25.00
***

Quý độc giả muốn mua sách, chỉ phiếu xin đề Nguyễn Khoa và gửi về địa chỉ trên. Không tính cước phí trong nước Mỹ.

PHIẾU MUA / GIA HẠN BÁO

Họ và tên:.....
Địa chỉ:.....
Thành phố.....Tiểu bang.....Zip.....
Quốc gia.....
Đồng ý ☐ Mua
☐ Gia hạn báo Văn Học
Thời hạn:.....năm, từ số.....đến số.....
Gửi theo hạng:
USA: ☐ First Class
☐ Bookrate

Ngoài USA: ☐ Global Priority

Đính kèm chi/ngân phiếu với số tiền US$.....

GIÁ BIỂU BÁO DÀI HẠN

áp dụng từ 1 tháng 4 năm 2001

HOA KỲ / MỘT NĂM

Hạng bookrate : ☐ 50 Mỹ kim
Hạng First Class: ☐ 60 Mỹ kim

CANADA / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 80 Mỹ kim

ÂU CHÂU, Á CHÂU, ÚC CHÂU / MỘT NĂM

Chỉ gửi duy nhất một hạng Global Priority:
☐ 100 Mỹ kim

Giá bán lẻ tại các hiệu sách: 5 Mỹ kim

Đã tái bản hạn chế
hai bộ trường thiên của nhà văn

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(ấn bản có sửa chữa & bổ sung)

Mùa Biển Động (5 tập)
Giá 65 MK
(Người USA thêm 5MK)

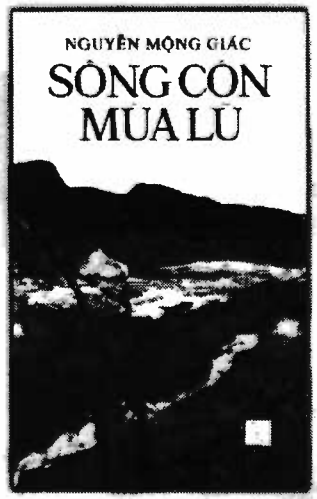

Sông Côn Mùa Lũ (4 tập)
Giá 65 MK
(Người USA thêm 5MK)

Thư từ, chi phiếu xin gửi về:

Nguyễn Khoa Diệu Chi
P.O. Box 1359
Garden Grove, CA 92842

Phone: (714) 894-8535
E-mail: nmg@vinet.com

VĂN MỚI
P.O. BOX 287
Gardena, CA 92048
Phone: (310)-366-6867
Fax: (310)-366-6967

Trân trọng giới thiệu 4 tác phẩm giá trị:

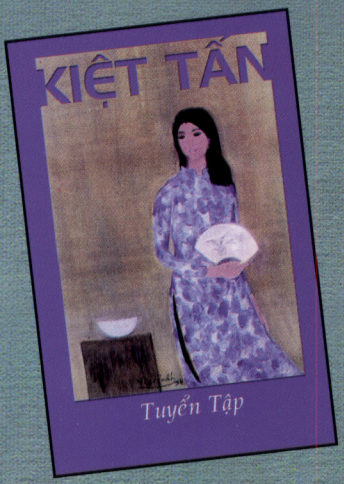

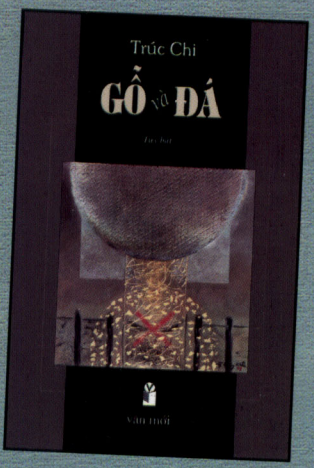

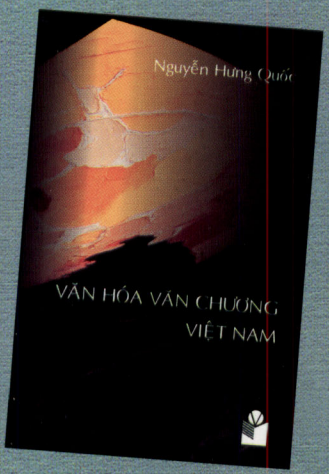

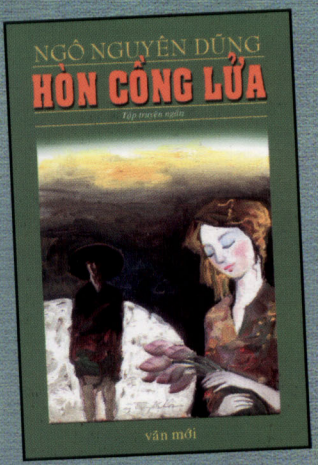

Giá: $10